

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG
HAIPHONG UNIVERSITY

ISSN: 1859-2368

Tạp chí

KHOA HỌC

HAI PHONG UNIVERSITY JOURNAL OF SCIENCE

KHOA HỌC GIÁO DỤC – XÃ HỘI – NHÂN VĂN

**SỐ 45
3/2021**

HẢI PHÒNG, 03/2021

MỤC LỤC

| | |
|--|-----|
| Đề xuất xây dựng một số sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Hải Phòng Võ Thị Thu Hà | 3 |
| Một số biện pháp rèn luyện tư duy phản biện trong dạy học cho sinh viên Nguyễn Thị Quỳnh Phương | 17 |
| Các thành tố của biểu thức chúc và một số mô hình lời chúc trong những bức thư chúc tết của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 2000 đến nay Lã Xuân Thắng | 25 |
| Tìm hiểu trợ từ kết cấu chi (之) trong thành ngữ Hán Việt Nguyễn Thị Kim Hoa | 32 |
| Nguồn lực Phật Giáo với sự phát triển của du lịch Việt Nam hiện nay Vũ Thị Hồng Chuyên | 39 |
| Nhân vật Dương Vân Nga trong văn học nghệ thuật đương đại Hoàng Thị Hồng Thắm | 48 |
| Môtip sự ra đời kì lạ trong truyền thuyết Phạm Nhan Đoàn Thị Ngọc Anh | 54 |
| Nghiên cứu nguồn gốc tục thờ Ngô Quyền ở Hải Phòng Nguyễn Thúy An, Nguyễn Thị Tâm | 59 |
| Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp chủ đề “siêu đầu bếp” cho học sinh trung học phổ thông Kiều Thị Quyên | 68 |
| Xây dựng chương trình du lịch gắn với một số di tích thờ nữ thần nhằm phát triển du lịch Hải Phòng Bùi Thúy Hằng | 76 |
| Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn toán qua dạy học chủ đề phép biến hình ở trường trung học phổ thông Đỗ Thị Hồng Minh, Phạm Thu Hằng | 90 |
| Tăng cường vai trò quản lý Nhà nước đối với hướng dẫn viên du lịch tại Hải Phòng Lê Thị Lýến, Ngô Thị Giang | 104 |
| A contrast between English and Vietnamese prepositions Nguyen Thi Le Hang | 113 |
| Loại hình các sự tình trong tiếng Việt Hồ Thị Kim Ánh | 121 |
| Sự vận dụng sáng tạo đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) Nguyen Thi Chien | 130 |

ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG MỘT SỐ SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC THÙ CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Võ Thị Thu Hà

Khoa Du lịch

Email: havtt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 07/12/2020

Ngày PB đánh giá: 03/3/2021

Ngày duyệt đăng: 12/3/2021

TÓM TẮT: Xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Hải Phòng là nhiệm vụ cấp thiết đặt ra đối với ngành du lịch thành phố. Bài viết tập trung phân tích tiềm năng tài nguyên du lịch tự nhiên và du lịch văn hóa của Hải Phòng, bài học kinh nghiệm từ tỉnh Quảng Ninh, qua đó đề xuất xây dựng một số sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Hải Phòng và đưa ra những giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Hải Phòng.

Từ khóa: sản phẩm du lịch, sản phẩm du lịch đặc thù, sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Hải Phòng.

PROPOSED CONSTRUCTIONS SPECIAL TOURIST PRODUPRODUCTS OF HAIPHONG CITY

ABSTRACT: Identifying the typical tourism product of Hai Phong city is urgent task set for the tourism industry of the city. The article focuses on analyzing the potentials of Hai Phong's natural tourism and cultural tourism resources, proposing ideas to build specific tourism products of Hai Phong city and key solutions to building typical tourism products of Hai Phong city.

Key words: tourism products, tourist products, tourist products typical of HaiPhong city.

1. Một số vấn đề về sản phẩm du lịch và sản phẩm du lịch đặc thù

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, có vị trí quan trọng đối với phát triển kinh tế, chính trị, xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường cũng như thúc đẩy, bảo tồn và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Du lịch xác lập và nâng cao vai trò, vị thế hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế, góp phần vào tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa của Đảng và Nhà nước.

1.1. Sản phẩm du lịch

Theo Luật Du lịch Việt Nam (2018): “*Sản phẩm du lịch là tập hợp các dịch vụ trên cơ sở khai thác giá trị tài nguyên du lịch để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch*”. Trong đó sản phẩm du lịch được hiểu là các hoạt động dịch vụ du lịch: dịch vụ lữ hành, dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí...nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Tuy nhiên, trong thực tế sản phẩm du lịch được nhìn rộng hơn, bao gồm tất cả các giá trị vật chất và tinh thần chứa đựng trong không gian của điểm đến để có thể thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch.

Sản phẩm du lịch tạo nên sự khác biệt trong phát triển du lịch, tạo nên thương hiệu và hình ảnh của mỗi điểm đến du lịch, được hình thành trên cơ sở kết hợp giữa các giá trị tài nguyên du lịch, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, hệ thống các dịch vụ và khả năng cung ứng của các cơ sở du lịch.

1.2. Sản phẩm du lịch đặc thù

Trong Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam thời kỳ 2001 – 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 đã xác định “*Phát triển du lịch bền vững, theo định hướng du lịch sinh thái và du lịch văn hóa - lịch sử, đảm bảo sự tăng trưởng liên tục, góp phần tích cực trong việc giữ gìn, bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội, bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù, chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới*”.¹ Như vậy, việc phát triển sản phẩm du lịch đặc thù đã được đặt ra như một nội dung chiến lược quan trọng của du lịch Việt Nam nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập của du lịch Việt Nam với khu vực và quốc tế.

Tính khác biệt của sản phẩm du lịch có thể được tạo ra bởi sự khác biệt về chất lượng (đối với những sản phẩm du lịch cùng loại), thường được thể hiện trong những sản phẩm du lịch đặc thù. Theo ông Phạm Trung Lương: “*Sản phẩm du lịch đặc thù là những sản phẩm có các đặc tính độc đáo, duy nhất, nguyên bản và đại diện về tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) cho một lãnh thổ/điểm đến du lịch với những*

dịch vụ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu, mong đợi của khách hàng mà còn tạo được ấn tượng bởi tính độc đáo và sáng tạo” [6]. Như vậy, phát triển sản phẩm du lịch đặc thù không phải là yếu tố duy nhất quyết định năng lực cạnh tranh, hấp dẫn của điểm đến, song nó có ý nghĩa quan trọng hàng đầu tạo ra sự khác biệt.

Việc phát triển sản phẩm du lịch đặc thù được đặt ra như một nội dung chiến lược quan trọng xuyên suốt của du lịch nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch Việt Nam nói chung và các địa phương nói riêng. Quá trình phát triển và xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù phải gắn với việc nâng cấp chất lượng cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ, các điểm tham quan, xúc tiến quảng bá, marketing, phát triển nguồn nhân lực; nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý và hướng dẫn đối với nhiều dự án đầu tư phát triển sản phẩm du lịch đặc thù thông qua việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, quản lý và thẩm định những dự án của các cơ quan quản lý, tư vấn du lịch và của các địa phương nói riêng trong quá trình hội nhập với khu vực và quốc tế.

2. Bài học kinh nghiệm của tỉnh Quảng Ninh và tiềm năng xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Hải Phòng

2.1. Bài học kinh nghiệm về sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh Quảng Ninh

Sản phẩm du lịch đặc thù là những sản phẩm có được yếu tố hấp dẫn, độc đáo/ duy nhất, nguyên bản và đại diện về tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) cho một lãnh thổ/điểm đến du lịch; với những dịch vụ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu/

¹ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 97/2002/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 07 năm 2002.

mong đợi của du khách mà còn tạo được ấn tượng bởi tính độc đáo và sáng tạo. Từ việc tìm hiểu các sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh Quảng Ninh, người viết xin đưa ra một số kinh nghiệm về việc xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh Quảng Ninh, tỉnh có nhiều nét giống với thành phố Hải Phòng về điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch.

Quảng Ninh là tỉnh có tiềm năng du lịch phong phú và đa dạng. Quảng Ninh có kỳ quan thiên nhiên thế giới - Vịnh Hạ Long, các giá trị tài nguyên của Vịnh Hạ Long không chỉ có ý nghĩa quốc gia mà còn có tầm cỡ toàn cầu¹. Quảng Ninh có quần thể danh thắng Yên Tử - trung tâm Phật giáo lớn trong cả nước, Chùa Đền và Thiền viện Trúc lâm Yên Tử là di sản văn hóa cấp quốc gia đặc biệt. Quảng Ninh có hệ thống các đảo, đẹp phù hợp với các loại hình du lịch thăm quan, du lịch nghỉ dưỡng như đảo Cô Tô, Trà Cổ, Quan Lạn. Quảng Ninh là vùng mỏ than nổi tiếng của cả nước, chứa đựng các giá trị kinh tế, lịch sử và đã đi vào trong văn học nghệ thuật của Việt Nam. Trên cơ sở tài nguyên phong phú và đa dạng, Quảng Ninh đã thành công trong việc xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù, tiêu biểu:

Du lịch sinh thái, vui chơi giải trí và thăm quan thắng cảnh Vịnh Hạ Long: tổ chức tham quan bằng khinh khí cầu; tham quan hang động; Xây dựng Công viên địa chất Hạ Long, Bảo tàng Quảng Ninh, tổ chức các

¹ Vịnh Hạ Long được UNESCO 2 lần công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới với 4 giá trị điển hình: giá trị thẩm mỹ-cảnh quan, giá trị địa chất-địa mạo, giá trị văn hóa, lịch sử, giá trị đa dạng sinh học.

tour du lịch leo núi, du lịch mạo hiểm khám phá các đảo, hang động, đáy biển...

Du lịch tín ngưỡng, tâm linh, lễ hội hành hương về chùa Yên Tử, nơi phong phú hệ thống chùa: chùa Một Mái, Hoa Yên, chùa Bảo Sái, chùa Giải Oan... Hệ thống cáp treo Yên Tử phục vụ khách vừa tiện lợi vừa hiện đại, thu hút số đông du khách hành hương trong cả năm.

Du lịch cộng đồng, tham quan nghỉ dưỡng biển ở Cô Tô, Quan Lạn, Ngọc Vũng, Trà Cổ...

Các sản phẩm du lịch đặc thù được tỉnh Quảng Ninh xây dựng đã mang lại hiệu quả rõ rệt, thu nhập từ du lịch của Quảng Ninh khoảng 14.000 tỷ/năm [3]. Để có được kết quả trên, Quảng Ninh đã có chiến lược phát triển du lịch, xác định rõ hướng đi cho từng giai đoạn, từng loại hình sản phẩm và từng loại thị trường cụ thể. Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại đáp ứng nhu cầu của khách du lịch². Quảng Ninh đầu tư hàng loạt các công trình giao thông trọng điểm mới được đưa vào khai thác từ cuối năm 2018, như: Cao tốc Hạ Long - Hải Phòng, cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, Cảng tàu khách quốc tế Hạ Long... Các công trình trọng điểm này có tác động, sức ảnh hưởng rất lớn đến du lịch Quảng Ninh, góp phần đưa du lịch Quảng Ninh cất cánh.

² Ví dụ: Để phục vụ cho tham quan Vịnh Hạ Long, theo số liệu thống kê, đến nay Quảng Ninh đã có 1.300 cơ sở lưu trú được xếp hạng với 20.564 buồng. Đội tàu du lịch tham quan Vịnh Hạ Long có khoảng 500 chiếc, trong đó 170 tàu thủy lưu trú du lịch với 2.023 phòng..

Bài học kinh nghiệm về xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch đặc thù từ Quảng Ninh cho thấy tỉnh tập trung nguồn lực ưu tiên phát triển du lịch, quan tâm thực hiện các giải pháp nhằm mở rộng sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch như: Tổ chức chương trình xúc tiến du lịch Quảng Ninh tại Vương quốc Anh; xúc tiến thị trường du lịch cho Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn; tập trung xây dựng môi trường du lịch phát triển bền vững, nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng không gian du lịch. Bảo tồn và khai thác hiệu quả di sản, kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long, Khu di tích danh thắng Yên Tử, hệ thống di tích nhà Trần... và trên 500 di tích khác của tỉnh. Bên cạnh đó, tỉnh mở rộng đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất ngành du lịch; tăng cường xúc tiến quảng bá, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế, xây dựng môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng du lịch phát triển bền vững; tạo ấn tượng tốt đẹp thu hút du khách đến với Quảng Ninh. Quảng Ninh trở thành một trong những địa phương thành công trong việc khai thác hiệu quả các giá trị di tích, danh thắng và đưa du lịch trở thành ngành mũi nhọn phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

2.2. Tiềm năng xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Hải Phòng

Xuất phát từ những quan điểm như trên về sản phẩm du lịch nói chung và sản phẩm đặc thù nói riêng, có thể khẳng định, thành phố Hải Phòng có nhiều tiềm năng để có thể xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù.

Hải Phòng là thành phố trực thuộc trung ương – đô thị cấp 1 quốc gia. Hải Phòng có vị trí địa lý quan trọng cho phát triển du lịch, nằm ở trung tâm vùng duyên hải Bắc Bộ, nơi giao lưu thuận lợi với các tỉnh, thành phố trong nước, khu vực và thế giới. Hải Phòng có hệ thống đường giao thông đa dạng về loại hình, hiện đại về cơ sở vật chất, đáp ứng được các nhu cầu đi lại của khách du lịch, đây là lợi thế quan trọng để Hải Phòng có thể trở thành trọng điểm du lịch trong nước và quốc tế.

Địa hình của Hải Phòng đa dạng gồm đồng bằng ven biển, đồi núi trong đất liền, sông, hồ, biển, dải đất ven biển, quần thể đá vôi trên biển, các hang động... Sự phong phú và đa dạng về hình thái địa hình của Hải Phòng đã tạo ra nhiều cảnh quan tươi đẹp, nhiều hang động kỳ thú, thuận lợi cho việc phát triển các loại hình du lịch: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tham quan thắng cảnh, du lịch giải trí, du lịch mạo hiểm, du lịch tâm linh...

Hải Phòng có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình cả năm dao động từ 22°C đến 27°C. Số giờ nắng trong năm đạt trung bình 1.400 giờ. Nhiệt độ lý tưởng này phù hợp với du lịch nghỉ dưỡng ở các bãi biển Đồ Sơn, Cát Bà... đối với du khách trong và ngoài nước khi đến với Hải Phòng.

Hải Phòng có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn như sông Bạch Đằng, Cấm, Kinh Môn, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình... Các sông lớn đều có cửa đổ trực tiếp ra biển và chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều Vịnh Bắc Bộ. Thuận lợi cho phát

triển du lịch đi thuyền ngắm cảnh, kết hợp với ẩm thực và nghệ thuật dân gian. Đồng thời, bờ biển dài¹ kết hợp với mạng lưới sông dày đặc cung cấp nguồn thực phẩm thủy hải sản phong phú, có giá trị phục vụ hoạt động du lịch.

Tài nguyên sinh vật của Hải Phòng rất phong phú, tập trung chủ yếu ở Vườn quốc gia Cát Bà. Ở đây có nhiều loại thực vật quý hiếm: Lát hoa, Kim Giao, Đinh... động vật đa dạng như lớp thú, các loài chim, cá... điển hình là loài Vọc đầu trắng, Khỉ sơn dương, Nhạn trắng... Ngoài ra còn có nhiều loài san hô có giá trị phục vụ du lịch. Du khách đến Hải Phòng không chỉ đi thăm quan mà còn có thể nghiên cứu về hệ động thực vật.

Tài nguyên du lịch tự nhiên của Hải Phòng đa dạng và phong phú, được hình thành bởi tổng hợp các yếu tố địa chất - địa hình, khí hậu, thủy văn... Trong đó nổi bật với các bãi biển có địa thế đẹp, độc đáo: Đồ Sơn, Cát Bà, Bạch Long Vỹ... Hải Phòng có thể phát triển nhiều loại hình du lịch khai thác các nguồn lực tự nhiên để phục vụ du lịch. Đây được coi là yếu tố quan trọng để xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của Hải Phòng.

Về tài nguyên du lịch văn hóa, Hải Phòng là vùng đất lưu giữ một kho tàng di sản văn hóa hết sức phong phú, vừa mang đậm nét bản sắc văn hóa dân tộc, vừa có những nét riêng của vùng đất và con người Hải Phòng. Các yếu tố đó hòa quyện vào nhau làm nên những tài nguyên du lịch hấp dẫn và độc đáo.

1 Bờ biển của Hải Phòng có chiều dài 125 km.

Hải Phòng, mảnh đất lịch sử, nơi đây có nhiều di tích lịch sử, văn hóa có giá trị². Trước hết vì Hải Phòng là vùng cửa biển tiền tiêu. Xưa Hải Phòng có tên là “*Hải tân phòng thủ*”, mảnh đất nơi đây chứa đựng nhiều sự kiện lịch sử và để lại số lượng lớn di tích. Các di tích của Hải Phòng không chỉ có giá trị lịch sử mà còn có giá trị về mặt kiến trúc, mỹ thuật. Các di tích tập trung ở các quận Lê Chân, Ngô Quyền, Hồng Bàng, Kiến An, Đồ Sơn, các huyện Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo, An Lão, Tiên Lãng, Kiến Thụy... Tiêu biểu như: Khu di tích Tràng Kênh (Thủy Nguyên), Khu di tích núi Voi (An Lão), Cụm di tích Vương triều Mạc (Kiến Thụy), Khu di tích Đền Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (Vĩnh Bảo)... Các di tích ở Hải Phòng gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc và có giá trị cao trong hoạt động du lịch.

Hải Phòng là vùng đất có nhiều lễ hội, thu hút lượng đông du khách trong nước và quốc tế. Bên cạnh các lễ hội cổ truyền: Lễ hội chọi trâu Đồ Sơn, Lễ hội Minh thê (Kiến Thụy), Lễ hội núi Voi (An Lão), Hội hát đúm đầu xuân (Thủy Nguyên)... còn có các lễ hội hiện đại: Lễ hội Hoa Phượng Đỏ, Lễ hội làng cá (Cát Bà), Lễ hội đền bà Lê Chân... Đến với các lễ hội này, du khách có thể cảm nhận được văn hóa truyền thống vùng đất Hải Phòng, sự nồng hậu mến khách của con người Hải Phòng.

Hải Phòng cũng là địa phương bảo tồn được nhiều loại hình nghệ thuật văn hóa dân gian phi vật thể, thu hút được lượng

2 Toàn thành phố có khoảng 470 di tích được xếp hạng và 02 di tích cấp quốc gia đặc biệt.

lớn du khách bởi tính độc đáo, riêng biệt: quê hương của môn nghệ thuật múa rối: rối nước, rối cạn, rối đèn (đèn kéo quân), thả đèn trời, thi pháo đất (Vĩnh Bảo); hội xuân hát Đúm đầu xuân (Thủy Nguyên); hội chọi trâu (Đồ Sơn); hội vật cầu, rước lợn ông Bò, hội Minh thè (Kiến Thụy); hội vật, đua thuyền (Tiên Lãng, Cát Hải, An Dương); Lễ hội Đền Nghè; Lễ hội Đình Du Hàng; Lễ hội Đền Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm... Đến nay, những lễ hội mang đậm chất dân gian này vẫn được duy trì và phát triển, thu hút sự quan tâm, tình yêu và niềm say mê không chỉ người dân địa phương mà còn đối với mọi người dân ở các tỉnh, thành phố khác.

Hải Phòng có nhiều làng nghề nổi tiếng lâu đời như nghề tạc tượng, làm con rối (Vĩnh Bảo); làm chiếu cói, thảm cói (Vĩnh Bảo); tạo hình tứ linh và các con vật... từ cây, quả (Thủy Nguyên); làm đá ở núi Voi (An Lão); làm chum, vại, nồi đất Tiên Hội (An Lão); trồng hoa Đăng Hải (Hải An); đúc đồng, gang ở Mỹ Đông (Thủy Nguyên); dệt thảm, len Hàng Kênh...

Hải Phòng có nhiều công trình kiến trúc điêu khắc nổi tiếng tiêu biểu cho tài hoa nghệ thuật của ông cha ta như tháp Tường Long; đình Hàng Kênh, Kiền Bái, Cung Chúc, Đôn Lương, Gia Lộc; đền Nghè; miếu Cự Điện; chùa Du Hàng, Vân Bản, Mỹ Cự...

Ẩm thực Hải Phòng cũng nổi tiếng với các món đặc sản mang hương vị biển. Các món ăn của người Hải Phòng được chế biến theo phong cách dân dã, nhấn mạnh thực chất và vị tươi ngon của nguyên liệu nhiều hơn sự cầu kỳ trong gia vị và cách

chế biến, nhưng đậm đà khó quên. Rất nhiều món ăn của Hải Phòng được các du khách yêu thích như nem cua bể, bánh đa cua, bánh mỳ cay, sứa, sam. Đặc trưng của ẩm thực Hải Phòng không quá cay, không quá mặn hay quá ngọt phù hợp với nhiều du khách đến từ các vùng miền khác nhau trong cả nước.

Hải Phòng có nhiều sản vật nổi tiếng như nếp cái hoa vàng Tiên Lãng, Táo Bàng La, Gà Liên Minh, Mật ong rừng Cát Bà, nước mắm Cát Hải...

Từ những nội dung đã phân tích ở trên, có thể khẳng định Hải Phòng là vùng đất hội tụ đầy đủ các yếu tố có thể phát triển các sản phẩm du lịch. Để du lịch Hải Phòng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn theo sự định hướng của Trung ương và Thành phố [1], Hải Phòng cần thiết phải quy hoạch xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù, nhằm thu hút tốt hơn du khách trong và ngoài nước đến Hải Phòng.

3. Đề xuất xây dựng một số sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Hải Phòng

Theo Nghị quyết 45 của Bộ Chính trị, thành phố Hải Phòng cần chú trọng phát triển kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao và du lịch là ba trụ cột chiến lược của Hải Phòng từ nay đến năm 2045 [1]. Theo đó, định hướng phát triển du lịch - một lĩnh vực phát triển quan trọng của thành phố kết nối giữa Đồ Sơn – Cát Bà – Hạ Long, liên kết vùng Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh trong phát triển du lịch, dịch vụ. Trong tương lai, Hải Phòng phải trở thành trung tâm du lịch chất lượng cao tầm quốc tế với dịch vụ chất lượng cao, mua sắm, giải trí, điểm đến của du khách trên thế

giới. Du lịch Hải Phòng phát triển tương xứng với tiềm năng đòi hỏi sản phẩm du lịch đặc thù mang dấu ấn địa phương của thành phố Hải Phòng cần thiết được xây dựng. Tuy nhiên, để du lịch trở thành kinh tế ngành mũi nhọn, đóng góp vào sự tăng trưởng của kinh tế thành phố, cũng như tạo nên dấu ấn của du lịch Hải Phòng, theo chúng tôi nên tập trung xây dựng một số sản phẩm du lịch đặc thù có thể mạnh với tiềm năng du lịch Hải Phòng.

3.1. Sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh và kiến trúc

Loại hình du lịch tâm linh và kiến trúc đang thu hút số lượng đông du khách đến các điểm du lịch. Hải Phòng có nhiều công trình kiến trúc, các ngôi đền, ngôi chùa mang đặc trưng của một thành phố cảng biển.

Trong vùng lõi của nội thành Hải Phòng¹, có nhiều địa danh, công trình kiến trúc còn rất mới mẻ trong cảm nhận của du khách khi đến Hải Phòng. Một trong những đặc trưng của kiến trúc của thành phố Cảng biển có từ thời Pháp thuộc, đó là sự pha trộn giữa kiến trúc Âu-Á, vừa cổ kính vừa hiện đại. Hệ thống các công trình được xây dựng hàng trăm năm trước như Nhà hát thành phố, Quán hoa, Bưu điện thành phố, Bảo tàng Hải Phòng, Trụ sở Ngân hàng Nhà nước... đến những công trình hiện đại mới xây dựng như Cung văn hóa hữu nghị Việt -Tiệp, Cung văn hóa thanh niên Hải Phòng, Cung văn hóa thiếu nhi Hải Phòng, Trung tâm Hội chợ, triển lãm quốc tế Hải Phòng, Trung tâm Hội nghị thành phố, cầu Hoàng Văn Thụ, Bảo tàng Hải Quân...

¹ Ba quận Lê Chân, Ngô Quyền, Hồng Bàng.

những công trình này kết hợp với nhau tạo nên Hải Phòng mang nét đẹp đô thị riêng vừa thanh lịch, vừa mạnh mẽ.

Đặc biệt, các công trình kiến trúc tâm linh như Chùa Hàng, Đình Hàng Kênh, Tượng đài nữ tướng Lê Chân, Khu đền thờ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (Vĩnh Bảo), Khu tưởng niệm Vương triều nhà Mạc (Kiến Thụy), Khu đền thờ Trạng nguyên Trần Tất Văn (An Lão), tháp Tường Long (Đồ Sơn), chuông chùa Vân Bản, Đình Kiền Bái...là niềm tự hào về lịch sử và truyền thống của người Hải Phòng. Điểm nhấn của các công trình kiến trúc tâm linh của Hải Phòng là nghệ thuật điêu khắc Đình, mỗi đình có cách trang trí khác nhau. Có đình trang trí nhiều như đình Hàng Kênh, Dư Hàng, Kiền Bái; có đình trang trí ít như đình Dụ Nghĩa. Cũng có đình tuy trang trí không nhiều nhưng lại cầu kỳ, tỉ mỉ mang phong cách truyền thống như đình Vĩnh Khê. Đình Kiền Bái, là một trong số những ngôi đình có niên đại tuyệt đối chính xác (1685) với nghệ thuật điêu khắc dân gian thể hiện sự mong muốn công bằng xã hội thông qua những bức chạm trang trí: lưỡng long châu người, lưỡng long châu lợn, người cười phượng trong tư thế bay lên.

Hình tượng Rồng trong các đình cũng không giống nhau, có đình hình tượng rồng thể hiện ít, có đình hình tượng rồng được thể hiện hầu hết trong các bộ phận kiến trúc như đình Quán Khái (Vĩnh Bảo). Ở đây rồng được trang trí trên bờ nóc mái, đầu dư của bộ khung chịu lực, trên các mảng trang trí đơn lẻ trong nhiều tư thế khác nhau: độc long, long cuốn thủy, hoa lá hóa long, với bút pháp cách điệu đầy tính sáng tạo.

Đồ Sơn là nơi thu hút du khách đến quanh năm, bởi vùng đất này không chỉ có biển mà còn có các công trình kiến trúc tâm linh nổi tiếng như: Đền Bà Đế, Đền Nghè thờ thần Điềm Tước, Đình Ngọc... với những nét kiến trúc, điêu khắc riêng tạo thành quần thể di tích tín ngưỡng văn hóa mang dấu ấn đặc trưng của một vùng sơn – thủy hữu tình. Chùa Hang (Đồ Sơn), là nơi Phật giáo Ấn Độ sớm du nhập vào nước ta tọa lạc trong hang đá ven biển với pho tượng đá tương truyền là hình ảnh sư Bần, vị sư Ấn Độ – một trong những nhà sư Ấn Độ đầu tiên mang Phật pháp đến với Việt Nam. Trên đỉnh núi Tháp (Đồ Sơn) còn có Tháp Tường Long là công trình Phật giáo kỳ vĩ được xây dựng dưới thời Lý Thánh Tông – vị vua thứ 3 triều Lý (1058)¹. Tháp Tường Long không chỉ là công trình Phật giáo mà còn là một trạm quan sát biển trong hệ thống hỏa phong đài của các triều đại Lý-Trần để phòng thủ quốc gia.

Trong hơn 30 đình, đền, miếu thờ Ngô Vương Quyền – vị anh hùng dân tộc trên địa bàn Hải Phòng, từ Lương Xâm là ngôi đền chính thờ Ngài. Từ Lương Xâm thuộc phường Nam Hải, quận Hải An, Hải Phòng, là nơi xưa kia Ngô Vương đặt đại bản doanh chỉ huy trận thủy chiến Bạch Đằng năm 938. Cửa đền hướng về phía Đông nhìn ra cửa Bạch Đằng với pho tượng đồng Ngô Vương Quyền sừng sững, uy nghi, tay trái đặt vào đốc kiếm, tay phải chỉ ra sông Bạch Đằng. Từ Lương Xâm được xây dựng ngay nga từ thời Hậu Lê và được trùng tu lại vào thời Nguyễn. Vì vậy, toàn bộ kiến trúc Từ hiện nay mang phong cách

nghệ thuật thời Nguyễn, chỉ có một số đầu dư là mang phong cách nghệ thuật thời Lê. Tọa lạc trên khu đất rộng, cao ráo, có nhiều cây cổ thụ, phía trước đền có sân rộng, bên cạnh là hồ nước rộng, tạo thế phong thủy quý của di tích. Nhìn toàn cảnh, ngôi từ bố trí theo lối kiến trúc “nội công, ngoại quốc”, liên hoàn khép kín. Tức là vào cửa chính ra cửa chính. Không chỉ kiến trúc, những hiện vật trong đền cũng mang lại cho du khách những cảm giác khác lạ. Khách tham quan đến, khi qua nhà Giải vũ được thấy 3 chiếc cọc Bạch Đằng là chứng tích của trận thủy chiến lịch sử còn lưu tại đây. Bức tượng Ngô Quyền trong Từ được tạo tác sinh động, oai nghiêm gắn với một giai thoại kỳ lạ. Đến nay, từ Lương Xâm còn lưu giữ được 25 đạo sắc chính và hơn 20 sắc phong được sao lại có niên đại năm 1522 đến năm 1924 của các triều Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng, Tây Sơn, Nguyễn. Với tất cả giá trị lịch sử, kiến trúc và mỹ thuật, ngày 12-12-1986, Từ Lương Xâm được Bộ Văn hoá xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia.

Trong các công trình thờ phụng, tri ân các anh hùng dân tộc chiến thắng quân xâm lược phương Bắc trên sông Bạch Đằng hiện nay nổi bật quần thể khu Di tích Bạch Đằng Giang (Thủy Nguyên). Đó là quần thể kiến trúc quy mô bề thế, khang trang được xây dựng từ năm 2008–2011 trên dãy núi Tràng Kênh, soi mình bên cửa sông Bạch Đằng. Khu Linh từ Tràng Kênh – Bạch Đằng, gồm các đền thờ Đức Ngô Vương Quyền, Hoàng đế Lê Đại Hành, Đức Thánh Trần Hưng Đạo, Đền thờ Hồ Chí Minh và chùa thờ Phật. Quần thể Di tích lịch sử – danh thắng Tràng Kênh,

¹ Tháp Tường Long được phục dựng lại năm 2017

Bạch Đằng, một trong những thắng cảnh đẹp nhất của Hải Phòng được xếp hạng cấp quốc gia vào năm 1962. Tháng 01/2021, khu di tích Bạch Đằng Giang được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia, nhằm tưởng niệm chiến công hào hùng của cha ông ta và giáo dục lòng yêu nước, tự hào dân tộc trong nhân dân.

Trong dòng chảy của lịch sử, Hải Phòng còn lưu giữ các công trình kiến trúc, văn hóa, lễ hội và các làng nghề và phát huy trong đời sống văn hóa, tâm thức của mỗi người dân Hải Phòng. Đồng thời đó cũng là sản phẩm du lịch đặc trưng của Hải Phòng phục vụ du khách.

Đối với sản phẩm du lịch này, các công ty lữ hành có thể xây dựng các tour du lịch như: City tour, kết hợp du lịch văn hóa tâm linh với nghỉ dưỡng, kết hợp du lịch tìm hiểu nghệ thuật địa phương và trải nghiệm tham quan thông qua các chương trình du lịch đồng quê, kết hợp giữa trải nghiệm văn hóa với trải nghiệm ẩm thực.

3.2. Du lịch sinh thái - du lịch sinh thái biển đảo của Hải Phòng

Biển là yếu tố tự nhiên nổi bật nhất của Hải Phòng, nhân tố tác động thường xuyên đến nhiều quá trình xảy ra trong thiên nhiên và ảnh hưởng quan trọng đến nhiều hoạt động của con người. Bờ biển Hải Phòng dài 125km. Cùng với quần đảo Cát Bà là di tích quốc gia đặc biệt, Khu dự trữ sinh quyển thế giới có giá trị nổi bật về đa dạng sinh học. Hải Phòng còn được thiên nhiên ban tặng những khu, điểm du lịch biển, sinh thái nổi tiếng như Đồ Sơn, Bạch Long Vỹ và các khu vực biển khác.

Quần đảo Cát Bà là nơi hội tụ nhiều

hệ sinh thái (HST) khác nhau: HST rừng ngập mặn, HST rừng trên núi đá vôi, HST rừng biển với các rạn san hô. Có một hệ động thực vật đa dạng, gồm 2.320 loài động thực vật, trong đó có 282 loài động vật sống trong rừng, 538 loài động vật sống ở đáy biển, 196 loài cá biển, 771 loài thực vật trên cạn, 23 loài thực vật ngập mặn, 75 loài rong biển, 177 loài san hô... Đặc biệt khu vực phía Đông Nam đảo Cát Bà và vùng đảo Bạch Long Vỹ còn có nhiều loài san hô có giá trị phục vụ du lịch. Sản phẩm du lịch tham quan Vườn quốc gia Cát Bà, vịnh Lan Hạ, hệ thống hang động¹, điểm quan sát trên cao², du lịch làng Việt Hải, Làng chài Cửa Vạn... Sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng dựa vào thiên nhiên, sản vật và văn hóa bản địa ở đây đã tạo nên điểm đến hấp dẫn du khách.

Ở đây có thể tổ chức đa dạng các loại hình du lịch, tiêu biểu:

Du lịch sinh thái gắn với cộng đồng và môi trường: du khách có thể tham quan cảnh quan rừng ngập mặn, các mô hình, phương thức nuôi trồng thủy sản, trải nghiệm cuộc sống với dân địa phương tại các làng Việt Hải, Vạn Chài.

Du lịch thám hiểm nghiên cứu các hệ sinh thái tự nhiên: tổ chức cho du khách tham quan trải nghiệm hệ sinh thái rừng nhiệt đới trên núi đá vôi³, tham quan trải nghiệm hệ sinh thái rừng ngập nước trên địa hình núi đá vôi ở Ao Eách, quan sát các loài

1 Hang Quân y, động Trung Trang

2 Pháo đài Thần công

3 Tham quan rừng Kim Giao, một số tuyến tracking trong Vườn quốc gia

Vọoc, loài thú quý hiếm chỉ có ở Cát Bà, lặn biển quan sát hệ sinh thái của san hô, tham quan cảnh quan biển đảo, hang động...

Du lịch nghỉ dưỡng, tham quan các di tích lịch sử-văn hóa trên đảo. Ở Cát Bà hiện đang đưa vào hoạt động một số khu nghỉ dưỡng cao cấp, phục vụ các đối tượng khách có thu nhập cao, có nhu cầu lưu trú dài ngày, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, thưởng thức ẩm thực biển, rừng... Đối với loại hình du lịch này, có thể xây dựng các tour du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với tham quan, nghiên cứu các giá trị về sinh thái, sinh học và cảnh quan khu Dự trữ sinh quyển Cát Bà.

Du khách có thể trải nghiệm về cuộc sống của dân cư miền biển, ẩm thực địa phương, tham quan cuộc sống cộng đồng, phương thức trồng cây ăn trái và nuôi ong lấy mật ở Gia Luận, tìm hiểu phương thức canh tác nông nghiệp của cộng đồng Việt Hải, quan sát các động vật quý hiếm của Cát Bà, tắm nước suối nóng ở Xuân Đám, lặn biển quan sát hệ sinh thái san hô ở khu vực hòn Tai Kéo, hòn Ba Rang...

3.3. Du lịch lễ hội gắn với khảo cứu văn hóa truyền thống

Lễ hội là một loại hình sinh hoạt văn hóa cộng đồng phổ biến và đậm đà bản sắc dân tộc, là tài sản vô giá trong kho tàng di sản văn hóa phi vật thể, làm giàu và phát huy giá trị nền văn hóa dân tộc. Lễ hội phản ánh những sinh hoạt, những khát vọng cùng tài năng của nhân dân về nhiều mặt của đời sống; đồng thời, thông qua lễ hội: trí tuệ, đạo lý, tình cảm, khuynh hướng thẩm mỹ của nhân dân được tỏa sáng. Hiện nay, lễ hội đang được tổ chức với quy mô

ngày càng lớn và nhiều lễ hội đã trở thành biểu tượng của một quốc gia. Sức hấp dẫn của các lễ hội đang trở thành tiềm năng lớn để các nhà kinh doanh du lịch quan tâm đầu tư và khai thác.

Hải Phòng có nhiều lễ hội quan trọng có thể phục hồi và phát triển phục vụ hoạt động du lịch. Những lễ hội mang tính lịch sử như: hội Đền Nghè thờ nữ tướng Lê Chân, hội Chùa Vẽ (Hoa Linh tự)¹, hội Đền Dẹo (Thủy Nguyên) thờ Đô úy Thượng Lại Văn Thành... Các lễ hội gần đây thu hút rất đông du khách lễ hội Núi Voi, lễ hội làng cá Cát Bà, hội Đền Gắm (Tiên Lãng), hội Đền Phú Xá, hội hát đúm đầu xuân ở Thủy Nguyên... Những lễ hội dân gian như hội Ghép đôi (Cầm Khê), hội làng Phục Lễ (Thủy Nguyên)... Lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa địa phương với giá trị đặc trưng riêng của cư dân vùng biển điển hình như Lễ hội chọi trâu (Đồ Sơn), Lễ hội Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, lễ hội từ Lương Xâm, lễ hội đua thuyền (lễ hội cầu ngư)... Phần lễ đáp ứng nhu cầu tâm linh cầu mưa thuận gió hòa, cuộc sống được bình an, sung túc. Phần hội có nhiều hoạt động sôi động để khách du lịch có thể tham gia trải nghiệm các cảm giác khác lạ từ những lễ hội này.

Trong loại hình du lịch này có thể tập trung khai thác và xây dựng các sản phẩm du lịch mang đậm chất Hải Phòng:

- Tham quan nghiên cứu các di chỉ khảo cổ: các đồ trang sức bằng đá ở Tràng

1 Liên quan đến việc Trần Hưng Đạo vẽ bản đồ bằng cách rắc vừng lên bánh đa chuẩn bị cho trận đánh Bạch Đằng rồi cho phát cho quân sỹ để vừa nắm được kế hoạch chiến đấu vừa có lương khô ăn

Kênh, phục chế mộ thuyền ở di chỉ Việt Khê, tìm hiểu các hiện vật ở tháp Tường Long, chùa Vân Bản, bãi cọc ở Cao Quý (Thủy Nguyên)....

- Tham quan và tham gia các lễ hội truyền thống đặc sắc ở Hải Phòng: lễ hội chọi trâu Đồ Sơn, lễ hội đèn Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, khu di tích lịch sử danh thắng Tràng Kênh, lễ hội truyền thống nữ tướng Lê Chân¹ tại Đền Nghè, đình An Biên... các lễ hội đáp ứng nhu cầu tâm linh, tín ngưỡng, sinh hoạt lễ hội truyền thống của nhân dân địa phương, mặt khác cũng thường xuyên cập nhật, giới thiệu với du khách, tuyên truyền, quảng bá các giá trị văn hóa, các điểm du lịch tâm linh trên địa bàn thành phố.

Khi tham gia du lịch lễ hội, du khách có thể tham gia các hoạt động trải nghiệm như: các chương trình nghệ thuật biểu diễn các lễ hội chọi trâu, lễ hội đảo Dấu, diên lịch sử thành Dương Kinh, lễ hội Minh thề... Các hình thức trò chơi dân gian: pháo đất, vật, thả đèn trời. Tìm hiểu lịch sử các làng nghề tạc tượng và xem múa rối nước, rỗi cạn ở Nhân Mục, Đồng Minh (Vĩnh Bảo), lễ hội Từ Lương Xâm tưởng nhớ đức Vương Ngô Quyền với chiến thắng Bạch Đằng (năm 938), lễ hội ngày mất của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm...

Phát triển sản phẩm du lịch qua các lễ hội truyền thống sẽ tăng cường quảng bá các điểm du lịch tâm linh trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến du khách trong,

¹ Lễ hội truyền thống Nữ tướng Lê Chân được quận Lê Chân khôi phục lại từ năm 2011 và được Bộ Văn hóa – Thể thao – Du lịch công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia năm 2016

ngoài thành phố. Lễ hội còn góp phần ôn lại truyền thống, giáo dục lòng yêu nước, đạo lý uống nước nhớ nguồn, tự hào dân tộc và trách nhiệm của mỗi người dân đối với vùng đất nơi mình sinh ra, với thành phố Hải Phòng và đất nước Việt Nam.

4. Đề xuất một số giải pháp xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Hải Phòng

Trong khoảng 10 năm trở lại đây, số lượng du khách đến với Hải Phòng ngày càng tăng, nhưng lại giảm về thời gian lưu trú do thiếu vắng những sản phẩm du lịch đặc thù. Sản phẩm du lịch Hải Phòng chủ yếu dựa vào các yếu tố tự nhiên, khai thác những cái có sẵn, song chưa có sự đầu tư trở lại, việc quảng bá truyền thông không thống nhất và đồng bộ cho từng sản phẩm, nên chưa thấy sản phẩm đặc trưng rõ ràng.

Đánh giá về du lịch Hải Phòng có nhiều ý kiến cho rằng, Hải Phòng có nhiều tiềm năng và thế mạnh nổi trội trong xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù, song du lịch Hải Phòng chưa tạo ra các sản phẩm du lịch đặc thù để du khách nhớ đến Hải Phòng sau mỗi chuyến du lịch.

Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch du lịch còn nhiều hạn chế, nhiều điểm du lịch đẹp bị đầu tư manh mún, chắp vá, phá vỡ không gian, cảnh quan chung; kết cấu hạ tầng và hạ tầng phục vụ du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu phục vụ du khách.

Tính liên kết vùng trong du lịch Hải Phòng với các địa phương khác còn yếu, chưa đồng bộ. Mặc dù sản phẩm du lịch

Hải Phòng đã được hình thành, nhưng chưa toàn diện và độc đáo vì chuỗi cung ứng dịch vụ chưa đồng bộ, không thể hiện rõ nét thế mạnh của tài nguyên đặc trưng.

Hoạt động quảng bá du lịch chưa chuyên nghiệp và chưa được đẩy mạnh, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động du lịch còn thấp và thiếu tính chuyên nghiệp. Môi trường du lịch nhiều nơi suy giảm, trật tự, an ninh, vệ sinh nhiều điểm du lịch còn hạn chế. Nguồn nhân lực phục vụ du lịch còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, số người được đào tạo phục vụ trong hoạt động du lịch còn chiếm tỷ lệ thấp, dẫn đến không đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ dịch vụ du lịch. Tình trạng quá tải khách trong mùa cao điểm du lịch lễ hội đang ảnh hưởng rõ rệt đến tính bền vững trong phát triển du lịch Hải Phòng.

Để du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Hải Phòng, điểm đến hấp dẫn với du khách, Hải Phòng cần có những giải pháp mang tính đột phá về đầu tư phát triển sản phẩm du lịch đặc thù có tính cạnh tranh cao để thu hút khách du lịch. Chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp chủ yếu cụ thể như sau:

4.1. Xây dựng chiến lược phát triển du lịch bền vững và xây dựng chính sách, cơ chế thích hợp

Để có thể xây dựng chiến lược này cần có sự vào cuộc chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo chính quyền thành phố, sự tham mưu của tích cực của Sở Du lịch về quy hoạch du lịch, xác định các sản phẩm du lịch

đặc thù của Hải Phòng để đầu tư cơ sở vật chất phục vụ du lịch đúng hướng, chuyên nghiệp và hiệu quả.

Thành phố cần xây dựng những chính sách đặc thù để phát triển du lịch như: ban hành nghị quyết về phát triển du lịch và đưa nghị quyết trở thành hiện thực, thành lập Ban chỉ đạo phát triển du lịch, kêu gọi các nhà đầu tư du lịch chuyên nghiệp theo hướng du lịch có trách nhiệm, định hướng các sản phẩm du lịch đặc thù trong bản đồ quy hoạch du lịch của thành phố.

4.2. Nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý và người dân địa phương

Du lịch là lĩnh vực hoạt động liên quan đến nhiều thành phần tham gia, vì vậy thành công trong phát triển du lịch phần lớn dựa vào những ý tưởng sáng tạo, dựa trên hiểu biết sâu sắc thị trường, nhu cầu và thị hiếu của khách du lịch để xây dựng được các sản phẩm du lịch đặc thù trên cơ sở lợi thế về tài nguyên. Cần thay đổi tư duy, cách suy nghĩ là cứ có tài nguyên du lịch hấp dẫn là sẽ thu hút được du khách. Trên thực tế, tài nguyên du lịch của Hải Phòng rất nhiều song chưa có tạo ra hiệu quả trong hoạt động du lịch, chi tiêu của khách khi đến Hải Phòng còn thấp, thời gian lưu trú ngắn. Ấn tượng của du khách khi đến du lịch Hải Phòng chưa tốt do địa phương chưa xây dựng được văn hóa trong kinh doanh du lịch, văn hóa ứng xử nơi công cộng thiếu lịch sự. Sở Du lịch và các cấp chính quyền ở địa phương phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục dân địa phương hiểu du lịch thân thiện, bền vững và khẳng định giá trị truyền thống của địa phương.

4.3. Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại phục vụ khách du lịch

Hải Phòng trong những năm qua đã có nhiều thay đổi về cơ sở hạ tầng giao thông, các cơ sở lưu trú được xây dựng đạt tiêu chuẩn, song vẫn cần phải tiếp tục đầu tư hơn nữa cho hoạt động du lịch như: xây dựng hệ thống cảng biển chuyên dụng dành cho khách du lịch tàu biển, xây dựng cảng biển chuyên dụng trong các khu du lịch Đồ Sơn trung chuyển khách đi Cát Bà, Hạ Long, Móng Cái, Bắc Hải, Phòng Thành (Trung Quốc) và ngược lại, Mở thêm các đường bay nội địa và quốc tế đến sân bay quốc tế Cát Bi, hoàn thiện được cáp treo từ Cát Hải đến Cát Bà, nối với Tuần Châu (Quảng Ninh)... Khuyến khích, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư chiến lược như tập đoàn Vingroup, Sun Group, Flamingo... xây dựng các khu nghỉ dưỡng cao cấp quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế.

4.4. Đầu tư phát triển sản phẩm du lịch đặc thù gắn liền với bảo tồn, sưu tầm, phát huy giá trị văn hóa truyền thống

Các giá trị cảnh quan thiên nhiên, các khu di tích danh thắng của Hải Phòng luôn hấp dẫn khách du lịch, song nguy cơ bị xâm hại phá vỡ cảnh quan di tích, ô nhiễm môi trường, hủy hoại tài nguyên có thể xảy ra khi có số lượng đông du khách đến tham quan trải nghiệm. Để có thể tập trung đầu tư các sản phẩm du lịch đặc thù, đồng thời gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống cần có Bộ quy định tại các điểm đến du lịch, tăng cường các hoạt động thanh tra, kiểm tra tại các di tích, giáo dục cộng đồng trong việc bảo tồn di tích... Nhìn từ

kinh nghiệm quốc tế cho thấy di sản văn hóa luôn là nguồn lực kích thích phát triển kinh tế địa phương, đặc biệt thông qua hoạt động du lịch. Với tiềm năng và lợi thế của Hải Phòng, điều này hoàn toàn có thể trở thành hiện thực.

4.5. Tăng cường các hoạt động xúc tiến, quảng bá điểm đến du lịch và các sản phẩm du lịch đặc thù của Hải Phòng trên các phương tiện truyền thông tại các thị trường du lịch trong và ngoài nước

Để có thể khai thác tốt các sản phẩm du lịch đặc thù, công tác quảng bá, xúc tiến du lịch được coi là một giải pháp quan trọng, đồng bộ với các giải pháp phát triển du lịch khác. Xây dựng và quảng bá thương hiệu du lịch Hải Phòng dựa trên các dòng sản phẩm du lịch đặc thù có ý nghĩa quốc gia và quốc tế, gắn với hình ảnh các hoạt động trải nghiệm. Ở đây phát huy vai trò chủ động của Sở du lịch thành phố trong các hoạt động như tham gia các Hội chợ du lịch trong nước và quốc tế, tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế về du lịch Hải Phòng

Nâng cao hơn nữa vai trò của Hiệp hội Du lịch Hải Phòng với tư cách là chủ thể có trách nhiệm đầu mối phối hợp với chủ thể quản lý nhà nước và cộng đồng địa phương để liên kết các khu, các điểm du lịch mà trực tiếp là các doanh nghiệp du lịch để phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của Hải Phòng.

5. Kết luận

Việc xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù sẽ góp phần hình thành nên những đặc trưng của vùng biển đảo miền duyên hải Bắc Bộ, tạo nên dấu ấn của du lịch Hải

Phòng, góp phần gìn giữ các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống của vùng đất “*Hải tần phòng thủ*” xưa. Để Hải Phòng trở thành một điểm đến du lịch hấp dẫn cần phải có sự quyết tâm đổi mới của các nhà lãnh đạo, nâng cao nhận thức của các nhà quản lý du lịch, các doanh nghiệp du lịch và mỗi người dân địa phương để tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù dựa trên tiềm năng, thế mạnh của địa phương phát triển du lịch. Hải Phòng cần phải có sự đầu tư thích đáng về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật hiện đại phục vụ du lịch, đẩy mạnh các hoạt động quảng bá điểm đến, xúc tiến du lịch, quảng bá các sản phẩm du lịch đặc thù tới du khách trong nước và quốc tế. Hải Phòng cần có cơ chế phù hợp đầu tư cho phát triển, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ du lịch, nâng cao nhận thức cho mỗi người dân về du lịch. Hải Phòng cần tập trung đầu tư, phát huy lợi thế tài nguyên du lịch nổi trội để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút du khách và phát triển thương hiệu “Du lịch Hải Phòng” hấp dẫn, có đẳng cấp cao; thực thi các chính sách đột phá, tháo gỡ các nút thắt để đẩy nhanh phát triển đồng bộ, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ; tăng

cường ứng dụng thành tựu công nghệ 4.0 vào lĩnh vực du lịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (24/01/2019), *Nghị quyết 45 về xây dựng phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Dũng (2017), *Giải pháp phát triển sản phẩm du lịch đặc thù tại thành phố Hải Phòng*, Luận văn thạc sỹ QTKD, ĐH Dân lập Hải Phòng.
3. Phạm Minh Hà (2019), *Quảng Ninh: phát triển bền vững ngành du lịch*, Tạp chí cộng sản (10/6/2019).
4. Đỗ Thị Thanh Hoa (2016), *Một số định hướng chiến lược chính phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Viện Nghiên cứu phát triển du lịch.
5. Phạm Văn Long (2018), *Nghiên cứu luận cứ khoa học phục vụ xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Hải Phòng*, Đề tài cấp thành phố, MS: ĐT.XH.2017.784.
6. Phạm Trung Lương (2007), *Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù nâng cao sức cạnh tranh của du lịch Việt Nam*, Tạp chí *Du lịch Việt Nam*, tr.51- 53.
7. Phạm Trung Lương (2016), *Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc*, Viện Môi trường và phát triển bền vững.
8. Lê Minh Thắng (2019), *Du lịch Hải Phòng- hướng đột phá kinh tế biển*, <http://anhp.vn/du-lich-hai-phong-huong-dot-pha-phat-trien-kinh-te-bien-ky-3-huong-mo-cho-phat-trien-ben-vung-d30394.html>

MỘT SỐ BIỆN PHÁP RÈN LUYỆN TƯ DUY PHẢN BIỆN TRONG DẠY HỌC CHO SINH VIÊN

Nguyễn Thị Quỳnh Phương

Khoa Tâm lý Giáo dục học

Email: phuongntq@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 29/10/2020

Ngày PB đánh giá: 25/01/2021

Ngày duyệt đăng: 01/02/2021

TÓM TẮT: Năng lực tư duy phản biện có vai trò rất quan trọng đối với lao động và học tập của con người. Do đó, rèn luyện tư duy phản biện cho sinh viên trong quá trình đào tạo trở thành một nhiệm vụ cần chú trọng đối với các nhà trường. Bài viết phân tích vai trò của tư duy phản biện đối với sinh viên và đề xuất một số biện pháp rèn luyện tư duy phản biện trong dạy học cho sinh viên. Những biện pháp này có thể xem xét và vận dụng linh hoạt với thực tiễn dạy học các môn học theo chương trình đào tạo.

Từ khóa: tư duy phản biện; rèn luyện tư duy

SOME METHODS TO TRAIN CRITICAL THOUGHT IN TEACHING STUDENTS

ABSTRACT: The capacity to think critically plays a very important role in human work and learning. Therefore, teaching critical thinking for students in the training process becomes a task that many universities need to focus on. The article analyzes the role of critical thinking with students and presents some methods to teach critical thinking for students. These methods can be considered and applied flexibly with the practice of teaching subjects according to the training program.

Keywords: Critical thought; Thought training

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ xa xưa ông cha ta đã dạy: “Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học”. Câu tục ngữ này hàm ý nhấn mạnh vai trò của tư duy phản biện (TDPB) đối với việc học tập của con người. Người sở hữu khả năng TDPB tốt thường có khả năng đánh giá vấn đề một cách sắc bén và đa chiều. Nhờ thế, những ý kiến, luận điểm của họ trở nên rất thuyết phục. Bên cạnh đó, người có khả năng TDPB tốt cũng là mẫu người có lập trường vững vàng và kiên định, rất

khó bị ảnh hưởng bởi người khác. Trong công việc, TDPB là nền tảng quan trọng mà rất nhiều nhà tuyển dụng muốn tìm kiếm ở ứng viên của mình, bởi đây là yếu tố tiềm năng để sản sinh ra những nhà lãnh đạo giỏi. Ý kiến phản biện có giá trị rất lớn quyết định tới sự thành bại của tổ chức thậm chí là sự tiến bộ của loài người. Do đó, rèn luyện TDPB cho sinh viên (SV) là một yêu cầu cần được các nhà trường chú trọng trong quá trình đào tạo nghề. Trên cơ sở kết quả khảo sát thực trạng tư duy phản biện của sinh viên trường Đại học

Hải Phòng [4] cho thấy, hiện nay năng lực TDPB của sinh viên chủ yếu ở mức thấp và trung bình (chiếm 80%). Điều này sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Kết quả khảo sát các biện pháp rèn luyện TDPB cho sinh viên cũng chưa thực sự được đội ngũ giảng viên chú trọng trong quá trình đào tạo nghề. Từ những kết quả nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất một số biện pháp rèn luyện TDPB cho sinh viên trong dạy học.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về tư duy phản biện

2.1.1. Khái niệm

Tư duy phản biện (hay tư duy phê phán) là một khái niệm được nhiều tài liệu đề cập đến. Theo [2] có một số quan niệm sau:

- Chance, 1986: TDPB là năng lực phân tích sự việc, hình thành và sắp xếp các ý tưởng, bảo vệ ý kiến, so sánh, rút ra các kết luận, đánh giá các lập luận, giải quyết vấn đề.

- Scriven & Paul, 1992: TDPB là quá trình vận dụng trí tuệ tích cực và khéo léo để khái quát, ứng dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá thông tin thu thập hay phát sinh từ quan sát, kinh nghiệm, nhận xét, lập luận hoặc giao tiếp, như đường dẫn đến sự tin tưởng và hành động.

- Parker & Moore: “TDPB là quá trình xác định thận trọng, kỹ lưỡng việc có thể chấp nhận, từ chối hay nghi ngờ về sự việc và mức độ tin cậy trước khi chấp nhận hay từ chối.

Trong bài viết này, chúng tôi quan niệm: Tư duy phản biện - quá trình vận dụng tích cực trí tuệ vào việc phân tích, tổng hợp, đánh giá sự việc, xu hướng, ý tưởng, giả thuyết từ

sự quan sát, kinh nghiệm, chứng cứ, thông tin, vốn kiến thức và lý lẽ nhằm mục đích xác định đúng – sai, tốt - xấu, hay – dở, hợp lý – không hợp lý, nên – không nên, và rút ra quyết định, cách ứng xử cho mình.

2.1.2. Vai trò của tư duy phản biện

Tư duy phản biện có vai trò quan trọng trong đời sống, sinh hoạt, học tập và nghiên cứu của con người. Đối với sinh viên, TDPB lại càng cần thiết, bởi:

- Khả năng TDPB giúp SV vượt ra khỏi cách suy nghĩ theo khuôn mẫu, thói quen, truyền thống có sẵn đã định hình từ bậc học phổ thông. Với tinh thần phản biện SV sẽ vượt khỏi những quan niệm truyền thống, cố gắng hướng đến cái mới trong khoa học, thoát ra khỏi những rào cản của định kiến trong suy nghĩ, nỗ lực tìm cách tiếp cận mới. SV sẽ tập trung tìm hiểu những ý tưởng mới hoặc tìm cách phát hiện những giá trị mới của những vấn đề tưởng như đã là muôn thủa, cũ kỹ. Tâm thế của họ sẵn sàng hơn để tiếp nhận cái mới, cái tiến bộ trong suy nghĩ, trong cuộc sống. Khi có ý thức rõ ràng trong việc phải nhìn nhận mọi vấn đề dưới góc nhìn mới, chắc chắn sẽ đưa lại những kết quả khác, mới lạ, có tính sáng tạo cao. Vì vậy, nếu rèn luyện SV suy nghĩ theo lối phản biện sẽ kích thích khả năng sáng tạo trong tư duy của họ.

- Giúp SV suy nghĩ một vấn đề theo nhiều chiều hướng khác nhau với những cách giải quyết khác nhau. Do đó SV sẽ có cái nhìn đa chiều trước một vấn đề cần giải quyết trong cuộc sống, trong khoa học, trong học tập, tránh được hiện tượng nhìn nhận xem xét vấn đề một chiều, phiến diện. Như vậy, sau khi tốt nghiệp đi làm

SV có thể suy nghĩ để giải quyết mọi vấn đề theo hướng xem xét kỹ mọi góc độ, mọi khía cạnh, đưa ra nhiều phương án khác nhau và lựa chọn được phương án tối ưu với những lập luận có cơ sở vững chắc.

- TDPB giúp SV có ý thức rõ ràng hơn trong việc lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác trong lúc tranh luận, giảm tự ái và sẵn sàng chấp nhận sự thật hơn, cho dù có thể sự thật đó không làm bản thân cảm thấy hài lòng, thậm chí đôi khi cảm thấy bị xúc phạm. Có TDPB SV sẽ phát triển khả năng lắng nghe các ý kiến khác với ý kiến của mình và cố gắng tìm hiểu sự thật, tìm hiểu bản chất của vấn đề để thấu hiểu vấn đề trước khi đưa ra kết luận về vấn đề đó. Việc dạy và tăng cường rèn luyện kỹ năng TDPB cho SV là hết sức cần thiết. TDPB sẽ giúp SV trưởng thành nhanh về mặt nhận thức, sẽ cởi mở hơn với các quan điểm khác nhau, tự khắc phục được sự thiên vị và khuynh hướng thiên lệch trong tư duy của bản thân, có khả năng giám sát các cảm giác và cảm xúc của bản thân và hiểu cảm xúc của người khác, có khả năng sử dụng các thông tin nhằm định hướng suy nghĩ và hành động của mình. SV sẽ dám thừa nhận cái sai của mình, sẵn sàng hơn khi thừa nhận cái đúng của người khác và vì vậy dễ thiết lập được quan hệ tốt với mọi người.

- TDPB giúp cho SV – với tư cách là chủ thể tư duy có phương pháp tư duy độc lập, nhìn ra những hạn chế và những sai lầm dễ mắc phải trong quá trình tư duy của chính mình, từ đó giúp SV đưa ra những nhận định, phán đoán tối ưu nhất có thể có. Ngoài ra SV sẽ nhận thức được rằng có nhiều ý tưởng là điều rất tốt nhưng quan trọng hơn là việc thực hiện ý tưởng có khả

thi hay không?, làm thế nào để thực hiện được ý tưởng đó?....

- TDPB giúp cho SV suy nghĩ theo hướng tích cực, giảm được trạng thái tâm lý buồn rầu, thất vọng, chán đời, mất lòng tin khi gặp thất bại trong cuộc sống, trong học tập, trong các mối quan hệ... Khi từng SV đều suy nghĩ theo hướng tích cực, họ sẽ tự khám phá những tiềm năng vốn có trong bản thân mình và những tiềm năng này khi được khám phá, khai thác sẽ trở thành “nội lực” giúp từng cá thể vượt lên chính mình, tự khẳng định mình, góp phần hình thành nhân cách tự chủ, độc lập và sáng tạo.

- TDPB giúp SV nỗ lực cập nhật, chất lọc được thông tin cần thiết, có giá trị, bổ ích cho bản thân trong một biển thông tin rộng lớn. Từ đó nâng cao kỹ năng tiếp cận mọi nguồn tin, tra cứu tìm tin và kỹ năng xử lý thông tin, trình bày vấn đề một cách sáng tạo, định vị luận điểm/luận cứ một cách rõ ràng. Việc học và rèn luyện TDPB một cách tích cực sẽ hỗ trợ quá trình tiêu hóa kiến thức của SV, giúp SV suy nghĩ độc lập, tư duy theo hướng mở, nhận thức mọi vấn đề một cách rõ ràng hơn, tập lập luận với những dẫn chứng đáng tin cậy, biết phân tích, phân loại, tổng hợp, so sánh, đánh giá, từ đó suy nghĩ chín chắn hơn, tự ra quyết định và hành động.

2.2. Biện pháp rèn luyện tư duy phản biện trong dạy học cho sinh viên

2.2.1. Nguyên tắc đề xuất biện pháp

Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực tiễn của việc rèn luyện TDPB cho SV trường Đại học Hải Phòng trong dạy học [5], chúng tôi đưa ra một số nguyên tắc đề xuất biện pháp như sau:

Thứ nhất, việc rèn luyện TDPB cho SV đảm bảo thống nhất với mục tiêu dạy học các môn học, không tách rời hoạt động dạy học và lồng ghép trong quá trình tổ chức học động học tập, nghiên cứu các môn học trong chương trình đào tạo.

Thứ hai, quá trình rèn luyện TDPB cần đảm bảo phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo tự rèn luyện của chính bản thân người học. Người học phải ý thức được sự cần thiết rèn luyện TDPB, biết cách rèn luyện và chủ động, sáng tạo trong quá trình rèn luyện kỹ năng này của bản thân.

Thứ ba, trong quá trình rèn luyện TDPB trong dạy học cho sinh viên, giảng viên đóng vai trò chủ đạo. GV là người thiết kế các hoạt động học tập của SV theo hướng kích thích SV vận dụng tích cực năng lực tư duy logic, tư duy phê phán; tổ chức hướng dẫn SV giải quyết các nhiệm vụ học tập; thiết kế các bài tập rèn luyện TDPB và đánh giá kết quả rèn luyện của SV.

Thứ tư, để rèn luyện năng lực TDPB trong dạy học cho SV cần nghiên cứu và vận dụng sáng tạo các kỹ thuật dạy học tích cực phù hợp với nội dung của bài học, môn học và đặc điểm hoạt động học tập, đặc điểm tư duy của SV.

2.2.2. Các biện pháp rèn luyện tư duy phản biện cho SV trong dạy học

2.2.2.1. Nâng cao nhận thức cho GV và SV về TDPB và việc rèn luyện TDPB trong dạy học

a) Mục tiêu: Để rèn luyện TDPB có hiệu quả thì trước hết GV và SV phải có nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vai trò của TDPB, sự cần thiết rèn luyện TDPB cho SV và những hiểu biết về TDPB cũng như

cách thức rèn luyện TDPB trong dạy học. Khảo sát thực tế cho thấy, nhận thức của GV và SV về vấn đề này còn khá hạn chế [5]. Do đó, muốn phát triển TDPB cho SV trong dạy học cần nâng cao nhận thức cho nhóm đối tượng trên. Biện pháp này nhằm nâng cao nhận thức cho GV và SV về những vấn đề trên, từ đó làm cơ sở để tổ chức rèn luyện và tự rèn luyện TDPB trong dạy học cho SV.

b) Nội dung và cách thức thực hiện:

- Biên soạn tài liệu về những nội dung cơ bản về TDPB, bao gồm: Khái niệm TDPB; Những dấu hiệu đặc trưng của TDPB; Vai trò của TDPB trong cuộc sống và học tập; Những biểu hiện của người có TDPB; Các mức độ phát triển của TDPB; Cách thức rèn luyện, tự rèn luyện TDPB trong quá trình dạy – học.

- Tập huấn cho GV và SV về những nội dung trên thông qua các hình thức khác nhau: Phát tài liệu, trao đổi, thảo luận, hội thảo, diễn đàn,...

- Đối với SV, việc tập huấn có thể lồng ghép trong quá trình dạy học, trong các tiết sinh hoạt lớp,...

c) Điều kiện thực hiện:

- Sự chỉ đạo thống nhất của Ban Giám hiệu nhà trường cũng như Khoa/bộ môn.

- Kinh phí hỗ trợ việc in ấn tài liệu.

- Thời gian để tổ chức các hoạt động tập huấn, hội thảo, diễn đàn,...

2.2.2.2. Vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực theo hướng phát triển TDPB cho SV

a) Mục tiêu:

Một số kỹ thuật dạy học tích cực với đặc trưng cơ bản là phát huy tính chủ động,

tích cực, độc lập và sáng tạo của SV nếu được sử dụng hợp lý. Biện pháp này hướng tới cách sử dụng một số kỹ thuật dạy học hiện đại nhằm rèn luyện TDPB cho SV trong quá trình dạy học.

b) Nội dung và cách thức thực hiện:

Lựa chọn và vận dụng các kỹ thuật dạy học tích cực trong quá trình dạy học nhằm phát triển TDPB cho SV. Đó là các kỹ thuật đòi hỏi SV có sự tranh luận đối kháng; có môi trường để độc lập, sáng tạo trình bày ý tưởng, lắng nghe và thuyết phục người khác chấp nhận ý kiến của mình; hoặc đòi hỏi SV phải suy nghĩ, tìm tòi, phát hiện vấn đề theo nhiều khía cạnh khác nhau;... Trong dạy học ở đại học, để rèn luyện TDPB cho SV, GV có thể áp dụng các kỹ thuật sau:

* Kỹ thuật tranh luận ủng hộ-phản đối:
[3] Tranh luận ủng hộ – phản đối (tranh luận chia phe) là một kỹ thuật dùng trong thảo luận, trong đó đề cập về một chủ đề có chứa đựng xung đột. Những ý kiến khác nhau và những ý kiến đối lập được đưa ra tranh luận nhằm mục đích xem xét chủ đề dưới nhiều góc độ khác nhau. Mục tiêu của tranh luận không phải là nhằm “đánh bại” ý kiến đối lập mà nhằm xem xét chủ đề dưới nhiều phương diện khác nhau.

Vận dụng kỹ thuật tranh luận ủng hộ-phản đối trong dạy học sẽ tạo ra tinh hướng gắn với các vấn đề chuyên môn mà trong đó SV sẽ phải dựa trên cơ sở nghiên cứu, tìm tòi, kinh nghiệm cá nhân cũng như khả năng tư duy để đưa ra ý kiến, lập luận bảo vệ ý kiến hoặc phản đối ý kiến. Kỹ thuật này giúp người học rèn luyện khả năng phân tích, đánh giá các ý kiến trái ngược; xây dựng lập luận logic và bảo vệ hoặc

phản đối ý kiến một cách thuyết phục trên cơ sở kiến thức, thông tin và kinh nghiệm thực tiễn. Sử dụng kỹ thuật này trong dạy học cũng giúp SV củng cố kiến thức một cách vững chắc, tìm hiểu, xem xét một vấn đề theo nhiều cách khác nhau, nhiều góc độ tiếp cận và đánh giá được cả mặt tích cực, tiêu cực của các giải pháp chuyên môn,... từ đó họ sẽ có nhiều lựa chọn tối ưu cho giải quyết vấn đề.

Cách thực hiện:

+ Các thành viên được chia thành hai nhóm theo hai hướng ý kiến đối lập nhau về một luận điểm cần tranh luận. Việc chia nhóm có thể theo nguyên tắc ngẫu nhiên hoặc theo nguyện vọng của các thành viên muốn đứng trong nhóm ủng hộ hay phản đối.

+ Một nhóm cần thu thập những lập luận ủng hộ, còn nhóm đối lập thu thập những luận cứ phản đối đối với luận điểm tranh luận.

+ Sau khi các nhóm đã thu thập luận cứ thì bắt đầu thảo luận thông qua đại diện của hai nhóm. Mỗi nhóm trình bày một lập luận của mình: Nhóm ủng hộ đưa ra một lập luận ủng hộ, tiếp đó nhóm phản đối đưa ra một ý kiến phản đối và cứ tiếp tục như vậy. Nếu mỗi nhóm nhỏ hơn 6 người thì không cần đại diện mà mọi thành viên có thể trình bày lập luận.

+ Sau khi các lập luận đã đưa ra thì tiếp theo là giai đoạn thảo luận chung và đánh giá, kết luận thảo luận.

Ví dụ: Khi giảng dạy học phần “Nhập môn công tác xã hội” để làm rõ bản chất của hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp GV có thể đưa ra luận điểm: “Hoạt động từ thiện và hoạt động công tác xã hội

có bản chất giống nhau” và tổ chức cho SV tranh luận theo 2 phe ủng hộ quan điểm trên và phe phản đối quan điểm này. Như vậy mỗi nhóm sẽ phải tìm ra các luận điểm và minh chứng để bảo vệ lập trường của mình và phản đối quan điểm của đội bạn.

** Kỹ thuật “3 lần 3”:*[3] Kỹ thuật “3 lần 3” là một kỹ thuật lấy thông tin phản hồi nhằm huy động sự tham gia tích cực của sinh viên. Với việc áp dụng kỹ thuật này, sẽ tạo cho SV kỹ năng và thói quen xem xét, đánh giá quá trình cũng như hiệu quả của một hoạt động, một công việc đã thực hiện dưới nhiều khía cạnh khác nhau, phân tích, đánh giá tìm ra những ưu điểm, hạn chế và suy nghĩ tích cực về cách cải thiện thực trạng theo chiều hướng tiến bộ hơn.

Cách làm thực hiện:

Sinh viên được yêu cầu cho ý kiến phản hồi về một vấn đề nào đó (nội dung buổi thảo luận, phương pháp tiến hành thảo luận, hoạt động thực hành, trải nghiệm...).

+ Mỗi người cần viết ra:

- 3 điều tốt/hài lòng;
- 3 điều chưa tốt/chưa hài lòng;
- 3 đề nghị cải tiến/mong muốn thay đổi.

+ Sau khi thu thập ý kiến thì xử lý và thảo luận về các ý kiến phản hồi.

Với việc áp dụng kỹ thuật này, người học sẽ có cơ hội tự nhìn nhận, đánh giá lại những hoạt động họ đã làm, xem xét những khía cạnh tích cực, hạn chế cũng như suy nghĩ tìm kiếm giải pháp để cải thiện vấn đề. Chính những đặc điểm này đã cho phép SV biết phê phán hoạt động của bản thân, của nhóm/lớp một cách tích cực, hình thành một thói quen tư duy tích

cực trong cuộc sống, trong hoạt động nghề nghiệp và cũng là một cách để họ tự hoàn thiện bản thân.

Ví dụ: Sau khi SV tham gia hoạt động thực hành tại cộng đồng theo kế hoạch, GV sẽ yêu cầu SV trong mỗi nhóm viết ra 3 điều tốt/hài lòng; 3 điều chưa tốt/chưa hài lòng; 3 đề nghị cải tiến/mong muốn thay đổi về hoạt động thực hành tại cộng đồng; Trên cơ sở các ý kiến này, mỗi nhóm sẽ cùng nhau thảo luận về những ý kiến phản hồi đã được đề xuất.

** Kỹ thuật “bể cá”*[3]

Kỹ thuật bể cá là một kỹ thuật dùng cho thảo luận nhóm, trong đó một nhóm SV ngồi giữa lớp và thảo luận với nhau, còn những SV khác trong lớp ngồi xung quanh ở vòng ngoài theo dõi cuộc thảo luận đó và sau khi kết thúc cuộc thảo luận thì đưa ra những nhận xét về cách ứng xử của những sinh viên thảo luận.

Trong nhóm thảo luận có thể có một vị trí không có người ngồi. SV tham gia nhóm quan sát có thể thay nhau ngồi vào chỗ đó và đóng góp ý kiến vào cuộc thảo luận, ví dụ đưa ra một câu hỏi đối với nhóm thảo luận hoặc phát biểu ý kiến khi cuộc thảo luận bị chững lại trong nhóm. Cách luyện tập này được gọi là phương pháp thảo luận “bể cá”, vì những người ngồi vòng ngoài có thể quan sát những người thảo luận, tương tự như xem những con cá trong một bể cá cảnh. Trong quá trình thảo luận, những người quan sát và những người thảo luận sẽ thay đổi vai trò với nhau.

Bảng câu hỏi cho những người quan sát

- Người nói có nhìn vào những người đang nói với mình không?

- Họ có nói một cách dễ hiểu không?
- Họ có đề những người khác nói hay không?
- Họ có đưa ra được những luận điểm đáng thuyết phục hay không?
- Họ có đề cập đến luận điểm của người nói trước mình không?
- Họ có lệch hướng khỏi đề tài hay không?
- Họ có tôn trọng những quan điểm khác hay không?

Kỹ thuật “bể cá” nếu được áp dụng hiệu quả trong dạy học sẽ giúp SV rèn luyện được kỹ năng quan sát, phê phán, đánh giá các sự kiện, hiện tượng khoa học cũng như đánh giá, phê phán các ý tưởng khác nhau, phát triển các logic và tìm kiếm những cách thức giải quyết vấn đề một cách hợp lý.

c) Điều kiện thực hiện:

- GV cần được tập huấn về một số phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực.
- Để vận dụng một số kỹ thuật dạy học cần có sự hỗ trợ về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

Một số kỹ thuật dạy học trên đây đã được các tài liệu công bố, tác giả đưa ra kỹ thuật liên quan đến các công trình đã công bố cần đảm bảo nguồn trích dẫn.

2.2.2.3. Xây dựng hệ thống bài tập luyện tập liên quan chặt chẽ đến khả năng TDPB

a) Mục tiêu: Xây dựng hệ thống bài tập luyện tập trong môn học để SV có thể:

- Nhìn nhận mọi vấn đề không bị rập khuôn, không phán đoán tình huống một cách hấp tấp, vội vàng. Nhận diện dễ dàng các dạng nguy hiểm trong thực tế.

- Vận dụng, tuân thủ các nguyên tắc, quy luật logic của tư duy.

- Đưa ra câu hỏi hoặc vấn đề quan trọng cũng như là hệ thống hóa các ý tưởng, quan điểm, giải pháp của mình và trình bày chúng một cách mạch lạc, rõ ràng.

- Thu thập, xử lý, phân tích, tổng hợp, đánh giá và giải thích các thông tin một cách hiệu quả.

- Suy nghĩ một cách chín chắn, suy luận bằng nhiều cách thức khác nhau, lập luận để rút ra được kết luận và giải pháp hợp lý cho các vấn đề khi đánh giá chúng dựa trên những tiêu chuẩn liên quan.

- Kiểm nghiệm những nhận định của bản thân.

b) Nội dung và cách thức thực hiện:

Muốn thực hiện biện pháp này đòi hỏi GV phải có hiểu biết sâu sắc về TDPB, nghiên cứu kỹ nội dung môn học và chủ động xây dựng hệ thống bài tập thực hiện đồng thời 2 chức năng: ôn tập, củng cố, hoàn thiện kiến thức, kỹ năng của môn học và luyện tập, phát triển năng lực TDPB cho SV. Khi xây dựng hệ thống bài tập ngoài việc đảm bảo các tiêu chí của môn học, cần đảm bảo các tiêu chí sau:

- Hệ thống bài tập phải bám sát yêu cầu giải quyết các mục tiêu của môn học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Hệ thống bài tập cần xây dựng phù hợp với các tiêu chí rèn luyện TDPB cho SV: có tính vấn đề; đòi hỏi sự phê phán, tìm kiếm ý tưởng; chú trọng xây dựng giải pháp giải quyết vấn đề; đòi hỏi sự xem xét đối tượng theo nhiều khía cạnh khác nhau; khuyến khích việc đưa ra những ý tưởng sáng tạo và khả năng lập luận thuyết phục,...

- Có sự kết hợp chặt chẽ giữa việc sử dụng bài tập cá nhân và bài tập nhóm nhằm tạo môi trường để người học vừa có thể phát huy được năng lực, sở trường cá nhân, vừa học hỏi từ người khác và đặc biệt là tạo cơ hội để được tranh luận, đánh giá ý tưởng cũng như tiếp nhận sự phê phán từ người khác,...

c) Điều kiện thực hiện:

Việc thiết kế bài tập rèn luyện TDPB đòi hỏi GV vừa phải nắm vững kiến thức chuyên môn, vừa có sự hiểu biết sâu sắc về cách thức rèn luyện TDPB trong dạy học.

Tác giả chưa có demo cho một trong những biện pháp rèn tư duy phản biện nên e rằng tính thuyết phục và khả thi chưa cao. Bài viết còn nặng về lý thuyết, chưa cụ thể trong một môn học hay cho một ngành học cụ thể.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, việc dạy và tăng cường rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện cho SV là hết sức cần thiết. Trong quá trình dạy học TDPB sẽ giúp SV trưởng thành nhanh về mặt nhận thức, sẽ cởi mở hơn với các quan điểm khác nhau, tự khắc phục được sự thiên vị và khuynh hướng thiên lệch trong tư duy của bản thân, có khả năng giám sát các cảm giác và cảm xúc của bản thân và hiểu cảm xúc của người khác, có

khả năng sử dụng các thông tin nhằm định hướng suy nghĩ và hành động của mình. Phát triển TDPB trong dạy học cho SV là một nhiệm vụ của quá trình dạy học ở đại học. Thông qua nghiên cứu này nhằm gợi mở một hướng tiếp cận phát triển năng lực TDPB, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Văn Ban - Bùi Ngọc Quân (2017), *Rèn luyện năng lực tư duy phản biện cho sinh viên trong quá trình dạy học bậc đại học*, Tạp chí khoa học Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh, Tập 14-Số 7/2017, tr 125.
2. Edward de Bono (2005), *Tư duy hoàn hảo-Học cách tư duy*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Cường (2014), *Lí luận dạy học hiện đại*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Quỳnh Phương (2019), *Thực trạng rèn luyện tư duy phản biện của sinh viên Trường Đại học Hải Phòng*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hải Phòng, số 37 tháng 11 năm 2019.
5. Nguyễn Thị Quỳnh Phương (2019), *Rèn luyện tư duy phản biện trong dạy học cho sinh viên Trường Đại học Hải Phòng*, Đề tài cấp trường, mã số ĐT.GD.2019.15
6. Bùi Loan Thùy (2012), *Dạy về rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện cho sinh viên*, Tạp chí Hội nhập và Phát triển, số 7 tháng 11-12/2012.

CÁC THÀNH TỐ CỦA BIỂU THỨC CHÚC VÀ MỘT SỐ MÔ HÌNH LỜI CHÚC TRONG NHỮNG BỨC THƯ CHÚC TẾT CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TỪ NĂM 2000 ĐẾN NAY

Lã Xuân Thắng

Phòng Quản lý sau đại học
Email: thanglx@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/01/2021

Ngày PB đánh giá: 08/02/2021

Ngày duyệt đăng: 12/02/2021

TÓM TẮT: Chúc tết là một phong tục đẹp trong văn hóa truyền thống của người Việt Nam. Đã thành thông lệ, mỗi dịp năm mới đến, người đứng đầu các quốc gia trên thế giới đều gửi lời chúc mừng năm mới đến công dân đất nước mình. Ở Việt Nam, người dân đã rất quen thuộc với sự kiện Chủ tịch nước xuất hiện trên truyền hình đọc thư chúc tết vào đêm giao thừa. Trong bài báo này, chúng tôi phân tích các thành tố của các biểu thức chúc và một số mô hình lời chúc trong những bức thư chúc tết của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 2000 đến nay.

Từ khóa: hành vi chúc; thư chúc tết của Chủ tịch nước; mô hình chúc.

THE COMPONENTS OF THE WISH EXPRESSION AND SOME MODELS OF WISH IN THE NEW YEAR'S GREETINGS LETTERS OF THE PRESIDENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM FROM 2000 TO 2020

ABSTRACT: Wish on the occasion of new year is a beautiful custom in the traditional culture of Vietnamese. Every new year, the heads of countries on the world send new year greetings to the people of their country. In Vietnam, the people are very familiar with the fact that the President appeared on the television to read the New Year's greetings on New Year's Eve. In this article, the author analyzes the components of the wish expression and some models of wish in the New Year's greetings letters of the President of the Socialist Republic of Vietnam from 2000 to 2020.

Keywords: speech acts of congratulation, models, President's letters

1. Mở đầu

Thư chúc tết là một dạng văn bản đặc biệt, đó không chỉ là “thư” mà còn là thông điệp chính trị của người đứng đầu Nhà nước gửi đến nhân dân. Mục đích của một bức thư chúc tết trước là gửi lời chúc năm mới đến nhân dân, sau là tổng kết tình hình kinh tế - xã hội năm cũ, cổ vũ động viên,

kêu gọi nhân dân thực hiện các nhiệm vụ chính trị của năm mới.

Ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh là vị nguyên thủ quốc gia đầu tiên gửi thư chúc tết đến toàn thể nhân dân với tư cách người đứng đầu Nhà nước Việt Nam độc lập. Truyền thống đó vẫn được tiếp nối cho đến nay. Sự kiện Chủ tịch nước đọc thư

chúc tết toàn thể nhân dân trên sóng truyền hình quốc gia vào giờ phút giao thừa luôn là một sự kiện chính trị được đông đảo nhân dân chờ đón.

Trong bài báo này, chúng tôi phân tích nội dung và một số mô hình lời chúc trong những bức thư chúc tết của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 2000 đến nay. Chúng tôi lựa chọn giai đoạn 2000 - 2020 vì đây là giai đoạn đất nước ta bắt đầu thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng, có nhiều thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế, xã hội.

2. Các thành tố của biểu thức chúc trong thư chúc tết của Chủ tịch nước

Mô hình lời chúc tổng quát trong tiếng Việt có dạng như sau:

$$SP1 + \text{ĐTNV (chúc/chúc mừng/ mừng...)} + SP2 + P \quad (1)$$

Trong đó, SP1: người nói, người thực hiện hành vi chúc; SP2: người nghe, người tiếp nhận hành vi chúc; ĐTNV: động từ ngữ vi (chúc/chúc mừng/ mừng...); P: nội dung lời chúc.

2.1. Thành tố SP1

Trong phát ngôn chúc, SP1 là chủ thể

thực hiện hành vi chúc, luôn đứng trước động từ ngữ vi chúc. Về mặt cấu tạo, SP1 trong phát ngôn chúc có thể là các đại từ nhân xưng, danh từ hoặc cụm danh từ. Tiếng Việt có một hệ thống các từ xưng gọi rất phong phú. Tùy thuộc vào hoàn cảnh, mục đích, đối tượng giao tiếp người nói có thể lựa chọn các từ ngữ xưng gọi để đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất. Trong thư chúc tết, chủ thể của phát ngôn sử dụng đại từ nhân xưng, ở ngôi thứ nhất số ít “tôi”. Trong trường hợp cần thể hiện vị thế của người đứng đầu Nhà nước, chủ thể phát ngôn thường dùng các cụm từ: “thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước”, “thay mặt nhân dân Việt Nam” trước đại từ nhân xưng “tôi”.

2.2. Thành tố SP2 và P

SP2 là đối tượng tiếp nhận lời chúc, P là nội dung mệnh đề (nội dung lời chúc). Đối tượng tiếp nhận lời chúc trong những bức thư chúc tết của Chủ tịch nước là đông đảo quần chúng nhân dân, bạn bè, nhân dân thế giới người Việt Nam ở nước ngoài... Những đối tượng này thuộc nhiều dân tộc, thành phần xã hội, lứa tuổi, tôn giáo... khác nhau, vì vậy, ứng với mỗi đối tượng tiếp nhận nội dung chúc cũng có thể khác nhau.

Bảng 1: Thống kê các đối tượng tiếp nhận và nội dung lời chúc trong các bức thư chúc tết của Chủ tịch nước từ 2000 đến nay

| Stt | Đối tượng chúc | Nội dung chúc | Tần suất (lần) |
|-----|--|--|----------------|
| 1 | Đồng bào, đồng chí, chiến sĩ cả nước; đồng bào ta ở nước ngoài | Gửi lời chúc mừng năm mới tốt đẹp nhất | 17 |
| 2 | Các chiến sĩ làm nhiệm vụ nơi biên giới, hải đảo | Gửi tình cảm nồng ấm, thân thiết nhất | 06 |
| | | Gửi tình yêu thương sâu nặng | 01 |

| | | | |
|---|------------------------------------|-----------------------|----|
| 3 | Các dân tộc, bạn bè, trên thế giới | Hòa bình | 13 |
| | | Hữu nghị | 12 |
| | | Hợp tác và phát triển | 11 |
| | | Hạnh phúc, phồn vinh | 01 |
| 4 | Các cụ phụ lão | An khang, trường thọ | 01 |
| 5 | Các cháu thiếu niên nhi đồng | Chăm ngoan, học giỏi | 01 |
| 6 | Đất nước ta | An bình, thịnh vượng | 07 |
| | | Phát triển | 02 |
| | | Đoàn kết | 01 |
| 7 | Mỗi gia đình Việt Nam | Ấm no, hạnh phúc | 05 |
| | | Thành công | 03 |
| | | Sức khỏe | 01 |

Có thể thấy, cụm danh từ “đồng bào, đồng chí, chiến sĩ cả nước và đồng bào ta ở nước ngoài” gần như đã “bao chứa” được toàn bộ các đối tượng chúc mừng cần hướng đến. Đây cũng là cách xưng gọi quen thuộc trong nhiều văn bản chính luận góp phần tạo sự gắn kết, xóa bỏ khoảng cách giữa người lãnh đạo với quần chúng nhân dân. Bên cạnh các đối tượng đã được thống kê trong bảng, chúng tôi nhận thấy có hai đối tượng chúc khá đặc biệt là: “Đảng” và “Xuân” (xuất hiện trong ngữ cảnh: “Mừng Đảng, mừng Xuân”. Tính “đặc biệt” nằm ở sức “bao chứa” rộng lớn của hai danh từ này. Khi nói “Mừng Đảng, mừng Xuân” tức là lời chúc đã có sức lan tỏa rất lớn ở phạm vi cả quốc gia, dân tộc.

Trong đối tượng chúc rất rộng có một số đối tượng được dành lời chúc riêng:

a/ Các chiến sĩ đang làm nhiệm vụ nơi biên giới, hải đảo

Đây là đối tượng được nhận lời chúc trong tất cả các bức thư chúc tết được chúng tôi khảo sát. Trong văn hóa truyền thống của người Việt Nam, Tết là ngày đoàn viên, sum họp, bất cứ ai cũng muốn trở về bên gia đình trong những ngày đầu

năm. Nhiều người lính vì nhiệm vụ phải đón tết xa nhà, túc trực ngày đêm nơi biên cương đầu sóng ngọn gió... họ là những người “thiệt thòi” nhất, nên cũng được “ưu tiên” đón nhận tình cảm đặc biệt trong những bức thư chúc tết của người đứng đầu nhà nước. Ví dụ:

- Đặc biệt, tôi xin gửi tới các chiến sĩ đang làm nhiệm vụ nơi biên giới, hải đảo xa xôi tình cảm nồng ấm nhất (Năm 2003).

- Đặc biệt tôi gửi tới cán bộ và chiến sĩ vào thời khắc này đang vừa đón Tết, vừa thực hiện nhiệm vụ ở các vùng biên giới, hải đảo xa xôi của Tổ quốc những tình cảm nồng ấm và thân thiết nhất (Năm 2004).

- Thay mặt đồng bào cả nước, tôi gửi tới toàn thể cán bộ, chiến sĩ đang làm nhiệm vụ ở các vùng biên giới, hải đảo xa xôi những tình cảm nồng ấm, thân thiết nhất (Năm 2006).

b/ Nhân dân thế giới, bạn bè quốc tế

Đối tượng được nhắc đến riêng nhiều thứ hai trong các bức thư chúc tết là nhân dân thế giới, bạn bè quốc tế, người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam. Điều này không chỉ thể hiện truyền thống hiếu khách, lòng yêu chuộng hòa bình của nhân

dân Việt Nam mà còn khẳng định đường lối ngoại giao rộng mở, sẵn sàng hợp tác trong tiến trình hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước ta. Tinh thần này cũng được thể hiện rõ qua nội dung lời chúc: mong sự hòa bình, hữu nghị, ổn định - hợp tác và phát triển đến với nhân dân thế giới. Ví dụ:

- *Thay mặt nhân dân Việt Nam, tôi xin gửi tới các dân tộc trên thế giới, các bạn người nước ngoài đang sinh sống trên đất nước Việt Nam, lời chúc hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển (Năm 2007).*

- *Tôi cũng gửi tới các bạn nước ngoài đang sống và làm việc trên đất nước Việt Nam, đến nhân dân các nước, các dân tộc trên thế giới tình hữu nghị của nhân dân Việt Nam cùng lời chúc hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển (Năm 2012).*

c/ Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

Chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta luôn coi cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của dân tộc Việt Nam, đề cao chính sách đại đoàn kết dân tộc, tạo điều kiện để kiều bào nước ngoài trở về xây dựng quê hương đất nước. Chính vì thế, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài cũng là một đối tượng được quan tâm đặc biệt, được dành lời chúc trong tất cả các bức thư của Chủ tịch nước:

- *Nhân dịp năm mới 2017 và đón Tết cổ truyền Đinh Dậu, thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, tôi thân ái gửi tới toàn thể đồng bào, đồng chí và chiến sĩ cả nước, đồng bào ta ở nước ngoài lời chúc mừng tốt đẹp nhất (Năm 2017).*

- *... Tôi thân ái gửi tới toàn thể đồng bào, đồng chí và chiến sĩ cả nước và cộng đồng người Việt Nam ta ở nước ngoài*

những tình cảm thân thiết và lời chúc mừng năm mới tốt đẹp nhất (Năm 2019).

d/ Thiếu niên, nhi đồng và người cao tuổi

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh dành rất nhiều tình cảm cho các cháu thiếu niên nhi đồng và những người cao tuổi. Người thường xuyên gửi thư thăm hỏi các cụ phụ lão và đã gửi riêng cho các cháu thiếu niên nhi đồng 3 bức thư chúc Tết vào các năm: 1946, 1949 và 1957.

Tiếp nối truyền thống đó, trong các bức thư chúc tết các cụ phụ lão và các cháu thiếu niên nhi đồng được dành lời chúc:

- *Chúc các cụ phụ lão an khang, trường thọ; các cháu thiếu niên, nhi đồng vui khỏe, chăm ngoan, học giỏi.*

(Thư chúc Tết năm 2006)

Tuy chỉ được nhắc đến một lần nhưng cũng có thể thấy được sự quan tâm mà người đứng đầu Nhà nước dành cho hai đối tượng đặc biệt này.

2.3. Động từ ngữ vi

Hành vi chúc thuộc nhóm ứng xử -behabitives (theo cách phân loại của Austin) và thuộc nhóm biểu cảm – (theo cách phân loại của Searle). Trong tiếng Việt khi muốn thực hiện hành động “tỏ lời mong ước tốt đẹp cho người khác”, các động từ ngữ vi được sử dụng là “chúc”, “chúc mừng”, “mừng”.

Theo “Từ điển Tiếng Việt” do Hoàng Phê chủ biên “chúc” có nghĩa là “tỏ lời mong ước điều may mắn, tốt đẹp cho người khác”; “chúc mừng” là “chúc nhân dịp vui mừng”; “mừng” có nghĩa là “bày tỏ bằng lời nói hay tặng phẩm, tình cảm của mình trước niềm vui của người khác”.

Như vậy “chúc”, “chúc mừng” và “mừng” không hoàn toàn giống nhau về nghĩa, nhưng giữa chúng đều có chung nét nghĩa: bày tỏ tình cảm, sự quan tâm, mong muốn điều tốt lành đối với người khác.

Khảo sát các văn bản thư chúc tết, chúng tôi nhận thấy có hai động từ ngữ vi được sử dụng là “chúc” và “mừng”, “chúc mừng” không thấy xuất hiện. Có thể thấy hầu hết các bức thư chúc tết của Chủ tịch nước đều sử dụng biểu thức ngữ vi chúc tường minh với động từ ngữ vi “chúc” hoặc “mừng”, chỉ riêng thư chúc tết năm 2013 không sử dụng biểu thức ngữ vi chúc tường minh.

3. Các mô hình chúc trong thư chúc tết của Chủ tịch nước

3.1. Các biến thể của mô hình chúc tổng quát

3.1.1. Đảo vị trí của (P) được đưa lên trước (SP2):

$$SP1 + ĐTNV + (P) + SP2 \quad (1.1)$$

Chúng tôi chỉ thống kê được 01 lời chúc ở dạng biến thể (1.1):

- *Tôi xin chúc một năm mới đoàn kết, đổi mới và nhiều điều tốt đẹp sẽ đến với đất nước Việt Nam thân yêu của chúng ta, đến với mỗi đồng bào và chiến sĩ cả nước và kiều bào ta ở nước ngoài.* (Thư chúc tết năm 2015).

3.1.2. Mở rộng mô hình (1):

$$(\text{Phần mở rộng}) + SP1 + ĐTNV + SP2 + P \quad (1.2)$$

Phần mở rộng của mô hình chúc này thường sử dụng các cụm từ: *mừng xuân mới; thay mặt Nhà nước và nhân dân Việt*

Nam... được đặt ở đầu phát ngôn. Các kính ngữ: *trân trọng, xin...* cũng được dùng trước động từ ngữ vi để tăng sắc thái trang trọng cho lời chúc.

Ví dụ:

- *Thay mặt Nhà nước và nhân dân Việt Nam, tôi trân trọng chúc nhân dân các nước trên thế giới, bạn bè quốc tế một năm mới hòa bình, hạnh phúc và thịnh vượng* (Thư chúc tết năm 2017).

- *Thay mặt Nhà nước và nhân dân Việt Nam, tôi trân trọng chúc nhân dân và bầu bạn khắp năm châu một năm mới hòa bình, hữu nghị, hạnh phúc và thịnh vượng* (Thư chúc tết năm 2018).

Trong thực tế giao tiếp, các yếu tố “xin”, “kính”, “trân trọng”... được sử dụng trong lời chúc với hai mục đích: thứ nhất nhằm đánh dấu vị thế giao tiếp (người có vị thế giao tiếp thấp thường sử dụng các yếu tố này khi chúc người có vị thế cao hơn); thứ hai là để sắc thái trang trọng cho lời chúc. Trong các ví dụ trên, chủ thể của phát ngôn ở vị thế giao tiếp cao với tư cách người đứng đầu Nhà nước nhưng vẫn sử dụng các từ “trân trọng” và “xin” trong lời chúc của mình: *tôi xin chúc, tôi trân trọng chúc...* điều này giúp đạt được cả hai mục đích thể hiện sự tôn trọng dành cho người nghe cũng như tăng tính trang trọng cho lời chúc.

3.1.3. Rút gọn mô hình chúc tổng quát

a/ Tỉnh lược thành phần SP1:

$$ĐTNV (\text{chúc/mừng...}) + SP2 + P \quad (1.3)$$

Mô hình (1.3) có tần suất xuất hiện khá lớn trong thư chúc tết, chúng tôi thống kê được 12 lời chúc có dạng này. Ví dụ:

- *Chúc đất nước an bình thịnh vượng. Chúc nhà nhà ấm no hạnh phúc (Thư chúc tết năm 2004).*

- *Chúc mỗi gia đình, mỗi người dân Việt Nam một năm mới nhiều sức khỏe, niềm vui, hạnh phúc và thành công (Thư chúc tết năm 2019).*

b/ Tinh lược thành phần SP1 và SP2:

ĐTNV + P (1.4)

Đây là mô hình chúc chỉ có 2 thành phần là động từ ngữ vi và nội dung lời chúc. Ở mô hình chúc này, động từ ngữ vi “chúc” và “chúc mừng” không xuất hiện, chỉ có động từ ngữ vi “mừng” được sử dụng. Ví dụ:

- *Mừng năm mới, khí thế mới, thắng lợi mới! (Thư chúc Tết năm 2004, 2014)*

- *Mừng xuân mới, khí thế mới, thắng lợi mới! (Thư chúc Tết năm 2012)*

- *Mừng xuân mới, thắng lợi mới! (Thư chúc tết năm 2008, 2010, 2011)*

c/ Tinh lược thành phần SP1 và P:

ĐTNV + SP2 (1.5)

Ở mô hình chúc này cũng chỉ có 2 thành phần: động từ ngữ vi và đối tượng tiếp nhận lời chúc, các phát ngôn chúc thường hết sức ngắn gọn. Ví dụ:

- *Mừng Đảng, Mừng Xuân! (Thư chúc tết năm 2005, 2006)*

d/ Tinh lược thành phần SP1, SP2 và động từ ngữ vi:

Khi tinh lược cả 3 thành tố SP1, SP2 và động từ ngữ vi mô hình chúc có dạng P (1.6). Đây có thể coi là mô hình chúc ngắn gọn nhất, tối giản nhất khi chỉ có nội dung lời chúc. Ví dụ:

- *Năm mới, thắng lợi mới! (Thư chúc tết năm 2005)*

- *Năm mới, hào khí mới, thành công mới ! (Thư chúc tết năm 2006)*

Các mô hình chúc rút gọn (1.4), (1.5) và (1.6) thường xuất hiện ở phần kết thúc với tư cách là câu cuối cùng của bức thư chúc tết. Những mẫu lời chúc này mang tính khuôn mẫu cao, có hình thức giống các khẩu hiệu tuyên truyền nhưng trong chỉnh thể của văn bản, nó có vai trò giống như một lời tuyên bố, thể hiện sự quyết tâm thực hiện các nhiệm vụ trong năm mới của người đứng đầu đất nước.

3.2. *Mô hình chúc không sử dụng động từ ngữ vi*

SP1 + gửi tới + SP2 + P (2)

Mô hình chúc (2) xuất hiện ở tất cả các bức thư chúc tết được chúng tôi khảo sát. Đây là kiểu lời chúc phổ biến trong các tình huống giao tiếp mang tính lễ nghi như các cuộc hội nghị, hội thảo, gặp mặt mang tính chất trang trọng.

Mô hình chúc (2) thường xuất hiện với tư cách là lời chúc mở đầu mỗi bức thư. Phần mở rộng của mô hình chúc này là các cụm từ đứng ở đầu câu đóng vai trò là trạng ngữ chỉ thời gian như: “*Nhân dịp năm mới...*”, “*Nhân dịp đón xuân...*”, “*Vào thời khắc giao thừa thiêng liêng...*”; là vị ngữ phụ như: “*Thay mặt Nhà nước và nhân dân Việt Nam...*”, “*Thay mặt nhân dân Việt Nam*”, “*Thay mặt đồng bào cả nước...*”...; là những cụm từ nối: “*đặc biệt*”...

Phần nội dung “P” trong mô hình chúc này là những cụm danh từ: *những tình cảm nồng ấm nhất; những tình cảm thân thiết nhất; những lời chúc mừng năm mới tốt đẹp nhất; lời chúc hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển...*

Ví dụ:

- *Đặc biệt, tôi gửi tới cán bộ và chiến sĩ vào thời khắc này đang vừa đón Tết, vừa thực hiện nhiệm vụ ở các vùng biên giới, hải đảo xa xôi của Tổ quốc những tình cảm nồng ấm và thân thiết nhất (Năm 2004).*

- *Vào thời khắc giao thừa thiêng liêng đón chào năm mới Quý Tỵ 2013, tôi thân ái gửi tới toàn thể đồng bào, đồng chí và chiến sỹ trên mọi miền Tổ quốc, đồng bào ta ở nước ngoài lời chúc mừng năm mới tốt đẹp nhất. Thay mặt Nhà nước và nhân dân Việt Nam, tôi gửi tới nhân dân các dân tộc trên thế giới lời chúc hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển (Năm 2013).*

- *Nhân dịp đón Xuân Bính Thân 2016, tôi thân ái gửi tới đồng bào, đồng chí, chiến sỹ cả nước, đồng bào ta ở nước ngoài, các bạn nước ngoài đang sinh sống, làm việc, học tập ở Việt Nam lời thăm hỏi ân cần và lời chúc mừng năm mới tốt đẹp nhất (Năm 2016).*

4. Kết luận

Bài báo đã tìm hiểu đặc điểm lời chúc trong các bức thư chúc tết của Chủ tịch nước dưới các giác độ: các thành tố của

biểu thức chúc, các mô hình chúc, chủ đề và nội dung lời chúc cũng như cách thức vận dụng trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. “Ngôn ngữ là công cụ không thể thiếu đối với mỗi cộng đồng và đối với mỗi cá nhân tham gia hoạt động chính trị”, “giữa ngôn ngữ và chính trị có mối quan hệ vòng tròn” [3, tr.266]. Nghiên cứu cách thức sử dụng ngôn ngữ của các chính trị gia - Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ một dạng văn bản đặc biệt là các bức thư chúc tết sẽ góp phần làm sáng rõ thêm mối quan hệ ấy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2003), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Khang (2004), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
4. Hoàng Phê (chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
5. Elwood, K. (2004). “Congratulations”: *A cross-cultural analysis of responses to another's happy news*. [Retrieved July 25, 2010, from <http://dspace.wul.waseda.ac.jp/dspace/handle/2065/6097>].

TÌM HIỂU TRỢ TỪ KẾT CẤU CHI (之) TRONG THÀNH NGỮ HÁN VIỆT

Nguyễn Thị Kim Hoa

Khoa Ngữ văn và Khoa học xã hội

Email: hoantk@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 07/10/2020

Ngày PB đánh giá: 29/12/2020

Ngày duyệt đăng: 08/01/2021

TÓM TẮT: Thành ngữ Hán Việt là lớp thành ngữ được nhiều thế hệ người Việt tiếp thu sử dụng từ thành ngữ Hán. Nghĩa của thành ngữ Hán Việt rất sâu và rộng. Hiện nay, chúng ta sử dụng thành ngữ Hán Việt nhưng việc hiểu sát nghĩa thành ngữ vẫn là một vấn đề nan giải với nhiều người. Chúng tôi bước đầu khảo sát và trình bày một số vai trò ngữ pháp của từ *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt để chúng ta dễ dàng tiếp cận hiểu được sát nghĩa của một số thành ngữ Hán Việt xuất hiện từ này.

Từ khóa: Thành ngữ Hán Việt, trợ từ kết cấu, ngữ pháp, hư từ...

RESEARCH STRUCTURE PARTICLE *CHI* (之) IN SINO-VIETNAMESE IDIOMS

ABSTRACT: Sino-Vietnamese idioms, whose meanings are profound, are idioms that many generations of Vietnamese people accept and use from the Chinese idioms. There are many Sino-Vietnamese idioms in use today, but to understand them remains as a myth for many. We initially surveyed and presented some grammatical roles of the word *chi* (之) in Sino-Vietnamese idioms so that we are able to understand the meanings of some Sino-Vietnamese idioms containing this word.

Key words: Sino-Vietnamese idioms, structure particle, grammar, function words ...

1. MỞ ĐẦU:

Chi (之) trong Hán văn cổ vừa là hư từ và vừa là thực từ. Trong các thành ngữ Hán Việt có xuất hiện *chi* (之), chúng tôi nhận thấy *chi* (之) đảm nhiệm cả vai trò của hư từ và thực từ. Chính vì vậy việc xác định vai trò ngữ pháp của *chi* (之) trong cấu trúc thành ngữ là hết sức quan trọng để giải nghĩa thành ngữ. Tuy nhiên vì khuôn khổ bài viết có hạn chúng tôi chỉ xin đề cập đến hư từ *chi* (之) là trợ từ kết cấu, đây là một hư từ mang đặc trưng ngữ pháp Hán cổ.

2. NỘI DUNG

2.1. Giới thiệu về từ *chi*之

Hư từ *chi* (之) là một trong bốn hư từ được xếp là khó minh giải nhất trong văn bản Hán văn cổ (*chi* 之, *hồ* 乎, *giả* 者, *dã* 也).

Trước hết chúng ta tìm hiểu về từ *chi* (之) trong *Từ điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh để thấy được sự đa nghĩa của từ *chi* (之) đồng thời rõ hơn về trợ từ kết cấu *chi* (之).

① (văn) Của (đặt giữa định ngữ và thành phần trung tâm, tương đương với 的 trong

Hán ngữ hiện đại): 民之父母 Cha mẹ của dân; 鐘鼓之聲 Tiếng chiêng trống; 光榮之家 Gia đình vẻ vang;

② Đặt giữa chủ ngữ và vị ngữ để thủ tiêu tính độc lập của câu: 皮之不存, 毛將安傅? Da không còn thì lông bám vào đâu? (Tả truyện); 人之所不學而能者, 其良能也 Người ta sở dĩ không học mà biết, là nhờ có lương năng (Mạnh tử); 天下之無道也久矣 Thiên hạ vô đạo đã lâu lắm rồi (Luận ngữ); 民歸之, 猶水之就下 Dân chúng theo về với ông ấy, giống như nước chảy xuống chỗ thấp (Mạnh tử);

③ (văn) Họ, hấn, nó...: 吾愛之重之 Tôi yêu nó, trọng nó; 使吏卒共抱大巫嫗, 投之河中 Sai quan quân hè nhau ôm bà đồng, ném bà ta vào giữa sông (Sử kí);

④ Cái đó, điều đó (chỉ sự vật đã nêu ra ở trước, hoặc sắp nêu ra): 學而時習之 Học thì thường ôn lại những điều đã học (Luận ngữ); 道之不明也, 我知之矣 Đạo không sáng ra được, ta biết điều đó rồi (Luận ngữ); 寡人聞之: 哀樂失時, 殃咎必至 Quả nhân nghe nói: Buồn vui không phải lúc thì việc hoạ hoạn ắt phải đến (Tả truyện: Trang công nhị thập nhị niên); 商聞之矣: 死生有命, 富貴在天 Thương này nghe nói rằng: Sống chết có mệnh, giàu sang do trời (Luận ngữ: Nhan Uyên);

⑤ Ở đó, nơi đó (chỉ nơi chốn): 淵深而魚生之, 山深而獸往之 Vực có sâu thì cá mới sinh ra ở đó, núi có thẳm thì thú vật mới đến nơi đó (Sử kí);

⑥ Đây, kia, ấy (biểu thị sự cận chỉ, đặt trước danh từ): 之子于歸 Cô kia về nhà chồng (Thi Kinh); 之二蟲又何知? Hai giống trùng ấy lại biết gì? (Trang tử);

⑦ Thì (dùng như 則, 便, 就): 故民無

常處, 見利之聚, 無之去 Cho nên dân không có chỗ ở nhất định, (hễ họ) thấy có lợi thì tụ lại, không có thì bỏ đi (Lã thị Xuân thu);

⑧ Đối với (dùng như 於, 于, 對于): 人之其所親愛而闢焉 Người ta đối với người thân của mình thì vì yêu mà thiên lệch (Lễ kí: Đại học);

⑨ (văn) Khác hơn so với (dùng như 此, 于, 於): 哭顏淵慟者, 殊之衆徒, 哀痛之甚也 (Khổng tử) khóc Nhan Uyên rất đau thương, vì Nhan Uyên khác hơn những học trò khác của ông, nên ông hết sức thương đau (Luận hoành: Văn Khổng thiên);

⑩ (văn) Và (dùng như liên từ để nối kết từ hoặc nhóm từ, biểu thị mối quan hệ đẳng lập, tương đương với 與): 惟有司之牧夫 Chỉ có quan hữu ty và mục phu (Thương thư: Lập chính); 皇父之二子死焉 Hoàng Phụ và hai người khác nữa chết ở đó (Tả truyện: Văn công thập nhất niên); 得之不得, 曰有命 Được và không được, gọi là có mệnh (Mạnh tử: Vạn Chương thượng); 知遠之近 Biết xa và gần (Lễ kí: Trung dung);

⑪ (văn) Đi, đến: 先生將何之? Tiên sinh định đi đâu? (Mạnh tử); 沛公引兵之薛 Bái công dẫn quân đi sang đất Tiết (Hán thư);

⑫ Tiếng đēm: 總之 Tóm lại; 久而久之 Qua một thời gian lâu; 知之爲知之 Biết thì cho là biết (Luận ngữ); 頃之, 煙炎張天 Trong khoảnh khắc, khói lửa mù trời... (Tu trị thông giám); 則苗沛然興之 Thì lúa non mọc rộ lên (Mạnh tử); 之綱之紀 Có cương có kỉ (Thi Kinh);

⑬ Chỉ phân số: 三分之一 Một phần ba. Từ điển Hán Nôm (<https://hvdic.thivien.net/>)[6.0]

Qua trên ta thấy từ *chi* (之) trong *Từ điển Trần Văn Chánh được giới thiệu 13 nghĩa*. Trong 13 nghĩa của từ *chi* (之) trong ta thấy nghĩa số 1, 2, 7, 10, 12 là thuộc hư từ và các nghĩa còn lại là thực từ. *Chi* (之) làm trợ từ kết cấu được thể hiện trong nghĩa 1. Trong các văn bản Hán văn cổ *chi* (之) đảm nhiệm vai trò trợ từ kết cấu là phổ biến nhất cũng chính vì lý do đó mà nghĩa đầu tiên trong *Từ điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh trình bày về chức năng này.

2.2. Trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt

Chúng tôi sử dụng cuốn từ điển *Thành ngữ Hán Việt* của Ông Văn Tùng để khảo sát những thành ngữ Hán Việt có từ *chi* (之). Lý do khảo sát trong cuốn từ điển này là bởi các thành ngữ Hán Việt trong cuốn từ điển này có trình bày chữ Hán. Chúng tôi chỉ khảo sát thành ngữ Hán Việt có từ *chi* (之) vì vậy có chữ Hán kèm theo âm Hán Việt là một điều kiện để khảo sát được thuận lợi và chính xác.

Trong từ điển *Thành ngữ Hán Việt* của Ông Văn Tùng có 150 thành ngữ xuất hiện từ *chi* (之). Qua khảo sát phân loại chúng tôi xác định trong đó có 108 thành ngữ xuất hiện từ *chi* (之) làm trợ từ kết cấu, chiếm 72%. Như vậy *chi* (之) làm trợ từ kết cấu chiếm hơn 2/3 số thành ngữ Hán Việt có xuất hiện từ *chi* (之). Đây cũng là lý do để chúng tôi đề cập đến trợ từ này.

Trợ từ kết cấu *chi* (之) là trợ từ kết nối giữa định ngữ và trung tâm từ trong cấu trúc. Trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng sau định ngữ và đứng trước trung tâm từ.

Để có thêm đặc điểm nhận diện trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt,

chúng tôi khảo sát vị trí trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ.

2.2.1. Tìm hiểu vị trí của trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ

Khảo sát số chữ trong 108 thành ngữ Hán Việt có trợ từ kết cấu *chi* (之) chúng tôi thống kê:

- 93 thành ngữ Hán Việt có 4 chữ và chiếm 86%.
- 5 thành ngữ Hán Việt có 5 chữ, chiếm 4,6%.
- 2 thành ngữ Hán Việt có 6 chữ, chiếm 1,85%.
- 5 thành ngữ Hán Việt có 7 chữ, chiếm 4,6%.
- 2 thành ngữ Hán Việt có 8 chữ, chiếm 1,85%.
- 1 thành ngữ Hán Việt có 10 chữ chiếm 0,92%.

Như vậy thành ngữ Hán Việt có số lượng 4 chữ chiếm tỷ lệ nhiều nhất chiếm 86%. Các thành ngữ 5, 6, 7, 8, 10 chữ chiếm một số lượng ít hơn khá nhiều, tổng cộng chỉ có 15 thành ngữ chiếm 14%.

Cũng qua khảo sát chúng tôi nhận thấy thành ngữ Hán Việt 4 chữ có trợ từ kết cấu *chi* (之) 100% là kết cấu định ngữ trung tâm từ. Các thành ngữ Hán Việt có trợ từ kết cấu *chi* (之) từ 5 chữ trở lên thì kết cấu định ngữ trung tâm từ chỉ là một bộ phận trong cấu trúc ngữ pháp của thành ngữ. Vì vậy chúng tôi cũng xin trình bày việc xác định vị trí của trợ từ kết cấu *chi* (之) theo 2 phần: Vị trí của trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt 4 chữ và thành ngữ Hán Việt từ 5 chữ trở lên.

* *Vị trí của trợ từ kết cấu chi (之) trong thành ngữ Hán Việt 4 chữ:*

Khảo sát 93 thành ngữ Hán Việt 4 chữ có xuất hiện trợ từ kết cấu *chi* (之) chúng tôi nhận thấy 100% thành ngữ là cấu trúc định ngữ trung tâm từ.

- 肝膈之言 *can cách chi ngôn* (lời nói từ trong gan ruột. 膈 cách: cơ hoành cách để ngăn ngực và bụng). [7.89]

- 姑舅之子 *cô cữu chi tử* (con của cô cậu, anh em con cô con cậu). [7.103]

- 九世之讎 *cửu thế chi thù* (mối thù chín đời, mối thù ngàn năm). [7.133]

Khi tiếp cận những thành ngữ Hán Việt này chúng ta đều phải chú ý ngay trung tâm từ là *ngôn, tử, thù* rồi mới đến phần định ngữ phía trước *chi* (之).

Khảo sát 93 thành ngữ Hán Việt 4 chữ có trợ từ kết cấu *chi* (之), chúng tôi nhận thấy 92 thành ngữ có thành phần định ngữ là 2 chữ, thành phần trung tâm từ là 1 chữ (từ đơn tiết) và *chi* (之) đứng ở vị trí thứ 3 trong cấu trúc, đứng trước chữ cuối cùng trong thành ngữ.

Trong 93 thành ngữ nói trên chỉ có 1 thành ngữ có *chi* (之) đứng vị trí thứ 2. Đó là thành ngữ 人之常情 *nhân chi thường tình* (tình cảm bình thường vốn có của con người). Trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng sau định ngữ *nhân* 人 và đứng trước trung tâm từ *thường tình* 常情, như vậy trung tâm từ có 2 chữ (từ song tiết) không thường gặp trong cấu trúc thành ngữ Hán Việt 4 chữ..

Qua khảo sát thành ngữ Hán Việt 4 chữ ta nhận thấy thành phần trung tâm từ là 1 chữ (từ đơn tiết), trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng ở vị trí thứ 3 trước chữ cuối cùng trong thành ngữ có số lượng 92/93 chiếm 98,9%.

*** Vị trí của trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt từ 5 chữ trở lên:**

Thành ngữ là thuộc đơn vị từ vựng, tuy nhiên trong thành ngữ tiếng Việt có những thành ngữ mang cấu trúc ngữ pháp là một cụm chủ vị, ví dụ như:

Ếch ngồi đáy giếng.

Chó chê mèo lắm lông.

Thành ngữ Hán Việt cũng vậy, một số thành ngữ đặc biệt mang cấu trúc ngữ pháp là một cụm chủ vị.

Thành ngữ Hán Việt mang trợ từ kết cấu *chi* (之) từ 5 chữ trở lên phần lớn có cấu trúc ngữ pháp lớn hơn cụm từ và kết cấu định ngữ trung tâm từ chỉ là một bộ phận trong cấu trúc thành ngữ.

a) *Thành ngữ Hán Việt từ 5 chữ*

Chúng tôi thống kê có 5 thành ngữ Hán Việt 5 chữ có trợ từ kết cấu *chi* (之). Trong đó có ba thành ngữ có cấu trúc chủ vị và kết cấu định ngữ trung tâm từ thuộc bộ phận vị ngữ.

- 財者人之災 *tài giả nhân chi tai* (tiền của là tai họa của con người). [7.549]

- 時者事之師 *thời giả sự chi sư* (thời thế là thầy của mọi việc). [7.708]

- 拙者天之道 *chuyết giả thiên chi đạo* (Chất phác, mộc mạc là đạo trời) [154]

Ba thành ngữ trên, kết cấu định ngữ trung tâm từ 人之災 *nhân chi tai* và 事之師 *sự chi sư*, 天之道 *thiên chi đạo* là nằm trong thành phần vị ngữ của cấu trúc chủ vị.

Hai thành ngữ còn lại là cụm từ, bao gồm một cụm tính từ và một cụm danh từ.

- 極一時之選 *cực nhất thời chi tuyển* (tốt nhất trong những người tuyển chọn vội vàng, gấp gáp). [7.125]

- 社會之蠱賊 *xã hội chi mâu tặc* (lũ sâu bọ, giặc cướp của xã hội). [6.810]

Chú ý trong thành ngữ là cụm danh từ, chúng ta thấy thành phần trung tâm từ gồm 2 chữ 蠱賊 *mâu tặc*, trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng ở vị trí chữ thứ 3.

Khảo sát 5 thành ngữ Hán Việt có 5 chữ xuất hiện *chi* (之) làm trợ từ kết cấu, chúng tôi thấy có 4 thành ngữ có thành phần trung tâm từ là từ đơn tiết (gồm 1 chữ) và *chi* (之) đứng ở vị trí thứ 4, là vị trí đứng trước chữ cuối cùng trong thành ngữ.

Như vậy trong thành ngữ Hán Việt 5 chữ, trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng ở vị trí thứ 4, vị trí đứng trước chữ cuối cùng có 4/5 thành ngữ chiếm 80%.

b) Thành ngữ Hán Việt 6 chữ

Trong 2 thành ngữ Hán Việt 6 chữ chúng tôi khảo sát, kết cấu định ngữ trung tâm từ đứng sau động từ.

- 貧無立錫之地 *bần vô lập chùy chi địa* (nghèo không có đất cắm dùi). [7.43]

- 不費吹灰之力 *bất phí xuy khôì chi lực* (không phí sức để thổi tro). [7.59]

Hai kết cấu định ngữ trung tâm từ 立錫之地 *lập chùy chi địa* (đất cắm dùi) và 吹灰之力 *xuy khôì chi lực* (sức thổi tro) làm tân ngữ cho động từ 費 *phí* và động động từ 無 *vô*.

Trong 2 thành ngữ Hán Việt 6 chữ trên, *chi* (之) làm trợ từ kết cấu đều đứng thứ vị trí thứ 5, trung tâm từ cũng là 1 chữ (từ đơn tiết) đứng cuối trong thành ngữ. Như vậy, *chi* (之) làm trợ từ kết cấu đứng trước chữ cuối chiếm 100%.

c) Thành ngữ Hán Việt 7 chữ

Trong 5 thành ngữ Hán Việt 7 chữ có trợ từ kết cấu *chi* (之), chúng tôi nhận thấy có 2/5 thành ngữ có kết cấu định ngữ trung

tâm từ nằm ở bộ phận vị ngữ và có trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng trước chữ cuối cùng trong thành ngữ.

- 失敗爲成功之母 *Thất bại vi thành công chi mẫu* (Thất bại là mẹ của thành công). [7.668]

- 拒人於千里之外 *Cự nhân ư thiên lí chi ngoại* (cự tuyệt người khác từ ngoài xa nghìn dặm). [7.124]

Ba thành ngữ Hán Việt 7 chữ còn lại, các kết cấu định ngữ trung tâm từ đều nằm ở bộ phận chủ ngữ.

- 冒天下之外不韙 *Mạo thiên hạ chi ngoại bất vĩ* (Việc coi thường sự lớn lao của thiên hạ là trái với lễ nghi). [7.374]

- 一日之計在於寅 *Nhật nhật chi kế tại ư Dần* (Kế sách của một ngày là phải đặt ra vào giờ Dần). [7.450]

- 醉翁之意不在酒 *Túy ông chi ý bất tại tửu* (Ý của ông say rượu không phải ở rượu, mượn rượu nói càn). [7.617]

Các kết cấu định ngữ trung tâm từ 天下之外 *thiên hạ chi ngoại*, 一日之計 *nhật nhật chi kế*, 醉翁之意 *túy ông chi ý* đều nằm ở bộ phận chủ ngữ.

Như vậy trong 5 thành ngữ Hán Việt 7 chữ trên, có hai thành ngữ *chi* (之) làm trợ từ kết cấu đứng thứ vị trí thứ 6, trung tâm từ cũng là 1 chữ (từ đơn tiết) chiếm 40%.

d) Thành ngữ Hán Việt 8 chữ

Chúng tôi khảo sát có 2 thành ngữ Hán Việt 8 chữ có xuất hiện trợ từ kết cấu *chi* (之).

- 以子之矛攻子之盾 *Dĩ tử chi mâu công tử chi thuẫn* (Lấy cái giáo của ông đâm cái khiên của ông). [7.176]

Thành ngữ trên có hai kết cấu định ngữ trung tâm từ 子之矛 *tử chi mâu* 子之盾 *tử chi thuẫn*

chi thuấn. Cũng có trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng trước chữ cuối trong thành ngữ và đứng ở vị trí thứ 7.

- 星星之火可以燎原 *ting ting chi hỏa khả dĩ liêu nguyên* (Đốm lửa nhỏ như đom đóm có thể đốt cháy cả đồng cỏ). [7.597]

Qua phân tích ngữ pháp ta thấy kết cấu 星星之 *ting ting chi hỏa* nằm ở bộ phận chủ ngữ.

Như vậy trong 2 thành ngữ Hán Việt 8 chữ trên, có 1 thành ngữ *chi* (之) làm trợ từ kết cấu đứng thứ vị trí thứ 7, trung tâm từ cũng là 1 chữ (từ đơn tiết) chiếm 50%.

e) Thành ngữ Hán Việt 10 chữ

Thành ngữ Hán Việt có 10 chữ là một hiện tượng không phổ biến vì vậy trong 108 thành ngữ Hán Việt có *chi* (之) làm trợ từ kết cấu được khảo sát chỉ có 1 thành ngữ Hán Việt có 10 chữ.

- 以小人之心度君子之腹 *Dĩ tiểu nhân chi tâm độ quân tử chi phúc* (Lấy tâm địa của kẻ tiểu nhân đo bụng của người quân tử). [7.176]

Trong thành ngữ trên có 2 cấu trúc định ngữ trung tâm từ nên trợ từ kết cấu *chi* (之) xuất hiện hai lần. 小人之心 *tiểu nhân chi tâm* và 君子之腹 *quân tử chi phúc* là hai cấu trúc định ngữ, trung tâm từ. Thành ngữ này cũng có trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng trước chữ cuối trong thành ngữ và đứng ở vị trí thứ 9 chiếm 100%.

Nhận xét:

- Trong thành ngữ 4 chữ 98% có trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng trước chữ cuối.

- Trong thành ngữ 5 chữ trở lên mặc dù là kết cấu định ngữ trung tâm từ chỉ là một bộ phận nhưng *chi* đứng trước chữ cuối

cũng cũng chiếm 10/15 thành ngữ tương đương 66,7%.

Trong 108 thành ngữ Hán Việt có *chi* (之) làm trợ từ kết cấu có 102 thành ngữ trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng ở vị trí trước chữ cuối, chiếm 94%.

Như vậy vị trí thường gặp của trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt là ở vị trí trước chữ cuối của thành ngữ.

2.2.2 Dịch thành ngữ có trợ từ kết cấu *chi* (之)

Trong ngữ pháp Hán cổ, nguyên tắc dịch các cấu trúc có trợ từ kết cấu *chi* (之) phải dịch trung tâm từ trước và thành phần định ngữ dịch sau.

Ví dụ: 惟我大越之國, 實爲文獻之邦

Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang

(*Bình Ngô đại cáo* - Nguyễn Trãi)[5.104]

Trong ví dụ trên có 2 cấu trúc mang trợ từ kết cấu *chi* (之) đó là *ngã Đại Việt chi quốc* và *văn hiến chi bang*. Cấu trúc 1: *ngã Đại Việt chi quốc* (nước Đại Việt ta) dịch trung tâm từ *quốc* trước; cấu trúc 2: *văn hiến chi bang* (nước văn hiến, nước có nền văn hiến) dịch từ *bang* trước.

Do vậy các thành ngữ Hán Việt có mang trợ từ kết cấu *chi* (之) cũng xác định khi dịch ta phải tuân theo quy tắc dịch trung tâm từ trước.

- 無稽之言 vô kê chi ngôn: lời nói không có căn cứ (*kê*: xét). [7.799]

- 匹夫之勇 *thất phu chi dũng*: cái dũng của kẻ vô học, kẻ tầm thường. [6.670]

- 象牙之塔 *tượng nha chi tháp*: tháp bằng ngà voi (chỉ cuộc sống của những người xa rời thực tế). [7.638]

- 井底之蛙 *tỉnh để chi oa*: con ếch ở đáy giếng (con người kiến thức hẹp hòi). [6.599]

Để dịch chính xác thành ngữ trên ta phải chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và dịch từ trung tâm từ *ngôn, dững, tháp, oa...* là những trung tâm từ sau trợ từ kết cấu *chi (之)*.

3. KẾT LUẬN

Sau khi tìm hiểu vị trí của *chi (之)* trong các thành ngữ Hán Việt có xuất hiện trợ từ kết cấu này chúng tôi thấy rằng:

Các thành ngữ Hán Việt 4 chữ có *chi (之)* là trợ từ kết cấu thì hầu hết trợ từ kết cấu *chi (之)* đứng trước chữ cuối cùng 92/93 thành ngữ.

Đối với thành ngữ Hán Việt 5 chữ trở lên có *chi (之)* là trợ từ kết cấu thì 10/15 thành ngữ có trợ từ kết cấu *chi (之)* đứng trước chữ cuối cùng.

Như vậy trong các thành ngữ Hán Việt có trợ từ kết cấu *chi (之)* thì 94% thành ngữ có trợ từ kết cấu này đứng ở vị trí trước chữ cuối cùng trong thành ngữ. Đó cũng là một đặc điểm để ta xem xét xác định chức năng ngữ pháp của các thành ngữ Hán Việt xuất hiện từ *chi (之)*.

Đối với thành ngữ Hán Việt có trợ từ kết cấu *chi (之)*, khi dịch nghĩa của kết cấu này chúng ta nên chú ý đến bộ phận trung tâm từ đứng sau *chi (之)*, bộ phận này phải được dịch trước. Cách dịch này hay gây

khó khăn cho người Việt khi tiếp cận với nghĩa của thành ngữ Hán Việt vì kết cấu này đảo ngược đối với ngữ pháp cụm danh từ trong tiếng Việt.

Như vậy, khi tiếp cận với những thành ngữ Hán Việt có chữ *chi (之)* chúng ta ngoài phân tích cấu trúc ngữ pháp nên kết hợp với vị trí của *chi (之)* để xác định chức năng ngữ pháp của từ này, từ đó ta có thể dịch chính xác và hiểu đúng nghĩa đen (sát nghĩa) của thành ngữ Hán Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1994), *Từ điển Hán - Việt*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
2. Lại Nguyên Ân (1995), *Từ điển văn học Việt Nam (từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Trần Văn Chánh (2014) *Từ điển Hán Việt. Hán Ngữ cổ đại và hiện đại*. Nxb Từ điển Bách khoa, TP. Hồ Chí Minh.
4. Đinh Gia Khánh (1992), *Từ điển Hán - Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Kim Hoa (2016), *Giáo trình Văn bản Hán văn Trung quốc, Việt Nam*, Đại học Hải Phòng.
6. *Từ điển Hán Nôm* (<https://hvdic.thivien.net/>).

NGŨ LIỆU

7. Ông Văn Tùng (1997), *Thành ngữ Hán Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

NGUỒN LỰC PHẬT GIÁO VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DU LỊCH VIỆT NAM HIỆN NAY

Vũ Thị Hồng Chuyên

Khoa Du lịch

Email: chuyenvth@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 28/12/2020

Ngày PB đánh giá: 22/02/2021

Ngày duyệt đăng: 26/02/2021

TÓM TẮT: Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo, trong đó số lượng tín đồ và người cảm tình với Phật giáo chiếm số lượng đông nhất. Kể từ khi du nhập vào Việt Nam đến nay, Phật giáo đã và đang có những đóng góp trên nhiều lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, y tế, nhân đạo từ thiện và kinh tế - xã hội. Từ thực tiễn trên, những năm gần đây, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định cần phát huy các mặt tích cực của Phật giáo, coi Phật giáo và các tôn giáo khác chính là một trong những nguồn lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Với ý nghĩa trên, bài viết tập trung nghiên cứu vấn đề: Phật giáo với tư cách là một nguồn lực trong phát triển của du lịch Việt Nam hiện nay. Các nội dung nghiên cứu cụ thể là: khái niệm nguồn lực tôn giáo, các hình thức biểu hiện của nguồn lực Phật giáo với phát triển du lịch Việt Nam cùng với một số điểm cần lưu ý khi khai thác nguồn lực này phục vụ hoạt động du lịch.

Từ khóa: nguồn lực, Phật giáo, nguồn lực Phật giáo, du lịch Việt Nam.

BUDDHIST RESOURCES IN VIETNAM'S TOURISM DEVELOPMENT TODAY

ABSTRACT: Vietnam is a multi-religious country, in which the number of disciples and enthusiasts of Buddhism accounts for the largest. Since its arrival to Vietnam till now, Buddhism has made great contributions in many fields, including culture, education, health, humanitarianism and economic-social aspects. From the aforementioned fact, in recent years, Vietnamese authorities have addressed the need to promote the positive aspects of Buddhism, considering Buddhism and other religions as resources for the development and construction of their country. To be more specific, the article focuses on researching Buddhism as a resource in the development of Vietnam's tourism today. The specific research contents are the concept of religious resources, the features of the relationship between Buddhist resources and Vietnam's tourism development, along with some cautions when exploiting this resource for tourism-based activities.

Key words: Resource, Buddhism, Buddhist resources, Vietnam tourism

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, một thực thể xã hội nên trong quá trình tồn tại và phát triển, tôn giáo luôn tác động cả hai mặt (tích cực và tiêu cực) đến đời sống xã hội con người. Tuy nhiên, việc tác động

này còn tùy thuộc vào từng thời kỳ lịch sử, thể chế chính trị cùng với chính sách của giai cấp cầm quyền cũng như phụ thuộc vào mỗi tôn giáo. Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, mỗi tôn giáo có một giáo lý, giới luật, lễ nghi riêng song có một điểm chung

về đường hướng hoạt động tôn giáo là “tốt đời – đẹp đạo”, theo phương châm “đồng hành cùng dân tộc”. Trong chính sách về tôn giáo, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã khẳng định tính nhất quán trong việc bảo đảm quyền tự do tôn giáo của người dân và giá trị tích cực của tôn giáo. Nghị quyết số 24 năm 1990 của Bộ Chính trị nêu rõ quan điểm: “*Phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức của tôn giáo trong việc xây dựng chế độ xã hội mới*” [11; 526]. Luật tín ngưỡng, tôn giáo được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành năm 2016 đã nêu rõ: “*Các tôn giáo được tham gia các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo theo quy định của pháp luật có liên quan*” [9]. Đây chính là chìa khóa mở ra cơ hội cho tôn giáo được đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước thời kỳ đổi mới. Đồng thời, Nhà nước cũng huy động được sức mạnh tổng hợp của các nguồn lực quốc gia (trong đó có nguồn lực tôn giáo) vào việc sự nghiệp CNH - HĐH đất nước trong khi nguồn lực nhà nước còn nhiều hạn chế. Những đóng góp của tôn giáo Việt Nam đối với đất nước trong thực tiễn đã được Bộ Chính trị khẳng định trong Chỉ thị số 18 – CT/TW (2018): Cần phát huy giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và nguồn lực của tôn giáo cho quá trình phát triển đất nước [3].

Thực tiễn đời sống tôn giáo ở Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy, tôn giáo có vai trò không chỉ về giá trị giáo dục đạo đức, giá trị văn hóa – nghệ thuật mà còn có nhiều giá trị tích cực trong lĩnh vực y tế, giáo dục, an sinh xã hội và phát triển kinh tế bền vững. Trong thời đại ngày nay, trước các vấn đề toàn cầu như đói nghèo, bệnh tật, thảm họa thiên tai, chiến tranh, bạo lực... tôn giáo đã và đang tỏ rõ

thái độ và nghĩa vụ đề cùng với các tổ chức và chính quyền Nhà nước chung tay giải quyết. Do đó, xem xét tôn giáo với tư cách là một nguồn lực góp phần vào việc xây dựng và phát triển xã hội là một hướng đi đúng và thiết thực hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm nguồn lực tôn giáo và nguồn lực Phật giáo

Trước khi bàn về khái niệm nguồn lực tôn giáo nói chung và nguồn lực Phật giáo nói riêng, chúng ta cần hiểu thế nào là nguồn lực?. Theo chúng tôi, hiểu một cách chung nhất thì nguồn lực chính là tổng thể các yếu tố tạo cơ sở, nền tảng cho sự phát triển của một thực thể nào đó. Nếu thực thể đó là quốc gia, dân tộc thì nguồn lực chính là tổng thể của những điều kiện tự nhiên gồm vị trí địa lý, tài nguyên đất, nước, thực vật, động vật, khoáng sản, khí hậu... gọi chung là nguồn lực tự nhiên và các điều kiện về vốn, nhân lực (con người), văn hóa, chính sách, khoa học kỹ thuật và công nghệ... gọi chung là nguồn lực xã hội.

Về nguồn lực tôn giáo, theo chúng tôi thì đó là một nguồn lực thuộc nguồn lực xã hội. Bởi lẽ, tôn giáo là một thành tố của văn hóa và cũng chính là một hình thái ý thức xã hội, một thực thể xã hội nên có tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội bao gồm các lĩnh vực chính trị - kinh tế - xã hội... Do đó, cần hiểu nguồn lực tôn giáo ở hai phương diện mà tôn giáo tác động đến, đó là: đời sống tinh thần và đời sống vật chất của con người. Như vậy nguồn lực tôn giáo gồm hai bộ phận cơ bản cấu thành: nguồn lực tinh thần và nguồn lực vật chất.

Nguồn lực tinh thần của tôn giáo chính là niềm tin tôn giáo, tư tưởng, đạo đức,

nếp sống, lối sống tôn giáo, giá trị văn hóa nghệ thuật tôn giáo... Nó được biểu hiện trong hệ thống giáo lý, triết lý, giới luật, điều răn và hoạt động nghi lễ thờ cúng, lễ hội của mỗi tôn giáo.

Nguồn lực vật chất của tôn giáo bao gồm các yếu tố: nguồn nhân lực tôn giáo (chức sắc, tín đồ), cơ sở thờ tự, đối tượng thờ cúng và nguồn tài chính (được tạo nên bởi giá trị của tôn giáo mang lại cho xã hội cũng như những tiềm lực mà tôn giáo thu hút được từ phía xã hội). Hình thức biểu hiện của nguồn lực vật chất tôn giáo thông qua các hoạt động của nguồn nhân lực tôn giáo với xã hội như nhân đạo, cứu trợ, an sinh xã hội và việc khai thác tiềm năng của hệ thống di sản tôn giáo vật thể (cơ sở thờ tự, hệ thống tượng thờ, biểu tượng, công trình nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, hội họa, cảnh quan) và phi vật thể (hoạt động nghi lễ và lễ hội tôn giáo) trong hoạt động kinh tế - văn hóa - xã hội của con người.

Từ nhận thức chung về nguồn lực tôn giáo, nghiên cứu vào trường hợp cụ thể Phật giáo ở Việt Nam, chúng tôi cho rằng nguồn lực Phật giáo bao gồm có nguồn lực tinh thần và nguồn lực vật chất của Phật giáo. Trong đó, nguồn lực tinh thần Phật giáo là niềm tin Phật giáo, tư tưởng, đạo đức, tri thức Phật học, giá trị văn hóa nghệ thuật Phật giáo... giúp con người nhận thức thế giới quan và nhân sinh quan, từ đó điều chỉnh hành vi hướng đến Chân - Thiện - Mỹ. Các nội dung này được thể hiện trong giáo lý Kinh tam tạng (Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng), giới luật (5 điều răn), nghi lễ tu tập và lễ hội của Phật giáo.

Nguồn lực vật chất của Phật giáo bao gồm nguồn nhân lực (hệ thống chức sắc và Phật tử), cơ sở thờ tự, hệ thống tượng

Phật, biểu tượng, đồ thờ cúng... và nguồn tài chính mà Phật giáo đóng góp với xã hội cũng như những tiềm lực mà Phật giáo thu hút được từ phía xã hội. Đồng thời thông qua việc con người khai thác tiềm năng của hệ thống di sản văn hóa Phật giáo bao gồm di sản vật thể (di tích chùa và cảnh quan không gian; biểu tượng Phật giáo, các công trình kiến trúc, điêu khắc, hội họa Phật giáo) và phi vật thể (hoạt động nghi lễ và lễ hội Phật giáo) để phục vụ cho đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội của con người.

Trong các nguồn lực Phật giáo kể trên, một số nguồn lực có giá trị không nhỏ đã và đang có đóng góp vào sự phát triển của du lịch Việt Nam.

2.2. Hình thức biểu hiện của nguồn lực Phật giáo với sự phát triển du lịch Việt Nam hiện nay

Phật giáo du nhập vào Việt Nam khoảng thế kỷ II sau CN, ngay buổi ban đầu, Phật giáo đã nhận được sự cảm tình của đa phần dân cư bản địa người Việt bởi nhiều nét văn hóa gần gũi, có nét tương đồng với tư tưởng thế giới quan và nhân sinh quan Phật giáo. Đến thời kỳ phong kiến Lý - Trần, Phật giáo được tôn lên làm quốc giáo. Tuy nhiên, đến thế kỷ XV, Phật giáo bước vào thời kỳ bị suy giảm khi các triều đại phong kiến (như triều Lê, Nguyễn) đã lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống, chỗ dựa tinh thần cho sự thống trị của triều đại. Mặc dù vậy, Phật giáo vẫn phát triển mạnh trong nhân dân và ăn sâu, bén rễ trong đời sống, tư tưởng và tình cảm của đông đảo người dân Việt, trở thành một nhân tố góp phần làm phong phú, đa dạng bản sắc văn hóa Việt Nam. Đồng hành cùng lịch sử dân tộc gần 2000 năm, Phật giáo đã để lại hệ thống giá trị văn hóa tinh thần và vật chất,

nhiều giá trị trở thành di sản văn hóa Phật giáo đã và đang được phát huy, góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển của Việt Nam hiện nay. Riêng trên lĩnh vực văn hóa du lịch thì các di sản văn hóa Phật giáo gồm (vật thể và phi vật thể) là nguồn lực (gọi là tài nguyên du lịch) đã và đang được các công ty, doanh nghiệp du lịch khai thác tạo nên các chương trình, tour du lịch tâm linh. Dưới đây là một số hình thức biểu hiện của nguồn lực Phật giáo với hoạt động du lịch tại Việt Nam:

Thứ nhất, niềm tin của người Việt đối với Phật giáo. Theo thống kê của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tính đến năm 2015 cả nước có: 49.493 tăng ni, hơn 10 triệu tín đồ đã quy y, cộng với hàng chục triệu người có cảm tình với Phật giáo[12]. Như vậy số người Việt Nam theo Phật giáo và ảnh hưởng của Phật giáo chiếm khoảng trên 70% số dân cả nước. Con số này cho thấy, người Việt dành niềm tin, cảm tình với Phật giáo là rất lớn. Người Việt tin vào Đức Phật, tin vào giáo lý – được xem là những niềm tin cao nhất không chỉ của các tín đồ Phật giáo mà cả những người có cảm tình với Phật giáo. Sở dĩ họ tin vào Đức Phật vì họ hiểu được vai trò của ngài đối với nhân loại, đồng thời các vị phật có thể soi đường chỉ lối, cứu khổ cứu nạn, giúp con người vượt qua khó khăn, từ bi hóa độ khi người nào đó mắc tội lỗi và sa ngã. Họ cũng tin vào giáo lý phật pháp mà cao nhất là thuyết nhân quả và nghiệp báo. Người Việt có quan niệm nếu làm việc tốt thì phúc đức sẽ đến không chỉ cho bản thân mà còn cho con cháu đời sau nên nhiều người Việt có quan niệm “tu thân, tích đức”. Từ niềm tin trong nhận thức dẫn đến những hành vi và nghi lễ tôn giáo: ăn chay, tụng kinh niệm Phật, đi

chùa và làm việc thiện (bố thí) không chỉ đối với các tín đồ mà còn cả với những người có cảm tình với Phật giáo. Riêng với những người có cảm tình với Phật giáo, hành vi tôn giáo thường xuyên của họ là lên chùa lễ Phật vào dịp mừng một, hôm rằm, đặc biệt là tham gia vào các tour du lịch tâm linh để thăm viếng các di tích chùa chiền vào dịp đầu xuân năm mới. Đến với “cửa Phật”, người Việt luôn có quan niệm: sự thành tâm của bản thân thể hiện bằng việc chấp tay lạy tạ và đặt chút tiền lễ (gọi là “giọt dầu”) trước các ban thờ Phật sẽ mang đến cho họ sự thanh thản và những điều họ mong muốn, họ gửi gắm nơi chốn này sẽ thành hiện thực. Có thể khẳng định đây chính là nguồn gốc cơ bản để giải thích vì sao loại hình du lịch tâm linh này đã, đang và ngày càng có xu thế phát triển trong những năm gần đây. Các điểm du lịch chùa chiền thu hút một lượng đông đảo du khách hiện nay phải kể đến như: chùa Hương, chùa Trần Quốc, chùa Hà (Hà Nội); chùa Yên Tử, chùa Ba Vàng (Quảng Ninh); chùa Bái Đính (Ninh Bình); chùa Tam Chúc (Hà Nam), chùa Thiên Mục (Huế), chùa Linh Ứng (Đà Nẵng), chùa Linh Phước (Đà Lạt), chùa Bà Tây Ninh (Tây Ninh)...

Thứ hai là các di tích, công trình kiến trúc – điêu khắc – hội họa Phật giáo và cảnh quan không gian của cơ sở thờ tự Phật giáo. Theo thống kê của Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 2015, trên lãnh thổ Việt Nam có 17.376 ngôi tự viện (gồm: 14.780 chùa Bắc Tông, 454 chùa Nam Tông Khmer, 73 chùa Nam tông Kinh, 550 Tịnh xá, 467 Tịnh thất, 998 Niệm Phật đường, 54 chùa Hoa) [12]. Đây là nguồn lực tiềm năng và phong phú cho phát triển du lịch. Sở dĩ là vì đa phần các ngôi chùa Việt thường

xây dựng ở nơi có cảnh trí thiên nhiên đẹp hoặc nơi phong cảnh hữu tình (có sông, có núi), hay nơi thanh vắng và yên bình... Vì thế, chùa trở thành những điểm du lịch thu hút khách đến thăm viếng vừa là đáp ứng nhu cầu tâm linh (cần sự che chở, giúp đỡ của các vị Đức Phật và các bậc Thánh Hiền) vừa để giải tỏa tâm trạng căng thẳng, stress để có được sự thanh thản về tâm hồn và thăng bằng trong cuộc sống với nhiều bộn bề, lo toan. Có thể kể đến một số ngôi chùa có cảnh trí thiên nhiên đẹp, hấp dẫn du khách như chùa Yên Tử, chùa Ba Vàng (Quảng Ninh); chùa Hương, chùa Trấn Quốc (Hà Nội); chùa Bái Đính (Ninh Bình); chùa Tam Chúc (Hà Nam); chùa Thiên Mục (Huế), chùa Linh Phước (Đà Lạt), chùa Bà Tây Ninh (Tây Ninh), chùa Phước Điền (An Giang), chùa Bửu Long (còn gọi là Thiền viện Tổ Đình Bảo Long – TP Hồ Chí Minh)...

Đồng thời, nhiều ngôi chùa Việt có lịch sử lâu đời, có lối kiến trúc độc đáo mang giá trị đặc sắc của văn hóa Phật giáo, tiêu biểu như chùa Một Cột, chùa Trấn Quốc (Hà Nội); chùa tháp Phổ Minh (Nam Định); chùa Bút Tháp, chùa Dâu (Bắc Ninh); chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh), chùa Bồ Đề, chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang); chùa Keo (Thái Bình); chùa Giác Viên, chùa Giác Lâm (Hồ Chí Minh)...

Một số ngôi chùa có tác phẩm điêu khắc có giá trị văn hóa lớn, một số là di sản văn hóa được công nhận để bảo tồn và phát huy giá trị trong nền văn hóa dân tộc. Ta có thể kể đến như tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay ở Chùa Hạ (Vĩnh Phú, Bắc Việt, cao 3,2m); 16 pho tượng tổ gỗ của chùa Tây Phương (Hà Tây, Bắc Việt); bộ tượng Thập Bát La Hán ở chùa Phước Lâm

(Hội An, Quảng Nam Đà Nẵng); bộ tượng Thập Bát ở chùa Tràng (Mĩ Tho); tượng Tuyết Sơn ở chùa Trăm Gian (Hà Tây); tượng “Phật Nhập Niết Bàn”, dài 49m ở núi Trá Cú (Phan Thiết); tượng Đức Phật Thích Ca ngồi kiết già cao 11m ở Vũng Tàu; tượng “Kim thân Phật tử” cao 24 m ở chùa Long Sơn, TP. Nha Trang... [7; 282], bộ tượng “Thập bát A La Hán bằng tre thếp vàng xưa nhất” và bộ tượng “Thập bát A La Hán bằng đồng xưa và lớn nhất” ở chùa Thánh Duyên trên núi Thúy Vân (tỉnh Thừa Thiên – Huế) [4]; bộ Mộc bản (3.050 bản ván khắc) được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu ký ức thế giới khu vực châu Á – Thái Bình Dương ở chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang) [5].

Một số ngôi chùa dù có lịch sử tồn tại chưa lâu nhưng được biết đến nhiều là vì có những kỷ lục ấn tượng. Điển hình nhất phải kể đến là chùa Bái Đính mới (còn gọi là Bái Đính Tân Tự, thuộc tỉnh Ninh Bình) với các kỷ lục: chùa có tượng Phật bằng đồng dát vàng lớn nhất châu Á, chùa có hành lang La Hán dài nhất châu Á, chùa có tượng Phật Di lặc bằng đồng lớn nhất Đông Nam Á, chùa có nhiều cây bồ đề nhiều nhất Việt Nam; Hay chùa Ba Vàng (Quảng Ninh) là ngôi chùa giữ hai kỷ lục gồm: ngôi chùa có chiếc trống độc mộc bằng gỗ đỏ nguyên khối lớn nhất và ngôi chùa trên núi có tòa chính điện lớn nhất [1]; Chùa Tam Chúc (Hà Nam) dù đang trong giai đoạn hoàn thành nhưng được dự kiến sẽ đạt một số kỉ lục Guinness.

Như vậy chính sự độc đáo, đặc sắc trong nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc của những ngôi chùa hay những kỷ lục quốc gia, châu lục mà ngôi chùa đó đã xác lập... cũng chính là một điểm nhấn, kích thích sự

tò mò, tìm hiểu và khám phá của du khách muốn được trực tiếp chiêm ngưỡng sự độc đáo và đặc biệt đó. Đây là một trong những lý do đưa du khách đặt chân đến chiêm bái tại những ngôi chùa này.

Thứ ba là lễ hội Phật giáo. Lễ hội tôn giáo là một hình thái sinh hoạt tôn giáo, mang tính tập trung quần chúng cao nhất. Trước đây, lễ hội tôn giáo là việc riêng của mỗi giáo hội và tín đồ tôn giáo đó nhưng ngày nay lễ hội tôn giáo không còn là việc riêng của mỗi tôn giáo mà đã có sức lan tỏa, ảnh hưởng rộng lớn trong cộng đồng và thu hút sự tham gia đông đảo không chỉ của các tín đồ mà cả người ngoại đạo. Đối với Phật giáo phải kể đến các lễ hội chính như lễ Thượng Nguyên (lễ cúng rằm tháng Giêng), lễ Phật đản (15/4 âm lịch), lễ An cư kiết hạ (từ 15/4 âm lịch), lễ Vu lan (15/7 âm lịch), lễ vía Quan thế âm Bồ tát (19/9 âm lịch), lễ vía Phật Adi Đà (17/11 âm lịch), lễ vía Phật Thích Ca thành đạo (8/12 âm lịch)... trong đó lễ Phật Đản và lễ Vu lan trở thành đại lễ mang tính quốc gia và tính quốc tế (trường hợp Lễ Phật Đản).

Lễ Phật Đản được tổ chức vào ngày 15 tháng 4 âm lịch – ngày kỷ niệm sự ra đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đây không chỉ là một đại lễ quan trọng với những người theo đạo Phật ở Việt Nam mà còn là lễ hội quốc tế về tôn giáo và văn hóa được tổ chức thường niên ở các quốc gia có Phật giáo với mục đích góp phần vào việc kiến tạo hòa bình và hạnh phúc của nhân dân trên thế giới. Việt Nam đã vinh dự được 2 lần đăng cai tổ chức Đại Lễ Phật Đản Liên Hợp Quốc (vào năm 2008 và 2014) với sự tham gia của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ đến tham dự, hàng chục nghìn tăng, ni,

phật tử trong và ngoài nước và hàng trăm đoàn du khách quốc tế đã đến Việt Nam trong dịp này. Lễ Phật Đản là một sự kiện tôn giáo quan trọng thu hút sự tham gia và quan tâm của đa phần tầng lớp dân cư Việt Nam. Bởi lẽ, đây là dịp họ tỏ lòng tri ân và tôn kính đến Đức Phật – người “bậc thầy đưa đường chỉ lối cho chúng ta đi đến an lạc” [2]. Trong dịp này, nhiều người Việt tham gia trực tiếp vào hoạt động nghi lễ tại các chùa như lễ tắm Phật, thiết trí lễ đài, thiết trí vườn Lâm-tỳ-ni, làm xe hoa diễu hành, thuyền hoa, hoa đăng, lồng đèn, cờ Phật giáo, thiệp Phật đản, văn nghệ cúng dường... nghe thuyết giảng của các nhà sư về sự kiện Đức Phật ra đời và công hạnh của ngài [2]. Ở một số gia đình Phật giáo Việt Nam, trong tháng tư Lễ Phật Đản, người ta còn treo lồng đèn Phật Đản hay cờ Phật giáo trước cửa nhà. Trong ngày này, các tăng, ni, phật tử và cả những người cảm tình với Phật giáo thực hành ăn chay, giữ ngũ giới, từ bi hỉ xả, bố thí và làm việc thiện. Theo Thầy Thích Trúc Thái Minh – nhà sư chủ trì chùa Ba Vàng (Quảng Ninh), những hoạt động trên không chỉ giúp đệ tử Phật thấm nhuần tư tưởng, lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni mà còn giúp “*nhiều người biết đến giáo lý của Phật, mở rộng trí tuệ, hướng tới những điều đạo đức tốt đẹp, từ đó chuyển hóa, thay đổi bản thân và mang lại hạnh phúc cho những người xung quanh*” [10].

Lễ Vu Lan là một trong hai lễ lớn nhất của Phật giáo. Trước đây, “lễ Vu lan mang nặng màu sắc Phật giáo, chủ yếu nhằm mục đích tưởng niệm, ca ngợi đức Mục Kiền Liên báo hiếu, giải thoát cho mẹ mình khỏi kiếp nạn ở địa ngục và giáo dục, hướng dẫn phật tử thực hành báo hiếu với cha mẹ mình” [8]. Ngày nay, lễ Vu Lan đã trở thành đại lễ

mang tính đại chúng, là dịp con, cháu thể hiện lòng biết ơn và tri ân với cha mẹ, thầy cô, những anh hùng liệt sĩ, những bậc tiền bối đã có công với đất nước... Chính vì hợp với đạo lý “uống nước nhớ nguồn” và thờ cúng tổ tiên của người Việt nên mùa Vu Lan báo hiếu của Phật giáo (tháng 7 âm lịch) các gia đình chuẩn bị mâm cỗ chay cúng ông bà, cha mẹ, các ngôi chùa được sửa sang cho sạch đẹp để đón khách hành hương đến cầu nguyện, nghe các nhà sư thuyết giảng về ơn đức của nhà Phật, công ơn đối với cha mẹ...

Có thể thấy, lễ Phật Đản và lễ Vu Lan của Phật giáo chính là minh chứng cho sự gắn bó giữa đạo với đời, giữa Phật giáo và văn hóa dân tộc. Vì thế, nghi lễ tri ân, báo hiếu của Phật giáo trở thành nét sinh hoạt văn hóa mang tính cộng đồng, mang giá trị nhân văn sâu sắc. Đây cũng là dịp mà các ngôi chùa Việt trở nên nhộn nhịp hơn so với ngày thường do mở cửa đón tiếp phật tử khắp nơi về chiêm bái.

Ngoài các lễ hội trên, còn có các lễ hội riêng (trong đó điển hình là lễ giỗ Tổ) mang đặc trưng của mỗi ngôi chùa. Tuy cách thức tổ chức các lễ hội này ở mỗi ngôi chùa có thể khác nhau nhưng về cơ bản có một số điểm chung. *Thứ nhất*, xuất phát từ giáo lý của đạo Phật là hướng đến sự giải thoát nên mục đích chung của lễ hội Phật giáo là thực hiện nghi lễ cầu an và cầu siêu, giúp cho con người có sức khỏe, bình an và hạnh phúc. *Thứ hai*, không gian diễn ra ở khắp các ngôi chùa trên mọi miền tổ quốc. *Thứ ba*, thời gian lễ hội Phật giáo diễn ra phong phú ở các thời điểm khác nhau trong năm song chủ yếu vào thời gian đầu xuân năm mới, cũng là thời gian nông nhàn sau khi nhà nông thu hoạch xong. *Thứ tư*, nội

dung của lễ hội gồm hai phần: phần Lễ là các nghi lễ liên quan đến Phật giáo và phần Hội là các hoạt động vui chơi giải trí. *Thứ năm*, thành phần tham gia lễ hội không chỉ là các tăng, ni, phật tử mà còn có đông đảo thành phần dân cư người Việt ngoài đạo tham dự. *Thứ sáu*, mục đích tham gia vào lễ hội vừa để hưởng thụ thành quả đã đạt được sau một năm lao động vừa mong muốn “thành tâm đến chùa” sẽ có được sự bình an, hạnh phúc và may mắn trong một năm mới.

Chính điều này đã khiến cho lễ hội Phật giáo lan tỏa trong cộng đồng trở nên gần gũi mà mỗi người dân Việt dường như đều có nhu cầu tham gia vào lễ hội. Lễ hội Phật giáo có ý nghĩa không nhỏ trong đời sống tinh thần của người Việt, mang đến sự cân bằng trong đời sống tâm linh, giúp con người có cảm giác được thăng hoa mà cuộc sống trần tục chưa thể đạt được. Lễ hội tạo nên giá trị cố kết cộng đồng, tinh thần đoàn kết tương thân tương ái, giúp đỡ người khó khăn giữa cộng đồng những người cùng tôn giáo và cộng đồng người trong xã hội. Lễ hội cũng hướng con người nhớ đến nguồn cội với lòng biết ơn, tri ân với vị giáo chủ tôn giáo và cả những bậc sinh thành, dưỡng dục (cha mẹ, thầy cô), những người có công với quê hương, đất nước. Qua lễ hội, con người được kích thích sự sáng tạo và hưởng thụ giá trị văn hóa, đồng thời góp phần bảo lưu và phát huy giá trị văn hóa dân tộc. Chính với những giá trị trên, lễ hội Phật giáo có thể xem như một món ăn tinh thần của người dân Việt Nam hiện nay. Một số lễ hội Phật giáo được mong chờ trong năm của người Việt và thu hút sự tham gia đông đảo của du khách mỗi dịp xuân về như lễ hội chùa Hương (Hà Nội), lễ hội chùa Bái

Đỉnh (Ninh Bình) đều diễn ra từ mùng 6 tháng Giêng đến hết tháng 3 âm lịch); lễ hội chùa Yên Tử (Quảng Ninh – từ mùng 10 tháng Giêng đến hết tháng 3 âm lịch); Lễ hội núi Bà Đen (Tây Ninh - từ mùng 4 tháng Giêng)... Trong đó, các tour du lịch đến với lễ hội chùa Hương, lễ hội chùa Yên Tử được không ít người Việt xem như một chuyến hành hương về “thánh địa” của Phật giáo Việt Nam.

2.3. Một số điểm cần lưu ý khi khai thác nguồn lực Phật giáo phục vụ hoạt động du lịch

Một là, sự kết hợp giữa khai thác, phát huy các nguồn lực Phật giáo phục vụ cho hoạt động du lịch phải luôn gắn với việc bảo tồn giá trị văn hóa này. Để việc bảo tồn và khai thác hiệu quả, bền vững cần lưu ý đến nguyên tắc mang tính đặc thù của di sản văn hóa Phật giáo như việc trùng tu, bảo tồn di sản nhưng không phải làm mới, làm “lớn” mà mất đi tính nguyên bản, giá trị ban đầu của di sản; khai thác nhưng không được “thương mại hóa” làm biến thể “tính thiêng” của tôn giáo.

Hai là, tôn trọng hoạt động tín ngưỡng, nhu cầu tâm linh của du khách nhưng không có nghĩa “đánh đồng”, hay tiếp tay cho hoạt động mê tín dị đoan tại các cơ sở thờ tự Phật giáo.

Ba là, cần quan tâm nâng cao nhận thức, ý thức của du khách tham gia các tour du lịch Phật giáo để hiểu rõ hơn về giá trị, ý nghĩa của chuyến đi, đồng thời nâng cao nhận thức của những cư dân địa phương (nơi có di tích) để nhằm hạn chế những hoạt động tiêu cực như bói toán, tăng giá dịch vụ, sách nhiễu, mất vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn giao thông....

Bốn là, cần có sự phối hợp giữa các đơn vị khai thác du lịch với các cơ quan quản lý (chính quyền địa phương, các cơ quan có thẩm quyền và Ban trị sự tôn giáo của di tích) để mang đến một “sản phẩm du lịch” độc đáo, điểu đến an toàn, hấp dẫn và thỏa mãn nhu cầu tâm linh của du khách.

Năm là, các đơn vị kinh doanh du lịch về du lịch chùa chiền cần chú ý đến việc đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu về kiến thức Phật giáo, am hiểu về di sản Phật giáo (các biểu tượng, kiến trúc, điêu khắc, hội họa và nghi lễ, lễ hội của Phật giáo). Đây là một khâu quan trọng trong việc cung cấp sản phẩm du lịch tốt, cũng là lý do để thu hút du khách tham gia nhiều hơn vào các chương trình du lịch tâm linh Phật giáo ở Việt Nam hiện nay.

Sáu là, thành phần đến thăm quan, chiêm bái tại các di tích chùa, cơ sở thờ tự Phật giáo rất đa dạng nên các đơn vị kinh doanh du lịch cần có sự phân loại và nắm bắt nhu cầu của du khách để cung cấp sản phẩm du lịch phù hợp.

3. KẾT LUẬN

Ngày nay, chùa Việt không chỉ là nơi tu tập và thực hành nghi lễ Phật giáo của các tín đồ, Phật tử mà còn là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa và lễ hội. Nắm bắt được nhu cầu tôn giáo của một bộ phận không nhỏ tầng lớp dân cư, nhiều doanh nghiệp, công ty du lịch đã xây dựng những chương trình du lịch tâm linh đặc sắc vèthăm viếng và chiêm bái tại các ngôi chùa. Điều đó không chỉ tạo đà cho ngành du lịch Việt Nam có cơ hội phát triển, mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho

ngân sách nhà nước mà còn lan tỏa ảnh hưởng sâu rộng văn hóa Phật giáo trong nhân dân. Tiềm năng của nguồn lực Phật giáo với du lịch là rất lớn. Để khai thác hiệu quả và bền vững nguồn lực Phật giáo phục vụ phát triển loại hình du lịch tâm linh cần thiết phải có sự phối hợp chặt chẽ từ nhiều phía: Nhà nước, địa phương, doanh nghiệp du lịch, Ban trị sự các chùa và du khách. Trong đó, nhu cầu tôn giáo của du khách và tâm lý du khách sẽ đóng vai trò quyết định. Vì thế, việc thỏa mãn nhu cầu du khách cần được các doanh nghiệp du lịch chú trọng hàng đầu. Việc học tập kinh nghiệm từ một số quốc gia trong khu vực đã và đang khai thác hiệu quả loại hình du lịch tâm linh Phật giáo như Thái Lan, Miama, Lào... cũng sẽ cần thiết cho du lịch Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân An (2019), *5 ngôi chùa giữ nhiều kỷ lục nhất Việt Nam không thể bỏ qua khi du xuân đầu năm*, truy cập ngày 19/02/2019, <http://baoquangninh.com.vn/du-lich/201902/5-ngoichua-giu-nhieu-ky-luc-nhat-viet-nam-khong-the-bo-qua-khi-du-xuan-dau-nam-2423254/>
2. Ban TTTT Phật giáo Bình Định, “Nguồn gốc và ý nghĩa Phật đản”, <http://phatgiaobinhdinhh.vn/mPost/312/nguon-goc-va-y-nghia-phat-dan>
3. Bộ Chính trị, số 18-CT/TW, 10-01-2018, *Chỉ thị của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12-3-2003 của BCH Trung ương Đảng khóa IX về công tác tôn giáo trong tình hình mới*.
4. Minh Châu (2020), *Ngôi chùa lưu giữ bộ tượng Thập bát La Hán bằng đồng cổ nhất*, truy cập ngày 27/11/2020, <https://phatgiao.org.vn/ngoi-chua-luu-giu-bo-tuong-thap-bat-la-han-bang-dong-co-nhat-d44787.html>
5. Thế Dương (2018), *Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm – Di sản tư liệu thế giới*, *Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam*, truy cập 22/10/2018, <https://dangcongsan.vn/anh/moc-ban-chua-vinh-nghiem--di-san-tu-lieu-the-gioi-502102.html>
6. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2020), *Nguồn lực tôn giáo: kinh nghiệm trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Thúy Hương (2018), “Vị trí và vai trò của Phật giáo trong đời sống tôn giáo và văn hóa Việt Nam”, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt kì 1 tháng 5/2018, tr.280 – 283.,tr.282,.
8. Hà Đăng Khoa (2019), *Lễ hội tôn giáo trong đời sống xã hội hiện nay*, truy cập ngày 19/12/2019 <http://ngochoi.kontum.gov.vn/thong-tin-kinh-te-xa-hoi/Le-hoi-ton-giao-trong-doi-song-xa-hoi-hien-nay-5097>
9. Luật tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/Luat-tin-nguong-ton-giao-2016-322934.aspx>
10. Hạnh Nguyên (2020), *Nguồn gốc và ý nghĩa của ngày lễ Phật đản, người Phật tử nên làm gì để đón chào ngày Đức Phật ra đời*. truy cập ngày 01/05/2020, <https://chuabavang.com/nguon-goc-va-y-nghia-cua-ngay-le-phat-dan-nguoi-phat-tu-nen-lam-gi-de-don-chao-ngay-duc-phat-ra-doi/>
11. Nguyễn Công Trí (2020), *Xu hướng nguồn lực tôn giáo ở Việt Nam*, trích trong *Nguồn lực tôn giáo kinh nghiệm trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo.
12. Thích Không Tú (2018), *Đề xuất một số kiến nghị góp phần củng cố và phát triển niềm tin tôn giáo đúng đắn, tích cực cho tín đồ Phật giáo Việt Nam*, truy cập ngày 02/09/2018 <https://vbg.h.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=dai-hoi-toan-quoc-khoa-viii/95-de-xuat-mot-so-kien-nghi-gop-phan-cung-co-va-phat-trien-niem-tin-ton-giao-dung-dan-tich-cuc-cho-tin-do-phat-giao-viet-nam-131.html>

NHÂN VẬT DƯƠNG VÂN NGA TRONG VĂN HỌC NGHỆ THUẬT ĐƯƠNG ĐẠI

Hoàng Thị Hồng Thắm

Khoa Ngữ văn và Khoa học xã hội

Email: thamhth@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 31/01/2021

Ngày PB đánh giá: 22/02/2021

Ngày duyệt đăng: 26/02/2021

TÓM TẮT: Như chúng ta đã biết, Dương Vân Nga (Dương hậu, Dương Thái hậu thời Đinh – Lê) là một nhân vật lịch sử đặc biệt bởi bà vốn là hoàng hậu của vua Đinh Tiên Hoàng nhưng đã trao ngôi cho Lê Hoàn trong hoàn cảnh đất nước nội loạn, ngoại xâm và sau đã trở thành hoàng hậu của vị hoàng đế mở đầu triều Tiên Lê. Chính vì sự đặc biệt này mà lịch sử về bà tuy đã khép lại từ 1000 năm trước nhưng những tác phẩm văn học nghệ thuật về bà vẫn không ngừng được sáng tạo và tái tạo. Bà đã trở thành nguồn cảm hứng của văn học nghệ thuật như truyện, tiểu thuyết lịch sử, chèo, cải lương... với hình tượng một người phụ nữ quyền lực, sắc sảo nhưng cũng đa cảm, đa tình, xuất hiện trong một bối cảnh đặc biệt, phải thực hiện nghĩa vụ của con người công dân nhưng cũng không quên phần con người cá nhân của mình, làm nên một hình tượng bất tử “cho văn học nghệ thuật nhiều thời có thể khai thác, tái tạo” [4, tr. 741].

Từ khóa: Dương Vân Nga, đương đại, tiểu thuyết lịch sử

DUONG VAN NGA CHARACTER IN CONTEMPORARY ART AND LITERATURE

ABSTRACT: As we all know, Duong Van Nga (the Duong queen, mother of king brought Duong's family name in Dinh - Le dynasties) is a special historical figure because she was the wife of king Dinh Tien Hoang but gave the throne to Le Hoan in circumstances of domestic rebellion and foreign invasion and later became the queen of the first emperor of the Tien Le dynasty. Because of this specialness, although her 1000-year history closed, her literary and artistic works are still constantly being created and recreated. She has become the inspiration of art and literature such as stories, historical novels, Vietnamese popular opera, reformed drama ... with the image of a powerful, fine but also sentimental woman, appearing in a special situation, to fulfill the duties of a citizen but not forget her personal part, creating an “immortal image for literature and art that can be exploited and reproduced for many generations” [4, tr. 741].

Key words: Duong Van Nga, contemporary, historical novel

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, thế kỉ X là một mốc son chói lọi đánh dấu bước ngoặt vĩ đại của dân tộc: chuyển từ đêm trường nghìn năm Bắc thuộc sang thời kì độc lập tự chủ. Trong thế kỉ này đã xuất hiện những anh hùng hào kiệt làm nên

lịch sử như Khúc Thừa Dụ, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn... Có một nhân vật giữ vai trò vô cùng quan trọng trong lịch sử giai đoạn này, là người chuyển giao quyền lực từ vương triều Đinh sang Tiên Lê, tuy không được vinh danh như các nhân vật trên vì những tồn nghi và dư luận

trái chiều nhưng lại có sức sống vượt thời gian, trở thành nguồn cảm hứng của văn học và nghệ thuật đương đại. Đó là Thái hậu họ Dương mà người đời sau quen gọi là Dương Vân Nga. Theo chúng tôi, chính sự trái chiều trong cách đánh giá, ghi công luận tội của hậu thế đã tạo nên nét thú vị và hấp dẫn về vị hoàng hậu “một vai gánh vác cả đôi sơn hà” (dẫn theo truyền thuyết dân gian).

2. Nội dung nghiên cứu

Theo cách hiểu thông thường, đương đại có nghĩa là thời hiện đại, hiện nay. Tuy nhiên, để phân định một khởi điểm chính xác cho nó lại không hề đơn giản. Ở đây, chúng tôi tạm sử dụng mốc sau năm 1975, đặc biệt là từ Đại hội VI của Đảng (1986), dấu mốc quan trọng trong nhận thức và đổi mới về mọi mặt trong đời sống người Việt làm hệ quy chiếu cho thuật ngữ này.

2.1. Nhân vật Dương Vân Nga trong văn học đương đại

Lịch sử về Dương Vân Nga đã khép lại từ 1000 năm trước nhưng những tác phẩm văn học nghệ thuật lấy cảm hứng từ nhân vật này vẫn không ngừng được sáng tạo và tái tạo. Trong địa hạt văn học đã xuất hiện những truyện kể và tiểu thuyết lịch sử về bà. Nhóm truyện kể có dung lượng ngắn, phóng tác từ truyền thuyết dân gian như *Chuyện các bà hoàng trong lịch sử Việt Nam* (1997) - Phạm Minh Thảo, Hào kiệt đất Á Châu (2015) - Nguyễn Huy Sanh... Ngay cả những cuốn sách mà tựa đề của chúng đã định danh thể loại là truyền thuyết (*Truyền thuyết Hoa Lư* (1988), *Truyền thuyết Đinh - Lê* (2003) của Trương Đình Tường) thì thực chất cũng chỉ là sự phóng tác truyền thuyết bởi lẽ nó đã in dấu ấn cá nhân của tác giả. Những lời đối thoại, cách thức miêu tả... không giống với công thức truyền thống của truyền thuyết. Xin dẫn ra một đoạn trong truyện *Vệ Vương*

Đinh Toàn:

“Tương truyền, Dương hậu và Trịnh hậu (hai hoàng hậu của vua Đinh) một hôm ngồi hóng mát ở hồ Liên Hoa trong cung đình. Trên trời có một vạt mây hồng, rồi chuyển thành màu vàng, hình một con rồng lớn, bay đến quện tròn trên đỉnh núi Đại Vân. Hai Hậu chăm chú nhìn. Áng mây hình rồng vàng bay sà xuống, rồi hóa ra hai con chim sẻ vàng cứ bay qua bay lại trước mặt hai bà. Dương hậu nhanh tay bắt được cả hai con, đưa cho Trịnh hậu một con. Sau đó, cả hai Hậu đều có thai. Dương hậu bắt được chim trước, có thai trước, sinh ra hoàng tử tử Đinh Toàn. Trịnh hậu sinh ra hoàng tử Hạng Lang sau mấy tháng, cùng năm Giáp Tuất (974). Cả hai hoàng tử đều khôi ngô, tuấn tú” [12, tr. 54].

Ở đoạn trích này, tuy tác giả có sử dụng motif “mang thai kì lạ” nhưng cách thức kể khá chi tiết, điều mà truyện dân gian thường không sử dụng. Lối kể dàn trải, cụ thể hóa như vậy xuất hiện ở tất cả các câu chuyện trong cuốn sách. Thậm chí, ở truyện kể về *Công chúa Phát Kim*, tác giả còn sa vào lối tả chân của văn học hiện đại: “Nói rồi Phát Kim rảo bước không dám ngoái lại một lần nữa để nhìn vị Tả Đô úy có đôi mắt xéch ngược, cái mũi sư tử, một nốt ruồi giữa nhân trung, điểm dăm ba sợi râu mọc ngược, trông rất dữ tợn ấy nữa” [12, tr. 66]... Bên cạnh đó, các đoạn đối thoại giữa các nhân vật cũng rất dài dòng (ví dụ *Một truyền thuyết về Đỗ Thích* [11], *Sự tích sông Vân Sàng* [12]. Ta có thể bắt gặp đặc điểm này trong truyện kể lịch sử của Nguyễn Huy Sanh (*Mối lương duyên Đinh - Dương; Trai anh hùng, gái thuyền quện thỏa ước sông Vân, bến duyên cầm sắt*). Ngoài ra, so sánh *Truyền thuyết Đinh - Lê* với các cuốn sách khác như *Truyền thuyết Hoa Lư* (1997) – Lê Hải - Trương Đình Tường, *Những nhân vật lịch sử thời Đinh - Lê* (1998) - Trương Đình

Tương, chúng tôi thấy về cơ bản những truyện kể về Đinh Bộ Lĩnh, Dương hậu, Lê Hoàn, Đỗ Thích là cùng cốt kể, đúng như tác giả đã nói trong phần mở đầu của cuốn *Truyện thuyết Đinh - Lê*: “Cuốn sách tập hợp một số truyền thuyết về thời Đinh - Tiền Lê đã giới thiệu trong tập *Truyện thuyết Hoa Lư (...)*, nay được chỉnh lí, biên soạn lại. Những truyền thuyết không liên quan đến thời Đinh - Lê được lọc ra. Thêm vào đó là nhiều truyền thuyết mới sưu tầm, biên soạn khá công phu về những sự kiện, vùng đất và những nhân vật lịch sử danh tiếng của thời đại Đinh - Lê” [12, tr. 6]. Một biểu hiện của sự “chỉnh lí, biên soạn lại” (liên quan đến nhân vật Dương hậu) của *Truyện thuyết Đinh - Lê* là bổ sung thêm truyện *Thuyền tre đê thuyền thúng*, còn truyện *Vệ Vương Đinh Toàn* thực chất được tách ra từ *Vua Đinh và ba hoàng tử* trong cuốn *Truyện thuyết Hoa Lư* trước đó. Có thể nói về mặt tư liệu, việc bổ sung, chỉnh lí của tác giả chỉ là sự cụ thể hóa nội dung những câu chuyện đã được kể trước đó, không thực sự cần thiết đối với việc nghiên cứu truyền thuyết về Dương hậu. Điều mà chúng tôi băn khoăn là tác giả không nói rõ đã tham khảo hay sưu tầm từ những nguồn nào, nghe được câu chuyện từ ai... Nếu so sánh truyện *Vệ Vương Đinh Toàn* với *Vua Đinh và ba hoàng tử* thì ta có thể dễ dàng nhận ra rằng những đoạn bổ sung, biên soạn lại là do tác giả nhuận sắc. Điều này khiến người đọc có cảm nhận chung là nhóm truyện dân gian về Dương Vân Nga đã bị các tác giả chuyển thể, phóng tác chứ không còn nguyên bản nữa. Bàn về vấn đề này, chúng tôi không có ý phán xét những tác giả này khi đã can thiệp vào văn bản truyền miệng của truyền thuyết mà chỉ muốn đề cập đến tính hiện tượng của nó. Truyền thuyết về Dương Vân Nga trong quá trình được sưu tầm, xuất bản đã bị thay đổi theo cái nhìn chủ quan, cảm tính của

người biên soạn. Điều đó gây ra những khó khăn trong việc tìm hiểu, nghiên cứu những truyền thuyết đích thực của dân gian.

Đến thời điểm này, Dương Vân Nga đã trở thành nhân vật chính của một số tiểu thuyết lịch sử như: *Chuyện tình Dương Vân Nga* (1990) - Hoài Anh, *Danh nhân lịch sử - Dương Vân Nga, hoàng hậu hai triều* (1996) - Hoàng Công Khanh, *Câu sấm vĩ về ngàn lau tím* (2000) - Ngô Văn Phú, *Dương Vân Nga, non cao và vực thẳm* (2005) - Ngô Viết Trọng, *Bảo kiếm và giai nhân* (2018) - Bùi Anh Tấn... Nhìn chung, hầu hết các tác giả đều ca ngợi hoặc thể hiện một cái nhìn đầy cảm thông với bà, một người phụ nữ liễu yếu đào tơ bị buộc vào thế phải tham gia chính sự và nương theo thời cuộc để tồn tại. Có những tiểu thuyết tái hiện một Dương Vân Nga thông minh, hiểu chuyện nên không muốn rơi vào vòng xoáy quyền lực (*Danh nhân lịch sử - Dương Vân Nga, hoàng hậu hai triều, Bảo kiếm và giai nhân*); ngược lại, cũng có những tác phẩm xây dựng hình ảnh Dương hậu phóng khoáng, đa tình (*Câu sấm vĩ về ngàn lau tím, Dương Vân Nga, non cao và vực thẳm*). Trong tiểu thuyết *Câu sấm vĩ về ngàn lau tím*, Ngô Văn Phú đã mượn lời của một đạo sĩ để phê phán bà:

“Có một dòng quái nữ

Náu mình trong kiếp đê

Đê thì kêu be be

Thích làm tình không chán...” [7, tr. 179].

Tác giả sử dụng lối chơi chữ: “đê” vừa có nghĩa là “dương” (ám chỉ Dương Thái hậu), vừa hàm nghĩa “dâm”, bởi trong tác phẩm, Dương Vân Nga là một người đàn bà “hồng diện đa dâm thủy, trường túc bất tri lao” như cách nói của cổ nhân. Trong tiểu thuyết, mỗi tác giả tuy có những cách đánh giá riêng song nhìn chung, bà được tái hiện rất sinh động, rất đời. Bà thông minh,

duyên dáng, đa đoan và phóng khoáng. Bà dường như muốn vượt thoát khỏi những phép tắc, khuôn mẫu của cuộc đời để sống với chính mình và luôn là mình.

Khi đọc đến đoạn kết tiểu thuyết *Danh nhân lịch sử - Dương Vân Nga, hoàng hậu hai triều*, độc giả sẽ nhận thấy nó có sự tương đồng với câu chuyện Dương Vân Nga đi tu ở động Am Tiên trong một số tài liệu như *Phụ nữ Việt Nam trong lịch sử* (Cao Tự Thanh tổng chủ biên), *Bảo Quang hoàng thái hậu là ai? Tại sao lại có danh hiệu này?* (Trần Hậu Yên Thế), *Các hoàng hậu và thăm án vua Đinh* (Đình Văn Đạt), trang web vi.wikipedia.org... Đoạn kết này thuật chuyện Dương Vân Nga rũ bỏ thế giới trần tục đầy những hư vinh, xô bỏ để tu hành ở một cái am trên dãy núi Ngũ Phong Sơn, phía dưới am là thung lũng trước đây vua Đinh nuôi hổ để trị tội phạm nhân. Tại am mây, bà đã có cuộc hạnh ngộ với vị đạo sĩ mà 58 năm trước từng viết lên hai tà áo bà những câu thơ liên quan đến chứng khốc dạ đề của bà. Tiểu thuyết của Hoàng Công Khanh khép lại trong không gian băng lãng sương khói giữa hai bờ thực - ảo: vị đạo sĩ xuất hiện lần cuối để chiêm nghiệm cuộc đời của Dương Vân Nga bằng bốn câu thơ “Hai vai gồng gánh hai vua/ Hai triều hoàng hậu tu chùa Am Tiên/ Theo chồng đánh Tống bình Chiêm/ Có công với nước, vô duyên với đời” rồi “biến vào màu xanh ngút ngàn của cây đá Hoa Lư”.

Chúng tôi cho rằng câu chuyện Dương Vân Nga đi tu ở động Am Tiên lúc cuối đời không phải một truyền thuyết dân gian đích thực mà là hiện tượng chuyển hóa từ tiểu thuyết lịch sử của Hoàng Công Khanh (xuất bản năm 1996) sang “truyền thuyết thành văn”, tức là hiện tượng “giả truyền thuyết”. Bằng chứng là những tài liệu ghi chép câu chuyện này (các tài liệu tham khảo số 2, 9, 10) đều được xuất bản sau thời điểm năm

1996. Quan trọng hơn là qua thực tế điền dã của chúng tôi, người dân Hoa Lư (và cả nhà sư trụ trì trong động) đều phủ nhận câu chuyện này, dù nó đã được văn bản hóa. Thêm vào đó, sự thực về động Am Tiên như chúng tôi tìm hiểu vốn là nơi vua Đinh nhốt hổ báo để trừng trị kẻ có tội: “Tại kinh đô Hoa Lư hiện nay còn di tích động Am Tiên theo truyền thuyết là hang nuôi cọp và Ao Giải - nơi thả thường luồng, để trừng trị người phạm tội [6, tr. 119]. Hiện tại, trong động có hai tấm bia đá và trên vách núi có khắc chữ Hán song những di tích này không liên quan gì đến bà Dương hậu như trang web vi.wikipedia.org dẫn giải: “tại đây còn lưu bài thơ về cuộc đời và sự nghiệp của bà”. Theo Bùi Xuân Quang và Lê Đăng Bật, nội dung hai tấm bia đá sát vách núi bên trái cửa động có từ thời Nguyễn chỉ nói về sự tích và việc tu sửa chùa Am Tiên: “Theo truyền lại thì động ở thời Đinh - Lê là điểm ám ngục, thi thoảng trời âm u vẫn nghe thấy tiếng quỷ khóc” [5, tr. 191]; “Chùa xưa không nhớ tên, chỉ truyền lại tấm bia cổ có chữ “Thái Sư Nham”. Sở dĩ gọi là Thái Sư, hẳn đây là bậc thầy của các bậc thầy chằng. Chúng tôi cũng bàn bạc với nhau để đặt tên chùa là Am Tiên, chắc là phù hợp hơn cả” [1, tr. 70]. Trong khi đó, tấm bia khắc trên vách núi có niên đại sớm hơn nhiều, khoảng hơn 700 năm (từ thời Lý Cao Tông), cũng chỉ tả cảnh động Am Tiên, sự huyền diệu của đạo Phật và đề cập đến một vị đại sư (có thể là Nguyễn Minh Không) nước Đại Cồ Việt tu hành ở vùng núi Đại Chu Ma (nguyên văn dòng chữ trên vách đá cửa động: “Đại Chu Ma sơn áng. Đại Quang Thánh nham bi”, nghĩa là bia nói về Đại Quang Thánh vùng núi Đại Chu Ma).

Nếu trong tương lai, câu chuyện Dương Vân Nga tu ở động Am Tiên đi vào trong tâm thức dân gian (nghĩa là trở thành một truyền thuyết thực thụ) thì một lần nữa ta

lại bắt gặp sự giao thoa, tác động qua lại giữa văn học dân gian và văn học viết. Lịch sử phát triển của văn học dân gian đã từng ghi nhận không ít những biểu hiện sinh động của mối quan hệ này. Đó là trường hợp một số bài thơ lục bát của văn học viết đã gia nhập kho tàng ca dao của dân gian: “Gió đưa cành trúc la đà” (trưng truyền của Dương Khuê); “Anh đi anh nhớ quê nhà”, “Ai đi muôn dặm non sông” (được cho là sáng tác của Trần Tuấn Khải); “Tháp Mười đẹp nhất bông sen” (của Bảo Định Giang)... Nếu tâm thức dân gian có sự gặp gỡ, đồng điệu với tư tưởng của nhà văn Hoàng Công Khanh trong việc tri nhận lại hành trạng của bà hoàng hậu hai triều thì sự chuyển hóa này sẽ xảy ra.

2.2. Nhân vật Dương Vân Nga trong lĩnh vực sân khấu đương đại

Ở lĩnh vực sân khấu, Dương Vân Nga đã trở thành nguồn cảm hứng nghệ thuật của chèo, cải lương, mà xuất phát điểm là soạn giả chèo Trúc Đường, sau đó được các nhà biên soạn, đạo diễn cải lương Lê Duy Hạnh, Hoa Phượng, Chi Lăng, Hoàng Việt, Quân Thụy, Hoa Hạ... chuyển thể và cho công diễn. Năm 1977, vở cải lương *Thái hậu Dương Vân Nga* phỏng theo kịch bản chèo của Trúc Đường ra mắt khán giả với vai diễn vô cùng ấn tượng của nghệ sĩ Thanh Nga. Hai mươi năm sau, vở cải lương *Hoàng hậu của hai vua* của Lê Duy Hạnh được công chiếu vào dịp mừng xuân Đinh Sửu 1997. Những vở diễn này đề cập đến giai đoạn nước sôi lửa bỏng của nước Đại Cồ Việt khi Dương Thái hậu làm nhiếp chính và đưa ra những quyết định hệ trọng liên quan đến vận mệnh đất nước và vương triều nhà Đinh. Tuy nhiên, chúng đã bị một bộ phận khán giả phản ứng khá gay gắt khi sự hư cấu trong kịch bản đã đi quá xa so với lịch sử. Hai nhân vật Đinh Điền, Nguyễn Bặc được xây dựng như những kẻ phản

loạn khi bắt cóc ấu chúa Đinh Toàn đưa về Thanh Hóa và ép Dương Thái hậu phải trao áo hoàng bào cho nhà Tống để làm kế hoãn binh. Cao trào của sự phản ứng đó là hậu duệ của hai vị tướng này khi xem những vở diễn về Thái hậu Dương Vân Nga đã bộc lộ sự bất bình bằng cách “tập hợp nhau ở hai ngôi đền thờ hai vị, thắp hương, ngồi trong đêm tối, rồi im lặng” [8, tr. 34], thậm chí người dân Ninh Bình khi xem vở chèo của Trúc Đường đã phần nộ khiêng máy móc của đoàn làm phim vút xuống ruộng [3]. Tất nhiên, lịch sử và nghệ thuật là hai lĩnh vực hoàn toàn khác nhau nhưng việc hư cấu lịch sử đến mức trái ngược với sự thật sẽ dễ rơi vào tình trạng xuyên tạc lịch sử. Dụng ý của các nhà soạn kịch là muốn ca ngợi Thái hậu họ Dương và Lê Hoàn trong bối cảnh nước nhà rối loạn vẫn một lòng kiên trung khẳng định chủ quyền lãnh thổ “đất này có chủ, nước này có vua”, song hạ thấp uy tín của những bậc trung thần vốn đã trở thành tượng đài trong lòng dân để đề cao tuyệt đối những nhân vật có dư luận trái chiều trong lịch sử thì sớm muộn sẽ vấp phải sự phản ứng của dư luận. Như vậy, vấn đề đặt ra là phải có phương pháp đúng đắn khi đặt lịch sử trong mối tương quan với văn học nghệ thuật, đặc biệt là văn học dân gian.

Nhân kỉ niệm 100 năm bộ môn nghệ thuật cải lương, năm 2018, đạo diễn Hoa Hạ đã phục dựng vở diễn *Thái hậu Dương Vân Nga* trên nền kịch bản của Trúc Đường. Nhà biên kịch đã có sự điều chỉnh, tiết chế so với kịch bản gốc nhằm tạo nên hiệu ứng tốt hơn trong dư luận. Tác giả tập trung khắc họa tâm trạng đau đớn của hai vị công thần Đinh Điền và Nguyễn Bặc trước nguy cơ ngoại tộc của nhà Đinh thuộc về tay ngoại tộc, do đó động thái cầu hòa với nhà Tống chỉ nhằm mục đích an dân, đồng thời giữ ngôi cho chúa nhỏ, chứ không phải vì bán nước cầu vinh, thiếu tinh thần dân tộc.

Trong lĩnh vực văn học nghệ thuật đương đại, vị hoàng hậu của hai vua đã trở thành đề tài của nhiều loại hình nghệ thuật như chèo, cải lương, tiểu thuyết lịch sử, truyện kể lịch sử, phim hoạt hình... Đáng chú ý hơn cả, hình tượng của bà trong cải lương với lịch sử hơn 40 năm vẫn tiếp tục được tái dựng và được coi là một trong những hình mẫu kinh điển của làng cải lương Việt Nam, làm nên thành công vang dội cho các nghệ sĩ như Thanh Nga, Bạch Tuyết, gần đây nhất là Kim Ngân, Phượng Loan; đồng thời cũng tạo nên hiệu ứng hai chiều (khen - chê, đồng tình - phản đối) trong lòng khán giả. Vượt lên mọi dư luận, đọng lại trong tâm trí công chúng cải lương nói riêng, văn học nghệ thuật nói chung là một người phụ nữ quyền lực, sắc sảo nhưng cũng đa cảm, đa tình được đặt trong bối cảnh đặc biệt, phải thực hiện nghĩa vụ của con người công dân nhưng cũng không quên phần con người cá nhân của mình, làm nên một hình tượng bất tử “cho văn học nghệ thuật nhiều thời có thể khai thác, tái tạo” [4, tr. 741].

3. Kết luận

Trong số những nhân vật lịch sử trở thành đề tài bàn luận của các nhà nghiên cứu và dư luận thì có lẽ Dương Vân Nga là một trong những hiện tượng đặc biệt nhất. Từ đời thực, bà đã bước vào truyền thuyết và sau đó là tiểu thuyết lịch sử, truyện, chèo, cải lương... qua những cách miêu tả, quan niệm khác nhau của tác giả dân gian và các nhà sáng tác hiện đại. Sự đặc biệt trong hành trạng và số phận của bà đã, đang và vẫn sẽ trở thành nguồn cảm hứng sáng tạo của văn học nghệ thuật. Dĩ nhiên, nghệ thuật chỉ mượn con người lịch sử của bà để chuyển tải những thông điệp giàu ý nghĩa nhân sinh về số phận con người cũng như một thời đại đầy biến cố để qua đó, mỗi chúng ta có thể vui buồn, trầm trở

với tiền nhân và quá khứ. Sự hiện diện của nhân vật Dương Vân Nga trong văn học nghệ thuật đương đại đã khẳng định sức sống, tính thời sự của một sự kiện và nhân vật đặc biệt ở một quốc gia mà lịch sử đậm nét nhất là lịch sử chiến tranh bảo vệ Tổ quốc như Việt Nam của chúng ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lã Đăng Bật (1998), *Cố đô Hoa Lư, lịch sử và danh thắng*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
2. Đinh Văn Đạt (2014), *Các hoàng hậu và thâm án vua Đinh*, bản do PGS.TS. Chương Thâu thẩm định, lưu tại đình Mỹ Hạ (xã Gia Thủy, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình).
3. Nhị Hà (2009), *Có nên duy trì tên đường Dương Vân Nga*, nguồn <http://www.honvietquochoc.com.vn>.
4. Phan Duy Kha, Lã Duy Lan, Đinh Công Vĩ (2003), *Nhìn lại lịch sử*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
5. Nhiều tác giả (2012), *Nhà Đinh với sự nghiệp thống nhất và phát triển đất nước*, Nxb Lao động, Hà Nội.
6. Nguyễn Danh Phiệt (1990), *Nhà Đinh đẹp loan và dựng nước*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Ngô Văn Phú (tái bản, 2009), *Câu sấm vĩ vẻ ngàn lau tím*, tiểu thuyết lịch sử, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ninh Bình (2008), *Thân thế, sự nghiệp và tượng đài Lê Đại Hành, Dương Vân Nga*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Ninh Bình.
9. Cao Tự Thanh (Tổng chủ biên) (2011), *Phụ nữ Việt Nam trong lịch sử*, tập 1, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
10. Trần Hậu Yên Thế (2012), “*Bảo Quang hoàng thái hậu là ai? Tại sao lại có danh hiệu này?*”, *Thông báo Hán Nôm học* 2012, tr.713-718, <http://www.hannom.org.vn>.
11. Trương Đình Tường, Lê Hải (tái bản, 1997), *Truyền thuyết Hoa Lư*, Sở VH TT Ninh Bình.
12. Trương Đình Tường (in lần thứ 9, 2009), *Truyền thuyết Đinh - Lê*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

MÔTIP SỰ RA ĐỜI KÌ LẠ TRONG TRUYỀN THUYẾT PHẠM NHAN

Đoàn Thị Ngọc Anh

Khoa Ngữ văn và Khoa học xã hội

Email: anhdtn@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 18/01/2021

Ngày PB đánh giá: 08/02/2021

Ngày duyệt đăng: 12/02/2021

TÓM TẮT: Môtip sự ra đời kì lạ trong truyền thuyết Phạm Nhan là môtip mở đầu cốt truyện, có tính chất gợi mở cho cuộc đời và hành trạng của nhân vật. Truyền thuyết Phạm Nhan thuộc loại truyền thuyết về ác thần nên những đặc điểm về cốt truyện có sự khác biệt với những truyền thuyết về phúc thần. Môtip ra đời kì lạ sẽ dự báo một cuộc đời, một hành trạng bất thường của ác thần Phạm Nhan.

Từ khóa: môtip, truyền thuyết, ra đời kì lạ

THE STRANGE BIRTH MOTIF IN PHAM NHAN LEGEND

ABSTRACT: The strange birth motif in Pham Nhan legend is a plot opening motif, evoking the life and behavior of the character. The legend of Pham Nhan can be categorized as the legend of the evil God, so the plot characteristics are different from those of the holy Gods. A strangely born motif predicts an extraordinary life, unusual behaviors of the evil god Pham Nhan.

Keyword: motif, legend, the Strange birth

1. Đặt vấn đề

“Môtip là những yếu tố, những bộ phận lớn hoặc nhỏ đã được hình thành ổn định bền vững và được sử dụng nhiều lần trong sáng tác văn học nghệ thuật, nhất là trong văn học nghệ thuật dân gian”[4]. Môtip cũng là những thành tố có thể biến đổi, diễn hóa theo từng thời kì, từng vùng đất, và đặc điểm của từng nhân vật truyền thuyết. Môtip trong truyền thuyết Phạm Nhan cũng nằm trong những dạng thức môtip truyền thuyết nói chung. Tuy nhiên do đặc trưng về hình tượng nhân vật có sự khác biệt so với những nhân vật truyền thuyết thông thường, Phạm Nhan là nhân vật phản diện nên môtip có sự biến đổi

khác biệt trong những yếu tố ổn định, bền vững. Chúng tôi tìm hiểu môtip ra đời kì lạ trong truyền thuyết Phạm Nhan để thấy được những đặc điểm giống và khác nhau giữa truyền thuyết về phúc thần và truyền thuyết về ác thần.

2. Nội dung

Môtip về sự ra đời kì lạ là một trong những môtip phổ biến trong truyện kể dân gian trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Môtip ra đời kì lạ có lẽ bắt nguồn từ thời kì thần thoại. Khi quan niệm về sự sinh đẻ chưa rõ ràng, con người tưởng tượng ra rất nhiều cách chào đời khác nhau. Từ thần thoại, truyện cổ tích đến truyền thuyết môtip này đều được xem như sự mở nút

quan trọng tạo nên sự mạch lạc cho cốt truyện. Khi phân tích sự diễn hóa của các môtip trong truyện *Thạch Sanh*, tác giả Nguyễn Bích Hà đã liệt kê 10 dạng khác nhau của sự sinh đẻ thần kì trong các truyện cổ: (a) Đứa trẻ ra đời do thiên nhiên cảm ứng; (b) Đứa trẻ ra đời do người mẹ ăn hoặc uống phải dị vật; (c) Đứa trẻ ra đời do người mẹ uống nước đựng trong dị vật; (d) Đứa trẻ ra đời do người mẹ nằm mộng; (e) Đứa trẻ ra đời do người mẹ kết hợp với một con vật nào đó; (f) Đứa trẻ ra đời do người mẹ kết hợp với thần linh; (g) Đứa trẻ ra đời do người mẹ sinh ra một bọc trứng hoặc một cục thịt; (h) Đứa trẻ ra đời từ một quả cây hoặc từ một cây tre, khúc gỗ...; (i) Đứa trẻ ra đời là do được một lực lượng siêu nhiên đầu thai hoặc do thần thánh mượn cửa để xuống trần gian; (k) Đứa trẻ ngay từ khi ra đời đã có dị tật hoặc là một con vật [3]. Chiếu theo 10 dạng thức ra đời kì lạ của các nhân vật trong truyện cổ, chúng tôi thấy sự ra đời của nhân vật Phạm Nhan vừa có những chi tiết thuộc dạng thức (d) lại vừa có những chi tiết thuộc dạng thức (e). Nghĩa là sự ra đời của Phạm Nhan vừa có chi tiết liên quan đến người mẹ nằm mộng mà thụ thai, vừa có chi tiết do người mẹ kết hợp với con vật nào đó.

Về dạng thức nằm mộng, trong những tư liệu truyền thuyết về Phạm Nhan có nhiều câu chuyện nhắc tới chi tiết người mẹ nằm mộng và mang thai: “Một người phụ nữ vùng Đông Triều nửa đêm nằm mộng thấy giao hợp với giao long, rồi sau sinh ra Phạm Nhan”. Rất nhiều truyền thuyết của người Việt được bắt đầu bằng sự mang thai kì lạ, trong đó nằm mộng là một trong những chi tiết xuất hiện nhiều. Nói về sự ra đời kì lạ của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, truyền

thuyết kể rằng: “Thái bà chiêm bao được Tây Cung Vương Mẫu cho quả đào thơm. Kể từ đó bà có mang, rồi ngày 6 tháng 3 niên hiệu Thiệu Bình (1434) triều vua Lê Thái Tông, bà sinh được một bé gái xinh tươi, đặt tên là Phạm Thị Nga”[6]. Một bản kể khác kể về sự ra đời của Mẫu Liễu Hạnh, nhưng không phải từ giấc mơ của người mẹ mà từ giấc mơ của người cha: “Đêm ấy, Lê Thái Công nằm mơ thấy được người dẫn vào một toà cung điện nguy nga... Một nương tử áo hồng mang khay rượu ra, lỡ làm rớt chiếc chén ngọc, Ngọc Hoàng nổi giận, phạt trách xuống cõi nhân gian... Giật mình tỉnh giấc cũng là lúc vợ ông sinh được một người con gái, trong nhà sực nức hương hoa, ông đặt tên con là Giáng Tiên”[6]. Sự ra đời của Hưng Đạo Đại Vương cũng có rất nhiều điều thần kỳ. Theo *Sự tích Trần Hưng Đạo* trong *Tổng tập văn học dân gian người Việt* (tập 5): “Khi sắp sinh Ngài, đức thân mẫu sinh ra Ngài nằm mộng thấy đám mây ngũ sắc từ giời mà xuống, đến trước mặt hoá thành đường đi, ở trong đường mây ấy lại thấy hai đồng tử, một người mặc áo xanh, một người mặc áo đỏ, người mặc áo xanh cầm cái gậy, người mặc áo đỏ cầm con dao vàng, đánh nhau một lúc, người mặc áo đỏ thua chạy, người mặc áo xanh đuổi chém được đầu. Người mặc áo xanh trở về thả vào bụng đức từ mẫu. Lúc đức thánh mẫu tỉnh ra, mới biết là mộng, nói chuyện với đức thánh phụ. Đức thánh phụ có bảo rằng: “Nhà ta phúc hậu nên giời cho đây, tất có thiên thánh giáng trần, điềm sinh thánh kiệt chứ không phải là mộng thường nhân” [5]. Sự ra đời của Hưng Đạo Vương có sự liên kết với sự ra đời của Phạm Nhan - đối tượng mà chúng tôi đang nghiên cứu. Sự móc nối giữa các truyền thuyết về Hưng Đạo Vương với truyền thuyết Phạm Nhan

cho thấy đặc trưng liên văn bản của văn học dân gian và sự sống đôi của các cặp nhân vật. Theo giấc mơ của Thiệu Đạo quốc mẫu, em bé áo xanh xin đầu thai làm con của bà chính là Thanh Tiên Đồng Tử được Ngọc Hoàng phái xuống trần để diệt họa trừ tai giúp dân. Còn đồng tử mặc áo đỏ, hay chính là dải khí trắng bốc lên ở địa phận sao Chấn, sao Dục như trong truyền thuyết đã kể, chính là sự đầu thai của Phạm Nhan - kẻ mà Hưng Đạo Vương sẽ tiêu diệt như định mệnh trời ban.

Cùng cho rằng Phạm Nhan là con của giao long, một số truyền thuyết không tái hiện chi tiết nằm mộng mà chỉ đề cập đến sự kết hợp giữa người mẹ với một con vật. Điểm này khiến chúng tôi xếp sự ra đời kì lạ của Phạm Nhan vào dạng thức (e) Đứa trẻ ra đời do người mẹ kết hợp với một con vật nào đó, như tác giả Nguyễn Bích Hà đã liệt kê. Môtip này chúng ta cũng thường gặp trong một số truyền thuyết. Truyền thuyết về Trần Giới, Trần Hà trong truyền thuyết thời Hùng Vương có một câu chuyện: “Trong làng có một người họ Trần tên Vĩnh, tuổi đã cao mà vẫn chưa có con. Một hôm người vợ ra bến sông tắm có giao long nổi lên phủ quanh mình. Sau về có mang 12 tháng, đẻ ra một cái bọc nở ra hai người con trai đặt tên là Giới và Hà”. Hai anh em Trần Giới, Trần Hà sau này giúp Tản Viên Sơn Thánh đánh quân Thục. Truyền thuyết về Thánh Linh Lang được thờ tại đền Thủ Lệ (Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội) cho rằng thần nguyên là hoàng tử con vua Lý Thánh Tông với vương phi Hạo Nương. Một lần vương phi Hạo Nương đi tắm ở hồ Tây, gặp giao long nổi lên quấn lấy người, từ đó mang thai 14 tháng, sinh ra đứa bé có tướng mạo khôi kỳ, lưng có 18 vì tinh tú, bụng có chùm sao

Bắc đẩu, đặt tên là Hoàng Lang. Như vậy, người mẹ kết hợp với một con vật rồi sinh con là một trong những dạng thức quen thuộc trong truyền thuyết của người Việt.

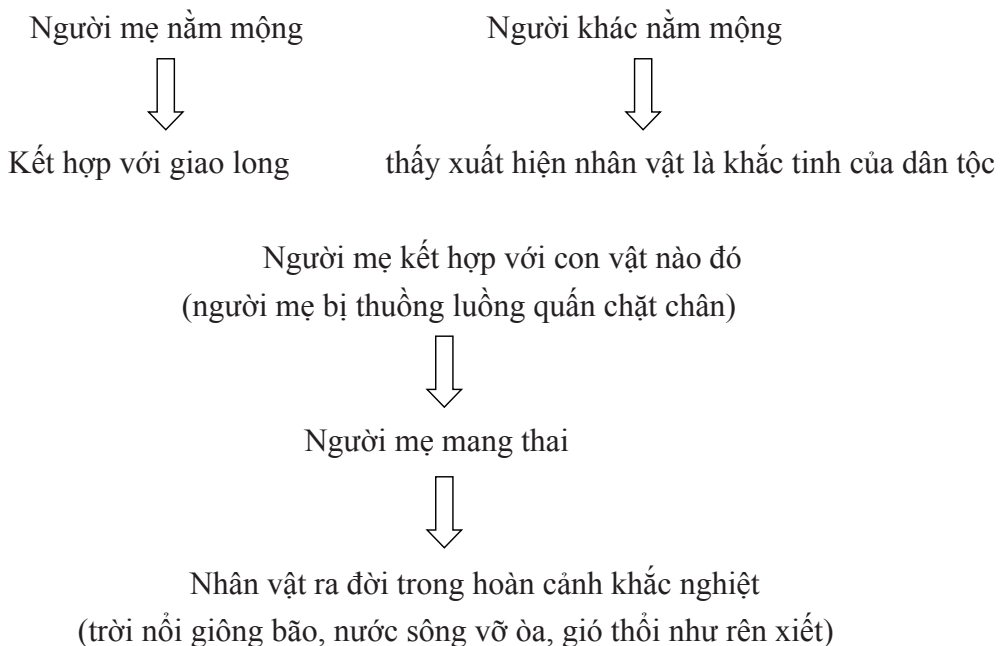
Truyền thuyết nói về sự ra đời của Phạm Nhan là do mẹ của y bị vua Thủy Tề trêu ghẹo, một lần bà đi mò cua ở biển thấy con rắn quấn vòng quanh chân và sau đó bà về mang thai, sinh ra Nguyễn Bá Linh. Có truyền thuyết lại kể rằng: “Có người đàn ông người Hoa chết trong lần đi buôn thuyền, trên sông Bạch Đằng và biến thành một loài thường luồng đáng sợ. Một hôm mẹ Nhan đi bắt cua, bắt cá ven bờ sông Cầm, bị thường luồng quấn chặt chân. Người đàn bà đó về mang thai, và sau sinh ra Phạm Nhan”. Ở dạng thức này Phạm Nhan là kết quả của người mẹ kết hợp với những loài ở dưới nước như rồng, rắn, thường luồng. Theo đó Phạm Nhan có nguồn gốc từ nước, tổ tiên chính là các loài thủy quái. Điều này có sự hợp lí với cách lí giải tên gọi Phạm Nhan như một số ý kiến của các nhà nghiên cứu cho rằng tên Nhan dùng để chỉ chung cho loại thần quỷ dưới nước. Với những người dân chài, họ thờ thần Nhan như thờ thần chủ của mình. Sau này Phạm Nhan cũng được thờ tại một số làng chài ven biển ít nhiều có sự liên quan đến chi tiết này.

Ở một số truyền thuyết yếu tố lịch sử đậm hơn màu sắc thần bí, huyền thoại. Sự ra đời của Phạm Nhan được kể như một sự xuất thân bình thường giống bao người khác: Cha người Quảng Đông - Trung Quốc, mẹ quê ở An Bài - Đông Triều. Những truyền thuyết này chú trọng tới sự xuất thân gốc Tàu của Phạm Nhan. Chi tiết được kết nối với chuỗi hành động dẫn giặc về giày xéo quê mẹ của nhân vật này.

Trong quan niệm của nhân dân, những

địch nhân hào kiệt thường có xuất thân phi thường. Bởi vậy liên quan tới sự ra đời của họ luôn có những chi tiết mang màu sắc huyền thoại, thần kỳ. Những trường hợp của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Đức Thánh Trần Hưng Đạo, anh em Trần Giỏi, Trần Hà, hay Thánh Linh Lang trong những truyền thuyết kể trên đều là những nhân vật có chiến tích phi thường. Sự ra đời của họ luôn báo trước những phúc lành sau này. Ngược lại, sự ra đời kì lạ của Phạm Nhan lại cho thấy những điều không hay về một kẻ được sinh ra sẽ gây loạn cho đất nước. Cùng trong một dạng thức nhưng những tình tiết cụ thể trong mỗi truyền thuyết về Phạm Nhan đều có những dự báo không lành về hành trạng sau này. Đó cũng chính là dụng ý của tác giả dân gian khi tạo nên một sự ra đời khác biệt về một nhân vật phản diện trong lịch sử cũng như trong truyền thuyết.

SƠ ĐỒ:



Môtip sự ra đời kì lạ nằm ở phần đầu cốt truyện Phạm Nhan. Môtip là sự mở đầu có tính chất liên kết với các tình tiết

Môtip này xuất hiện trong 3 truyền thuyết nên các chi tiết, tình tiết cụ thể có sự khác nhau, bao gồm:

- Người phụ nữ vùng Đông Triều nằm mộng thấy giao hợp với giao long, rồi sau sinh ra Phạm Nhan

- Thiện đạo quốc mẫu - mẹ của Hưng Đạo Đại Vương nằm mộng thấy 2 đứa trẻ một mặc áo xanh, một mặc áo đỏ đánh nhau một lúc. Người mặc áo xanh trở thẳng vào bụng đức từ mẫu, còn kẻ mặc áo đỏ kia thua chạy, bị người mặc áo xanh đuổi chém đầu chính là Phạm Nhan sau này.

- Người đàn bà góa bên bến sông Cầm, bị thương lòng quán chặt chân, sau đó về mang thai.

- Ngày Phạm Nhan chào đời, trời nổi giông bão, nước sông vỡ òa, gió thổi như rên xiết...

cốt truyện diễn ra sau đó. Sự ra đời kì lạ của các nhân vật truyền thuyết khá phong phú và thể hiện nhiều quan niệm cũng như

nhiều nội dung khác nhau. Sự ra đời kì lạ của nhân vật thường có tác dụng báo hiệu hành trạng cuộc đời của nhân vật. Phạm Nhan là một nhân vật ngay từ khi ra đời đã được dự báo những điềm không may mắn, mang lại hiểm họa, gây hại cho đất nước. Như vậy, môtip về sự ra đời của Phạm Nhan có gắn bó mật thiết với quá trình hoạt động của nhân vật tạo nên một kết cấu truyện hoàn chỉnh, khép kín.

3. Kết luận

Truyện thuyết Phạm Nhan thuộc kiểu truyện về ác thần - một kiểu truyện độc đáo của thể loại truyện thuyết. Truyện thuyết về ác thần nói chung, truyện thuyết về Phạm Nhan nói riêng có những đặc trưng khác biệt với truyện thuyết về phúc thần. Các môtip truyện thuyết Phạm Nhan khá phong phú ở đó có cả những môtip quen thuộc và những môtip mới lạ, những môtip phổ biến và những môtip là đặc sản riêng của truyện thuyết Phạm Nhan. Chúng tôi thấy mỗi môtip đều có một sinh mệnh riêng độc

đáo chi phối nhiều đến tư duy nghệ thuật dân gian. Thông qua đó, chúng ta có thể từng bước khám phá nội dung cốt truyện cũng như đặc điểm hình tượng nhân vật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị An (2014), *Đặc trưng thể loại và việc văn bản hóa truyền thuyết dân gian Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội.
2. Nguyễn Đồng Chi (2015), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, NXB trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Bích Hà (1998), *Thạch Sanh và kiểu truyện dũng sĩ trong truyện cổ Việt Nam và Đông Nam Á*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (chủ biên) (2007) *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Kiều Thu Hoạch (chủ biên) (2004), *Tổng tập văn học dân gian người Việt, tập 5 (truyện thuyết)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Vũ Ngọc Khánh, Phạm Văn Ty (1990), *Vân Cát thần nữ*, NXB dân tộc, Hà Nội.

NGHIÊN CỨU NGUỒN GỐC TỤC THỜ NGÔ QUYỀN Ở HẢI PHÒNG

Nguyễn Thúy An, Nguyễn Thị Tâm

Khoa Du lịch

Email: annt@dhhp.edu.vn

tamnt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 05/02/2021

Ngày PB đánh giá: 03/3/2021

Ngày duyệt đăng: 12/3/2021

TÓM TẮT: Hải Phòng là vùng đất chiến lược trong cuộc chiến tranh chống quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938 dưới sự chỉ huy của Ngô Quyền. Nhân dân Hải Phòng đã xây dựng nhiều đền, từ, miếu, đình để thờ và tổ chức lễ hội tưởng nhớ công đức của Ngài. Điều đó bắt nguồn từ tục thờ anh hùng dân tộc, lòng biết ơn người có công lao to lớn với đất nước cũng như niềm tự hào của nhân dân vùng đất được gắn bó với một phần cuộc đời của Ngô Quyền.

Từ khóa: Tục thờ Ngô Quyền, Hải Phòng, di tích, lễ hội

STUDY ON ORIGINAL SOURCES IN HAI PHONG

ABSTRACT: Hai Phong was a strategic land during the war against the South Han army on Bach Dang river in 938 under the command of Ngo Quyen. The people of Hai Phong have built many temples, shrines, temples and communal houses to worship and organize festivals to commemorate his merits. That stems from the custom of worshiping national heroes, gratitude to people who have made great merits to the country as well as the pride of the people of the land that are attached to a part of Ngo Quyen's life.

Keywords: Worshipping practices of Ngo Quyen, Hai Phong, relics, festivals

1. Mở đầu

Ngô Quyền (897 – 944) là một vị anh hùng của dân tộc, ông đã tổ chức và lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán trên Bạch Đằng năm 938. Đây là chiến thắng vang dội có ý nghĩa lịch sử lớn lao đối với dân tộc, nó đè bẹp ý chí xâm lăng của quân Nam Hán, mở ra kỷ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất của nước nhà. Với công lao to lớn như vậy, khi ông mất nhân dân nhiều nơi, từ quê hương ông cho đến những nơi ông nghỉ chân, tuyển binh lương và đóng quân, tổ chức kháng chiến đều lập đền, miếu để

thờ phụng và tưởng nhớ: Đền và lăng Ngô Quyền tại Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội); Đền Thượng Tiêt ở Đại Hưng (Mỹ Đức, Hà Nội); Đền Ninh Xá xã Lê Ninh (Kinh Môn, Hải Dương); Đền Nghĩa Chế xã Dị Chế (Tiên Lữ, Hưng Yên); Đền Chẹo (Tam Nông – Phú Thọ)...là một số di tích tiêu biểu thờ vị anh hùng dân tộc này tại các tỉnh thành khác.

Vào năm 1880, vua Tự Đức ra đạo sắc phong cho 17 xã ở vùng An Hải thờ Ngô Vương (hiện đạo sắc phong được gìn giữ ở miếu Hai Xã (xã Du Hàng Kênh, quận Lê Chân) và đình Đằng Giang (nay thuộc

quận Ngô Quyền). Đó là các xã: Đông Khê, Phụng Pháp, Hàng Kênh, Dư Hàng, An Biên, Vĩnh Lưu, Hạ Đoạn, Đoạn Xá, Vạn Mỹ, Trục Cát, Đông Xá, Cát Bi, Gia Viên, Lạc Viên, Thượng Lý, Hạ Lý, An Chân. Cũng vào năm này, vua Tự Đức còn cấp đạo sắc cho 6 thôn thuộc tổng huyện An Dương lúc đó là: Lương Xâm, Trục Cát, Trung Hành, Đông Khê, Hạ Đoạn và Gia Viên, được y cựu phụng sự Ngô Vương. Sách *Đồng Khánh dư địa chí lược* cũng chép: “Miếu Tiên Ngô Vương từ huyện An Dương xuống xã Lương Xâm đều thờ phụng”. [6]

Ngày nay, dẫu rằng nhiều làng cũ không còn, nhiều địa danh mới xuất hiện, dân cư cũng có thay đổi, nhưng chúng ta vẫn thấy hầu như không có làng nào, xã nào, phố nào ở quận Hải An và một số địa phương khác tại Hải Phòng không thờ Ngô Quyền làm thần Thành hoàng. Hình ảnh Ngô Quyền đã trở nên gần gũi, thân thuộc với người dân và vùng đất mà ông đã lập nên kỳ công cách đây ngàn năm.

Cuốn *Hải Phòng những chặng đường lịch sử* có nêu: “Ở vùng Thủy Nguyên, An Dương, Hải An và nội thành Hải Phòng ngày nay có hơn ba chục nơi thờ Ngô Quyền và các tướng lĩnh tham gia trận Bạch Đằng năm 938” [7, tr.76]. Trong cuốn *Hải Phòng thành hoàng và lễ phẩm*, tác giả Ngô Đăng Lợi đã tiến hành khảo sát về những nơi thờ Ngô Quyền ở Hải Phòng. Theo ông: “Địa bàn Hải Phòng ngày nay có đến 28 làng thờ Ngô Quyền với thần hiệu “Ngô Vương Thiên tử” cùng con trai ông Ngô Xương Ngập với thần hiệu “Ngô Vương Thái tử” và tướng lĩnh triều Ngô (939-965)”. Từ Lương Xâm - quận Hải An, nơi thờ chính được coi là đệ nhất linh từ của huyện cổ An

Dương. Ngoài từ Lương Xâm còn có các làng sau cũng thờ: Hàng Kênh, Dư Hàng, Đông Khê, Nam Pháp, Phụng Pháp, Cát Bi, Trục Cát, Đông Xá, Cát Khê, Hạ Lũng, Lũng Bắc, Xâm Bò, Lương Khê, An Khê, Hào Khê, Kiều Sơn, Đông An, Thu Trung, Lực Hành, Trung Hành, Phương Lưu, Vạn Mỹ, Đoạn Xá, Thượng Đoạn, Hạ Đoạn, Gia Viên, Lạc Viên. [3, tr.131-132]

Theo như kết quả khảo sát thực tế của chúng tôi thì hệ thống những làng thờ phụng Ngô Quyền ở Hải Phòng mà tác giả Ngô Đăng Lợi liệt kê đã khá đầy đủ, tuy nhiên còn thiếu khu vực Thủy Nguyên (đền thờ Ngô Quyền trong quần thể di tích và danh thắng Tràng Kênh thuộc thị trấn Minh Đức – Thủy Nguyên). Về số lượng các di tích, theo thống kê của chúng tôi có tới 33 di tích thờ Ngô Quyền, trong đó có 16 di tích được công nhận là các di tích cấp Quốc gia.

2. Nội dung nghiên cứu

Từ những tìm hiểu ở trên chúng ta thấy so với các địa phương khác như Hà Nội, Phú Thọ, Hưng Yên, thậm chí là quê hương Đường Lâm (Sơn Tây – Hà Nội) thì Hải Phòng là vùng đất có số lượng các di tích thờ Ngô Quyền dày đặc. Sau đây, chúng tôi xin được phân tích về cơ sở, nguồn gốc hình thành tục thờ Ngô Quyền ở Hải Phòng để làm rõ vị trí đặc biệt của vùng đất này đối với Ngô Quyền và cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán của Ngài xưa kia và ý nghĩa tục thờ ngài còn được duy trì tới ngày nay.

2.1 Xuất phát từ sự thiêng hóa nhân vật lịch sử có công với đất nước

Ngô Quyền là nhân vật lịch sử có thật, được sử sách ghi chép lại về năm sinh, năm mất, quê quán, sự nghiệp và công trạng lúc

sinh thời. Ngô Quyền sinh năm 897, mất năm 944, quê ở Đường Lâm, Ba Vì, Sơn Tây nay thuộc Hà Nội. Cũng có nhà nghiên cứu cho rằng quê ông ở Thanh Hóa hoặc Hà Tĩnh do địa danh Đường Lâm huyện Phúc Lộc cũng có ở hai vùng này. Tuy nhiên, trong bài viết này chúng tôi xin không bàn đến thực hư quê hương Thanh Hóa hay Hà Tĩnh mà tạm theo ghi chép của sử sách về quê hương Đường Lâm, Sơn Tây (Hà Nội).

Theo truyền thuyết kể lại, khi mang thai gần ngày sinh nở, một hôm trong giấc ngủ trưa, bà mẹ Ngô Quyền mơ thấy một người cho một buồng cau, quả nào cũng lớn và xanh tươi. Người cho cau dặn rằng chớ có khinh thường, hãy giữ lấy để làm giống. Bà vui mừng đỡ lấy cau. Bà tỉnh dậy và sinh con trai (tức Ngô Vương Quyền). Hôm ấy là ngày mười hai tháng Ba. Khi Ngô Quyền ra đời có nhiều điềm lạ, người khô ngô, sáng sủa, mồm có thể ngậm lọt nắm tay, hai lòng bàn tay đều có nốt ruồi đen. Bà mẹ lấy làm lạ mới đem chuyện giấc mơ vừa qua thuật lại với chồng. Ông đoán mộng cho rằng: cau là thứ cây cao và có quả tươi, tức là điềm làm cột trụ thiên hạ, nắm giữ quyền hành; đó hẳn là ngụ cái nghĩa quyền quý vậy, vì thế mới đặt tên là Quyền. Khi lớn lên, Vương có cặp mắt sáng như chớp, tiếng nói to như sấm, điệu đi uyển chuyển như rồng, bước chân vững chắc như hổ, hiền lành như phượng, oai hùng như gấu; thao lược, mưu trí, sức khỏe có thể mang nổi đỉnh lớn; rộng lượng như nước biển mùa xuân, có tấm lòng quảng đại và dung thứ.

Trong cuốn *Thiên Nam ngữ lục* (một trong những sử ca thành văn bằng thơ Nôm đậm chất dân gian), nhân dân đã xây dựng nên hình tượng Ngô Quyền được truyền tụng ở thế kỷ XVII:

Thuở Quyền mẹ mới thai sinh
Có điềm khí đở nhiều quanh khắp nhà
Hòa làng nức khí hương hoa
Gió đưa ngàn dặm, mưa sa một hồi
Sau lưng có ba nốt ruồi
Con mắt như chớp, mái tai như trâm
Nói lời tựa sấm âm âm
Năm tựa rồng năm, đi tựa rồng đi...[4]

Có thể thấy, mô típ khi nhân vật anh hùng sinh ra có điềm lạ hoặc có đặc điểm khác người khá phổ biến. Thần tích về sự ra đời của nữ tướng Lê Chân, Triệu Thị Trinh, Lê Hoàn, Đinh Bộ Lĩnh, Trần Quốc Tuấn... cũng thường được dân gian gắn với nhiều điềm khác thường. Có lẽ, dân gian muốn giải thích về sự khác biệt, sự xuất hiện của các bậc kỳ tài như có điềm trời báo trước, thiên nhân ứng hợp với nhau.

Trong chính sử, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* mô tả Ngô Quyền “*khô ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi thong thả như hổ, có trí dũng, sức có thể nâng được vạc*” [1, tr.245].

Chính những phản ánh trên đã ảnh hưởng đến việc sau này các nghệ nhân khi tạo tác thần tượng Ngô Quyền để thờ trong các di tích đều nhấn mạnh đến những điểm nổi bật trên dung mạo và thần thái của Ngài như: khuôn mặt với đôi lông mày lười mác, mắt sáng, tai to, có râu cằm dài, thần thái cương trực... toát lên vẻ tinh anh của bậc quân tử đế vương. Qua đó thể hiện sự thiêng hóa con người thật mà nhân dân vốn rất tôn kính.

Trước khi lãnh đạo nhân dân lập nên chiến công trận thủy chiến Bạch Đằng lừng lẫy, Ngô Quyền đã từng cùng cha là Ngô Mân tham gia bảo vệ chính quyền họ Khúc. Sau khi Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ bị giặc

bất, thế lực của Dương Đình Nghệ ở châu Ái ngày càng mạnh, họ Dương dốc lòng dốc sức chuẩn bị lực lượng, thu hút hào kiệt để khôi phục lại đất nước. Ngô Quyền đã trở thành trợ thủ thân tín của Dương Đình Nghệ, có công lớn trong việc đánh đuổi thứ sứ nhà Nam Hán là Lý Tiến và đánh tan viện binh của chúng. Dương Đình Nghệ vì mến mộ tài đức mà tin gả con gái là Dương Thị Như Ngọc cho Ngô Quyền. Từ đây, Ngô Quyền được giao trọng trách giữ vững an ninh vùng châu Ái từ năm 931 đến đầu năm 938.

Năm 937, tên phản bội Kiều Công Tiễn đã giết Dương Đình Nghệ để mưu đồ đoạt lấy chính quyền và chức Tiết độ sứ. Vận mệnh của đất nước lại càng nguy nan hơn khi ở phương Bắc, cha con Lưu Cung đang chuẩn bị lực lượng để xâm lược nước ta lần thứ hai. Căm phẫn trước sự phản trắc của Kiều Công Tiễn, lực lượng của nhiều hào trưởng và nhân dân ta dần dần quy tụ về Ngô Quyền. Tiễn thấy thế cô lực yếu đã đề hèn cho người sang cầu cứu vua Nam Hán là Lưu Cung. Vin vào cớ đó, nhà Nam Hán càng ráo riết chuẩn bị xâm lược nước ta và cuộc chiến tranh giữa nhân dân ta với địch là không thể tránh khỏi.

Sử sách đã nhận định về Ngô Quyền khi xử trí tình hình là “mưu giỏi mà đánh cũng giỏi”. Để có thể làm chủ hoàn cảnh, Ngô Quyền dành một năm để xây dựng lực lượng và chuẩn bị mọi mặt. Khi nhận thấy nguy cơ nhà Nam Hán xâm lược đến gần và lực lượng dân tộc đã lớn mạnh, Ngô Quyền từ châu Ái tiến công ra thành Đại La giết chết tên phản tặc Kiều Công Tiễn và bẻ gãy phản bội, cắt đứt nội ứng cho quân địch khi vào nước ta. Ngô Quyền chính là vị anh hùng dân tộc đầu tiên trừ khử kẻ phản bội trước khi quân giặc đến.

Chính sự ngưỡng mộ và tin tưởng vào tài năng Ngô Quyền của nhân dân đã tạo sức mạnh to lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán năm 938. Khi đoàn binh thuyền Nam Hán với hàng vạn quân thiện chiến do thái tử Hoàng Thao chỉ huy vừa tiến vào vùng cửa sông Bạch Đằng đã bị quân ta chặn đánh tan tành. Toàn bộ quân Nam Hán cùng tướng giặc, thuyền chiến đều bị nhấn chìm dưới dòng sông Bạch Đằng. Dù thời Hai Bà Trưng đánh quân Đông Hán, Triệu Quang Phục đánh quân Lương... nhân dân ta đã sử dụng thuyền chiến và đánh trận trên sông nước, hồ ao, đầm lầy nhưng có thể khẳng định: năm 938 dưới sự lãnh đạo tài tình của Ngô Quyền, nhân dân ta đã mở đầu cho truyền thống đánh giặc thủy chiến Bạch Đằng. Trận quyết chiến 938 có ý nghĩa to lớn kết thúc hơn một nghìn năm Bắc thuộc, mở ra thời kỳ độc lập cho nước nhà.

Sau chiến thắng Bạch Đằng 938, mùa xuân năm 939, Ngô Quyền xưng Vương đóng đô tại Cổ Loa. Việc quyết định bỏ chức Tiết độ sứ và xưng vương, thành lập nước nhà độc lập tự chủ đã khẳng định trí tuệ và tài năng vượt trội của Ngô Quyền. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên nhận xét rất xác đáng rằng: “Tiền Ngô [Vương] nổi lên không chỉ có công chiến thắng mà thôi, việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy được quy mô của bậc đế vương” [1, tr.246].

Nói về việc đức Ngô vương ở ngôi được 6 năm thì mất, nhiều nhà sử học đã dùng đến cụm từ “đáng tiếc thay” để thể hiện niềm nuối tiếc bậc anh hùng tài đức sớm ra đi. Sử sách cũng không ghi chép rõ về việc đặt trăm quan, triều nghi, phẩm phục thời Ngô vương nhưng nhà Ngô

cũng đã góp công hình thành và xác định chế độ quân chủ tập trung trong buổi đầu dựng nước.

Với tình cảm yêu mến, ngưỡng vọng vị anh hùng dân tộc, có công lao to lớn với đất nước, sau khi ông mất, nhân dân đã thêu dệt nên những câu chuyện, truyền thuyết, khiến cho Ngô Quyền trở thành một vị thần với sự linh thiêng, kỳ vĩ, bất tử trong lòng dân chúng.

Theo truyền thuyết dân gian kể lại rằng: Ngô Quyền cắm cọc từ vùng Lương Xâm đến vùng cửa Nam Triệu. Sau khi Ngài qua đời, một hôm có cây gỗ trầm hương trôi đến xã Lương Xâm. Dân 3 làng Hạ Đoạn, Lương Xâm, Xâm Bò kéo nhau ra vớt lấy cây gỗ về tạc tượng Ngô Quyền. Sau khi vớt được cây gỗ, các làng tổ chức lễ xin thần để xem làng nào được làm nơi thờ chính. Người dân làng Lương Xâm kể lại, 2 làng Hạ Đoạn và Xâm Bò làm lễ rất lớn, mổ trâu, lợn làm lễ nhưng không xin được lộc ngài. Riêng làng Lương Xâm chỉ làm một cái lễ nhỏ là coi trâu, nậm rượu mà xin một lần được ngay. Vì vậy, làng Lương Xâm được coi là anh cả, từ Lương Xâm được tôn làm “tù cầ” trong các di tích thờ Ngô Quyền và được chia đoạn gỗ gốc nên tạc tượng Ngô Quyền to và đẹp hơn cả. Làng Hạ Đoạn được chia đoạn giữa, còn làng Xâm Bò được chia đoạn ngọn. Vì vậy, lễ rước trong lễ hội tưởng nhớ Ngô Quyền trước đây thì đoàn rước của làng Lương Xâm bao giờ cũng đi đầu, tiếp đến là đoàn rước làng Hạ Đoạn, sau đó mới đến làng Xâm Bò và những nơi khác.

Ngoài ra, nhiều câu chuyện về sự linh ứng của đức Vương Ngô Quyền cũng được nhân dân lưu truyền từ đời này sang đời khác, chẳng hạn câu chuyện Ngài trừng phạt những kẻ có hành động phá hoại các

di tích thờ phụng, về những vật dụng trong tù Lương Xâm từng bị đánh cắp, thất lạc rồi cũng quay trở lại từ... Câu chuyện về kiệu bay trong lễ rước, hay trong những năm tổ chức lễ hội gặp lúc trời mưa tầm tã, nhưng bao giờ đến thời gian diễn ra lễ rước thì mưa lại tạnh, người dân cho rằng đó là do thần phù hộ. Rất tình cờ, trong 3 năm chúng tôi tham dự lễ hội ở từ Lương Xâm thì đều diễn ra sự trùng lặp ngẫu nhiên đúng như lời người dân ở đây kể.

2.2 Xuất phát từ niềm tự hào của nhân dân vùng đất được Ngô Quyền chọn làm địa bàn chiến lược trong cuộc chiến lịch sử năm 938

Là vùng đất đầu sóng, ngọn gió, “phên dậu” phía Đông của đất nước, Hải Phòng có vị thế chiến lược trong toàn bộ tiến trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Đặc biệt, đây là vùng đất in đậm dấu ấn trong trận đánh Bạch Đằng năm 938 chống quân Nam Hán của Ngô Quyền. Trong trận này, toàn bộ vùng Đông Nam quận Hải An và vùng nội thành Hải Phòng hiện nay vừa là nơi Ngô Quyền trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng trận địa quyết chiến, vừa là nơi bố trí lực lượng dự bị, sẵn sàng tiếp ứng cho những nơi cần thiết.

Sông Bạch Đằng hiện nay chảy giữa huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng) và thị xã Quảng Yên (Quảng Ninh). Tuy nhiên, cửa biển Bạch Đằng trước đây - nơi Ngô Quyền bố trí trận địa cọc để đón đánh quân Nam Hán còn nằm sâu trong đất liền so với ngày nay và là cửa của 2 con sông Bạch Đằng và sông Cấm đổ ra biển, được xác định ở vào khoảng làng Vũ Yên (vùng đất Đông Nam quận Hải An ngày nay). Theo các nhà nghiên cứu về địa chất học thì vào khoảng thế kỷ X, vùng đất từ khu vực nội thành

ra đến phía Đông Nam quận Hải An (Hải Phòng) mặc dù đã tương đối ổn định và bắt đầu được khai phá, song vẫn còn dày đặc những hồ đầm, lạch thoát triều và thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp của sóng biển, thủy triều. Do chịu ảnh hưởng trực tiếp của các giai đoạn biển tiến, biển thoái mà các gò đất ở vùng bờ biển dần dần hình thành, càng làm tăng thêm sự hiểm trở của địa hình vùng cửa biển Bạch Đằng. [8, tr.37]

Do ở gần biển, nước sông Bạch Đằng lên xuống theo thủy triều. Tác giả Nguyễn Ngọc Thụy nghiên cứu về đặc điểm thủy triều của dòng sông này như sau: nước triều thường lên cao nhất từ khoảng 2 giờ đến 9 giờ sáng và xuống thấp nhất vào khoảng chiều và chiều tối, mức chênh lệch khoảng trên dưới 0,5m (thời kỳ nước kém) và có thể lên tới 2,1-3,7m (thời kỳ triều cường). Trong thời kỳ triều cường, tốc độ lên xuống của thủy triều cũng rất mạnh, khi rút mạnh nhất là khoảng 30-50cm/giờ [9; tr.32-34]. Như vậy khả năng lớn là trận đánh năm 938 xảy ra vào ban ngày. Việc khiêu chiến, đánh úp giặc đã được Ngô Quyền nghiên cứu, tận dụng tất cả địa hình, chế độ thủy triều ở đây để ra trận quyết chiến.

Theo thần tích đình Gia Viên (còn gọi là đình Cấm), để chuẩn bị cho trận Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền đã tuyển mộ những người làm “thần tử chi binh” xông pha chiến trận. Mặc dù sử sách không chép nhưng dựa trên thần tích và truyền thuyết cho thấy cùng Ngô Quyền đánh giặc có các nhân vật: Ngô Xương Ngập, Dương Tam Kha, ba anh em họ Lý (Lý Minh, Lý Bảo, Lý Khả), Phạm Bạch Hổ, Đỗ Cảnh Thạc... Đặc biệt phải kể đến 2 chàng trai người làng Gia Viên là Đào Nhuận và Nguyễn Tất Tố. Trong trận Bạch Đằng, Nguyễn

Tất Tố được Ngô Quyền giao cho trọng trách đảm nhận 20 thuyền nhỏ gồm những chiến sĩ tinh nhuệ, gan dạ, là dân vùng cửa biển Bạch Đằng, quen vẫy vùng trên sông nước, đọit giặc tới như chúng vào qua bãi cọc, lọt sâu vào trận địa mai phục của ta. Tướng Đào Nhuận thì được giao dẫn quân vào rừng lấy gỗ, vót cọc nhọn để cắm vùng cửa biển, đồng thời cử đem một ngàn quân cung nỏ, bố trí mai phục 2 bên bờ sông Bạch Đằng, làm nhiệm vụ bất ngờ đánh chặn đầu quân địch, khiến cho quân địch không kịp trở tay.

Trong thời gian đầu chuẩn bị chiến trường, Ngô Quyền đã chọn thôn Lương Xâm làm đại bản doanh. Tại đây hiện nay vẫn còn dấu vết của thành Vành Kiệu, là một thành đất được đắp trên gò cao, cách cửa biển Bạch Đằng chưa đầy 3 km. Thành có hình giống như vành kiệu nên nhân dân quen gọi là thành Vành Kiệu. Ở phía Bắc và Tây Bắc của thành xưa là các hồ, đầm, lạch thoát triều, phía Nam là khu đồng trũng, phía Đông và Đông Nam là xóm bãi cát và xung quanh thành cây mọc như rừng. Ở bên trong thành (về phía sau của từ Lương Xâm hiện nay) có 1 gò đất cao hơn 1m so với mặt ruộng, rộng khoảng 200 m², nhân dân địa phương gọi là Gò Soi và giải thích là nơi Ngô Quyền đặt vị trí quan sát trận địa. Phía trước và sau từ Lương Xâm hiện nay vẫn còn 4 giếng nước, tương truyền rằng khi đóng quân ở đây, Ngô Quyền đã sai quân lính đào những giếng này để lấy nước ăn. Như vậy, thành Vành Kiệu được dựng bên hữu ngạn sông Cấm, đây là vị trí thuận lợi để Ngô Quyền chỉ huy việc xây dựng bãi cọc, bố trí lực lượng cho cuộc chiến với quân giặc.

Sau đó, Ngô Quyền chọn Gia Viên (ở vùng trung tâm thành phố và bên cảng Hải

Phòng hiện nay) là nơi đặt chỉ huy sở đề tiện cho việc chỉ huy chiến đấu. Theo kí ức của dân làng Gia Viên thì đền Gia Viên xưa được xây dựng trên gò đất khá cao ở khu vực UBND Thành phố hiện nay. Đặt chỉ huy sở tại Gia Viên, Ngô Quyền có thể trực tiếp chỉ huy đánh chặn đầu đoàn thuyền giặc, huy động lực lượng tiếp ứng cho bất cứ vị trí nào khi cần thiết và tổ chức trận đánh tiêu diệt đoàn thuyền giặc khi chúng đã tiến sâu vào trận địa cọc của quân ta. Đồng thời đây là nơi quy tụ rất nhiều tướng tài, thực hiện huấn luyện binh sĩ chuẩn bị cho trận chiến. Do có công lao và cống hiến to lớn vào chiến thắng Bạch Đằng năm 938 nên sau ngày chiến thắng, Ngô Quyền đã cho làng Gia Viên làm “Hộ nhi tạo lệ” (chuyên việc thờ vua), được miễn mọi thứ binh lương, thuế khóa. Chế độ này lâu dần trở thành lệ và được duy trì mãi về sau [5, tr.61-62]. Hiện nay, khu vực nội thành mà Ngô Quyền đặt chỉ huy sở trong trận Bạch Đằng năm 938 được UBND Thành phố Hải Phòng đặt tên gọi là quận Ngô Quyền để tưởng nhớ công ơn của Ngài.

Ngoài ra, vùng đất Trung Hành (phường Đằng Lâm, quận Hải An) được biết đến là nơi tập hợp những thuyền chiến nhỏ của Ngô Quyền để chuẩn bị cho cuộc chiến; Đông Khê, Phụng Pháp (quận Ngô Quyền) và nhiều làng xã khác có hệ thống bố phòng, tích trữ quân lương. Tất cả sức người, sức của và vị thế của biển Bạch Đằng đã đưa Hải Phòng trở thành vùng đất chiến lược trong cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán năm 938.

Trong kí ức của những người dân thuộc nhiều làng xã ở thành phố Hải Phòng, hình ảnh người anh hùng dân tộc Ngô Quyền

luôn tồn tại như một niềm tự hào to lớn. Sau khi Ngô Quyền mất, nhân dân các làng xã từng cùng ông đánh giặc thuở trước đã xây dựng rất nhiều đình, đền, miếu để tôn thờ với mong muốn ông là một vị phúc thần có đủ sức mạnh bảo hộ dân làng trong cuộc sống. Trong tâm thức của người Việt Nam nói chung và của người dân Hải Phòng - nơi đã cùng ông đánh giặc nói riêng, chiến công của Ngô Quyền là chiến công thần thoại, được âm phù dương trợ, được thần và người cùng giúp. Đây cũng chính là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của một hệ thống các di tích tại Hải Phòng tôn thờ người anh hùng dân tộc Ngô Quyền.

2.3 Xuất phát từ truyền thống ghi công và tôn vinh anh hùng dân tộc của Nhà nước và nhân dân

Ở Việt Nam ngày nay, có rất nhiều các công trình tâm linh như đền, miếu, am, đình, chùa... thờ tự các vị anh hùng dân tộc có công với nước. Những nhân vật lịch sử như Ngô Quyền, Lê Hoàn, Trần Hưng Đạo, Quang Trung... sau khi mất thường được Nhà nước và nhân dân tôn vinh, lập cơ sở thờ tự. Đây là hình thức ghi công, tôn vinh có sự đồng thuận cao giữa Nhà nước và nhân dân, cũng là cách để lưu lại truyền thống và giáo dục thế hệ sau noi theo tài đức của các vị anh hùng dân tộc.

Với quan niệm “sinh vi tướng, tử vi thần”, những vị anh hùng dân tộc sau khi mất thường được triều đình phong kiến và nhân dân gắn với những câu chuyện linh ứng lạ thường. Thông thường là “âm phù” giúp vua quan đánh thắng giặc hoặc có những điềm báo trước giúp tránh tai ương... Chính vì thế, những triều đại phong kiến sau này thường căn cứ công trạng của vị thần khi còn tại dương hay sau khi mất

mà phong tước hiệu, cấp tiền của xây dựng di tích thờ hay những quy định khác liên quan đến lễ nghi thờ tự vị thần.

Trong bản thân tích về Ngô Quyền do Đông các điện Đại học sỹ Nguyễn Bính phụng soạn và bản dịch do Hoàng Khắc Nhượng - cán bộ của Tổ kiểm kê di tích lịch sử của Bảo tàng Hải Phòng thực hiện, có đoạn: Vương là người đa mưu, thiện chiến, công tái tạo ấy thực xứng đáng là đứng đầu mọi vương hầu. Quần thần suy tôn là Tiên Ngô Vương. Đến đời Hậu Ngô Vương lên ngôi, suy tôn ngài là Anh Vũ Hoàng đế và ban chiếu chỉ cho trong nước, những nơi mà trước ngài có lập hành cung đều dựng đền miếu phụng thờ. Lúc ấy, xã Gia Viên được tin ngài đã mất, dân cảm công ơn trước nên ngay ở chỗ hành cung cũ, dân làng trang hoàng điện miếu phụng sự gọi là đền Thiên Tử Tiên Ngô Vương. Đền rất linh ứng. Đời vua Lý Thái Tông, niên hiệu Minh Đạo, năm Quý Mùi (1043), vua thân đi đánh Chiêm Thành qua kêu cầu ở đền Gia Viên, vương có công âm phù nên vua đã trả ơn bằng hai chữ “Nhân Hậu” và “Hoàng Tín”. Đời Trung Hưng nguyên niên (1285) tặng “Anh Dũng Uy Liệt”. Đời Hưng Long năm thứ 21 thuộc Trần Anh Tông (1313) tặng “Minh Văn Thánh Vũ” để tỏ đức mặc vận âm phù vậy.

Từ nội dung đoạn thân tích trên cho thấy ngay sau khi Ngô Quyền mất, quần thần nhà Ngô đã suy tôn và thờ phụng Ngài. Những triều đại thời Lý, thời Trần cũng luôn ghi nhớ công lao âm phù của Ngài.

Đặc biệt, căn cứ vào các bản thân tích thần sắc, các đạo sắc phong mà chúng tôi tiếp cận được trong quá trình nghiên cứu cho thấy từ cuối triều Lê đến nhà Nguyễn, triều đình phong kiến thường phong sắc, giữ

nguyên hoặc thăng trật mà không giáng trật thần. Điều đó cho thấy triều đình phong kiến luôn ghi nhận và đánh giá cao công lao to lớn của Ngô vương Quyền. Tiêu biểu như di tích Từ Lương Xâm còn lưu giữ 31 đạo sắc phong có niên đại từ đầu thế kỷ XVII (triều Lê) đến năm 1924 (triều Nguyễn). Đặc biệt, với đạo sắc phong của vua Tự Đức vào năm 1880 cho phép 17 xã ở vùng An Hải thờ Ngô Vương. Đó là các xã: Đông Khê, Phụng Pháp, Hàng Kênh, Dư Hàng, An Biên, Vĩnh Lưu, Hạ Đoạn, Đoạn Xá, Vạn Mỹ, Trục Cát, Đồng Xá, Cát Bi, Gia Viên, Lạc Viên, Thượng Lý, Hạ Lý, An Chân. Cũng vào năm này, vua Tự Đức còn cấp đạo sắc cho 6 thôn thuộc tổng huyện An Dương lúc đó là: Lương Xâm, Trục Cát, Trung Hành, Đông Khê, Hạ Đoạn và Gia Viên được y cựu phụng sự Ngô Vương. Sách *Đông khánh dư địa chí lược* cũng chép: “Miếu Tiên Ngô Vương từ huyện An Dương xuống xã Lương Xâm đều thờ phụng” [6].

Việc vua chúa nhà Nguyễn từ thời vua Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định cấp sắc phong cho nhiều địa phương ở Hải Phòng cho thấy sự quan tâm đặc biệt của chính quyền đến việc phụng thờ Ngô Quyền. Có lẽ, Nhà nước thấy cần thiết phải ôn lại truyền thống yêu nước và niềm tự hào về chiến thắng trước ngoại bang xâm lược mà nghìn năm về trước đức Ngô vương đã gây dựng nên.

Ngày nay, tiếp nối truyền thống tôn vinh các anh hùng dân tộc, chính quyền và nhân dân Hải Phòng đã dựng tượng đài Ngô Quyền phía bên trái khuôn viên mở rộng của từ Lương Xâm. Tượng đài được xây dựng năm 2010 với kích thước tượng là 9,27m x 5,64m x 3,92m. Chiều cao bệ

tượng: 2,1m. Chiều cao tượng + bệ: 11,37m. Chất liệu xây dựng bằng đá đúC Granit phủ đồng điện phân. Tượng nhìn về phía Đông, phía cửa sông Bạch Đằng - nơi diễn ra trận Bạch Đằng lịch sử năm 938. Tượng đứng trong tư thế như đang chỉ huy trận chiến, tay phải chỉ thẳng về phía cửa sông Bạch Đằng như đang điều hành trận đánh, tay trái đặt lên chuôi gươm. Công trình xây dựng tượng đài Đức Vương Ngô Quyền có ý nghĩa lớn đối với nhân dân nhân dân Hải Phòng, đó là biểu tượng về lòng yêu nước, tinh thần đại đoàn kết và tự hào dân tộc.

3. Kết luận

Hòa trong dòng chảy chung của nền văn hóa dân tộc, người dân Hải Phòng cũng thờ phụng nhiều vị anh hùng lịch sử như Lê Chân, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Mạc Đăng Dung, Phạm Tử Nghi... Trong đó, việc phụng thờ Ngô Quyền có dấu ấn vô cùng đậm nét với một hệ thống các di tích thờ ông tập trung dày đặc ở khu vực phía Đông Nam và trung tâm thành phố. Ngài là một nhân vật lịch sử có thật nhưng trong tâm thức dân gian đã trở thành thần thánh, có vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống của cộng đồng. Từ xưa cho đến nay, Ngô Quyền đã trở thành nhân vật trung tâm của những sinh hoạt văn hóa, lễ hội trong vùng.

Nghiên cứu về nguồn gốc của tục thờ Ngô Quyền ở Hải Phòng, chúng tôi muốn nhấn mạnh vị trí đặc biệt của vùng đất này trong trận đánh trên sông Bạch Đằng năm 938. Đồng thời cũng khẳng định việc phụng thờ Ngô Quyền là một nét đẹp văn hóa truyền thống của nhân dân nơi đây. Việc phụng thờ Ngô Quyền ở Hải Phòng cũng như tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc của người Việt, ngoài ý nghĩa góp phần

tao nên sự cố kết cộng đồng, hướng về cội nguồn, giúp cân bằng đời sống tâm linh, tạo ra sự giao lưu văn hóa... nó còn hàm chứa trong đó nhiều giá trị văn hóa truyền thống mang tính nhân văn, nổi bật là giá trị giáo dục đạo đức, giáo dục truyền thống đoàn kết, yêu nước cho các thế hệ trẻ, góp phần hình thành và hoàn thiện nhân cách cho mỗi cá nhân trong cộng đồng xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư (Tập 1)*(Dịch và chú thích: Phan Huy Lê; Hiệu đính: Hà Văn Tấn - 2009), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Phan Huy Lê (chủ biên) (2010), *Lịch sử Việt Nam (Tập 1: từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIV)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Ngô Đăng Lợi (2010), *Hải Phòng Thành hoàng và lễ phẩm*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
4. Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh phiên âm chú thích giới thiệu (1958), *Thiên Nam ngữ lục*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
5. Nguyễn Quang Nguyễn, Đặng Thị Vân Chi (1985), “Phái chãng Gia Viên là làng gốc của Hải Phòng”, *Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng*, (3), tr.59-67, 70.
6. Sở Văn hóa thông tin, Bảo tàng Hải Phòng (1982), *Hồ sơ di tích từ Lương Xâm, xã Nam Hải, huyện An Hải, thành phố Hải Phòng*, bản đánh máy.
7. Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố Hải Phòng (2010), *Hải Phòng những chặng đường lịch sử*, Nxb Hải Phòng.
8. Trần Đức Thạnh (1987), “Vùng cửa sông Bạch Đằng”, *Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng*, (2), tr.33-41.
9. Nguyễn Ngọc Thụy (1982), “Thủy triều trong chiến thắng Bạch Đằng năm 938”, *Nghiên cứu lịch sử*, (2), tr.30-36
10. UBND quận Hải An (2013), *Di sản văn hóa quận Hải An những dấu ấn lịch sử*, Nxb Hải Phòng.

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP CHỦ ĐỀ “SIÊU ĐẦU BẾP” CHO HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Kiều Thị Quyên

Khoa Toán và Khoa học Tự nhiên

Email: quyenkt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 15/6/2020

Ngày PB đánh giá: 28/8/2020

Ngày duyệt đăng: 03/9/2020

TÓM TẮT: Bài báo đề cập đến cách xây dựng và tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp chủ đề “Siêu đầu bếp” dành cho học sinh trung học phổ thông (THPT). Chủ đề “Siêu đầu bếp” gắn liền với đời sống hàng ngày của học sinh được xây dựng thông qua các bước cụ thể, có nội dung tích hợp kiến thức của các lĩnh vực vật lý, hóa học và sinh học. Kết quả thực nghiệm tại hai lớp học sinh khối 10 cho thấy chủ đề trải nghiệm, hướng nghiệp tạo được hứng thú, thái độ học tập tích cực, góp phần bồi dưỡng năng lực cho học sinh đặc biệt là năng lực giải quyết vấn đề.

Từ khóa: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; năng lực giải quyết vấn đề; năng lượng; thực phẩm.

ORGANIZATION OF EXPERIENCE AND CAREER ACTIVITIES THEME “SUPER KITCHEN” FOR HIGH SCHOOL STUDENTS

ABSTRACT: The article discusses how to build and organize experience and vocational activities with the topic “Super Chef” for high school students. The topic “Super Chef” associated with students’ daily lives was built through seven specific steps, which integrated the knowledge of the fields of physics, chemistry and biology. Experimental results in two classes of grade 10 students show that the topic of experience and career create excitement, positive learning attitudes, contributing to fostering students’ ability, especially problem solving ability.

Keywords: Experimental activities, career guidance; problem solving capacity; energy; food.

1. MỞ ĐẦU

Mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông mới hướng tới phát triển năng lực người học, thông qua những kiến thức cơ bản, thiết thực, hiện đại và các phương pháp tích cực hóa hoạt động, giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực mà nhà trường và xã hội kì vọng. Giáo dục không phải để truyền thụ kiến thức mà nhằm giúp học sinh hoàn thành các công việc, giải quyết các vấn đề

trong học tập và đời sống nhờ vận dụng hiệu quả và sáng tạo những kiến thức đã học. Theo chương trình tổng thể ban hành ngày 26/12/2019, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp chiếm từ 10-12% tổng số tiết học trong chương trình các lớp từ tiểu học đến THPT [2]. Với tầm quan trọng như vậy, câu hỏi đặt ra là xây dựng các chủ đề hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp như thế nào để có thể phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh?

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Việc xây dựng và tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp có thể được thực hiện theo nhiều phương thức khác nhau như phương thức khám phá, thể nghiệm, công hiến, nghiên cứu [2]. Đối với việc tổ chức hoạt động trải nghiệm tại lớp học với chủ đề “Siêu đầu bếp” dành cho học sinh THPT tôi lựa chọn phương thức nghiên cứu để thực hiện. Phương thức nghiên cứu là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học nhờ cảm hứng từ những trải nghiệm thực tế, qua đó đề xuất những biện pháp giải quyết vấn đề một cách khoa học [2].

Chủ đề hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp “Siêu đầu bếp” dành cho học sinh THPT được xây dựng nhằm bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh, chủ đề được xây dựng theo các bước: lựa chọn chủ đề, xác định các vấn đề cần nghiên cứu, xác định các kiến thức cần thiết để giải quyết vấn đề, xây dựng mục tiêu dạy học trong chủ đề, xây dựng nội dung các hoạt động dạy học của chủ đề, lập kế hoạch dạy học chủ đề, tổ chức dạy học và đánh giá chủ đề [1] cụ thể như sau:

Bước 1: Lựa chọn chủ đề

Chủ đề “Siêu đầu bếp” được tôi lựa chọn vì những lí do sau:

Đây là chủ đề gần bó mật thiết với thực tiễn và hiểu biết, kinh nghiệm của học sinh, chủ đề bao gồm nhiều nhiệm vụ như tìm hiểu các nhóm thực phẩm cơ bản, nguyên tắc trong nấu ăn, các biến đổi vật lí và hóa học trong khi nấu ăn, cách thức con người cảm nhận thực phẩm, cách thức con người tiêu hóa thực phẩm, một số biện pháp bảo quản thực phẩm và cách ăn uống hợp lí khoa học để có sức khỏe tốt.

Học sinh phải huy động các kiến thức

khác nhau và tiến hành các trải nghiệm tích hợp của các môn Vật lí, Hóa học, Sinh học để giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.

Bước 2: Xác định các vấn đề cần giải quyết trong chủ đề

Việc nấu ăn và thưởng thức món ăn là hoạt động cơ bản thường xuyên của con người. Để có thể trở thành một đầu bếp giỏi, trước hết cần có những kiến thức cơ bản về Vật lí, Hóa học, Sinh học... trong nấu ăn. Chủ đề “Siêu đầu bếp” sẽ giúp học sinh trả lời được các câu hỏi sau:

- Các thành phần dinh dưỡng cơ bản của thực phẩm là gì?
- Thành phần dinh dưỡng trong thực phẩm biến đổi như thế nào qua chế biến?
- Làm thế nào để xây dựng khẩu phần ăn hợp lí cho nhu cầu dinh dưỡng của con người?
- Cơ thể con người phản ứng như thế nào với các thức ăn lạ hoặc gây dị ứng? Biện pháp sơ cứu khi đó là gì?

Bước 3: Xác định các kiến thức cần thiết để giải quyết vấn đề

Học sinh có thể chiếm lĩnh được các kiến thức của các môn học Vật lí, Hóa học, Sinh học bao gồm:

Vật lí: Sự chuyển thể (Cấu trúc chất rắn, lỏng, khí, hiện tượng nóng chảy, hóa hơi); Sự truyền năng lượng, truyền nhiệt (nhiệt nóng chảy, nhiệt hóa hơi, nhiệt dung, sự phụ thuộc của nhiệt độ vào áp suất và môi trường); điện từ, sóng điện từ (bếp điện từ, lò vi sóng, lò nướng).

Hóa học: Axit, base; liên kết Hidro; phản ứng cháy nổ và sản phẩm của phản ứng; độ pH đối với sức khỏe con người, cách xác định độ pH, phương pháp chưng cất, tách chiết hợp chất; alcohol, alcohol và sức khỏe; ảnh hưởng của liên kết hidro đến nhiệt độ sôi và hòa tan; điều chế axit loãng, men giấm; lipid, axit béo, chất béo, tinh bột, polyme...

Sinh học: Sinh học tế bào (nguồn thực

phẩm cung cấp phân tử sinh học cho cơ thể); Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở tế bào và cơ thể (vai trò của enzyme trong trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng; tổng hợp chất trong tế bào, hiện tượng dị ứng với chất kích thích, thức ăn; chế độ ăn thích hợp để bảo vệ thận, hệ thần kinh; vệ sinh an toàn thực phẩm); vi sinh vật (vai trò của vi sinh vật trong đời sống con người và tự nhiên).

Bước 4: Xây dựng mục tiêu dạy học trong chủ đề

Chủ đề “Siêu đầu bếp” có thể được tổ chức dạy học ở cả bậc trung học cơ sở và THPT với những yêu cầu đặt ra ở các mức độ khác nhau. Với bậc THPT, học sinh đã có nền kiến thức cơ sở nên mục tiêu chủ đề bao gồm:

Về kiến thức:

- Học sinh phát biểu được các câu hỏi tìm tòi liên quan đến chủ đề.
- Hiểu được các thành phần dinh dưỡng cơ bản trong thực phẩm là gì, chúng biến đổi như thế nào sau khi chế biến.
- Giải thích được tác dụng bảo quản thực

phẩm của một số chất phụ gia (đường, muối).

- Hiểu quá trình kết tinh tinh thể, các yếu tố ảnh hưởng đến sự kết tinh.
- Trình bày được cách xây dựng khẩu phần ăn hợp lí.
- Biết cách lựa chọn và sử dụng bếp an toàn và tiết kiệm.
- Hiểu vấn đề dị ứng thực phẩm và cách sơ cứu.

Về kĩ năng:

- Học sinh biết chọn lọc thông tin và biết lập kế hoạch hoạt động.
- Thiết kế và tiến hành được phương án thí nghiệm: khảo sát lượng đường có trong một số loại đồ uống, so sánh khả năng bảo quản cải bắp một số điều kiện khác nhau, phân biệt trứng gà mới và trứng gà để lâu, trứng gà hỏng.
- Biết làm kẹo pha lê ngon.

Bước 5: Xây dựng nội dung các hoạt động dạy học của chủ đề

Chủ đề “Siêu đầu bếp” được tổ chức hoạt động thông qua 5 dự án như trong bảng 1.

Bảng 1. Tổng quan về các dự án trong dạy học chủ đề “Siêu đầu bếp”

| Dự án | Ý tưởng dự án | Bộ câu hỏi định hướng | Nguồn thông tin hỗ trợ |
|--|--|---|---|
| Dự án 1: Khảo sát khả năng bảo quản thực phẩm của chất phụ gia: Đường, muối... | Kinh nghiệm trong dân gian cho biết cho thêm đường hoặc muối sẽ giữ thực phẩm được lâu hơn. Với vai trò là điều tra viên, em hãy khảo sát khả năng bảo quản thực phẩm của dung dịch nước muối hoặc đường có nồng độ khác nhau. | <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tắc của bảo quản thực phẩm là gì? - Tại sao đường hay muối có khả năng bảo quản thực phẩm? - Hàm lượng nước tự do trong thực phẩm được xác định như thế nào? - Hoạt độ nước là gì? - Vi khuẩn phát triển tốt khi thực phẩm có hoạt độ nước là bao nhiêu? - Thiết kế và tiến hành được phương án thí nghiệm khảo sát lượng đường có trong một số loại đồ uống. | <ul style="list-style-type: none"> - Phiếu học tập - http://tailieu.vn - http://vi.wikipedia.org |

| Dự án | Ý tưởng dự án | Bộ câu hỏi định hướng | Nguồn thông tin hỗ trợ |
|---|---|--|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Thực nghiệm so sánh khả năng bảo quản cải bắp khi để ở nhiệt độ thường, khi ngâm trong dung dịch đường, ngâm trong dung dịch muối ở các nồng độ khác nhau. | |
| Dự án 2: Làm kẹo pha lê | Kẹo pha lê là một món ăn ngon, đẹp mắt được hình thành nhờ việc kết tinh tinh thể đường. Hãy đóng vai là một người đầu bếp tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành tinh thể đường trong quá trình làm kẹo pha lê. | <ul style="list-style-type: none"> - Tinh thể được hình thành như thế nào? - Quá trình vật lý nào đã xảy ra trong quá trình làm kẹo pha lê. - Thế nào là dung dịch bão hòa? - Điểm bão hòa phụ thuộc vào những yếu tố nào? | <ul style="list-style-type: none"> - Phiếu học tập - http://slideshare.net |
| Dự án 3: Nghiên cứu sự chuyển hóa tinh bột trong trái cây chín | Kinh nghiệm dân gian cho biết rằng một quả táo thối có thể làm hỏng cả giỏ táo, nên người bán trái cây luôn phải loại bỏ riêng các quả táo chín, hỏng ra khỏi thùng đựng trái cây. Ý kiến đó có đúng không? Hãy tiến hành thí nghiệm để kiểm tra ý kiến đó. | <ul style="list-style-type: none"> - Làm thế nào để biết được quả hỏng, chín có ảnh hưởng đến các quả khác không? - Thành phần chính của trái cây xanh là gì? - Thành phần chính của trái cây chín là gì? - Làm thế nào để biết tinh bột trong trái cây đã chuyển hóa thành đường? | <ul style="list-style-type: none"> - Phiếu học tập - http://luanvan.com - webmd.com, - livestrong.com, - healthline.com. |
| Dự án 4: Lựa chọn bếp an toàn và tiết kiệm năng lượng | Đun nấu thức ăn, đồ uống là việc làm thường xuyên trong các gia đình. Có nhiều loại bếp có thể sử dụng như: bếp ga, bếp điện, bếp hồng ngoại, bếp từ... là một siêu đầu bếp em hãy phân tích và chọn ra bếp tiết kiệm năng lượng và hiệu quả khi sử dụng. | <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí lựa chọn bếp tiết kiệm năng lượng và hiệu quả sử dụng? - Các loại bếp có ưu và nhược điểm gì? - Giá thành của các loại bếp như thế nào? - Hiệu suất của các loại bếp như thế nào? - Chi phí sử dụng của các loại bếp như thế nào? | <ul style="list-style-type: none"> - Phiếu học tập - http://bep.vn - http://www.cpn.vn |

| Dự án | Ý tưởng dự án | Bộ câu hỏi định hướng | Nguồn thông tin hỗ trợ |
|--|---|--|---|
| Dự án 5: Phương pháp ăn uống khoa học | Khẩu phần ăn hàng ngày đóng vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp năng lượng cho cơ thể. Khẩu phần ăn như thế nào là hợp lí cho người trưởng thành. Với vai trò là một đầu bếp chuyên nghiệp, em hãy đưa ra thực đơn ăn uống khoa học cho người trưởng thành trong một tuần. | <ul style="list-style-type: none"> - Ăn như thế nào là khoa học, hợp lí? - Lựa chọn thực phẩm tươi ngon như thế nào? Nhận biết trứng gà mới và trứng gà để lâu, trứng gà hỏng. - Các loại thực phẩm cung cấp bao nhiêu năng lượng? - Nhu cầu năng lượng của người trưởng thành được xác định như thế nào? - Nguyên tắc xây dựng thực đơn trong tuần như thế nào? - Vấn đề dị ứng trong thực phẩm và cách sơ cứu? | <ul style="list-style-type: none"> - Phiếu học tập - http://vansu.vn - http://yduochoc.vn |

Bước 6: Lập kế hoạch dạy học chủ đề

Chủ đề “Siêu đầu bếp” được thực hiện trong 6 tiết, 2 tiết/tuần trên lớp trong 3 tuần, kế hoạch thể hiện chi tiết trong bảng sau:

| Tiết | Nội dung |
|-------------|--|
| 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Đặt vấn đề của chủ đề “Siêu đầu bếp” - Giới thiệu, phổ biến nội quy dạy học dự án - Đề xuất dự án 1, 2, 3 |
| 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Chia lớp thành 3 nhóm. - Thống nhất nhiệm vụ của dự án. - Lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ. - Phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhóm. |
| 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm báo cáo kết quả bằng trình chiếu, trưng bày các sản phẩm của dự án 1,2,3. |
| 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá dự án 1,2,3. - Đề xuất dự án 4,5. - Chia lớp thành 2 nhóm. - Thống nhất nhiệm vụ của dự án. - Lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ. - Phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhóm. |

| | |
|---|--|
| 5 | - Các nhóm báo cáo kết quả bằng trình chiếu, trưng bày các sản phẩm của dự án 4,5. |
| 6 | - Đánh giá dự án 4,5 - Đánh giá kết quả thực hiện chủ đề “Siêu đầu bếp”. - Tổng kết. |

Theo GS.TS Đỗ Hương Trà, dạy học dự án được tổ chức thông qua 5 giai đoạn bao gồm [5]:

Trong khuôn khổ bài báo, tôi giới thiệu các giai đoạn tổ chức dạy học dự án 5 “Phương pháp ăn uống khoa học”.

Giai đoạn 1: Xây dựng ý tưởng dự án. Quyết định chủ đề

Giáo viên cho học sinh xem hình ảnh, video ngắn về các món ăn trong một bữa cơm gia đình, món ăn trong đám cưới, cơm bình dân... hình ảnh về các cơ thể khỏe mạnh cân đối và cơ thể béo phì. Yêu cầu học sinh nêu cảm nhận.

Thảo luận những suy nghĩ của học sinh và đề xuất dự án: Với vai trò là một đầu bếp chuyên nghiệp, em hãy đưa ra thực đơn ăn uống khoa học cho người trưởng thành trong một tuần.

Gợi ý cho học sinh thực hiện các nhiệm vụ thông qua bộ câu hỏi sau:

- Ăn như thế nào là khoa học, hợp lí?
- Lựa chọn thực phẩm tươi ngon như thế nào? Nhận biết trứng gà mới và trứng

gà để lâu, trứng gà hỏng.

- Các loại thực phẩm cung cấp bao nhiêu năng lượng?

- Nhu cầu năng lượng của người trưởng thành được xác định như thế nào?

- Nguyên tắc xây dựng thực đơn trong tuần như thế nào?

- Vấn đề dị ứng trong thực phẩm và cách sơ cứu?

Giai đoạn 2: Xây dựng kế hoạch thực hiện dự án

Học sinh nhận các nhiệm vụ và phân công công việc cho các thành viên.

Nhiệm vụ phân công cụ thể, chi tiết, có thời gian hoàn thành theo từng giai đoạn, sản phẩm cần đạt.

Giai đoạn 3: Thực hiện dự án

Học sinh làm việc nhóm và cá nhân theo kế hoạch. Kết hợp lí thuyết và thực hành để tạo ra sản phẩm.

Giáo viên theo dõi và yêu cầu học sinh điền phiếu học tập 5.1, 5.2, 5.3, 5.4, 5.5, 5.6 để hoàn thành nhiệm vụ.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5.2

1. Em hãy cho biết các loại dưỡng chất có trong trứng gà, những ảnh hưởng đến sức khỏe nếu sử dụng trứng gà hỏng hoặc để lâu.
2. Nêu phương án nhận biết trứng gà mới và trứng gà để lâu, trứng gà hỏng bao gồm: quan sát, lắc, thả trong nước...
3. Kết quả thí nghiệm.
4. Cách bảo quản trứng gà tốt nhất trong gia đình là gì?

Giai đoạn 4: Giới thiệu sản phẩm dự án

Học sinh thu thập sản phẩm, công bố, giới thiệu sản phẩm dự án.

Mỗi nhóm có 10 phút để trình bày sản phẩm dự án, các nhóm khác lắng nghe và thảo luận.

Giai đoạn 5: Đánh giá dự án

Học sinh tự đánh giá, đánh giá nhóm khác và giáo viên đánh giá sản phẩm, quá trình thực hiện dự án thông qua các bảng đánh giá.

Bước 7: Tổ chức dạy học và đánh giá chủ đề

Chủ đề được thực hiện tại lớp 10A2 (30 học sinh) và 10A3 (27 học sinh) tại trường THPT Hữu Nghị Quốc Tế, quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng. Qua phân tích băng hình, phiếu học tập, phiếu đánh giá, tôi có kết luận sau:

- Về thái độ, hành vi và hứng thú của học sinh: Các học sinh tham gia chủ đề đều có thái độ học tập tích cực, hợp tác và rất hào hứng với nhiệm vụ được giao. Những biểu hiện cụ thể của học sinh trong lớp:

+ Quá trình thảo luận nhóm diễn ra sôi nổi.



+ Các nhóm đều khẩn trương hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian quy định.

+ Giáo viên không cần giúp đỡ, hỗ trợ trong nhiều hoạt động, các nhóm đều tự lực nghiên cứu và thực hiện hoạt động.

+ Tất cả học sinh đều tích cực tham gia, không có học sinh ngồi chơi.



- Về năng lực giải quyết vấn đề của học sinh: Kết quả ban đầu cho thấy học sinh thực hiện tốt những năng lực thành tố gồm: tìm kiếm thông tin, thảo luận và trao đổi kết quả thu được, tiến hành thí nghiệm tuy nhiên còn gặp nhiều khó khăn trong đề xuất ý tưởng.

Trong quá trình tham gia chủ đề, hầu hết học sinh đều thực hiện tốt các giải pháp khi giải quyết vấn đề nhỏ, cụ thể và làm hoàn chỉnh các công việc trong phiếu học tập.

Khi thực hiện các nhiệm vụ và giải quyết vấn đề đặt ra trong các dự án, học sinh đã đưa ra được nhiều giải pháp trong đó có những giải pháp tương đối khả thi. Nhờ sự đóng góp của các thành viên trong nhóm và hỗ trợ từ giáo viên, tất cả các nhóm đều chọn được giải pháp phù hợp và thực hiện tốt, biết đánh giá và điều chỉnh phương án trong quá trình thực hiện.

Năng lực giải quyết vấn đề của học sinh được đánh giá thông qua các mức độ đạt được của học sinh biểu hiện qua các thành tố của năng lực giải quyết vấn đề [3]. Tôi xây dựng bảng các thành tố của năng lực giải quyết vấn đề trong chủ đề “Siêu đầu bếp” và bằng việc phân tích các phiếu học tập, bảng đánh giá và phân tích băng hình, tôi đánh giá mức độ đạt được của các thành tố của năng lực giải quyết vấn đề như trong bảng 4.

Bảng 4. Mức độ đạt được của các thành tố của năng lực giải quyết vấn đề của học sinh.

| Chỉ số hành vi Thành tố của NLGQVĐ | Số HS đạt mức độ 1 | Số HS đạt mức độ 2 | Số HS đạt mức độ 3 | Số HS đạt mức độ 4 | Số HS đạt mức độ 5 | Tổng số HS |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------|
| Phát hiện và phát biểu vấn đề | 30 | 23 | 3 | 1 | 0 | 57 |
| Đề xuất giải pháp giải quyết vấn đề | 19 | 18 | 13 | 6 | 1 | 57 |
| Lập kế hoạch và thực hiện giải pháp giải quyết vấn đề | 29 | 13 | 10 | 5 | 0 | 57 |
| Đánh giá và điều chỉnh giải pháp | 39 | 12 | 5 | 1 | 0 | 57 |

Vậy, quá trình thực nghiệm đã diễn ra thành công tại hai lớp học sinh khối 10 tại trường THPT Hữu Nghị Quốc Tế. Kết quả ban đầu cho thấy nội dung trải nghiệm được thiết kế đã góp phần kích thích hứng thú học tập và bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn của học sinh.

3. KẾT LUẬN

Chủ đề hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp “Siêu đầu bếp” được xây dựng và tổ chức thực nghiệm thành công tại trường THPT Hữu Nghị Quốc Tế. Kết quả thực nghiệm cho thấy chủ đề “Siêu đầu bếp” không những tạo được hứng thú, thái độ học tập tích cực cho học sinh mà còn góp phần phát triển năng lực cho học sinh, đặc biệt là năng lực giải quyết vấn đề. Các mức độ đạt được của học sinh phụ thuộc nhiều vào mục tiêu, nhiệm vụ chủ đề đặt ra. Với các nhiệm vụ có yêu cầu dễ hơn có liên

quan đến chủ đề có thể thực hiện được ở bậc trung học cơ sở.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Biên, Đỗ Thị Huệ (2016), ‘Tổ chức dạy học chủ đề tích hợp “Người đầu bếp thông minh” ở trường trung học cơ sở’, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, Volume 61, No.8B, tr 203-212.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông* (dự thảo 2018).
3. Nguyễn Thị Phương Lan (2015), ‘Đề xuất cấu trúc và chuẩn đánh giá năng lực giải quyết vấn đề trong chương trình giáo dục phổ thông’, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, Số 40, tr 1-6.
4. Đỗ Hương Trà, Nguyễn Thị Thuần (2014), ‘Tiến trình sư phạm dạy học theo tiếp cận liên môn nhằm bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề ở học sinh’, *Tạp chí Giáo dục*, Số đặc biệt tháng 11/2014, trang 187-190.
5. Đỗ Hương Trà (2012), *Các kiểu tổ chức dạy học hiện đại trong dạy học vật lí ở trường phổ thông*, NXB Đại Học Sư Phạm.

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH GẮN VỚI MỘT SỐ DI TÍCH THỜ NỮ THẦN NHẪM PHÁT TRIỂN DU LỊCH HẢI PHÒNG

Bùi Thúy Hằng

Khoa Du lịch

Email: hangbt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/01/2021

Ngày PB đánh giá: 08/02/2021

Ngày duyệt đăng: 12/02/2021

TÓM TẮT: Tục thờ Nữ thần đề cao vai trò quan trọng của người phụ nữ trong gia đình, xã hội và trong đời sống người dân Hải Phòng nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung. Có thể nói những di tích thờ Nữ thần vừa là chỗ dựa tâm linh, vừa là nơi mang dấu ấn đậm nét về lịch sử oai hùng của đời trước cũng đồng thời là nơi giáo dục những truyền thống quý báu của dân tộc ta cho những thế hệ mai sau. Rõ ràng tục thờ Nữ thần đã trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người dân Hải Phòng qua nhiều thế kỉ. Bài viết sẽ tổng hợp và khái quát hóa những giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật đặc sắc tại các di tích gắn với tục thờ Nữ thần tại thành phố Hải Phòng, dựa vào đó làm cơ sở xây dựng các sản phẩm du lịch độc đáo, nhằm phát triển du lịch thành phố Hải Phòng.

Từ khóa: Nữ thần, tục thờ nữ thần, di tích gắn với tục thờ nữ thần

BUILDING A TOURISM PROGRAM ASSOCIATED WITH RELICS OF THE GODDESS WORSHIP TO DEVELOPE HAIPHONG TOURISM

ABSTRACT: The worship of the Goddess emphasizes the important role of women in the family, society and in the life of Hai Phong people in particular and Vietnamese people in general. It can be said that the goddess-worshiping relics are both spiritual support and bold imprint on the majestic history of the previous life as well as to educate our nation's precious traditions for future generations. Clearly, the custom of worshipping the Goddess has become an indispensable part of the spiritual life of Hai Phong people over the centuries. The article will synthesize and generalize the unique historical, cultural and artistic values at the relics associated with the goddess worship in Hai Phong, and these values will be used as basis foundation to build unique tourism products to develop tourism in Hai Phong.

Keywords: Goddess, goddess worship, relics associated with goddess worship

1. Đặt vấn đề

Hải Phòng là vùng đất có đường bờ biển dài, có 5 cửa sông lớn đổ ra bể, trong đó có sông Bạch Đằng lịch sử. Vì là dân miền ven biển nên tín ngưỡng dân gian mang đậm yếu tố sông nước của cư

dân nông nghiệp, ngư nghiệp bắt nguồn từ tín ngưỡng phồn thực, mà tín ngưỡng này luôn đề cao vai trò của người phụ nữ trong cuộc sống, do đó người dân tôn thờ những người phụ nữ làm Nữ thần để phụng thờ [4].

Tục thờ Nữ thần ở Hải Phòng nói riêng và Việt Nam nói chung là một tục có từ rất lâu. Tục thờ Nữ thần là một tín ngưỡng dân gian có nguồn gốc bản địa, bắt nguồn từ nền văn minh nông nghiệp lúa nước và là một hình thức tôn vinh người phụ nữ làm Quốc Mẫu, Thánh Mẫu, Vương Mẫu, Bà Chúa, ... Tục thờ Nữ thần gắn gũi với thiên nhiên, đất trời, gắn với thân phận của người phụ nữ Việt Nam. Người ta đến với các Nữ thần, các Mẫu để tìm chỗ dựa về tinh thần, tìm được sự che chở của người mẹ, người chị... dẫu biết rằng khi đến với tục thờ này con người cầu xin từ những cái vô hình để hy vọng có thể nhận được những cái hữu hình. Tục thờ Nữ thần không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng những nhu cầu đời sống tâm linh mà còn là hiện tượng sinh hoạt văn hóa dân gian phong phú, hấp dẫn có sức lôi cuốn con người [7]. Chính vì vậy, con người tìm về nơi đền, phủ linh thiêng, tìm về những vị Nữ thần cao quý, uy nghiêm mà gần gũi để có được sự che chở, sự đồng cảm về giá trị văn hóa và noi gương người xưa học tập những điều hay lẽ phải và gìn giữ những truyền thống cao đẹp của dân tộc.

Hiện nay tại thành phố Hải Phòng có rất nhiều di tích gắn với tục thờ Nữ thần như: đền Nghè, đền Bà Đẻ, đền Tiên Nga... Nhưng hiện trạng khai thác giá trị của các di tích này phục vụ cho hoạt động du lịch vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phát huy hết được giá trị vốn có của di tích. Từ thực tế trên cho thấy, việc nghiên cứu vấn đề "*Xây dựng chương trình du lịch gắn với một số di tích thờ nữ thần nhằm phát triển du lịch Hải Phòng*" là có ý nghĩa thực tiễn. Chính vì vậy vấn đề mà bài báo phân tích sẽ góp phần

không nhỏ vào việc đề xuất những giải pháp khai thác có hiệu quả các di tích gắn với tục thờ Nữ thần nhằm phát triển hoạt động du lịch Hải Phòng.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. *Khái quát về tục thờ Nữ thần ở Hải Phòng*

Trong tín ngưỡng dân gian của người Việt, việc tôn thờ Nữ thần là hiện tượng phổ biến và có từ rất lâu đời. Từ miền núi tới đồng bằng, cao nguyên, miền biển, đâu đâu cũng có việc tôn sùng các thần linh nữ. Theo các tác giả tập sách "*Di tích lịch sử văn hoá Việt Nam*" của Viện Hán Nôm thì trong số 1000 di tích văn hoá đã có 250 di tích thờ cúng các vị thần hay danh nhân là nữ. Các huyền thoại, truyền thuyết về các Nữ thần có khi xuất phát từ thực tế lịch sử nhưng cũng có khi là những thêu dệt hoang đường, phi thực tế. Nhưng vượt lên trên những cái thực và phi thực đó lại là vai trò và vị trí hết sức to lớn của người phụ nữ trong đời sống tinh thần và vật chất của người Việt.

Nữ thần và việc tôn thờ Nữ thần ở nước ta rất phổ biến. Mỗi vị Nữ thần lại có những gốc tích khác nhau. Nhiều Nữ thần đã được phong làm Thành hoàng làng, ví dụ: Tiên Thiên Thánh Mẫu (Trực Thanh, Trực Định, Nam Định), Thánh Mẫu Thiên Y A Na (Hải Cát, Hương Trà, Thừa Thiên Huế), Nam Hải Tứ vị Hồng Nương (Nam Định)... Nhiều vị được suy tôn là Vương Mẫu, Thánh Mẫu, Quốc Mẫu, ví dụ: Ý Lan Nguyên phi, Bà Chúa Kho, Mẹ Thánh Gióng,... Các Nữ thần được thờ phụng trong đền, miếu, tháp, phủ... Thờ Nữ thần là một hình thái ý thức

của con người. Với những Nữ thần gắn với sản xuất nông nghiệp, việc thờ cúng các bà ngoài ý nghĩa là những biện pháp kỹ thuật nhằm thu được hiệu quả nhiều hơn trong lao động, còn là dịp để nhân dân bày tỏ lòng biết ơn và lòng thành kính đối với thần linh, cầu mong các vị thần bảo vệ, chở che và ban cho con người sự bình an và thịnh vượng. Với những vị Nữ thần xuất thân từ những vị nữ tướng hay tổ nghề... việc thờ cúng các bà mang ý nghĩa chính là giáo dục sự biết ơn, gìn giữ truyền thống “*uống nước nhớ nguồn*” cho thế hệ mai sau [7], [10].

Có rất nhiều Nữ thần được thờ tại Hải Phòng nhưng chỉ có các Nữ thần sau đây là tiêu biểu có vai trò vô cùng lớn đối với người dân Hải Phòng, đó là: Nữ tướng Lê Chân - trưởng quân binh quyền trấn giữ miền Hải Tàn hải biên phòng thủ nay là miền Duyên hải Bắc Bộ, bà nắm giữ lực lượng thủy quân hùng mạnh dưới thời Trung Vương, lúc sinh thời, nữ tướng Lê Chân đã cùng các tướng sĩ trong đoàn thủy quân anh dũng giết giặc và lập nhiều chiến công, trở thành khai quốc công thần dưới triều Trung vương, hơn nữa bà chính là người khai sinh ra làng An Biên – tiền thân của thành phố Hải Phòng, do đó nhân dân nơi đây đã tôn bà làm Thành hoàng và dựng nhiều đền thờ để tưởng nhớ đến công lao to lớn của bà. Vị Nữ thần thứ hai được nhân dân Hải Phòng rất kính trọng chính là Bà Đẻ, bà là một người con của miền đất Đồ Sơn, Hải Phòng, Bà Đẻ là vị phúc thần linh thiêng luôn che chở cho những cư dân chài lưới vùng Đồ Sơn tránh khỏi những tai ương khi đi biển và

đưa họ bình an trở về đất liền. Bà chúa Năm Phương hay Bà Chúa Nam Phương là một trong những Nữ thần được nhân dân thờ phụng tại nhiều nơi trên địa bàn thành phố Hải phòng vì đây là nơi sinh quán quê nhà của Chúa Bà năm xưa. Do đó Hải Phòng là vùng đất thờ rất nhiều vị Nữ thần linh thiêng.

Tục thờ Nữ thần tại Hải Phòng cho dù trong quá khứ hay hiện tại vẫn thu hút được sự quan tâm của rất nhiều người. Các sinh hoạt tín ngưỡng thời gian trước đây diễn ra trong hình thức bán công khai, ngày nay với chính sách tự do tín ngưỡng và tôn giáo của Nhà nước ta thì những sinh hoạt tín ngưỡng ấy có cơ hội chuyển mình, trở nên công khai hơn, tự do hơn và đặc sắc hơn. Chính vì thế mà tầm ảnh hưởng của tục thờ Nữ thần đối với đời sống văn hóa xã hội của nhân dân Hải Phòng ngày càng được mở rộng.

2.2. Đánh giá khả năng khai thác hệ thống di tích gắn với tục thờ Nữ thần ở Hải Phòng phục vụ phát triển du lịch

2.2.1. Giá trị của một số di tích gắn với tục thờ Nữ thần ở Hải Phòng

Tục thờ Nữ thần đã có lịch sử hình thành và phát triển từ lâu đời ở nước ta. Tục thờ này lấy việc tôn thờ người phụ nữ trên cơ sở truyền thống coi trọng vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội của người Việt Nam. Cùng với tục thờ Nữ thần, các công trình kiến trúc, các hình thức nghi lễ thờ cúng có liên quan cũng được phát triển. Tại Hải Phòng, các di tích thờ Nữ tướng Lê Chân, Bà Chúa Năm Phương, Bà Chúa Mỗ, Bà Đẻ cũng chiếm số lượng rất nhiều.

Bảng 1. Thống kê một số di tích thờ Nữ tướng Lê Chân, Bà Chúa Năm Phương, Bà Chúa Mỡ, Bà Đé tại Hải Phòng

| STT | Tên di tích | Đối tượng được thờ | Địa điểm | Chú thích |
|-----|-------------------------------|---------------------|--|---|
| 1 | Đền Nghè (An Biên cổ miếu) | Nữ tướng Lê Chân | Phường An Biên, quận Lê Chân | Là nơi bà khai hoang, lập ấp, xây dựng lực lượng, dấy binh tham gia khởi nghĩa của Hai Bà Trưng |
| 2 | Đình làng An Biên | | Phường An Biên, quận Lê Chân | |
| 3 | Đình Vền | | Phường Trại Cau, quận Lê Chân thành phố Hải Phòng | |
| 4 | Đền Lê Chân | | Dưới chân núi Voi, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng | Là nơi bà rèn luyện quân sĩ. |
| 5 | Chùa Cấm | Bà Chúa Năm Phương | Phố Cấm, Hải Phòng | Nơi bà sinh ra |
| 6 | Đền Tiên Nga | | Số 53 Lê Lợi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng | |
| 7 | Miếu thờ tại Vườn Hoa Chéo | | Cuối phố Trần Quang Khải giáp vườn hoa Nguyễn Du, quận Kiến An, Hải Phòng. | |
| 8 | Miếu Cây đa mười ba gốc | | Phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng | Là nơi chúa hiển linh và ngự đi dạo các nơi |
| 9 | Đền Bà Đé | Bà Đé | Chân núi Độc, thuộc phường Ngọc Hải, quận Đồ Sơn, Hải Phòng | Quê hương của Bà Đé |
| 10 | Đền Mỡ | Bà Chúa Mỡ | xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng | Nơi bà khai hoang, lập ấp và viên tịch |

(Nguồn: Điều tra thực tế của tác giả năm 2019)

Tuy nhiên, do giới hạn về thời gian nên bài viết chỉ tập trung nghiên cứu về một số di tích tiêu biểu gắn với tục thờ Nữ thần, đó là 3 di tích: Đền Nghè, Đền Bà Đé, Đền Tiên Nga.

*** Giá trị lịch sử**

Xuôi theo dòng chảy của thời gian, có những thứ đã không còn tồn tại nhưng những gì thuộc về lịch sử thì vẫn trường tồn cùng năm tháng. Thông qua các di tích thờ Nữ thần tại Hải Phòng, những giá trị

lịch sử đó vẫn được tái hiện lại một cách sâu sắc.

Đền Nghè tức An Biên cổ miếu tọa lạc ở ngã ba phố Mê Linh, quận Lê Chân, nội thành Hải Phòng, được nhân dân dựng lên từ năm Quý Mão 43. Thần chủ của đền Nghè chính là nữ tướng Lê Chân, người đã có công khai lập ra làng An Biên xưa, tức Hải Phòng ngày nay. Có thể nói, di tích lịch sử văn hóa Đền Nghè là một chứng tích quan trọng trong việc xây dựng lên địa bàn

vùng đất An Biên bây giờ. Hơn nữa, khi đến đền Nghè, được bái vọng nữ tướng Lê Chân, thế hệ mai sau còn nhớ về triều đại của Trung Nữ Vương – một trong những triều đại tuy tồn tại ngắn ngủi nhưng đã để lại một mốc son chói lọi trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam với cuộc chiến chống quân Đông Hán bất khuất, kiên cường. Di tích còn gắn liền với những câu chuyện lịch sử mang tính huyền bí nhưng chân thật phản ánh cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp xâm lược vào khoảng tháng 4 năm 1874. Công trình kiến trúc đền Nghè còn là kết quả của quá trình xây dựng và tu sửa của dân làng An Biên. Điều đó thể hiện tinh thần đoàn kết, tương trợ cùng vì công việc chung của làng và cùng góp sức chống lại thế lực ngoại xâm.

Với đền Bà Đế, đây là ngôi đền cổ được xây dựng vào năm 1750, sau khi lên ngôi chúa, Trịnh Doanh đã về núi Độc giải oan cho nàng Hương. Chúa Trịnh Doanh bắt dân làng lập đền tại hang đá để tưởng nhớ. Dân làng gọi là đền Giải Oan. 100 năm sau, vào khoảng năm 1850, có lần Vua Tự Đức đến viếng đền. Nghe dân làng kể lại tích xưa, cảm thương nàng Hương, vua ban chỉ sắc phong nàng Hương là: Đông Nhạc Đế Bà - Trịnh Chúa Phu nhân. Đồng thời, Vua Tự Đức xuất ngân xây dựng mái đền nơi cửa hang để dân làng tiện cúng bái, chiêm ngưỡng sự tích và răn dạy con cháu. Khi nghe kể về câu chuyện của Đông Nhạc Đế Bà, trước mắt chúng ta dường như được tái hiện lại bối cảnh lịch sử trong thế kỷ thứ 18, khi Chúa Trịnh Doanh đi thị sát trận địa tại Đồ Sơn – vùng đất duyên hải có vị trí quân sự vô cùng quan trọng.

Đối với đền Tiên Nga, nơi phụng thờ Đức Vũ Quận Quyển Hoa Công chúa hay

còn được người dân tôn là bà chúa Năm Phương. Bà là nữ tướng lo việc quân lương giúp Đức Vương Ngô Quyền đánh tan quân xâm lược Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938 mở ra kỷ nguyên độc lập sau hơn 1000 năm Bắc thuộc. Và trải qua gần một thiên niên kỉ, trong thời kỳ phong trào Đông Du (1905-1909), trong một lần ra nước ngoài, cụ Phan Bội Châu đã được cụ Nguyễn Hữu Tuệ người làng Gia Viên lúc bấy giờ là một công nhân của bến Sáu Kho (nay là cảng Hải Phòng) bí mật nuôi giấu tại đền Tiên Nga và sau đó giúp đỡ xuống tàu xuất dương. Ngày nay nhân dân vẫn dành một vị trí trang trọng trong đền để thờ hai cụ cùng với các vị tiên hiền trung liệt.

** Giá trị văn hóa*

Các vị Nữ thần được người dân Hải Phòng thờ phụng là: Nữ tướng Lê Chân, Bà Đế, Bà chúa Năm Phương chính là các biểu tượng văn hoá dân tộc, cái phô bày ra ngoài của các biểu tượng ấy chính là hệ thống các huyền thoại, phong tục, di tích, nghi lễ thờ phụng, ví dụ: huyền thoại về nỗi oan khuất trong cuộc đời Bà Đế, những câu chuyện ly kì trong những lần bà chúa Năm Phương hiển linh, ngự khắp nơi khắp cảnh trong năm phương trời đất, di tích đền Nghè – nơi đầu tiên khi nữ tướng Lê Chân từ làng quê của mình đặt chân lên vùng đất ven biển..., nhưng cái ẩn tàng bên trong những huyền thoại, phong tục, di tích ấy chính là những giá trị văn hóa được kết tinh từ lâu đời.

Chúng ta có thể nói về biểu tượng nữ tướng Lê Chân chứa đựng giá trị tinh thần chống giặc ngoại xâm, không chỉ là một nữ tướng giỏi có công trong cuộc khởi nghĩa

Hai Bà Trưng giành thắng lợi mà còn có công lớn trong việc khai hoang lập đất, mở mang bờ cõi, bà còn tiếp nối công đức của người cha, mở lòng từ thiện cứu giúp người nghèo khổ, khuyến khích nghề nông và ngư nghiệp phát triển thịnh vượng. Không phải ngẫu nhiên mà nhân dân ta đã quyết định xây dựng đền Nghè trên khu gò ở cánh đồng của làng An Biên, vì tại vị trí đó chính là nơi nữ tướng Lê Chân đặt nền móng đầu tiên khai sinh ra trại An Biên - cái nôi của nội thành Hải Phòng ngày nay. Đến nay trong đền còn lưu giữ nhiều hiện vật lịch sử có giá trị văn hóa cổ xưa như: Khánh đá, sập đá làm bằng đá quý núi Kính Chủ, có vũng đào tròn cong nghi vệ của bậc nữ tướng v.v... Hàng năm cứ đến ngày sinh 8 tháng 2, ngày hoá 25 tháng chạp, ngày khánh hạ 15 tháng 8, nhân dân

*“Nhất phiến băng tâm thiên địa bạch
Kính thành nhĩ tự quý thần tri
Đế Bà hương hỏa thiên thu tại
Trịnh chúa xe loan kiệu tích truyền.”*

Giá trị văn hóa của đền Bà Đế không chỉ được kết tinh bởi những giá trị tiềm ẩn được thể hiện qua đối tượng thờ cúng, qua vị trí ngôi đền tọa lạc mà còn bởi giá trị của lễ hội – một sinh hoạt văn hóa cộng đồng thu hút đông đảo nhân dân và du khách thập phương. Lễ hội đền Bà Đế là sự kiện thể hiện sự tôn vinh vị phúc thần của người dân Đồ Sơn. Với tư tưởng *“ăn quả nhớ người trồng cây”*, ngày hội đền Bà Đế diễn ra sôi động bằng những sự tích, công trạng, các nghi lễ như: lễ tế, lễ rước, các trò chơi dân gian... là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại, làm cho thế hệ trẻ hôm nay hiểu được công lao tổ tiên, thêm tự hào về truyền thống quê hương, đất nước của mình.

Hải Phòng nô nức đến đền Nghè tổ chức lễ hội và những nếp sinh hoạt cổ lành mạnh, cùng dân An Biên tưởng niệm vị Nữ tướng khai quốc công thần triều Trung vương. Đó là tâm thức *“hướng về cội nguồn”*, *“uống nước nhớ nguồn”*, cố kết dân tộc, tạo nên sức mạnh đảm bảo sự tồn vong của cộng đồng trước các thách đố của lịch sử.

Biểu tượng Bà Đế tiêu biểu cho hình ảnh người con gái Việt Nam kiên trinh, tiết liệt, thủy chung son sắt. Ngôi đền thờ bà được xây dựng và mở rộng tại chính nơi bà được sinh ra và lớn lên, nơi chứng kiến chuyện tình đầy đau thương và oan trái của bà, và đó cũng là nơi đưa linh hồn của bà hòa với núi non, biển rộng. Nhiều danh nhân sau này để tỏ lòng khâm phục nên đã để lại bí tích trong ngôi đền thờ bà:

*“Lòng sạch như băng trời đất biết
Nỗi niềm thành kính quý thần hay
Đế Bà hương lửa, nghìn thu ấy
Trịnh Chúa xa loan chuyện để đời.”*

Với người dân Hải Phòng, Bà chúa Năm Phương ngự trị trong tiềm thức như một vị thánh mẫu có nhiều quyền năng với những câu chuyện thần bí, đã nhiều lần hiển linh để phù hộ cho nước, che chở cho dân. Khi Đức Ngô Quyền khởi binh chống lại quân Nam Hán, bà đảm đang, tháo vát, lo toan việc quân lương, tạo sức mạnh giúp quân ta đánh tan quân xâm lược trên sông Bạch Đằng năm 938. Khi đánh trận trên sông Bạch Đằng, Đức Thánh Trần Hưng Đạo đã vào đền Tiên Nga thắp hương và đã được Bà phù hộ cho đánh tan quân địch... Cũng từ trong tiềm thức người dân, bà chúa Năm Phương không phải người trần gian mà là một vị tiên nữ trên thiên đình, được giáng

trần để phù hộ cho nước, che chở cho dân. Tại những ngôi đền thờ bà vẫn còn bảo lưu được những hoạt động văn hóa tín ngưỡng truyền thống trong lễ hội như: dâng hương, tế lễ... thể hiện truyền thống đạo lý cao đẹp của dân tộc “*uống nước nhớ nguồn*”, là nơi chứng tỏ tính cố kết của cộng đồng, là minh chứng cho nét đẹp văn hoá ngàn đời của ông cha ta, đó còn là những sự kiện nhằm tưởng nhớ, tỏ lòng tri ân công đức của bà chúa Năm Phương đối với cộng đồng, dân tộc.

* *Giá trị kiến trúc, mỹ thuật*

Bên cạnh các giá trị lịch sử, văn hóa tâm linh thì giá trị kiến trúc, nghệ thuật của các di tích thờ Nữ thần tại Hải Phòng cũng có sức hút rất lớn đối với du khách, đặc biệt là những nhà nghiên cứu về kiến trúc, mỹ thuật Việt Nam thời kì phong kiến.

Đền Nghè là một công trình kiến trúc nghệ thuật với vẻ đẹp cổ kính, linh thiêng.

+ *Về kiến trúc*

Đền Nghè được xây dựng trên địa hình khá bằng phẳng. Sự bố trí các công trình bộ phận theo bình đồ hình “*nội công ngoại quốc*”. Ngôi đền gồm 12 công trình bộ phận, đó là: Nghi môn, cổng phụ, nhà bia, tòa tứ phủ, nhà bái đường, gian ống muống, 2 tòa nhà giải vũ, hậu cung, nhà bếp, nhà khách và lầu hóa vàng.

Tuy được xây dựng từ năm 43 nhưng do thời gian và những biến động lịch sử tàn phá nên đền không còn giữ được nét kiến trúc cổ xưa. Đến năm 1919, đền được trùng tu mang đặc trưng phong cách kiến trúc cung đình thời kì nhà Nguyễn thế kỷ XX.

Tòa bái đường sử dụng hệ thống cửa bức bàn, tòa nhà gồm 5 gian được nâng đỡ bởi 16 cột gỗ lim được liên kết bởi hệ thống

vì giá chiêng. Bên cạnh kiến trúc gỗ là chủ yếu còn có sự kết hợp nhuần nhuyễn, tinh tế, khoa học với các vật liệu khác như gạch, đá,.. Hệ thống cột chịu lực đặt trên 16 hòn đá kê gọi là “*chân tảng âm dương*”, nền bê để vuông, mặt chân tảng tròn để đặt cột trụ. Đây là kiểu thức “*kiến trúc nền tảng*” tạo nên sự cân đối, vững chắc và tạo nên sự cân bằng, hài hòa, mang ý nghĩa đối ngẫu âm dương với mong muốn tạo cho công trình sự phát triển bền vững. Mái lợp ngói mũi hài. Bờ nóc có hình chim phượng hoàng đang dang cánh thể hiện ước mơ “*quốc thái dân an*”, chim phượng còn tượng trưng cho nữ tính, cho phái đẹp của tầng lớp quý phái.

+ *Về trang trí mỹ thuật*

Đền Nghè là một tổng thể di tích lịch sử gồm voi đá, ngựa đá, sập đá, bia đá ghi tiểu sử bà Lê Chân và cả tòa kiến trúc thể hiện nghệ thuật điêu khắc rất điêu luyện mang tính truyền thống của nhiều thế kỉ trước.

Hiện nay, ngôi đền vẫn còn lưu giữ khá nhiều hiện vật mang phong cách trang trí mỹ thuật thời Nguyễn: trong nhà bia có đặt tấm bia đá có kích thước lớn được tạc vào thời Nguyễn, ghi tiểu sử của nữ tướng Lê Chân. Tòa bái đường treo một khánh đá lớn chạm nổi đề tài “*vũ hội long vân*” – Rồng vờn mây, đao lửa của rồng mềm mại, đuôi có tia lửa xòe ra xung quanh giống hình xẻ quạt, chân rồng có 5 là con rồng điển hình của thời kì nhà Nguyễn.

Hậu cung gồm 3 gian, xây cao hơn nhà bái đường với thiết kế kiểu 2 tầng mái, liên kết giữa 2 tầng mái là những bức phù điêu được tạo ra với kĩ thuật rất công phu và tỉ mỉ, có nội dung kể về những chiến công của nữ tướng Lê Chân, những bức phù điêu này góp phần làm tăng thêm sự bề thế, uy nghiêm của công trình.

Ngoài những bức phù điêu quý giá, đền Nghè còn lưu giữ nghệ thuật chạm khắc trên gỗ, đá. Các đề tài chạm khắc là long, ly, quy, phượng, tùng, trúc, cúc, mai... được người nghệ nhân thể hiện bằng các kỹ thuật chạm khắc bong hình, chạm nổi, chạm thủng đạt đến độ tinh xảo trong trang trí và tạo hình. Thông qua những hình tượng chạm khắc, di tích đã lưu lại nhiều pho tượng, hình ảnh tiêu biểu của người Việt. Biểu hiện cho tính cách và bản sắc dân tộc. Những hình ảnh điêu khắc này không lẫn với những hình ảnh điêu khắc của dân tộc khác, phản ánh rõ nét tâm hồn của con người đất Việt. Đây là một sản phẩm của văn hóa dân tộc Việt. Những đề tài chạm khắc được người nghệ nhân chọn lựa mang ý nghĩa đề cao và tôn vinh thần quyền, người nghệ nhân đã nhấn mạnh ý nghĩa đó vào việc trang trí rất nhiều hình ảnh chim phượng hoàng trên nóc, hoành phi, cửa võng, kiệu võng... trong đền, loài chim biểu trưng cho sức mạnh của vị Nữ thần, đồng thời đó cũng chính là sự tôn vinh uy quyền của nữ tướng Lê Chân – vị Thành hoàng của vùng đất Hải Phòng đồng thời phản ánh thế giới tự nhiên đa dạng sinh học trong đời sống của người dân.

Đền Tiên Nga là một ngôi đền không to lớn đồ sộ mà chỉ giản dị ẩn mình trong một khuôn viên riêng biệt bên con phố Lê Lợi sầm uất. Năm 1924, vua Khải Định triều Nguyễn sắc phong bà chúa Năm Phương là Vũ Quận Quyển Hoa Công Chúa Tôn Thần và chuẩn cho làng Gia Viên phụng thờ, từ đó đền Tiên Nga được xây dựng.

+ Về kiến trúc

Đền Tiên Nga được xây dựng trên một địa hình rất bằng phẳng. Sự bố trí các công

trình bộ phận trong ngôi đền theo bình đồ hình chữ *Nhất* (一), một tòa nhà chính và nghi môn.

Đền nằm trên mặt đường Lê Lợi với Nghi môn rất khang trang gồm 4 trụ biểu được khắc các câu đối chữ Hán Nôm, 2 trụ biểu ở giữa tạo thành cổng chính lớn nhất, liên kết giữa các trụ biểu là các tầng mái lát ngói vẩy rồng, trên đầu đao trang trí hình tượng Rồng châu Phượng móm tạo sức nặng cho mái, bộ mái trên cùng có các linh vật là 2 con kim nóc rất sống động. Qua Nghi môn là khoảng sân đền cùng với Tiền đường – nơi đặt ban thờ chính của bà chúa Năm Phương. Nhà Tiền đường sử dụng hệ thống cửa *thượng song hạ bản*, nhà Tiền đường được xây dựng gồm 3 tầng, tầng 1 lớn nhất có 3 gian xây dựng theo kiểu thức *đầu hồi bít đốc*, 2 tầng còn lại có kích thước nhỏ dần và có 8 mái, bốn góc của mỗi tầng mái là bốn đầu đao cong vút có tác dụng làm cho mái nhẹ nhàng và thanh thoát hơn.

+ Về trang trí mỹ thuật

Đền Tiên Nga là một tòa kiến trúc rất trang nhã với nghệ thuật điêu khắc rất điêu luyện mang tính truyền thống của dân tộc ta, đó là nghệ thuật chạm khắc trên gỗ với các đề tài long, ly, quy, phượng được sơn son thếp vàng thể hiện kỹ thuật chạm thủng, chạm nổi, thể hiện tài hoa khéo léo của người nghệ nhân xưa. Tuy nhiên, những kỹ thuật chạm khắc này chỉ còn được lưu giữ ở những cấu kiện như bàn thờ, cửa võng...

Đền Bà Đé là một khối kiến trúc thanh thoát được xây dựng trên địa hình khá cao, đền nép mình vào lưng núi, hướng mặt ra biển khơi bao la. Vị trí đắc địa của ngôi đền mang ý nghĩa rất đặc biệt, đó là: Bà Đé luôn luôn dõi theo chuyến đi biển

của những người dân chài lương thiện, che chở cho họ để họ có thể bình yên trở về mảnh đất Đồ Sơn.

Có thể nói đền Bà Đế là một trong những ngôi đền nổi tiếng về danh thắng và linh thiêng. Bước qua Nghi môn là các ban: Ban thờ Phật, ban thờ Vua Thủy Tề và ban thờ Bà Đế. Trong đó, ban thờ Bà Đế được đặt ở trung tâm đền. Dọc theo bờ mái là hình tượng phượng hoàng mang phong cách mỹ thuật triều Nguyễn. Các hàng cột trong đền đều được đắp nổi hình Rồng mang phong cách rồng thời Nguyễn rất thanh thoát và nhẹ nhàng. Gian thờ Bà Đế được chia làm 3 gian và gồm có 2 phần: Tiền đường và Hậu cung. Tượng Bà Đế được đặt trong phần hậu cung trong trang phục của bà chúa, gian bên trái là ban thờ mẫu thân Bà Đế, gian bên phải là ban thờ phụ thân của bà. Không gian linh thiêng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong khu di tích đền Bà Đế chính là gian thờ Phật nằm ở phía tây có ban thờ Phật Tổ, Quan Thế Âm Bồ Tát, Quan Thế Âm nghìn mắt nghìn tay. Gian thờ bên phía nam là ban thờ Đức Đại Vương đệ nhị thánh hiền, hai vị Đức ông, gian cuối cùng phía nam của ban thờ Phật là ban thờ Địa Mẫu. Ngoài sân trước gian thờ Bà Đế là gác chuông và lưu hương với hình ảnh hạc đứng trên rùa, bên trong chính là Đại Hồng Chung được đúc với các họa tiết Long, Ly, Quy, Phượng, cỏ cây, hoa lá... và trên tai chuông có khắc Bồ Lao tượng trưng cho con cá kính. Ở sân dưới của đền có giếng Mắt Rồng với hình ảnh đôi rùa cõng nhau, những chú sư tử, hổ và đặc biệt là pho tượng Phật Bà Quan Âm nhìn hướng ra biển.

Đền Bà Đế là một ngôi đền rất mới do tư nhân xây dựng, ngôi đền không phải là một tòa kiến trúc cổ kính. Do đó, ngôi đền

không chứa đựng nhiều giá trị về kiến trúc và điêu khắc của đền cổ Việt Nam.

2.2.2. Đánh giá thuận lợi, khó khăn của việc khai thác các di tích gắn với tục thờ Nữ thần phục vụ phát triển du lịch

** Thuận lợi*

Các di tích lịch sử tôn giáo tín ngưỡng gắn liền với tục thờ Nữ thần ở Hải Phòng đều được hình thành từ rất sớm cụ thể là đền Nghè; đền Tiên Nga, công trình xây muộn nhất là đền Bà Đế cũng vào đời Lê – Trịnh. Do đó những công trình này đều mang những đặc trưng về văn hóa của nước ta nói chung, Hải Phòng nói riêng qua các thời kì. Đây là một lợi thế rất lớn trong việc khai thác những điểm di tích này nhằm mục đích tìm hiểu, nghiên cứu những giá trị văn hóa của nước ta và Hải Phòng trong quá khứ.

Hầu hết các di tích thờ Nữ thần này đều nằm ở gần các điểm tham qua du lịch khác của Hải Phòng. Đền Nghè, đền Tiên Nga nằm gần dải trung tâm thành phố - địa điểm thu hút rất nhiều khách du lịch trong và ngoài nước khi đến với Hải Phòng. Đền Bà Đế cũng nằm trong khu du lịch Đồ Sơn, gần với các di tích lịch sử văn hóa như bến Nghiêng, đảo Dấu, đền Nam Hải Thần Vương... nên thuận tiện cho việc xây dựng những chương trình du lịch văn hóa tâm linh kết hợp với các loại hình du lịch thăm quan, nghỉ dưỡng khác. Hơn nữa các công trình này đều được xây dựng ở vị trí có cảnh quan rất đẹp. Du khách đến thăm quan, tìm hiểu ngoài việc chiêm ngưỡng những giá trị độc đáo của di tích còn có thể cảm nhận vẻ đẹp của thiên nhiên. Bên cạnh đó, các di tích này còn nằm gần các trục đường giao thông lớn nên khá thuận tiện cho việc tiếp cận di tích.

Hiện nay cùng với chính sách phát triển du lịch, thành phố Hải Phòng đã cùng nhân dân chung tay góp sức tôn tạo, tu bổ lại các di tích ngày một khang trang hơn. Đền Nghè được xây mới với quy mô lớn hơn ngôi đền cũ, đền Tiên Nga được thay thế các cấu kiện cũ nát bằng những cấu kiện mới thêm phần vững chắc hơn, đền Bà Đế đã được chính quyền địa phương tiến hành kê đá lán biển, cho đúc chuông... Việc xây dựng này không chỉ có ý nghĩa về mặt văn hóa mà còn góp phần làm phong phú hơn nguồn tài nguyên du lịch của thành phố.

** Khó khăn*

Bên cạnh một số điều kiện thuận lợi, công tác khai thác các di tích gắn với tục thờ Nữ thần phục vụ phát triển du lịch cũng gặp không ít khó khăn, cụ thể là trên cùng một khu vực, các di tích, tài nguyên du lịch khi là Sở Du lịch, khi là chính quyền sở tại hoặc các ngành khác quản lý. Mỗi ngành, mỗi cấp lại có quan niệm khác nhau dẫn đến việc đầu tư, giữ gìn và bảo tồn cũng khác nhau.

Việc đầu tư nâng cấp các di tích với tư cách là một sản phẩm du lịch chưa được triển khai trong một quy chế chặt chẽ và toàn diện, trong đó có tính đến yếu tố du lịch. Còn phổ biến tình trạng giao khoán cải tạo thậm chí được phó mặc cho những người quản lý, đầu tư tự sáng tạo theo ý mình trong trùng tu, tôn tạo, xây mới bằng các biện pháp chặt cây, xây bậc xi măng thay cho vẻ đẹp của đất và đá tự nhiên; thay gạch, bê tông cho các cấu kiện gỗ; dùng sơn công nghiệp thay cho sơn ta trong trang trí kiến trúc. Để phát triển du lịch nhanh chóng, các nhà quản lý và kinh doanh du lịch đã khai thác một cách bừa bãi giá trị của di tích hoặc phá hỏng không gian cảnh quan di tích để xây dựng các dịch vụ du lịch. Vành đai bảo vệ của các di tích ngày càng bị thu hẹp.

Tác động của điều kiện tự nhiên (thời tiết, khí hậu) và quá trình khai thác của con người, sự quá tải của số lượng khách tham quan tại một thời điểm nào đó đã tạo nên những tác động cơ học, hoá học làm huỷ hoại di tích và di vật như các vật dụng trang trí, các đồ thờ tự. Rõ ràng hệ thống di tích gắn với tục thờ Nữ thần của Hải Phòng chưa được bảo tồn gìn giữ hoặc nếu có cũng chưa đáng kể. Đây là một thách thức lớn mà dưới góc nhìn kinh tế du lịch là điều đáng quan tâm của các cấp, các ngành và của toàn xã hội.

Hiện nay, công tác quảng bá hình ảnh các di tích thờ Nữ thần còn gặp nhiều hạn chế. Hoạt động quảng bá chỉ giới hạn ở việc in ấn các tập san nhỏ. Các chương trình phóng sự trên đài phát thanh và truyền hình thành phố chỉ tập trung về Đền Nghè và Đền Bà Đế, còn Đền Tiên Nga hầu như chưa có phóng sự nổi bật nào. Hình ảnh của Đền Tiên Nga chỉ xuất hiện trên một số bài báo trên mạng Internet với tần suất khá ít và xuất hiện chưa gây ấn tượng cho người đọc. Công tác quảng bá hình ảnh cho các di tích thờ Nữ thần ở Hải Phòng vẫn chưa được chú trọng đầu tư.

Việc khai thác các điểm di tích thờ Nữ thần đã bước đầu được một số doanh nghiệp lẻ hành trên địa bàn Hải Phòng quan tâm. Tuy nhiên, các chương trình du lịch được các doanh nghiệp lẻ hành xây dựng mới đảm bảo việc liên kết giữa các di tích lịch sử văn hóa nhưng chưa đan xen với một số loại hình du lịch giải trí, khám phá, nghỉ dưỡng v.v... Điều này dễ gây nhàm chán cho du khách. Trong chương trình cũng ít tổ chức các hoạt động ngoài trời – đây là điểm khơi dậy sự hào hứng của du khách sau chuyến đi dài ngày có phần

một mối. Các chương trình kê trên chủ yếu cho du khách đi thăm quan các di tích văn hóa một cách thuần túy, mà không có những hoạt động giúp du khách hiểu hơn về các sinh hoạt tín ngưỡng gắn liền với đối tượng được thờ cúng tại di tích, hay các loại hình nghệ thuật tín ngưỡng (ca trù, hầu đồng...). Các chương trình du lịch đã khai thác chủ yếu cho du khách đến tham quan các di tích đơn lẻ, không có sự liên kết theo chuyên đề. Do đó, trong giai đoạn hiện nay để khai thác có hiệu quả hệ thống di tích gắn với tục thờ Nữ thần ở Hải Phòng thì tất yếu phải nghiên cứu nhu cầu thị trường và xây dựng được những chương trình mới, hấp dẫn du khách.

Hoạt động hướng dẫn, thuyết minh tại các di tích chỉ diễn ra thường xuyên trong mùa du lịch cao điểm hoặc là trong dịp lễ hội. Tại các di tích chưa phát triển đội ngũ hướng dẫn viên điếm. Đội ngũ hướng dẫn viên suốt tuyến mặc dù trẻ, năng động và thành thạo nhiều kỹ năng hướng dẫn du khách nhưng đa số các hướng dẫn viên chỉ dẫn tour khách nội địa. Số lượng hướng dẫn viên có đủ khả năng hướng dẫn cho khách nước ngoài rất ít. Trình độ ngoại ngữ của các hướng dẫn viên chưa cao, đa phần chỉ sử dụng ngoại ngữ phổ biến là tiếng Anh và tiếng Trung.

Những khó khăn trên cần được khắc phục nhanh chóng để tạo bước tiến cho du lịch thành phố Hải Phòng.

2.3. Đề xuất xây dựng một số chương trình du lịch gắn với các di tích thờ Nữ thần nhằm phát triển du lịch Hải Phòng

Hiện nay, các di tích thờ Nữ thần trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã trở thành những điểm đến yêu thích được các nhà kinh doanh du lịch cũng như du khách lựa

chọn trong các chương trình du lịch của mình, đặc biệt là trong loại hình du lịch văn hóa tâm linh.

Với những giá trị văn hóa tâm linh mang đậm màu sắc truyền thống, các di tích thờ Nữ thần có tiềm năng trở thành điểm đến vô cùng ấn tượng đối với du khách trong và ngoài nước khi họ lựa chọn loại hình du lịch này. Việc đưa các di tích thờ Nữ thần tại Hải Phòng vào các chương trình du lịch văn hóa tâm linh góp phần làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch và quảng bá rộng rãi văn hóa, con người Hải Phòng, thu hút một lượng lớn khách du lịch, đặc biệt là những đối tượng khách như học sinh, sinh viên, các nhà nghiên cứu văn hóa,... có nhu cầu học tập, tìm hiểu về văn hóa Việt Nam.

Sau đây là chương trình du lịch có thể tham khảo và khai thác:

Chương trình du lịch 1:

Về với vùng đất của các Nữ thần (2 ngày, 1 đêm)

(Dành cho đối tượng khách học sinh, sinh viên)

Ngày 1: Nội thành Hải Phòng

Sáng:

07h00: Xe ô tô đón đoàn tại điểm hẹn, hướng dẫn viên kiểm tra lại danh sách đoàn, thông báo lịch trình sau đó khởi hành thăm quan thành phố.

Quý khách có mặt tại di tích lịch sử đền Nghè nơi thờ Nữ tướng Lê Chân, người đã có công lập ra làng An Biên xưa, tức Hải Phòng ngày nay để dâng hương, tham quan và nghe thuyết minh về ngôi đền.

09h: Quý khách rời khỏi đền Nghè và đi bộ khoảng 100 mét là có thể chiêm ngưỡng tượng đài Nữ tướng Lê Chân, tượng được

đúc bằng đồng và là một trong những pho tượng lớn của Việt Nam. Đoàn khách tiếp tục di chuyển đến tham quan tại Trung tâm triển lãm mỹ thuật thành phố - nơi diễn ra các hoạt động văn hóa và trưng bày các tác phẩm nghệ thuật. Công ty lữ hành sẽ kết hợp với ban quản lý Trung tâm triển lãm mỹ thuật thành phố tổ chức một chương trình trải nghiệm. Khách du lịch sẽ được thử sức với hội họa. Đoàn sẽ chia thành các nhóm riêng. Đề tài sẽ được hướng dẫn viên đưa ra. Sau khi hoàn thành các bức tranh các nhóm sẽ thuyết trình để thuyết phục được những người dân quanh đó bình chọn cho bức tranh của họ. Bức tranh có nhiều bình chọn sẽ được công ty lữ hành trao giải.

11h00: Đoàn đến nhà hàng ăn uống và nghỉ ngơi.

Chiều:

14h30: Cả đoàn lên xe và tiếp tục di chuyển đến đền Tiên Nga cách đền Nghè khoảng 1,5 km tại khu phố sầm uất Lê Lợi. Tại đây quý khách sẽ dâng hương, tham quan và nghe thuyết minh về lịch sử của ngôi đền và những câu chuyện ly kỳ về Bà Chúa Năm Phương, đồng thời du khách sẽ được thưởng thức nghệ thuật diễn xướng dân gian Hát văn, Hầu đồng mang đầy nét huyền bí và có giá trị nghệ thuật cao.

15h30: Sau khi thăm quan đền Tiên Nga, hướng dẫn viên sẽ đưa đoàn đi bộ dọc theo con phố Lê Lợi để thăm quan mua sắm và thưởng thức các món đặc sản của Hải Phòng như: bánh mỳ cay, bánh bèo, bánh đa cua, ...những món ăn tuy dân dã nhưng có hương vị rất thơm ngon và hài hòa.

17h30: Đoàn trở về khách sạn, nhận phòng và nghỉ ngơi.

20h00: Buổi tối đoàn khách có thể tự do thăm quan tại phố đi bộ.

Ngày 2: Hải Phòng – Đồ Sơn – Hải Phòng

Sáng:

7h00: Đoàn khách dùng bữa sáng, hướng dẫn viên hướng dẫn khách làm thủ tục trả phòng và lên xe khởi hành đến Hòn Dấu Resort.

8h00: Xe đưa du khách đến với khu Trung tâm du lịch nghỉ dưỡng - sinh thái Hòn Dấu.

12h00: Sau khi đã trải qua các hoạt động vui chơi, tắm biển, thăm quan... Đoàn sẽ nghỉ ngơi và ăn trưa tại nhà hàng.

Chiều:

14h30: Đoàn khách lên xe tiếp tục hành trình đến thăm quan đền Bà Đẻ - ngôi đền linh thiêng có vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống tâm linh của người dân Đồ Sơn và tòa biệt thự Bảo Đại nằm trên đồi Vung khu 2 Đồ Sơn.

16h30: Điểm đến cuối cùng trong tour du lịch chính là chợ Cầu Vòng - chợ có từ lâu. Nơi đây bán đủ các đặc sản biển do người địa phương đánh bắt được như mực, tôm, ngao, cua...

18h00: Xe đưa đoàn về điểm xuất phát ban đầu và kết thúc chuyến hành trình

Chương trình 2:

Khám phá lịch sử, văn hóa miền biển Hải Phòng (3 ngày – 2 đêm)

*** Ngày 1:**

- **Sáng:** 7h00 Hướng dẫn viên đón đoàn đến tham quan di tích đền Nghè, sau đó đoàn sẽ đi bộ di chuyển đến dâng hương ở Tượng đài Nữ tướng Lê Chân.

- **Chiều:** Du khách sẽ đi tham quan và tìm hiểu về Bà chúa Năm Phương tại đền

Tiên Nga. Sau đó sẽ đi tham quan Bru điện thành phố. Cuối cùng hướng dẫn viên sẽ đưa du khách đến Vincom Plaza Imperia – nơi mang đến trải nghiệm mua sắm, vui chơi giải trí, ẩm thực phồn thịnh bậc nhất Hải Phòng.

- **Tối:** Đoàn khách tản bộ tại khu vực Hồ Tam Bạc, dạo quanh thưởng thức ẩm thực tại khu vực chợ Đêm và ngắm thiên nga tại sông Tam Bạc.

*** Ngày 2:**

- **Sáng:** Hướng dẫn viên sẽ đưa du khách đến thưởng thức bánh đa cua tại 26 Kỳ Đồng. Sau đó đoàn khởi hành đi Cát Bà, tham quan vườn quốc gia Cát Bà.

- **Chiều:** Đoàn tự do tắm biển, vui chơi.

18h: Đoàn ăn cơm tối, nghỉ đêm tại khách sạn tận hưởng không khí yên bình, xua tan đi cái ồn ào tấp nập nơi đô thị.

*** Ngày 3:**

- **Sáng:** Đoàn tham quan vịnh Lan Hạ.

- **Chiều:** Đoàn tự do mua sắm hải sản, đồ lưu niệm ngọc trai tại chợ Cát Bà và thăm quan khu di tích Pháo Đài Thần Công trên núi.

Sau đó đoàn tạm biệt Cát Bà, trở về điểm xuất phát, kết thúc hành trình.

*** Mục đích ý tưởng của chương trình:**

Với một vài chương trình du lịch được xây dựng ở trên tác giả đã kết hợp nhiều điểm du lịch kết hợp với các hoạt động trải nghiệm trong cùng tuyến tham quan nhằm tăng sự phong phú, đa dạng, hấp dẫn cho các chương trình du lịch khai thác giá trị của các di tích thờ Nữ thần ở Hải Phòng.

Chương trình tác giả xây dựng đặc biệt nhấn mạnh khai thác những giá trị của các di tích thờ Nữ thần ở Hải Phòng nhằm tạo

nên những nét đặc sắc riêng. Như chương trình 1 “*Về với vùng đất của các Nữ thần*” đối tượng khách mà tác giả muốn hướng tới là học sinh, sinh viên. Bởi hiện nay phần lớn các em đều có rất ít những hiểu biết về lịch sử, văn hóa của địa phương. Những bài giảng trên lớp có thể rất hay, rất đầy đủ thông tin song việc tiếp thu và nhớ về nội dung còn rất hạn chế. Nhận định được tình trạng ấy, tác giả muốn xây dựng 1 chương trình trải nghiệm, giúp các em vừa được đi quan sát, vui chơi vừa có thể trải nghiệm được chính những nội dung mà các em đã được học thông qua chuyên đi. Chương trình du lịch này sẽ là chuyên đi đưa các em học sinh, sinh viên ngược dòng lịch sử, trở về buổi đầu dựng làng An Biên, tiền thân của thành phố Hải Phòng. Qua hai di tích thờ Nữ thần trong tour du lịch, du khách sẽ càng hiểu thêm về vai trò của người phụ nữ Việt Nam xưa với các đức tính trung hậu, đảm đang, hiền thực nhưng cũng sẵn sàng đứng lên chống giặc ngoại xâm, chống lại cái ác và tôn vinh cái thiện trong đời sống.

Trong chương trình 2 “*Khám phá lịch sử, văn hóa miền biển Hải Phòng*” đây là chương trình dành cho đối tượng khách công vụ. Bởi hiện nay khách công vụ đến sinh sống và làm việc tại Hải Phòng họ khá bận rộn với công việc, thời gian du lịch của họ chỉ vào những khoảng thời gian ngắn. Tác giả xây dựng chương trình du lịch này với mong muốn thông qua chuyên du lịch, họ sẽ có thêm nhiều hiểu biết về lịch sử, văn hóa của địa phương. Ở chương trình du lịch này ngoài tham quan điểm du lịch văn hóa tâm linh là đền Đền Nghè, đền Tiên Nga, du khách còn có cơ hội tìm hiểu và khám phá thiên nhiên tươi đẹp của đảo Cát Bà - khu dự trữ sinh

quyền của thế giới với những loài động vật quý hiếm có tên trong sách đỏ đang được bảo tồn với mức độ R (mức độ cảnh báo dành cho những loài đang có nguy cơ tuyệt chủng).

Các di tích thờ Nữ thần tại thành phố Hải Phòng chứa đựng rất nhiều giá trị văn hóa lịch sử quý giá, do đó các di tích sẽ là những tài nguyên du lịch hấp dẫn góp phần cấu thành các sản phẩm du lịch độc đáo. Khi đưa các điểm di tích thờ Nữ thần vào các chương trình du lịch nên tạo sự liên kết giữa các điểm di tích. Nếu liên kết này được thực hiện tốt thì trong tương lai, tuyến du lịch (điểm nhấn là du lịch tâm linh) đền Nghè – đền Tiên Nga – đền Bà Đẻ sẽ phát triển mạnh trong khu vực thành phố Hải Phòng.

3. Kết luận

Lịch sử vùng đất, sự tiếp biến văn hóa trong một không gian địa lý với đầy ưu đãi lẫn thách thức của tự nhiên đã tạo điều kiện thuận lợi cho tín ngưỡng thờ Nữ thần tại Hải Phòng hình thành, phát triển mạnh mẽ mà biểu hiện cụ thể chính là sự lan tỏa hệ thống danh xưng, thần tích các Nữ thần, di tích thờ phụng, lễ hội gắn với các vị Nữ thần ấy.

Tục thờ Nữ thần tại Hải Phòng là sự tập hợp nhiều yếu tố văn hóa có giá trị, tạo nên một bức tranh văn hóa dân gian đa sắc màu với hệ thống thần linh, thần tích, di tích thờ phụng, lễ hội, nghi thức thờ cúng đa dạng, đặc sắc. Nhưng trước tác động của thời gian, xã hội, đặc biệt là nhu cầu kinh tế, một số biểu hiện tiêu cực đã xuất hiện. Do vậy, việc nghiên cứu tín ngưỡng thờ Nữ thần tại một số di tích ở Hải Phòng càng cần được chú trọng. Điều quan trọng là chúng ta cần nhận rõ và bóc

tách từng ý nghĩa từ các đặc trưng và vai trò của tín ngưỡng thờ Nữ thần để tìm ra những hướng đi đúng đắn nhằm xóa bỏ những hiện tượng không lành mạnh, vừa bảo tồn và phát huy những giá trị tín ngưỡng ấy trong đời sống cư dân Hải Phòng hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2001), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Phạm Hồng Chương, Nguyễn Văn Mạnh (2010), *Quản trị kinh doanh Lữ hành*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
3. Nhiều tác giả (2006), *Lịch sử địa phương Hải Phòng*, Nxb Giáo dục, Hải Phòng.
4. Nhiều tác giả (2007), *Sách Đỏ Việt Nam*, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
5. Vũ Tam Lang (2010), *Kiến trúc cổ Việt Nam*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
6. Đặng Văn Lung (2004), *Văn hóa Thánh Mẫu*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Hồng Ngân (2015), “Khai thác các di tích gắn với tục thờ Nữ thần nhằm phát triển du lịch Hải Phòng”, *Khóa luận tốt nghiệp trường Đại học Hải Phòng*.
8. Dương Văn Sáu (2008), *Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
9. Lê Thị Hải Thành (2017), “Truyền thuyết và lễ hội về nữ thần ở Hải Phòng”, *Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ và Văn hoá Việt Nam*, Đại học Thái Nguyên. <https://123doc.net/document/4430868-truyen-thuyet-va-le-hoi-ve-nu-than-o-hai-phong-lv-thac-si.htm>
10. Ngô Đức Thịnh (2014), *Đạo mẫu Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
11. Vũ Hồng Vận - Phạm Duy Hoàng, *Tín ngưỡng thờ mẫu trong sinh hoạt tinh thần của người Việt Nam*, Nxb Công An Nhân Dân. https://www.researchgate.net/publication/341259458_Tin_nguong_tho_Mau_trong_doi_song_tinh_than_cua_nguoi_Viet_Nam

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY HỌC MÔN TOÁN QUA DẠY HỌC CHỦ ĐỀ PHÉP BIẾN HÌNH Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Đỗ Thị Hồng Minh, Phạm Thu Hằng

Khoa Toán và Khoa học tự nhiên; Trường THCS Hồng Thái, Hải Phòng

Email: minhnhth@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 07/10/2020

Ngày PB đánh giá: 13/11/2020

Ngày duyệt đăng: 20/11/2020

TÓM TẮT: Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) trong dạy học góp phần phát huy tính tích cực, sáng tạo và chủ động của người học. Trong bài báo này, tác giả đã giới thiệu một số phần mềm có thể khai thác và sử dụng trong dạy học môn Toán. Đồng thời, bài báo trình bày cách thức khai thác ứng dụng CNTT trong dạy học chủ đề “phép biến hình” và một số ví dụ ứng dụng CNTT vào thiết kế một số tình huống điển hình trong dạy học nội dung “Phép biến hình” trong chương trình Hình học 11 ở trường Trung học phổ thông (THPT).

Từ khóa: Công nghệ thông tin; Dạy học Toán; Phép biến hình; Phần mềm.

APPLICATION OF INFORMATION TECHNOLOGY IN TEACHING MATHEMATICS THROUGH THE TOPIC OF TRANSFORMATIONS AT HIGH SCHOOL

ABSTRACT: Application of Information Technology (IT) in teaching contributes to the promotion of students' activeness, creativity and initiative. In this article, the author introduces some softwares that can be exploited and used in teaching Mathematics. Simultaneously, the article presents how to exploit IT application in teaching the topic of “Transformation” and gives some examples of IT application in designing some typical situations to teach “Transformations” in 11th Grade-Geometry in high schools.

Keywords: Information technology; Teaching Mathematics; Transformation; Software.

1. MỞ ĐẦU

CNTT có vai trò quan trọng trong mọi mặt của cuộc sống. Việc ứng dụng Công nghệ thông tin rộng rãi trên tất cả các lĩnh vực đã cho thấy vai trò to lớn và những tác dụng kỳ diệu của Công nghệ thông tin trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục. CNTT giúp tạo hứng thú học tập cho học sinh (HS), giúp HS thấy được những hình vẽ, hình ảnh ở các góc độ khác nhau một cách trực

quan sinh động và gần gũi, từ đó giúp HS hiểu bài và ứng dụng được kiến thức đã học vào cuộc sống.

Chủ đề phép biến hình là một trong những nội dung khá quan trọng trong chương trình môn Toán ở trường THPT. Đây cũng là một chủ đề hấp dẫn, có nhiều tiềm năng để phát triển tư duy sáng tạo và rèn trí tưởng tượng cho HS. Có thể thấy HS còn gặp khá nhiều khó khăn trong việc tiếp cận khái niệm phép

biến hình, cũng như chưa vận dụng được nhiều trong quá trình giải toán hình học. Ứng dụng CNTT vào tổ chức các hoạt động dạy học là một biện pháp tích cực hóa hoạt động học tập của HS góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn Toán ở trường phổ thông.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm Công nghệ thông tin và các hướng ứng dụng

Khái niệm về CNTT được hiểu và định nghĩa trong Nghị quyết chính Phủ 49/CP ký ngày 04/08/1993: “*CNTT là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại – chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội*” [3].

Qua định nghĩa về CNTT, có thể rút ra một số nhận xét sau về nội hàm của khái niệm CNTT:

- Về gốc của khái niệm, người ta ra đi từ khái niệm “công nghệ”, một khái niệm có nhiều nghĩa. Nên tùy theo ngữ cảnh, công nghệ có thể được hiểu là công cụ, máy móc hay là phương pháp, quy trình giải quyết vấn đề. Ở đây chúng tôi hiểu “công nghệ” theo nghĩa là công cụ, phương tiện kỹ thuật.

- Về phương tiện chủ yếu: gồm máy vi tính, phần mềm máy vi tính.

- Về đối tượng xử lý: là thông tin ở dạng tín hiệu số.

Nếu nhìn nhận CNTT là một phương tiện dạy học mới đặt trong mối quan hệ tương tác với các yếu tố người

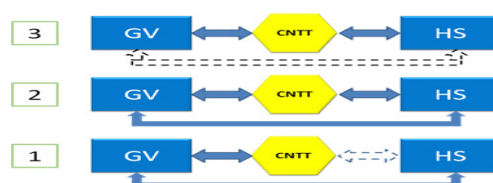
dạy và người học thì hiện nay trên thế giới đang có 3 hướng sử dụng phương tiện này: [4]

Hướng 1: CNTT là phương tiện của người GV. Trong đó người GV sử dụng CNTT phục vụ trực tiếp cho việc thiết kế và thể hiện bài giảng. Hay nói theo cách khác đó là các “bài giảng điện tử” mà người giáo viên (GV) soạn đề lên lớp. Phần mềm được sử dụng phổ biến nhất là Microsoft PowerPoint (gọi là “bài giảng điện tử” hay bài dạy có sự hỗ trợ của CNTT);

Hướng 2: CNTT là phương tiện dạy và học của cả thầy và trò. Trong đó, người GV sử dụng CNTT để thiết kế bài dạy và các tài liệu hỗ trợ học tập, đồng thời, HS sử dụng CNTT là phương tiện để “trả bài” cho GV (gọi là bài dạy tích hợp CNTT);

Hướng 3: Về hình thức, CNTT dường như chỉ là phương tiện của trò, là “môi trường” học tập mới, môi trường học tập ảo (virtual learning environment). Trong đó, CNTT thay thế cho hình thức dạy học trực tiếp mặt giáp mặt giữa GV và HS. CNTT trở thành môi trường chứa đựng thông tin và tình huống nhận thức mà người học trở thành chủ thể HĐ trong môi trường đó.

Có thể biểu diễn ba hướng ứng dụng CNTT trong dạy học qua hình 1 như sau [4]:



Hình 1. Ba hướng ứng dụng CNTT trong dạy học

2.2. Một số phần mềm sử dụng trong dạy học môn Toán

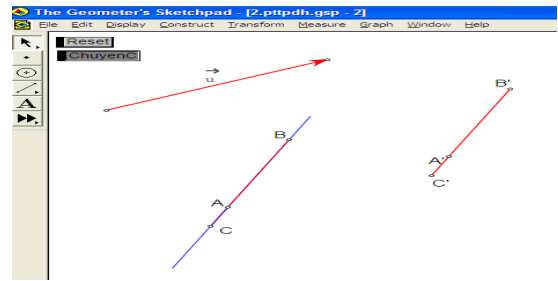
2.2.1. Phần mềm mô phỏng Sketchpad

Geometer's sketchpad là phần mềm dạy và học Toán rất nổi tiếng trên thế giới, dùng để mô phỏng hình học, chương trình có nhiều chức năng nổi trội hơn so với các phần mềm toán cùng loại như: hiệu ứng trình chiếu, hiệu ứng hoạt hình, hiệu ứng âm thanh, phép lặp, các phép biến hình, vẽ đồ thị hàm số và đặc biệt là hàm số dưới dạng tham số.

Geometer's Sketchpad là phần mềm các công cụ vẽ hình cổ điển của hình học Euclid đó thước kẻ và com-pa, từ đó hình thành nên các công cụ dựng hình cơ bản của Hình học như: Vẽ một góc bằng góc cho trước, vẽ tia phân giác của góc bằng cách lấy trung điểm của đoạn thẳng, vẽ đường thẳng đi qua một điểm, vuông góc hoặc song song với một đường thẳng cho trước.

Ngoài ra, phần mềm cho phép đo độ dài của các đoạn thẳng, đo góc, diện tích hay bán kính của hình tròn... và tính toán, từ đó lập bảng thống kê với các con số đã đo; đặc biệt hơn phần mềm thực hiện các phép biến hình như phép quay, tịnh tiến, vị tự... Geometer's Sketchpad có tính năng quan trọng là cho chạy điểm, vẽ và xem quỹ tích của hình.

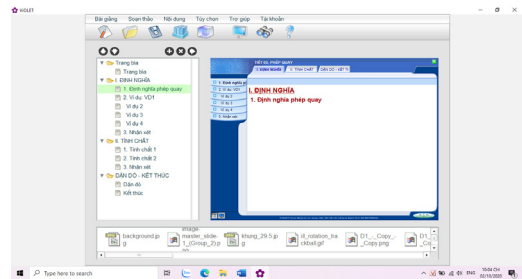
Tuy nhiên Sketchpad phiên bản chưa đăng ký không cho phép người dùng sử dụng các tính năng in hay lưu bản thiết kế, sao chép hay dán các nội dung trong bản thiết kế đó.



Hình 2. Giao diện của phần mềm Sketchpad

2.2.2. Phần mềm tạo các bài thực hành luyện tập (Violet)

Violet là phần mềm giúp GV tự soạn được các bài giảng điện tử sinh động hấp dẫn, hỗ trợ việc trình chiếu trên lớp và giảng dạy E-learning qua mạng của GV, giao diện tiếng Việt, dễ sử dụng.



Hình 3. Giao diện của phần mềm Violet

Violet còn có một kho đa dạng các loại tư liệu tranh ảnh, âm thanh, video, flash, văn bản, công thức,.. cho phép tạo các hiệu ứng hình ảnh, hiệu ứng chuyển động, tạo các siêu liên kết, v.v...

Violet hỗ trợ truy cập Hệ thống Thư viện với 6000 bài giảng mẫu đầy đủ, đa dạng, đang được cập nhật dần theo chương trình học, GV có thể mở bất cứ bài nào và chỉnh sửa theo ý mình dễ dàng. Hệ thống tư liệu dạy học phong phú (20.000 tư liệu) giúp GV tạo ra các bài giảng sinh động và giàu kiến thức.

- Có sẵn rất nhiều mẫu bài tập thường dùng trong SGK như: trắc nghiệm, ghép đôi, ô chữ, kéo thả, điền khuyết, xếp chữ,...rất thuận tiện tạo câu hỏi trắc nghiệm môn Toán.

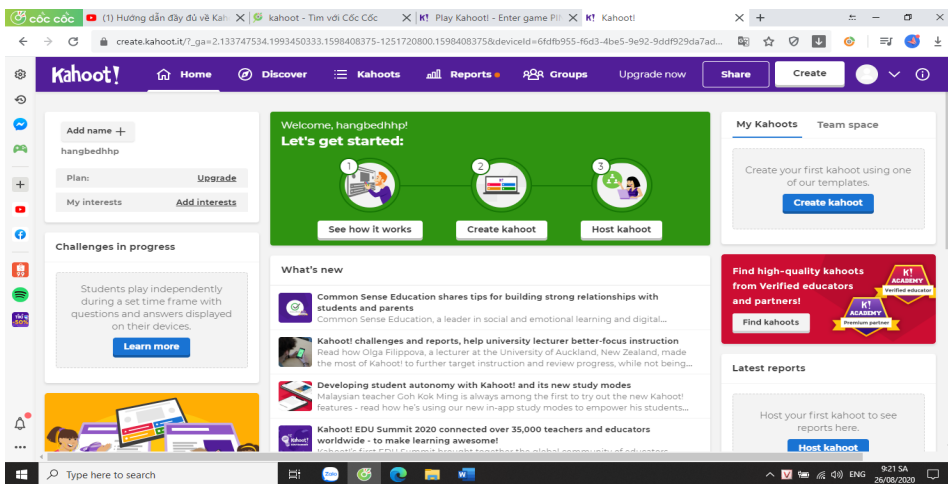
- Cho phép tạo các game giáo dục hấp dẫn như trong Violympic, IOE và các game show truyền hình như: “Ai là triệu phú”, “Rung chuông vàng”, “Đuổi hình bắt chữ”,... trong đó nội dung sẽ do GV đưa vào hoặc tự động chọn từ ngân hàng câu hỏi có sẵn.

Tuy nhiên, Violet không hỗ trợ chấm thi tự động, và không hỗ trợ quản lý ngân hàng câu hỏi.

2.2.3. Phần mềm tạo bài tập trắc nghiệm Kahoot

Kahoot là ứng dụng hỗ trợ giảng dạy dựa trên nền tảng trò chơi và tạo nên sự tương tác trong lớp học, được sử dụng hơn 160 nước trên thế giới, hơn 300.000 người sử dụng và được chọn sử dụng trong các hội thảo đào tạo quốc tế uy tín. Ứng dụng này không chỉ giúp làm nổi bật nội dung bài giảng mà còn biến lớp học thành một sân chơi hào hứng.

Kahoot hỗ trợ GV tạo trò chơi (bài tập trắc nghiệm) với nhiều lựa chọn, nhiều tính năng giúp người thiết kế có thể tích hợp hình ảnh và video một cách dễ dàng và nhanh chóng. Nó có thể giúp người dùng tạo được bài kiểm tra đánh giá trực tuyến dưới dạng trò chơi chỉ với một chiếc điện thoại di động.



Hình 4. Giao diện phần mềm Kahoot

Ngoài ra, GV có thể sử dụng ứng dụng này để giao bài tập về nhà cho HS dưới định dạng một bài Quiz. Không những thế, người dùng còn có thể thêm video, hình ảnh, sơ đồ ... vào nội dung các câu hỏi giúp bộ câu hỏi sinh động và thú vị hơn.

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm, phần mềm Kahoot chỉ làm việc với những

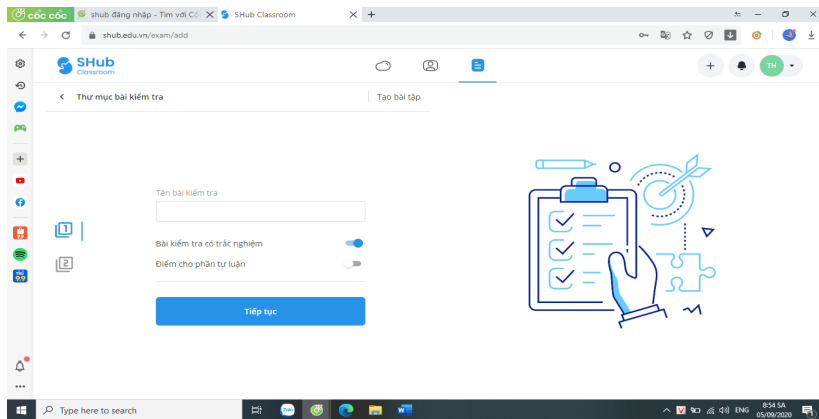
câu hỏi trắc nghiệm, người chơi phải ở cùng một phòng trong cùng một thời điểm và các câu hỏi có giới hạn kí tự.

2.2.4. Phần mềm hỗ trợ học tập và trợ giúp giải bài tập Shub Classroom

Shub Classroom là ứng dụng tạo bài tập từ file phi cấu trúc dưới mọi định dạng. Đây là một công cụ có nhiều tính năng tiện ích cho cả GV và HS.

+ Đối với GV, phần mềm mang đến một công cụ tuyệt vời để quản lý lớp học, tạo các bài tập, bài kiểm tra, đánh giá năng lực của HS...

+ Đối với HS, HS được cung cấp chương trình học 1-1 trên nền tảng công nghệ hiện đại, học và làm các bài tập...



Hình 5. Giao diện phần mềm Shub Classroom

- HS sẽ không bị bỏ lỡ hoặc quên bài tập được giao theo cách truyền thống. Shub classroom sẽ nhắc nhở thông báo đến HS khi có bài tập mới được giao từ GV của mình.

Trong Shub Classroom thầy cô giáo có thể gửi các bài học, bài tập, tạo các bài kiểm tra ở dưới dạng tự luận và trắc nghiệm lên Shub Classroom để các em HS có thể học và làm bài, các em HS nếu đang gặp phải những bài tập khó chưa biết cách giải thì có thể chụp ảnh gửi lên để bạn bè, những bạn HS khác có thể giúp đỡ giải bài tập.

Shub Classroom đặc biệt hữu ích trong việc GV giao bài online cũng như việc kiểm tra trắc nghiệm, đánh giá trực tuyến cho HS mình đang giảng dạy. Điều đặc biệt là, phần mềm này có hệ thống tự động chấm bài, thống kê và tổng hợp giúp GV dễ dàng nắm bắt tình hình lớp học. *Điểm số cũng sẽ được báo về ngay lập tức cho các em HS ở nơi khi hệ thống chấm bài tự động hoàn thành xong.* Ngoài ra còn có

tính năng dành cho phụ huynh theo dõi quá trình làm bài và kết quả của con em mình. Ngoài ra, nếu HS đang gặp khó khăn trong việc giải 1 bài tập môn học nào đó, các em có thể nhờ sự trợ giúp trên Shubclassroom của những người dùng khác bằng việc chọn vào mục "Đang làm bài mà bí?" nằm ngay trên đầu phần mềm sau đó tiến hành nhập nội dung và tải các hình ảnh liên quan đến câu hỏi cần giải đáp.

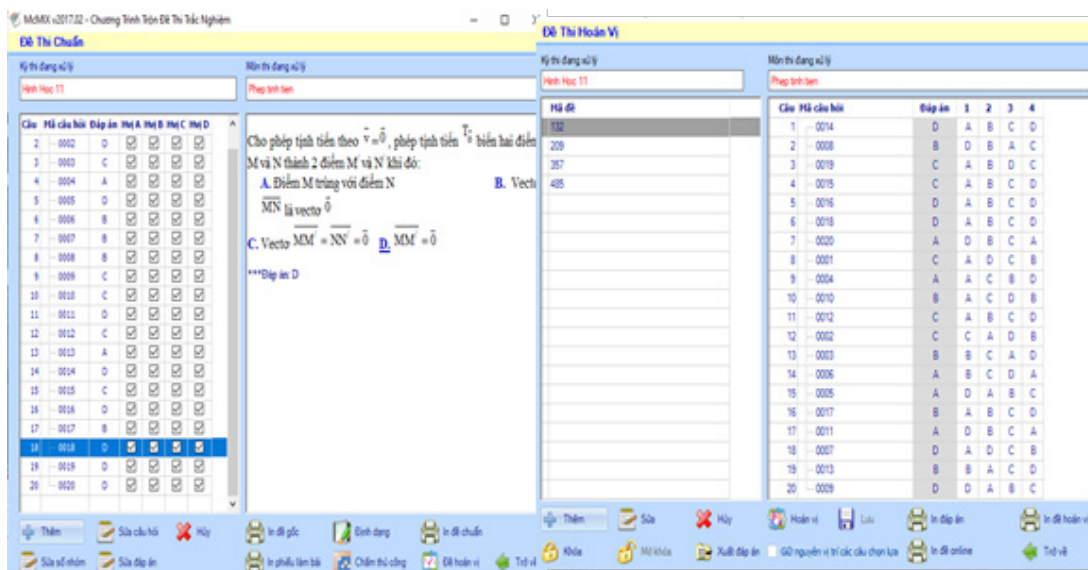
Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm của phần mềm Shub Classroom, phần mềm chưa có tính năng bình luận bằng hình ảnh và trả lời cho một bình luận cụ thể cho từng câu hỏi, và chưa có tính năng quản lý ngân hàng câu hỏi và trộn đề.

2.2.5. Phần mềm trộn đề thi trắc nghiệm McMIX

McMIX là phần mềm hỗ trợ GV trong việc trộn một đề thi trắc nghiệm có sẵn mà không phải là phần mềm quản lý ngân

hàng câu hỏi. Đây là phần mềm hoàn toàn miễn phí không giới hạn thời gian sử dụng,

không giới hạn số lượng môn thi, đề thi và số lượng câu hỏi.



Hình 6. Giao diện phần mềm McMIX

McMIX cho phép người dùng soạn sẵn đề thi trên Word một cách tự nhiên và nhập vào McMIX chỉ bằng thao tác rất đơn giản (copy và paste). Rất thuận tiện ngay cho cả những người dùng không thành thạo sử dụng phần mềm. Nhiệm vụ chính của phần mềm này là tạo ra các đề thi khác nhau từ việc hoán vị thứ tự các câu hỏi và cả các lựa chọn từ một bộ đề thi gốc, sử dụng được cho mọi môn thi trắc nghiệm ở mọi cấp độ học thông qua việc soạn đề tự nhiên bằng Word với mẫu đơn giản.

Phần mềm có phần tự chọn giống đề thi phân ban và không phân ban, hoặc chia đề thi thành nhiều nhóm, có lời dẫn cho từng nhóm và chỉ hoán vị trong từng nhóm. Ngoài ra, phần mềm không giới hạn số lượng đề thi hoán vị, tự động sinh mã đề hoán vị một cách thông minh. Người dùng chỉ cần nhập đáp án để có thể chấm tự động hoặc chấm thủ công, trích xuất các

đề thi gốc, dùng cho mục đích trao đổi đề thi với nhau giữa những người sử dụng.

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm, phần mềm Mcmix còn nhiều lỗi, không hỗ trợ xuất file PDF.

Như vậy, trong một bài giảng môn Toán, GV có thể sử dụng nhiều công cụ khác nhau, nhằm tích cực hóa các hoạt động của người học. Điều này, một lần nữa đòi hỏi người GV phải nắm chắc và sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng khác nhau để hỗ trợ tốt nhất các hoạt động học tập.

2.3. Khai thác ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ dạy học nội dung phép biến hình ở trường THPT

2.3.1. Khai thác CNTT hỗ trợ hoạt động gợi động cơ

Để hỗ trợ HĐ gợi động cơ trong dạy học khái niệm toán học, có thể sử dụng phần mềm G.Sketchpad tạo môi trường

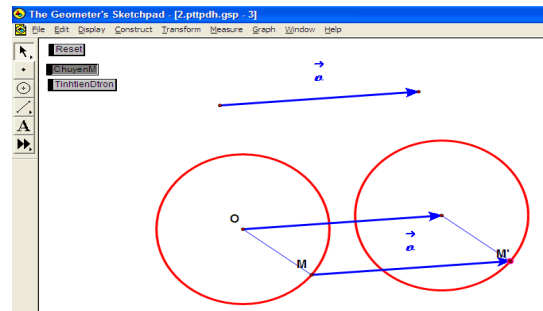
tương tác hỗ trợ dạy học tiếp cận khái niệm bằng con đường qui nạp, bằng cách:

GV đưa ra mô hình, hình vẽ - biểu diễn các đối tượng - hình hình học phẳng và không gian (hình cầu, các loại đa diện đều, ...) với tính chất “động” để HS quan sát trực quan, từ đó hình thành khái niệm mới.

Với sự hỗ trợ của *Geometer's Sketchpad*, thay vì phải vẽ nhiều hình, ta chỉ cần vẽ một hình sau đó thực hiện các thao tác như “rê”, “thả”, “ấn”, “hiện”, tạo “vết”, ... để thể hiện hình vẽ dưới những hình dạng khác nhau. Điều này sẽ giúp HS phát hiện ra những thuộc tính mà nếu chỉ quan sát một hoặc hai hình vẽ thì rất khó phát hiện.

Ngoài ra với *Sketchpad*, ta có thể vẽ hình để HS quan sát, di hình, ước lượng, đo đạc để tìm ra các mối quan hệ hình học chứa đựng bên trong hình vẽ. Mặt khác, với khả năng đồ họa của *Sketchpad* để cho phép thay đổi độ đậm nhạt, màu sắc... của hình vẽ, tập trung chú ý của HS vào một số yếu tố trong hình vẽ. Như vậy, nếu sử dụng *Sketchpad* vẽ hình sẽ trợ giúp cho HS tăng cường khả năng nhận dạng khái niệm bằng trực giác. Các chức năng công cụ của *Sketchpad* như đo đạc, tính chu vi, diện tích, ... các hình có thể kiểm tra được các thuộc tính của hình, nhằm thay đổi một hay nhiều yếu tố trong hình vẽ và quan sát các yếu tố còn lại, nếu trình tự dãy các thao tác đã thực hiện là đúng thì trong quá trình thay đổi các đối tượng vẫn luôn luôn thỏa mãn định nghĩa của khái niệm.

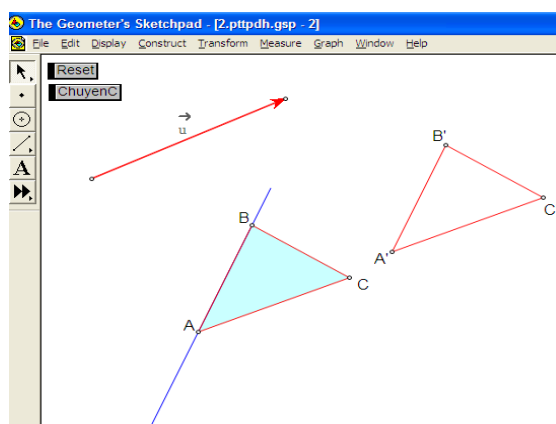
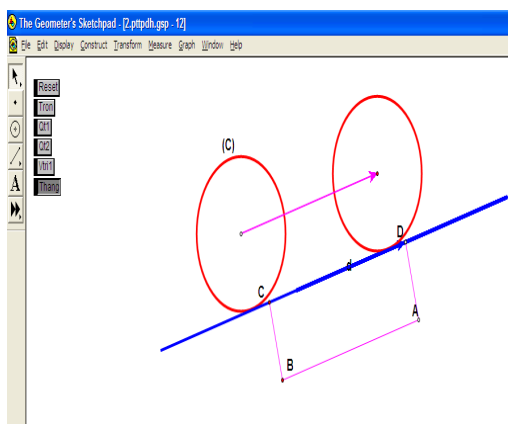
Ví dụ 1. Khi dạy bài “Phép tịnh tiến và phép dời hình”, để hình thành khái niệm về phép tịnh tiến, GV sử dụng phần mềm *Sketchpad* soạn sẵn hình ảnh 1 vector \vec{a} và đường tròn (O,r) với M nằm trên hình tròn như hình vẽ.



Hình 7. Sử dụng phần mềm *Sketchpad* tạo hình ảnh động về phép tịnh tiến

Ấn nút “Chuyen M” cho điểm M chuyển động trên đường tròn (O), rồi ấn nút “TinhtienDtron” trên màn hình để quan sát sự dịch chuyển của (O) theo hướng của \vec{a} , Cho HS nhận xét vị trí của điểm M' so với điểm M khi M thay đổi $\overline{MM'} = \vec{a}$. HS sẽ thấy ngay khi M chạy trên (O), M' thay đổi nhưng Sau đó GV đưa ra khái niệm về phép tịnh tiến: “Phép biến hình biến M thành M' mà $\overline{MM'} = \vec{a}$. như hình trên được gọi là phép tịnh tiến”. Bằng cách sử dụng hình ảnh động mô tả phép tịnh tiến, tuy đơn giản, nhưng HS sẽ dễ hình dung và tiếp nhận khái niệm đồng thời nhớ lâu hơn.

Tiếp theo, để giúp HS phát hiện một số tính chất của phép tịnh tiến, GV có thể cho các em quan sát tiếp hình ảnh tịnh tiến $\triangle ABC$ thành $\triangle A'B'C'$; hình ảnh tịnh tiến của 3 điểm thẳng hàng A,B,C thành 3 điểm thẳng hàng A', B', C' từ đó tự rút ra nhận xét: “Phép tịnh tiến biến 3 điểm thẳng hàng thành 3 điểm thẳng hàng và không làm thay đổi thứ tự của 3 điểm đó, biến tam giác thành tam giác bằng nó, biến đoạn thẳng thành đoạn thẳng bằng nó.”



Hình 8. Sử dụng phần mềm Sketchpad tạo hình ảnh động về phép tịnh tiến

2.3.2. Khai thác CNTT hỗ trợ hoạt động dạy học khái niệm toán học

“Dạy học khái niệm toán học” là một trong các tình huống nổi bật trong dạy học môn Toán. Việc dạy học các khái niệm toán học có vị trí quan trọng, một hệ thống các khái niệm toán học là nền tảng cơ bản của toàn bộ kiến thức toán học của học sinh, là tiền đề hình thành khả năng vận dụng hiệu quả các kiến thức đã học, đồng thời có tác dụng góp phần phát triển năng lực trí tuệ và thời giờ quan duy vật biện chứng cho người học.

Với phần mềm hình học “động”, Geometer’s Sketchpad cho phép tạo hình ảnh sinh động và liên kết chúng với nhau để minh họa hoặc mô tả các ý tưởng nhằm lôi cuốn HS bởi tính “động” và tính “cấu trúc”. Các đặc tính này cho phép chúng ta khai thác phần mềm Sketchpad để tạo môi trường tương tác hỗ trợ dạy học khái niệm ở cả hai giai đoạn: Hình thành khái niệm từ trực quan, và từ khái niệm tổng quát, trừu tượng vận dụng vào thực tiễn. Có thể gọi là HĐ nhận dạng và HĐ thể hiện khái niệm.

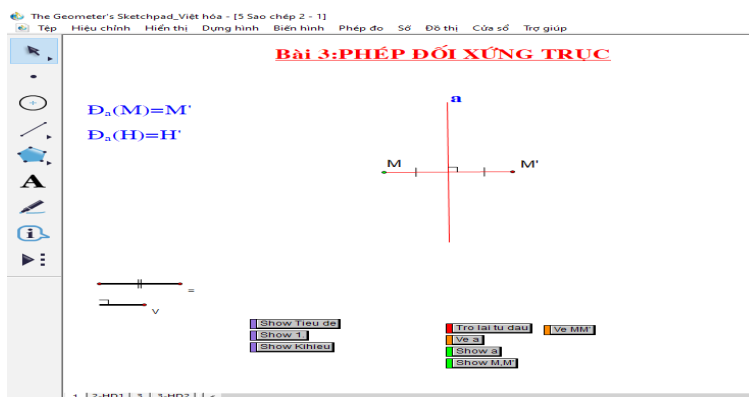
- Trong HĐ nhận dạng khái niệm: Qua quá trình quan sát sự biến đổi một cách

liên tục, HS dễ dàng nhận ra dấu hiệu bản chất của đối tượng phản ánh khái niệm. Ở khâu truyền thụ kiến thức mới, môi trường CNTT sẽ giúp người học dễ hiểu, nhớ lâu nhờ đặc tính mô hình hoá, biểu đồ hoá, trực quan hoá và hoạt hình (của các phần mềm máy tính) những đặc tính này cho phép tạo ra sự minh họa hoàn hảo cho các nội dung toán học trừu tượng cũng như các chủ đề khó trong chương trình toán.

- Trong HĐ thể hiện khái niệm: HĐ thể hiện khái niệm trước hết là thao tác vẽ hình. Khi sử dụng Geometer’s Sketchpad, ta phải tuân thủ chặt chẽ thứ tự các bước vẽ hình, dãy các thao tác này đã thể hiện rõ khái niệm đó.

Ví dụ.2. Trong dạy học khái niệm phép đối xứng trục. GV đưa ra định nghĩa phép đối xứng trục bằng cách sử dụng phần mềm Sketchpad, vẽ điểm M và đường thẳng a , dùng công cụ đối xứng, lấy điểm M' đối xứng với M qua a .

- Điểm M' đối xứng với M qua đường thẳng M' nếu M là trung trực của đoạn MM' . Từ đó, HS sẽ rút ra kết luận M' đối xứng với M qua a khi nào?



Hình 9. Sử dụng phần mềm Sketchpad tạo hình động về phép đối xứng trục

- Di chuyển sao cho điểm M nằm trên đường thẳng a . Nhận xét về vị trí của điểm M' (Điểm M' trùng với điểm M).

- GV nêu định nghĩa phép đối xứng trục.

2.3.4. Khai thác CNTT hỗ trợ dạy học định lý và giải bài tập toán học

Ứng dụng CNTT trong dạy – học Toán giúp cho việc hình thành kiến thức học toán cho HS. Thay vì hình thức tiếp thu kiến thức qua bài giảng của thầy giáo hoặc qua tham khảo SGK, HS có thể hình thành kiến thức toán bằng HĐ học tập trong môi trường tương tác, kích hoạt phần mềm toán trên máy tính điện tử. Có thể sử dụng G.Sketchpad hỗ trợ dạy học định lý Toán học, bao gồm:

- *Hỗ trợ dạy học định lý bằng con đường có khâu suy đoán*: Dùng Sketchpad với các tính năng di chuyển, dựng hình, tính toán, biến hình, ... GV có thể tổ chức HS dự đoán tính chất trước khi chứng minh và phát biểu định lý.

- *Gợi động cơ chứng minh*: Phần mềm Sketchpad tạo ra những tình huống trong thực tế và trong Toán học nhằm nảy sinh nhu cầu chứng minh.

- *Củng cố định lý*: Phần mềm Sketchpad có thể dùng để minh họa, tạo ra những tình

huống thỏa mãn, không thỏa mãn định lý từ đó tổ chức cho HS HĐ nhận dạng và thể hiện, HĐ ngôn ngữ, khái quát hóa, đặc biệt hóa, hệ thống hóa những định lý.

Phần mềm Geometer's Sketchpad tạo ra những hình vẽ thay đổi mà vẫn giữ nguyên các mối liên hệ hình học ban đầu như: Vuông góc, song song, trung điểm, ... nhờ đó ta phát hiện những bất biến ẩn chứa trong hình vẽ một cách trực quan, từ đó đưa ra các dự đoán cũng như kiểm tra ngay được các dự đoán đó. Đây là quá trình giúp HS phát hiện ra định lý, quá trình đó được thể hiện trong G. Sketchpad như sau:

Bước 1: Vẽ một số hình cụ thể thỏa mãn giả thiết của định lý.

Bước 2: Đo đạc, kiểm tra các yếu tố của hình vẽ, trong đó có một số yếu tố có trong kết luận của định lý.

Bước 3: Sử dụng các thao tác “kéo”, “thả”, ... biến đổi hình để HS phát hiện một số kết quả đặc biệt, một số yếu tố không thay đổi, ... Nhờ sự hỗ trợ của Sketchpad mà HS đưa ra những nhận xét quan trọng, từ đó GV dẫn dắt HS phát hiện ra định lý và hình thành động cơ muốn chứng minh định lý

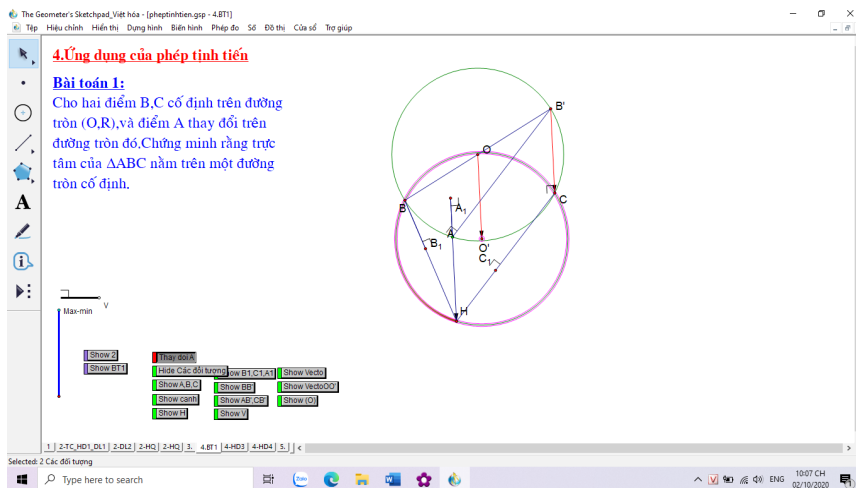
Ví dụ 3: Trong dạy học tiết bài tập

ứng dụng về phép tịnh tiến, GV có thể sử dụng phần mềm Sketchpad tạo hình ảnh động giúp HS quan sát quỹ đạo của 1 điểm chuyển động khi thay đổi các yếu tố trong bài toán như sau:

Bài toán (SGK Hình học 11 nâng cao):
Cho hai điểm B, C cố định trên đường tròn (O,R) và một điểm A thay đổi trên đường tròn đó. Chứng minh rằng trực tâm tam giác ABC nằm trên một đường tròn cố định.

Bằng cách sử dụng phần mềm Sketchpad, GV thiết kế sẵn các nội dung

trên hình 2: Ấn nút “ShowBT1” để hiện bài toán, ấn nút “Hide cac doi tuong” để hiện các đối tượng của bài toán, ấn nút “Thay doi A” để HS quan sát sự thay đổi của điểm A trên đường tròn (O) . GV sử dụng chức năng tạo vết để HS quan sát vết của điểm trực tâm H vạch ra đường tròn (O') là ảnh của (O) qua phép tịnh tiến theo $\vec{B'C}$, qua đó giúp HS dễ dàng hình dung trực tâm tam giác ABC luôn nằm trên một đường tròn cố định.



Hình 10. Sử dụng phần mềm Geometer's Sketchpad trong dạy học giải bài tập về phép tịnh tiến

Lời giải:

Nếu BC là đường kính thì trực tâm H của tam giác ABC chính là A. Vậy H nằm trên đường tròn cố định $(O; R)$.

Nếu BC không phải là đường kính, vẽ đường kính BB' của đường tròn.

Dễ thấy rằng nếu H là trực tâm của tam giác ABC thì $\vec{AH} = \vec{B'C}$.

Như vậy, phép tịnh tiến theo vectơ cố định $\vec{B'C}$ biến điểm A thành điểm H. Do đó, khi A thay đổi trên $(O; R)$ thì trực tâm H luôn nằm

trên đường tròn cố định là ảnh của đường tròn $(O; R)$ qua phép tịnh tiến nói trên.

2.3.5. Khai thác ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động ôn tập và tổng kết kiến thức

Để rèn luyện kỹ năng thực hành, củng cố các kiến thức đã học, nhiều chương trình về luyện tập thực hành trên máy tính điện tử nhất là các chương trình trắc nghiệm đưa tới cho HS một mức độ luyện tập không hạn chế cả về nội dung lẫn thời gian tùy tốc

độ giải quyết của từng HS. Cùng với môi trường tương tác là hệ thống bài tập trên máy, được trình bày như một trò chơi thử sức đối với HS, giúp người học có thể tự ôn tập và rèn luyện các kỹ năng vận dụng kiến thức đã học qua việc hội thoại với máy.

Phần mềm hỗ trợ hiệu quả cho HĐ này là phần mềm Violet hoặc Powerpoint, Kahoot... Có thể cho HS làm bài tập khi tham gia các trò chơi hấp dẫn dạng game-show trên máy. Qua các bài tập này, HS được máy tính thông báo kết quả câu trả lời, có thể nêu lí do câu trả lời sai và gợi ý câu trả lời đúng. Máy tính cũng có thể sẽ đưa ra câu hỏi tiếp theo từ dễ cho đến khó dần với tốc độ hỏi đáp tức thì, nội dung vấn đề phong phú đa dạng để tạo nên động lực học

tập và nhu cầu nắm vững kiến thức.

Ví dụ 4: Trong tiết dạy ôn tập chương I, nhằm ôn tập cho HS các kiến thức cơ bản của từng phép biến hình: các định nghĩa, các khái niệm, biểu thức tọa độ (nếu có) và các tính chất cơ bản nhằm hiểu được sự giống và khác nhau của các phép biến hình đã học. GV có thể tạo các bài thực hành luyện tập qua các trò chơi trên phần mềm Violet “Cốc vàng tài ba”. Sau khi GV chia HS thành 4 nhóm, các nhóm cùng tham gia trả lời câu hỏi. Nhóm nào nhanh sẽ có câu trả lời trước, nếu câu trả lời đúng nhóm đó được cộng 1 điểm, nếu trả lời sai, sẽ nhường lượt trả lời cho nhóm khác. Nội dung và hình ảnh minh họa như sau:



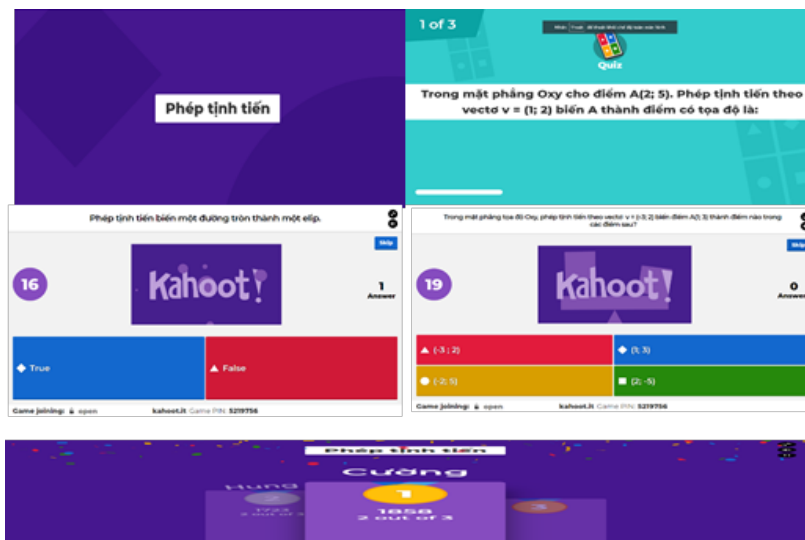


Hình 11. Sử dụng phần mềm Violet thiết kế trò chơi “Cóc vàng tài ba”

Ngoài ra, để tạo các bài tập trắc nghiệm dưới dạng trò chơi, Gv có thể sử dụng phần mềm Kahoot. Gv có thể tạo ra các trò chơi, đồng thời làm sinh động câu hỏi bằng các hình ảnh minh họa....Khi được lặp đi lặp lại nhiều lần các câu hỏi ôn tập đó, học sinh sẽ nhớ lâu hơn và việc dạy học

cũng hào hứng, sôi nổi hơn. GV sẽ đánh giá được mức độ nhận thức và mức độ lĩnh hội kiến thức của học sinh.

Ví dụ 5: Trong dạy học bài “Phép tịnh tiến”, GV có thể sử dụng phần mềm Kahoot tạo bài tập củng cố kiến thức cho HS như sau:



Hình 12. Sử dụng phần mềm Kahoot tạo bài tập củng cố ôn luyện bài “Phép tịnh tiến”

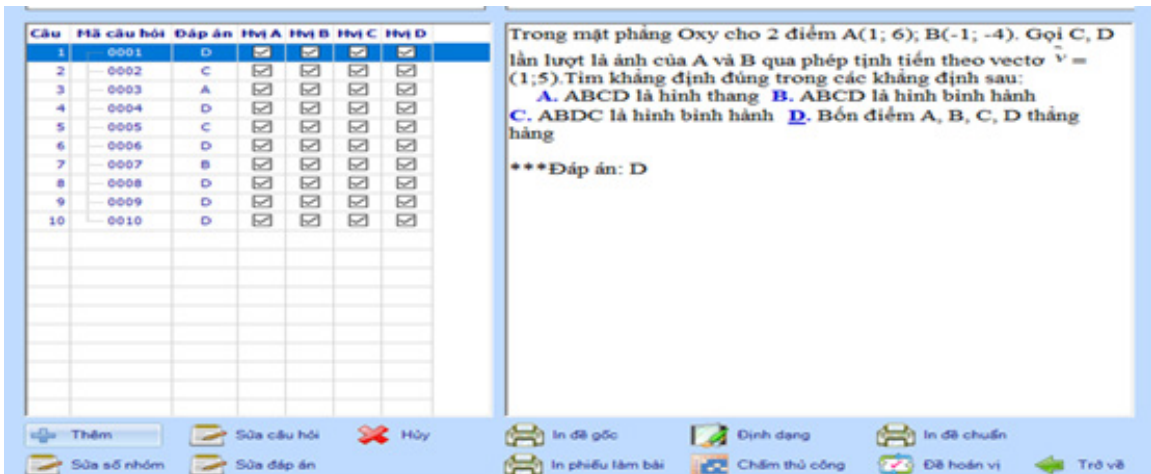
2.3.6 Khai thác ứng dụng CNTT trong hoạt động kiểm tra đánh giá

Ứng dụng CNTT trong đánh giá kết quả học tập của học sinh cũng là một nhu cầu tất yếu để dạy và học được tốt hơn. CNTT góp phần thay đổi hình thức dạy, học và kiểm tra. GV sẽ xây dựng được bài kiểm tra sinh động thu hút sự tập trung của người học, dễ dàng thể hiện được các phương pháp kiểm tra như: phương pháp kiểm tra theo tình huống (thông qua các đoạn video, các đoạn hội thoại, clip,...), phương pháp kiểm tra trắc nghiệm khách quan có lời giải ngay khi học sinh nộp kết quả bài làm, từ đó làm cho công tác đánh giá và lượng giá kết quả học tập của học sinh được toàn diện, khách

quan ngay trong quá trình kiểm tra...tăng khả năng tích cực chủ động tham gia học tập của người học.

Có thể sử dụng phần mềm trộn đề McMIX tạo ra được các phương án lựa chọn khác nhau, với nhiều đề khác nhau, giúp cho hệ thống các câu hỏi của đề thi không bị trùng lặp, đảm bảo tính khách quan, chính xác. Chính vì vậy phần mềm MCMix là phần mềm trộn đề trắc nghiệm được ứng dụng rộng rãi.

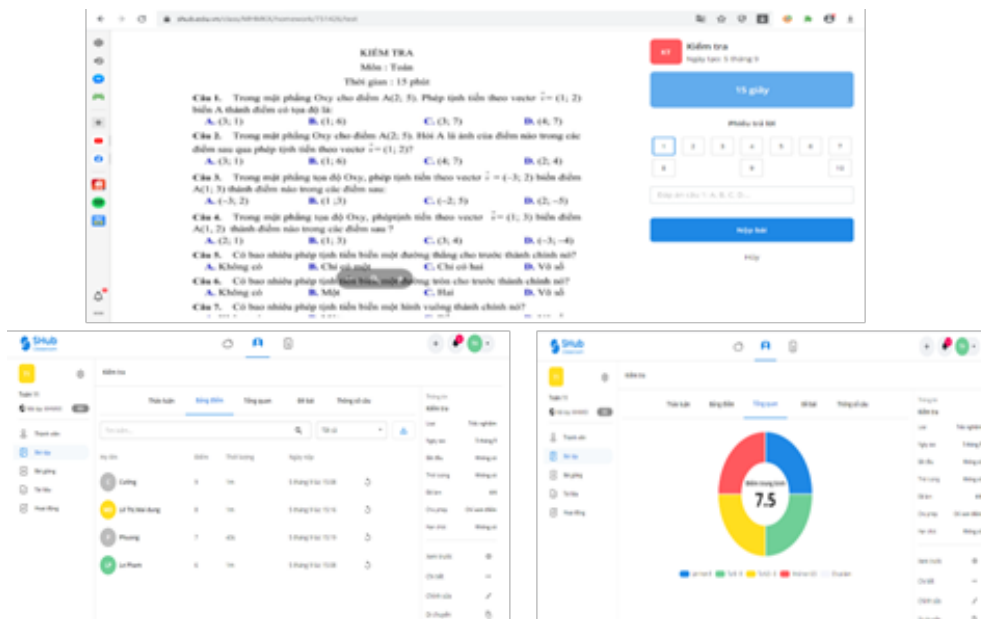
Ví dụ 6: Để xây dựng đề kiểm tra trắc nghiệm 15 phút chương phép dời hình và phép đồng dạng trong mặt phẳng, GV sử dụng phần mềm McMIX trộn đề 10 câu hỏi thành hai đề như sau:



Hình 13. Tạo và trộn các câu hỏi trắc nghiệm trong phần mềm McMIX

Ngoài ra, phần mềm Shub Classroom cũng là một phần mềm đặc biệt hữu ích trong việc GV giao bài online cũng như việc kiểm tra trắc nghiệm, đánh giá trực tuyến cho học sinh mình đang giảng

dạy. Điều đặc biệt là, phần mềm này có hệ thống tự động chấm bài, thống kê và tổng hợp giúp GV dễ dàng nắm bắt tình hình lớp học, năng lực của từng học sinh.



Hình 14. Bài kiểm tra, kết quả bảng điểm và tổng quan điểm trung bình của HS trong phần mềm Shub classroom

3. KẾT LUẬN

Công nghệ thông tin là yếu tố quan trọng góp phần đổi mới nội dung và phương thức giáo dục - đào tạo. Công nghệ thông tin tạo điều kiện cho người học có thể học tập và tiếp thu kiến thức một cách linh động và thuận tiện. Một giờ học có ứng dụng Công nghệ thông tin sẽ tăng cường việc học tập và lĩnh hội tri thức theo từng cá thể, phối hợp với học tập tương tác nhóm và giúp hoàn thiện tốt hơn kỹ năng sử dụng máy tính cho HS. Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học góp phần phát huy tính tích cực, sáng tạo và chủ động của người học. Tuy nhiên, không phải phương pháp dạy học nào cũng là vạn năng. Để việc ứng dụng CNTT trong dạy học Toán phát huy hết thế mạnh của nó còn phụ thuộc vào nội dung và mục tiêu dạy học, cơ sở vật chất, trang thiết bị đủ đáp ứng yêu cầu tối thiểu

triển khai ứng dụng CNTT trong dạy học. Ngoài ra, để việc ứng dụng CNTT đạt hiệu quả cần biết cách sử dụng “đúng lúc, đúng chỗ, và đủ cường độ” mới phát huy hết thế mạnh của nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Mạnh Cường (2008), *Giáo trình ứng dụng CNTT trong dạy học*, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
2. Trần Văn Hạo, Nguyễn Mộng Hy, Khu Quốc Anh, Nguyễn Hà Thanh, Phan Văn Viện (2007), *Hình học 11*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Chính Phủ (1993), Nghị quyết số 49/CP ngày 04/08/1993 của Chính phủ: *Nghị quyết về phát triển công nghệ thông tin ở nước ta trong những năm 90*.
4. Lê Công Triêm, Nguyễn Đức Vũ (2006), *Ứng dụng CNTT trong dạy học*, NXB Giáo dục.
5. Trần Vui, Lê Quang Hùng (2007), *Khám phá Hình học 11 với the Geometer's Sketchpad*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH TẠI HẢI PHÒNG

Lê Thị Luyến, Ngô Thị Giang

Khoa Du lịch

Email: luyenlt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 27/3/2020

Ngày PB đánh giá: 27/4/2020

Ngày duyệt đăng: 08/5/2020

TÓM TẮT: Hoạt động du lịch ngày càng phát triển tại thành phố Hải Phòng. Trong những năm vừa qua, đội ngũ hướng dẫn viên du lịch trên địa bàn thành phố luôn nhận được sự quan tâm, đãi ngộ từ các ban ngành và các cấp. Tuy nhiên, hoạt động quản lý Nhà nước đối với đội ngũ hướng dẫn viên còn nhiều bất cập. Tăng cường vai trò quản lý Nhà nước đối với hướng dẫn viên du lịch tại Hải Phòng là giải pháp hữu hiệu cho những hạn chế trên.

Từ khóa: quản lý nhà nước, du lịch, hướng dẫn viên du lịch

INCREASE THE ROLE OF STATE MANAGEMENT FOR TOUR GUIDE IN HAI PHONG

ABSTRACT: Tourism activities have been growing in Haiphong city. In recent years, the team of tour guides in the city has always received the attention and preferential treatment from many departments. However, the state management activities for the tour guides are still inadequate. Increasing the role of state management for tour guides in Hai Phong is an effective solution to the above limitations.

Keywords: state management, tourism, tour guides

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, ngành du lịch thành phố Hải Phòng đã phát triển và đạt được những thành tựu đáng kể. Để có được điều này, các ngành, địa phương, thành viên Ban Chỉ đạo thường xuyên phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý Nhà nước về du lịch, kiểm tra xử lý vi phạm, từng bước chấn chỉnh, đưa hoạt động kinh doanh du lịch vào nề nếp.

Tuy nhiên, công tác quản lý Nhà nước về hướng dẫn viên du lịch của Hải Phòng còn nhiều hạn chế như: Các điểm du lịch vẫn xuất hiện các hướng dẫn viên hành

nghề nhưng không có thẻ hướng dẫn; hiện tượng bán giá trong hồ sơ cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch ngày càng phổ biến;... Điều này làm cho chất lượng dịch vụ du lịch cung cấp cho khách không được đảm bảo, gây ảnh hưởng đến việc xây dựng thương hiệu du lịch của thành phố. Do đó, vấn đề cấp thiết hiện nay là cần phải có những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về hướng dẫn viên du lịch của Hải Phòng.

2. NỘI DUNG

2.1. Quản lý Nhà nước đối với hướng dẫn viên du lịch

2.1.1. Khái niệm quản lý Nhà nước về du lịch

Có rất nhiều khái niệm Quản lý Nhà nước về du lịch được các tác giả nghiên cứu đưa ra. Dưới đây là các khái niệm được dùng phổ biến.

S.Medlik (1995) đã cho rằng, trong quản lý Nhà nước về du lịch, các chính sách phải dựa trên một kết hợp chặt chẽ của kinh tế, chính trị, xã hội và các đối tượng về không gian. Những đối tượng này phải được đặt vào một khuôn khổ mang tính quyết định mà chức năng chính của nó là việc đạt được mục tiêu với những ý nghĩa cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định. Thiết lập chính sách trong du lịch không phải là một nhiệm vụ phức tạp với chính phủ, mà là việc phát triển thông qua sự cộng tác với các tổ chức du lịch và ngành công nghiệp du lịch [7; Tr. 18].

Theo TS Phạm Hồng Long thì quản lý Nhà nước về du lịch được định nghĩa như sau: “Quản lý Nhà nước về du lịch là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực pháp luật Nhà nước đối với các quá trình, các hoạt động du lịch của con người để duy trì và phát triển ngày càng cao các hoạt động du lịch trong nước và du lịch quốc tế nhằm đạt được các hiệu quả kinh tế xã hội mà Nhà nước đặt ra” [1; Tr. 22].

Như vậy, quản lý Nhà nước về du lịch là sự tác động có tổ chức của Nhà nước thông qua các công cụ và phương thức mang bản chất quyền lực Nhà nước để điều chỉnh và định hướng cho hoạt động du lịch nhằm đạt được những mục tiêu định trước của Nhà nước.

2.1.2. Vai trò của quản lý Nhà nước về du lịch

Về vai trò của quản lý Nhà nước đối với du lịch, tác giả Nguyễn Tấn Vinh (2008) cho rằng:

- Quản lý Nhà nước về du lịch có vai trò thúc đẩy ngành du lịch địa phương phát triển mạnh mẽ và bền vững;

- Giúp thị trường du lịch được mở rộng;

- Quản lý Nhà nước xác lập thể chế thị trường du lịch, mở rộng và giúp cho sự vận động của các yếu tố thị trường được thông suốt.

- Việc xác định đúng chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước, xác định rõ mức độ và hình thức can thiệp vào nền kinh tế nhằm khai thác triệt để các lợi thế, đồng thời khắc phục những thất bại của Nhà nước lẫn thị trường.

2.1.3. Quản lý Nhà nước đối với hướng dẫn viên du lịch (theo thông tư 06/2017 - BVHTTDL) [3]

Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành ngày 15/12/2017. Trong đó, các quy định về hướng dẫn viên được thể hiện từ điều 13 đến 17 trong chương 4 của thông tư. Cụ thể như sau:

Điều 13. Tiêu chuẩn thành thạo ngoại ngữ của hướng dẫn viên du lịch quốc tế

1. Người sử dụng thành thạo ngoại ngữ quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 59 Luật Du lịch là người đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành ngoại ngữ;

b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên theo chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài;

c) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên ở nước ngoài;

d) Có chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận ngoại ngữ bậc 4 trở lên Khung năng lực

ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc B2 trở lên Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu, còn thời hạn hoặc được cấp trong vòng 05 năm đối với chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận ngoại ngữ không quy định thời hạn, do tổ chức, cơ quan có thẩm quyền cấp đạt mức yêu cầu theo quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

2. Văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 14. Nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

1. Nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa gồm:

a) Kiến thức cơ sở ngành: địa lý Việt Nam; lịch sử Việt Nam; văn hóa Việt Nam; hệ thống chính trị Việt Nam và các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch;

b) Kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ: tổng quan du lịch; khu du lịch, điểm du lịch Việt Nam; tâm lý khách du lịch; nghệ thuật giao tiếp và ứng xử trong hướng dẫn du lịch; kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn; y tế du lịch;

c) Thực hành kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn;

d) Thực tế nghề nghiệp cuối khóa.

2. Nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế gồm:

a) Kiến thức cơ sở: địa lý Việt Nam; lịch sử Việt Nam; văn hóa Việt Nam; lịch sử văn minh thế giới; hệ thống chính trị Việt Nam và các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch;

b) Kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ: tổng quan du lịch; khu du lịch, điểm du lịch Việt Nam; tâm lý khách du lịch; giao lưu văn hóa quốc tế; nghệ thuật giao tiếp và ứng xử trong hướng dẫn du lịch quốc tế; kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn; y tế du lịch; xuất nhập cảnh, hàng không và lưu trú; lễ tân ngoại giao;

c) Thực hành kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn;

d) Thực tế nghề nghiệp cuối khóa.

Điều 15. Tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

1. Cơ sở đào tạo đáp ứng các tiêu chí sau được tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch:

a) Là cơ sở đào tạo bậc cao đẳng trở lên có chức năng đào tạo chuyên ngành hướng dẫn du lịch, quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;

b) Có đề án tổ chức thi gồm các nội dung chủ yếu sau đây: ngân hàng đề thi đáp ứng nội dung quy định tại Điều 14 và điểm a Khoản 3 Điều này, quy trình tổ chức, cơ sở vật chất kỹ thuật và hội đồng thi;

c) Không vi phạm các quy định về tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch trong thời hạn 03 năm tính đến ngày cơ sở đào tạo tổ chức kỳ thi.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Tuân thủ sự kiểm tra, giám sát và hướng dẫn về nghiệp vụ của Tổng cục Du lịch;

b) Cập nhật, bổ sung 02 năm một lần ngân hàng đề thi;

c) Lưu trữ hồ sơ thí sinh, bài thi, kết quả thi và các giấy tờ liên quan đến kỳ thi theo quy định của pháp luật;

d) Gửi thông báo kèm theo đề án tổ chức thi quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này về Tổng cục Du lịch trước 30 ngày tổ chức kỳ thi;

đ) Gửi kết quả thi về Tổng cục Du lịch và cập nhật danh sách thí sinh được cấp chứng chỉ lên trang thông tin điện tử về quản lý hướng dẫn viên trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ thi.

3. Thẩm quyền của Tổng cục Du lịch:

a) Quy định cấu trúc và dung lượng đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch trên cơ sở nội dung quy định tại Điều 14 Thông tư này và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đề thi bao gồm phần lý thuyết và kỹ năng;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch;

c) Yêu cầu cơ sở đào tạo không được tổ chức thi nghiệp vụ điều hành du lịch khi phát hiện cơ sở đào tạo không đáp ứng các tiêu chí quy định tại Khoản 1 Điều này cho đến khi đáp ứng đủ tiêu chí.

4. Chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa, chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế được cấp cho người đạt kết quả trong kỳ thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tương ứng.

Điều 16. Nội dung kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm

1. Lý thuyết về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm:

a) Đặc điểm tâm lý khách du lịch theo thị trường, giới tính, lứa tuổi;

b) Kỹ năng giao tiếp bằng lời nói, bằng ngôn ngữ cơ thể;

c) Kỹ năng giải quyết tình huống;

d) Quy trình hướng dẫn du lịch tại điểm, các kỹ năng hướng dẫn du lịch chuyên biệt.

2. Kiến thức về khu du lịch, điểm du lịch:

a) Khái quát chung về địa phương;

b) Khái quát chung về lịch sử phát triển của khu du lịch, điểm du lịch;

c) Các đặc điểm cơ bản của khu du lịch, điểm du lịch;

d) So sánh giá trị của khu du lịch, điểm du lịch của địa phương với một vài khu du lịch, điểm du lịch tương đồng.

3. Thực hành bài giới thiệu về khu du lịch, điểm du lịch.

Điều 17. Khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế

1. Nội dung khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế có thời lượng 30 tiết, bao gồm:

a) Tình hình du lịch thế giới, xu hướng và triển vọng;

b) Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước;

c) Hệ thống các văn bản pháp luật mới liên quan đến du lịch;

d) Hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước về du lịch;

đ) Tình hình phát triển du lịch Việt Nam, thông tin về sản phẩm du lịch mới, sản phẩm du lịch chủ đạo;

e) Các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho khách du lịch.

2. Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố kế hoạch tổ chức các

khóa cập nhật kiến thức và cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

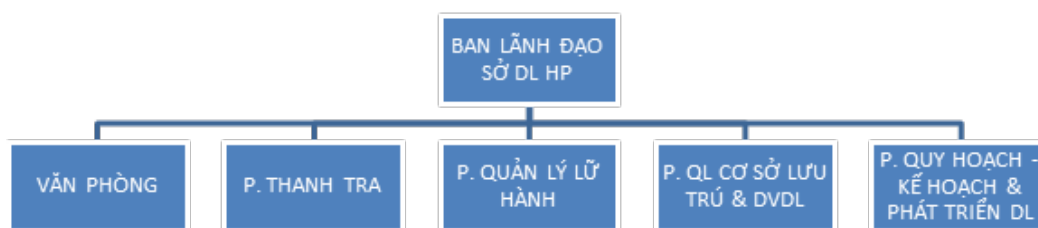
3. Căn cứ Kế hoạch tổ chức các khóa cập nhật kiến thức do Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố, hướng dẫn viên gửi đăng ký đến Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày kết thúc khóa cập nhật kiến thức, Sở Du lịch,

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế. Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức có giá trị 01 năm kể từ ngày cấp.

2.2. Thực trạng quản lý Nhà nước đối với hướng dẫn viên du lịch tại Hải Phòng

2.2.1. Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý Nhà nước về du lịch của Hải Phòng



Sơ đồ 1. Cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Du lịch Hải Phòng

(Nguồn: Sở Du lịch Hải Phòng [5])

Theo sơ đồ trên, bộ máy quản lý Nhà nước về du lịch của Hải Phòng được chia thành 5 phòng ban. Trong đó, phòng Thanh tra và phòng Quản lý Lữ hành chịu trách nhiệm trực tiếp trong công tác quản lý Nhà nước về du lịch tại đây. Có thể thấy, bộ máy tổ chức quản lý Nhà nước về du lịch của Hải Phòng đã được tổ chức đúng theo Quyết định 666/QĐ-UBND về việc thành lập Sở Du lịch Hải Phòng ngày 26/4/2016. Đây là tiền đề căn bản và quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về du lịch tại Hải Phòng. Tuy nhiên, số lượng thanh tra

du lịch tại Hải Phòng là 4 người. Con số này là quá ít ỏi để có thể kiểm soát hoạt động du lịch trên tất cả các điểm du lịch của thành phố theo đúng quy định và đảm bảo chất lượng.

2.2.2. Hoạt động quản lý Nhà nước đối với hướng dẫn viên du lịch tại Hải Phòng

* Về trình độ ngoại ngữ của hướng dẫn viên du lịch quốc tế tại Hải Phòng

Tính đến tháng 3 năm 2020, Sở Du lịch Hải Phòng thực hiện cấp, đổi 114 thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, 79

thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, nâng tổng số lên 258 thẻ hướng dẫn viên nội địa và 209 thẻ hướng dẫn viên quốc tế. Các

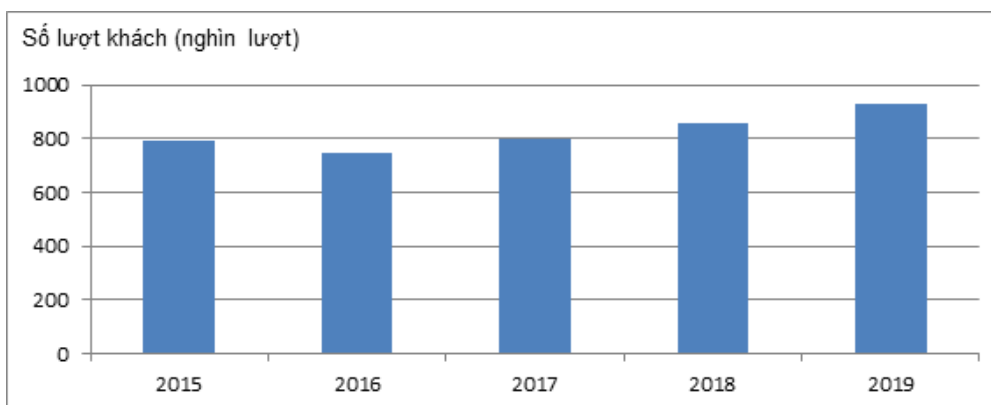
hướng dẫn viên du lịch quốc tế tập trung vào các nhóm ngôn ngữ sau:

Bảng 1. Cơ cấu hướng dẫn viên du lịch quốc tế tại Hải Phòng tháng 3 năm 2020

| STT | Ngôn ngữ | Số lượng (Người) | Tỉ lệ (%) |
|-------------|------------|------------------|------------|
| 1 | Anh | 96 | 45,9 |
| 2 | Pháp | 11 | 5,2 |
| 3 | Đức | 2 | 0,9 |
| 4 | Trung Quốc | 84 | 40,1 |
| 5 | Nhật Bản | 6 | 2,8 |
| 6 | Hàn Quốc | 2 | 0,9 |
| 7 | Nga | 8 | 4,2 |
| Tổng | | 209 | 100 |

(Nguồn: huongdanvien.vn[6])

Trong đó, số lượng khách du lịch quốc tế đến Hải Phòng được thể hiện trong bảng dưới đây:



Biểu đồ 1: Số lượng khách quốc tế đến Hải Phòng từ năm 2015 đến năm 2019

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê Kinh tế - Xã hội Hải Phòng [5])

Khách quốc tế đến Hải Phòng chủ yếu là khách Trung Quốc (chiếm 32%). Ngoài ra còn có các thị trường khách Hàn Quốc (chiếm 9,5%), Nhật Bản (chiếm 6,6%), Mỹ (4,4%), Anh, Pháp, Đức, Đài Loan,... Trong khi đó, qua bảng 1 cho thấy hướng dẫn viên tiếng Anh và tiếng Trung Quốc chiếm tỷ lệ 86% so với tổng hướng dẫn viên quốc tế tại Hải Phòng. Số lượng

hướng dẫn viên tiếng Nhật Bản và Hàn Quốc chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Sự mất cân đối trong cơ cấu theo ngoại ngữ của đội ngũ hướng dẫn viên quốc tế gây ra những thiếu hụt nghiêm trọng đối với thị trường khách du lịch trên địa bàn thành phố. Điều này dẫn đến thực tế là vào mùa cao điểm, các công ty lữ hành buộc phải thuê các cộng tác viên biết ngoại ngữ nhưng chưa được

đào tạo và có thể hành nghề hướng dẫn để phục vụ khách du lịch.

*** Về hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch**

Sở Du lịch Hải Phòng thường phối hợp với Trường Cao đẳng Nghề Du lịch dịch vụ Hải Phòng tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức định kỳ mỗi năm một lần (từ năm 2006 đến nay) cho hướng dẫn viên thuộc các công ty du lịch, hãng lữ hành và đơn vị kinh doanh, dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố. Mỗi khóa học thường diễn ra trong 3 ngày. Trong 3 ngày đó, các hướng dẫn viên được giảng viên là các chuyên gia, nhà quản lý, nghiên cứu về du lịch truyền đạt, trao đổi các nội dung liên quan đến bối cảnh du lịch trong và ngoài nước; tình hình phát triển kinh tế - xã hội và du lịch của cả nước và Hải Phòng; quy hoạch chiến lược phát triển du lịch Việt Nam trong tương lai; một số sản phẩm du lịch, thương hiệu du lịch của cả nước và thành phố... Các học viên được trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm trong công tác lữ hành, hướng dẫn... Khóa học ngày càng nhận được sự quan tâm của các hướng dẫn viên. Từ chỗ chỉ có 26 học viên năm 2006, số lượng các học viên tăng trên 50 năm 2016 và cho đến năm 2019 đã thu hút được trên 90 học viên tham gia. Sau khóa học, các học viên viết bài thu hoạch và được cấp chứng chỉ.

*** Về công tác tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch**

Hiện tại, trên địa bàn thành phố Hải Phòng có hai cơ sở đủ thẩm quyền và chức năng trong việc tổ chức thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch là trường Cao đẳng nghề Du lịch Hải Phòng và trường

Cao đẳng Duyên Hải. Quy trình thi và cấp chứng chỉ tuân thủ theo quy định đã đề ra trong Luật Du lịch Việt Nam năm 2017.

Về thủ tục xin cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch, Sở Du lịch Hải Phòng đã áp dụng quy chế một cửa và tiếp nhận hồ sơ qua cổng thông tin điện tử của thành phố. Điều này tạo thuận lợi cho các thí sinh trong việc tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại; phù hợp với xu thế phát triển của cuộc cách mạng khoa học công nghệ.

Theo điều 14 của thông tư 06/2017 - BVHTTDL, cũng như Luật Du lịch Việt Nam năm 2017, đối tượng được xin cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch rất đa dạng. Tuy nhiên, việc phối hợp giữa Sở Du lịch Hải Phòng với các trường đào tạo về du lịch và các chuyên ngành khác trong cả nước còn lỏng lẻo, dẫn đến tình trạng khó phát hiện bằng giả trong hồ sơ xin cấp thẻ của thí sinh.

*** Nội dung kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm**

Hiện nay, số lượng hướng dẫn viên của Hải Phòng là 467 người, bao gồm hướng dẫn viên du lịch quốc tế, hướng dẫn viên du lịch nội địa nhưng không có hướng dẫn viên du lịch tại điểm. Các hoạt động hướng dẫn tại điểm đều do nhân viên thuộc các Ban quản lý điểm đến thực hiện. Vậy nên, công tác kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm của thành phố Hải Phòng đều do Ban quản lý các điểm đến tự triển khai và tiến hành. Điều này gây nên nhiều bất cập trong công tác thanh tra, kiểm tra và đảm bảo chất lượng của Sở Du lịch thành phố.

*** Khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế**

Khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế được Sở Du lịch Hải Phòng tổ chức mỗi năm một lần. Đối tượng của khóa học là những hướng dẫn viên du lịch cần gia hạn thẻ. Sở Du lịch Hải Phòng sẽ gửi thông tin về khóa học thông qua địa chỉ thư điện tử của từng hướng dẫn viên. Lớp học thường được tổ chức ngay tại trụ sở của Sở Du lịch Hải Phòng. Thông qua những khóa học này, hướng dẫn viên du lịch sẽ được cập nhật thông tin về tình hình, xu hướng, triển vọng phát triển du lịch của Việt Nam và thế giới, vị trí của du lịch Việt Nam so với du lịch một số quốc gia khác, bổ sung những thông tin mới, cần thiết để tra dồi thêm vào kho tàng kiến thức của mình, vận dụng lý thuyết một cách linh hoạt, hiệu quả vào thực tiễn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch.

Đây là một trong những điều kiện để cơ quan chức năng xét cấp, đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch cho các học viên, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo sức hấp dẫn cho các điểm đến du lịch trên địa bàn thành phố.

2.2.3. Thuận lợi và khó khăn của công tác quản lý Nhà nước về hướng dẫn viên du lịch tại Hải Phòng

*** Thuận lợi:**

- Ngày 19/10/2017, UBND thành phố Hải Phòng đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 08 – NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Để thực hiện các mục tiêu trên, Hải Phòng đã tập trung nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân về tầm quan trọng, ý nghĩa của việc phát triển du lịch, cơ

cấu lại ngành du lịch đảm bảo tính chuyên nghiệp. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ phát triển du lịch là ưu tiên hàng đầu của thành phố [4].

- Hải Phòng đã ứng dụng những tiến bộ của khoa học công nghệ vào việc nộp hồ sơ xin cấp thẻ hướng dẫn viên trực tuyến, tiết kiệm chi phí và thời gian cho các ứng viên. Thời gian cấp thẻ được rút ngắn từ 3-5 ngày thay vì từ 7 – 14 ngày như trước đây.

*** Khó khăn:**

- Du lịch phát triển kéo theo số lượng hướng dẫn viên ngày càng nhiều. Tình trạng này dẫn đến việc khó kiểm soát tình hình hoạt động của các hướng dẫn viên trên địa bàn thành phố.

- Vào thời gian cao điểm của mùa du lịch, nhu cầu về hướng dẫn viên của các công ty lữ hành tăng lên, số lượng hướng dẫn viên du lịch của Hải Phòng không đủ để đáp ứng. Hệ quả của điều này là tình trạng những cộng tác viên là sinh viên của các trường Du lịch và các ngành ngoại ngữ tác nghiệp như những hướng dẫn viên mà không có thể hành nghề. Kinh nghiệm và trình độ của họ không đủ để đáp ứng những nhu cầu khắt khe của du khách.

- Hiện nay, Ban Thanh tra của Sở Du lịch Hải Phòng chỉ có 04 người trong khi khối lượng công việc quá lớn. Từ đó dẫn đến tình trạng thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các hướng dẫn viên tại các điểm du lịch gặp nhiều khó khăn và không bao quát hết được các điểm du lịch.

- Việc phối hợp giữa các cơ sở đào tạo với Sở Du lịch Hải Phòng còn hạn chế nên đã xuất hiện tình trạng bằng giả (bằng tốt nghiệp, chứng chỉ ngoại ngữ) trong hồ sơ cấp thẻ.

2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước đối với hướng dẫn viên du lịch Hải Phòng

- Giải pháp đầu tiên nhóm tác giả đề ra đó là cần triển khai phổ biến nghị định xử phạt hành chính tới các doanh nghiệp lữ hành, các hội/chi hội hướng dẫn viên và hướng dẫn viên trên địa bàn thành phố. Chỉ khi các doanh nghiệp lữ hành và hướng dẫn viên du lịch nắm bắt và thông hiểu các nghị định, quy định hành nghề cũng như những sai phạm trong quá trình tác nghiệp thì họ mới có thể yên tâm làm việc. Việc triển khai này cần công bố rộng rãi trên các trang web của Sở Du lịch thành phố, trên trang Cổng thông tin điện tử của thành phố, trên những kênh thông tin chính thống của các hội/chi hội hướng dẫn viên.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm và có những hình thức cung cấp những thông tin sai phạm này đến đông đảo khách du lịch để tăng tính chất rắn đẽ. Phối hợp chặt chẽ với ngành Công an trong việc xử lý các cá nhân sử dụng bằng giả trong hồ sơ cấp thẻ.

- Tăng cường mối liên kết với các cơ sở đào tạo trong xác minh tính hợp pháp của văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn.

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm trong kiểm tra các văn bằng, chứng chỉ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp.

- Tăng cường nội dung tuyên truyền qui tắc ứng xử văn minh du lịch, qui tắc đạo đức nghề hướng dẫn du lịch.

- Tăng cường liên kết giữa các địa phương và giữa địa phương với cơ sở đào tạo để bồi dưỡng cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch trước khi đổi thẻ.

3. KẾT LUẬN

Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW được UBND thành phố Hải Phòng ban hành ngày 19/10/2017 đã xác định mục tiêu xây dựng, phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn; phấn đấu đến năm 2030, Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch của cả nước. Để thực hiện được mục tiêu trên, thành phố đã đưa ra rất nhiều các giải pháp, một trong số đó là đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ phát triển du lịch. Nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về hướng dẫn viên du lịch, góp phần phát triển du lịch thành phố.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Huy Hoàng (2016), *Quản lý Nhà nước về du lịch ở tỉnh Tây Ninh*, Luận văn thạc sĩ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc Gia.
2. Nguyễn Tấn Vinh (2008), *Hoàn thiện quản lý Nhà nước về du lịch trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2017), *Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL* v/v “*Quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch*”.
4. Thu Thùy (2017), *Hải Phòng ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn*, truy cập ngày 20.3.2020, từ <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/25183>.
5. Sở Du lịch Hải Phòng (2017), *Tổ chức bộ máy của Sở Du lịch Hải Phòng*, <http://www.haiphong.gov.vn:8888/Portal/Content.aspx?Organization=SDL&MenuID=17969>, 11/08/2017.
6. Tổng cục du lịch Việt Nam, Cơ sở dữ liệu trực tuyến hướng dẫn viên du lịch, truy cập ngày 20/3/2020, <http://www.huongdanvien.vn/index.php/guide/cat/05>.
7. S.Medlik (1995), *Managing Tourism*, Butterworth - Heinemann Ltd.

A CONTRAST BETWEEN ENGLISH AND VIETNAMESE PREPOSITIONS

Nguyen Thi Le Hang

Foreign Language Department

Email: hangntl@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 16/12/2020

Ngày PB đánh giá: 30/01/2021

Ngày duyệt bài: 05/02/2021

ABSTRACT: Knowing how to appropriately use prepositions in general, prepositions of place or location has been considered a challenge for Vietnamese students wanting to acquire English as a foreign language because they are one of the complicated structures in English grammar. Due to limitation of time and scale, the author would like to give a brief description of prepositional characteristics; analyze English and Vietnamese prepositions in a contrastive view, especially those showing directions and locations so that learners can find it easier to use them. To be more specific, she will reveal several differences in syntactics and semantics between them. Then some implications in teaching prepositions will be also suggested in the paper

Keywords: Vietnamese prepositions, English prepositions, differences between Vietnamese and English prepositions

PHÉP ĐỐI CHIẾU GIỮA GIỚI TỪ TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

TÓM TẮT: Nắm vững cách sử dụng các giới từ tình nói chung, giới từ chỉ hướng và địa điểm nói riêng được coi là một thử thách không nhỏ đối với những người thụ đắc tiếng Anh như một ngoại ngữ bởi lẽ giới từ là một trong những hiện tượng ngữ pháp khá phức tạp trong tiếng Anh. Do giới hạn về mặt thời gian và phạm vi nghiên cứu, tác giả bài báo sẽ đưa ra những đặc tính của giới từ một cách súc tích, phân tích sự tương phản giữa giới từ trong tiếng Anh và tiếng Việt, đặc biệt là các giới từ chỉ phương hướng và vị trí để người học có thể sử dụng chúng một cách dễ dàng. Cụ thể hơn, tác giả sẽ đưa ra sự khác biệt về cú pháp cũng như ngữ nghĩa giữa các giới từ chỉ phương hướng và vị trí trong tiếng Anh và tiếng Việt. Một số gợi ý trong giảng dạy giới từ cho sinh viên cũng sẽ được tác giả đưa ra trong bài viết này.

Từ khoá: Các giới từ trong tiếng Việt, các giới từ trong tiếng Anh, sự khác biệt giữa giới từ trong tiếng Việt và tiếng Anh

1. INTRODUCTION

An emphasis on learning English has been seen in Vietnam these days for its important roles at work and daily life. Therefore, the number of people who are interested in doing this is increasing sharply. However, English, like any other language is full of problems for learners. Undoubt-

edly, grammar is one of the most complicated aspects of English language since it is rules that tells learners the way words are combined.

“Prepositions” is regarded as one of the most difficult barriers faced by Vietnamese students. During the process of learning, they may be confused about

using prepositions. Likewise, they tend not to be accurate enough in terms of syntactics when expressing themselves in the target language or vice versa. In order to help them to deal with this, I would like to have a study on the subject by making a contrast between English and Vietnamese prepositions.

2. LITERATURE REVIEW

2.1. English prepositions:

2.1.1. Definition

Many researchers have advanced definitions of preposition in numerous ways. According to McIntosh et al (2004) a preposition “is a word or group of words used before a noun or pronoun to show place, position, time or method”. However, standard grammars often assign them a rather vague definition, such as “words that show the relation of a noun or pronoun to some other words in a sentence” (Warriner et al, 1965). Also, Loughheed (2010) seems to share the same viewpoint. He refers a preposition to a connecting word showing the relationship of a noun or a noun substitute to some other words in the sentence. Take the following as examples. The first noun phrase - “the bird” is linked to the second “the sky” by the preposition “in” (The bird in the sky - Con chim trên bầu trời). One more instance is that the two nouns are joined by the preposition “of” in the noun phrase “the teacher of English”. In most general term, a preposition expresses a relation between two entities, one being that represented by the

prepositional complement (Quirk, 2010). Grammatically, prepositions formally recognizable by the fact that they are usually followed by a noun phrase or a nominal clause which may be a nonfinite Ing-participle or a finite nominal clause (Delahunty and Garrvey, 1994). Such can be illustrated in the following:

a) an increase in car-owners (before a noun phrase)

b) we thought about giving a present to them (before a nonfinite nominal Ing-participle clause);

c) We thought about giving a present to whoever worked for us. (before a finite nominal relative clause)

(Loughheed, n.d, 2010)

2.1.2. Classification

Prepositions are divided into several groups according to two criteria such as composition and semantics. That is to say, they are put into various subdivisions based on the way they are formed and their meanings.

In terms of compositional classification, there are two types like simple prepositions, which are made up with only a root morphemes such as *up, on, to, for, in* while compounds consist of at least two roots, with or without derivational morphemes (Quirk, 2010). The structure can be a preposition or adverb plus another preposition (as in *onto, throughout, along with, as for, away from, out of, ...*) or a verb/ adjective/ conjunction with another preposition (as in *owing to, due to, because of, ...*) or a preposition with a

noun and one more preposition (as in *by means of, in comparison with, in front of, in accordance with, on account of*. Another form is prepositional phrase, which consists of groups of words that begin with a preposition and end with a noun or pronoun. Some are used commonly and in a number of situations such as “acting as an adjective or adverb, locating something in time and space, modifying a noun, or telling when or where or under what conditions something happened. Examples of these prepositional phrases are *out of work, at any rate, by means of, in person, under orders, from now on* and so forth. Finally, there are some called marginal prepositions which are verbal in forms, such as *concerning, considering, including, pending*.

Delahunty and Garvey (1994) states that the semantics of prepositions covers a wide range of meanings. First, a preposition of time describes when or for how long something occurred or will occur. The three most common prepositions of time are *at, in, and on*. Each preposition of time refers to a different increment of or point in time. Likewise, they can be used to refer to exact, approximate time or duration of time.

a) The sun shines by day; the moon by night

b) He arrived at 4 pm just in time for the train

c) She stayed there for two weeks

Second, a preposition of place describes where something is located in reference to something else, or where something

occurred or will occur. There are many such as *in, at, on, next to, beside, behind, in front of, opposite, near, on top of, under, above, beneath, around* and so on. Such prepositions are illustrated in these sentences:

a) They walked round the statue

b) The sun rises in the East and sets in the West

c) The house is between two low hills

Third, a preposition of Manner is all about how a certain thing happened or is done, sometimes even referred to as Prepositions of Method. These include words like *on, by, with, like*. Let's take the following as examples:

a) He will die by the sword.

b) He faces danger with courage.

c) She left the room in tears.

A final type is a preposition of instrument is used when describing certain things work. These prepositions are *by, with, and on*. These are for illustrations:

a) She opened the locked door with an old key

b) Aunt Patricia returned home by ferry.

2.2. Vietnamese prepositions:

2.2.1. Definition

It is very necessary to understand what is known as prepositions in Vietnamese as it may help language learners, especially English ones to avoid mistakes when they would like to express their ideas in their acquired language or mother tongue.

As far as grammar is concerned, the Vietnamese language also has a category

of words which is similar to prepositions. This may be called Vietnamese equivalents of English prepositions. To make it simple, “preposition” is more preferable for some specialists of this field. Nevertheless, the notion of “prepositions” in Vietnamese is a quite complicated issue because some linguists have claimed that prepositions do not exist in the language. Yet, according to Tuc (2003), “although the distinction between prepositions and serial verbs in Vietnamese is not always clear-cut, Vietnamese prepositions do exist”. In his research, he also gave lots of examples to support his opinion. Moreover, nowadays, in many books of teaching Vietnamese to foreigners, the name “preposition” is often used. Thus, to be convenient, the name “Vietnamese preposition” is used for its equivalent of English preposition in this paper.

2.2.2. Classification

Tran (2007) says that there are two main types of Vietnamese prepositions, which are of time and place or location. Apart from that, there are some other prepositions called miscellaneous ones.

The first kind is the preposition of time, which is used to show when someone does something or something happens. This includes *vào* (in, on, at), *trong* or *suốt* (during), *trước* (before), *sau* (after), *kể từ khi* (since) and *cho tới khi* (until). For example, Chúng tôi học tiếng Anh vào các buổi sáng (We usually have English lessons every morning)

In addition, prepositions of location give information of places. They are

trên (on, above, over), *trong* (in, inside), *chung quanh* (around), *bên phải* (on the right of), *cạnh* (next to) and so on. Finally, miscellaneous prepositions conclude *cho* (for), *với* (with), *về* (about), *nhờ* (thanks to), *bởi* (by),

Here are some examples about how these prepositions are used in sentences. Their usage in Vietnamese is similar to those in English.

Of time:

a) Anh ấy thường dậy vào sáu giờ sáng (He usually gets up at six am)

b) Bạn ấy không nói gì cả trong giờ học. (She said nothing during the classtime)

Of location:

c) Bạn tôi sống ở thành phố Hồ Chí Minh (My friend lives in Hochiminh city)

d) Viện bảo tàng nằm bên phải tiệm sách cũ (The museum is located on the right of the used bookstore)

Miscellaneous:

e) Đi với tôi! (Come with me)

f) Nhớ mua hoa cho tôi nhé. (Remember to buy flowers for me, OK?)

g) Đối với tôi, chuyện đó không quan trọng (That issue doesn't matter to me)

(Nguyen , 2010)

3. A CONTRAST BETWEEN ENGLISH AND VIETNAMESE PREPOSITIONS

The notion of prepositions is quite a difficult issue. It is believed that it would be complicated if English prepositions were compared to Vietnamese ones in a large scale. Instead, within this paper, only a contrastive analysis on the two

kinds such as prepositions of movement with directional verbs and locative (or place) prepositions will be made. In other words, differences in syntactics and semantics between them need identifying because it is observed that they are often big problems for Vietnamese students when getting to know how to use them due to the negative transfer or interference (Hoffman, 1991). As for him, “negative transfer occurs when the performance on the first language inhibits or detracts from performance in the second language”

3.1. Prepositions of movement with directional verbs

The biggest difference between English and Vietnamese prepositions is their usage with directional verbs. Similarly, prepositions can be found with these verbs in English while they are absent in the Vietnamese language.

In English, the directional verbs like *come*, *go*, *get* and *arrive* are of intransitive complementation. That is to say, they do not take direct objects. They are usually followed by prepositions or particles. Here are the examples of directional verbs with prepositions and their Vietnamese equivalents (in Table 1)

Table 1: Prepositions of movement with directional verbs and their Vietnamese equivalents

| English | Vietnamese |
|---|---------------------------------------|
| (a) Sally has gone <i>to</i> New York. | Sally đã đến New York |
| (b) Catrin will come <i>to</i> Sheffield next month | Catrin sẽ đến Sheffield vào tháng sau |
| (c) They have just arrived <i>at</i> the airport. | Họ vừa đến sân bay |

Obviously, the structure between the two languages in those sentences is not the same. Specifically, it is obligatory to use prepositions such as “to” or “at” after English directional verbs like “go” or “come” whereas the above Vietnamese verbs (đến) do not take any prepositions because they can take their own direct

objects showing places. Actually, in Vietnamese, there are no prepositions which are equivalent to those in English. Not surprisingly, the Vietnamese verb đến can be transferred to “ARRIVE” with the preposition “AT” or “IN”; “GO”, “GET” and “COME” plus “TO”, as in Table 2

Table 2: Prepositions of movement with directional verbs and their Vietnamese equivalents

| English | Vietnamese |
|---|--|
| (d) I don't have time to go <u>to</u> the post-office | Tôi không có thời giờ đến bưu điện |
| (e) He arrived <u>in</u> Japan a few days ago | Anh ta đến Nhật bản cách đây vài ngày |
| (f) I want to get <u>to</u> Berlin before dark | Tôi muốn đến Berlin trước khi trời tối |

3.2. Locative prepositions

One more distinguishable characteristics between the English and Vietnamese prepositions can be found in locative ones. Similarly, there is a semantic and pragmatic difference between them. (Tran, 2010). An English preposition of place is equivalent to more than one Vietnamese ones because it is thought that the concept of space and location is decided by its own culture and geographical features in different countries.

This can be clearly illustrated in Britain and Vietnam. In the former, such prepositions indicate the location of an object regardless the position of the speaker. For example, English people often say: “the plane is “*in*” the sky, the child is playing “*in*” the kitchen, cars run “*in*” the street”. (McCarty et al, 2004). On the contrary, the Vietnamese tend to take the position of the speakers into consideration. They say: máy bay ở trên trời (the plane is above him or her), đứa trẻ đang chơi trong nhà bếp (the child is inside the kitchen), những chiếc xe hơi chạy ngoài đường (cars are outside). As can be observed from the above, the preposition *in* can be translated into Vietnamese with three different meanings like “*trên, trong, ngoài*”

It would be imperfect if analyses were not made to contrast English from Vietnamese prepositions of locatives. For one, when referring to the higher position, the English take the contact meaning between trajector and landmark into account. For example, *on, above* and *over* are used in different situations while Vietnamese people almost do not consider this aspect. That is, they just use the only word *trên* for situations. Furthermore, in terms of the relation between “*above*” (*trên*) and “*under*” (*dưới*), English people are always aware of whether or not trajector is in the vertical reference of the landmark’s area. As a result, they employ these words like “*above / over / on* and *under / below / beneath/ underneath*” to show the position of an entity. In contrast, Vietnamese people only divide the space into two regions such as “*above/under*” (*trên/dưới*). A final discrimination of English from Vietnamese prepositions is that the English use “*in the middle of / between* (normally relating a person or thing to two other people/ things) and “*among*” (relating a person/ thing to more than two others) in order to indicate the middle position while the Vietnamese have the word *giữa* for all these cases. Such prepositions in both languages can be illustrated in Table 3 (Tran, 2010)

Table 3: English Prepositions and their Vietnamese Equivalents

| Notion | English prepositions | Vietnamese prepositions |
|--------|--------------------------------------|-------------------------|
| TRONG | in, inside | trong |
| NGOÀI | out, outside, out of | ngoài |
| TRÊN | on, upon, above, on top of, over, in | trên |
| DƯỚI | under, underneath, beneath, below, | dưới |
| TRƯỚC | before, in front of, ahead of, | trước |

| | | |
|------|---|---|
| SAU | behind, at the back of , in the back of, | sau |
| BÊN | by, near, next to, close to, beside, to the right/left, | bên, cạnh, sát, gần, kề, bên phải, bên trái |
| GIỮA | within, among, between, in the middle of, in the midst of | , giữa, |

4. IMPLICATIONS FOR TEACHING

All things considered, such differences in syntactics and semantics between English and Vietnamese prepositions mainly due to the notion of reference have caused some problems for learners of English, leading to their making mistakes when they express their ideas in the target language or vice versa. Similarly, they tend to produce wrong sentences by leaving out prepositions after such directional verbs as arrive, come, go or get”. In addition, they may choose the wrong preposition in terms of semantics due negative language transfer at grammatical and lexical levels. (Hoffman, 1991).

Thus, it is implied that teachers be accurate enough when providing their learners with knowledge of English prepositions. Likewise, they should show them that there is no exact one-to-one translation from English to Vietnamese and vice versa. For instance, the preposition “to” cannot be used with directional verbs in Vietnamese, but it is a must to have such a thing after the intransitive verb “ go”, ‘come”, arrive” or “ get”.

It is suggested that the students make themselves understood in their learning environment by avoiding literal translation and the way the Vietnamese express. Moreover, as discussed in the section *Locative*

prepositions, it is realized that a Vietnamese preposition may have several prepositions to which are equivalent in English. In other words, a Vietnamese preposition can be transferred to more than one English preposition (Ha, 2001) Therefore, it is essential that teachers should make learners fully aware of this so that they will be able to use the most appropriate one in the right situation. In my opinion, that both teachers and students work with each other will have better outcomes

5. CONCLUSION

In conclusion, prepositions, especially, of movement with directional verbs and locative (or place) are a hard category in English grammar because of differences in syntactics and semantics, which is considered a barrier for learners when acquiring the second language. Likewise, they are not skillful enough if they want to transfer such things from Vietnamese into English or vice versa . Consequently, they often make mistakes in dealing with those in the first and second language.

To my belief, it is very necessary to have my study on the prepositions of movement with directional verbs and locative (or place) ones. After having contrasted them, it is certain that English prepositions are more complex than those in Vietnamese. That is to say, the preposition is needed

after some intransitive directional verbs such as “ come”, “ go”, “ get” or “ arrive” while no prepositions are used after their Vietnamese equivalent “ đến”. Moreover, a Vietnamese preposition can be translated into more than English ones. For example, “ trên” can be expressed by “ on”, “ over” or “ in” in the English language.

I hope that this paper will be a piece of useful referent material for those who are interested in teaching and learning English language.

REFERENCES

1. Ashby, M., McIntosh, C., Turnbull, J., Wehmeire, S. (Eds). *Oxford Advanced Learner's Dictionary*. 7th Edition (2004) . The UK: Oxford University Press
2. Ha , T. C , (2001). *Ngu Hoc Tre*. Youth Language. Hanoi: Institute of Linguistics
3. Delahunty, G. P. and Garvey J.J(1994) *Language, Grammar and Communication* - Steven Pensinger, Inc
4. Hoffman, C.(1991). *An introduction to bilingualism*. London, Longman
5. Hunter College Reading/Writing Center (*Prepositions: Definition and Usage*. March 01 1999. Retrieved Dec.29, 2010 from <http://rwc.hunter.cuny.edu/reading-writing/on-line/prep-def.html>
6. Lougheed, Lin. (n.d).(2010) “ *The great preposition mystery*.” Retrieved Dec.20, 2010 from <http://www.scribd.com/doc/42499115/Lougheed>
7. McCarty, T.L., Pérez, B., Torres-Guzman, M.E, To, T.D. & Watahomigie, L.J., (Eds.) (2004). *Sociocultural Contexts of Language and Literacy*. 2nd Ed. (p.150). Britain: Routledge.
8. Nguyen, T. Y. N, (2010) “ *English and Vietnamese Prepositions*”- HCM University of Pedagogy
9. *Prepositions: Locator in time and place*. (n.d).Retrieved Dec.20, 2010 from <http://grammar.ccc.commnet.edu/grammar/prepositions.htm>
10. Tran, M.T.& Tran, T.C. (2007). “ *Chào bạn!: an introduction to Vietnamese*” The U.S.A: University Press of America.
11. Tran, Q.H. (2010). *Major differences in the use of English and Vietnamese locative prepositions describing spacial relations*. Retrieved Dec.27, 2010 from <http://www.kh-sdh.udn.vn/zipfiles/so40quyen3/10-tranquanghai.pdf>
12. Tuc, H.D, (2003), *Vietnamese-English Bilingualism Patterns of Code-Switching*. (p.69). London & New York: Routledge
13. *Vietnamese online grammar*. (n.d). Retrieved Dec. 23, 2010 from http://vietnamese-grammar.group.shef.ac.uk/grammar_en.php?ID=47
14. Warriner Jonh E., and Griffith (1965) *English Grammar and Composition*. New York: Harcourt, Brace & World, Inc.

LOẠI HÌNH CÁC SỰ TÌNH TRONG TIẾNG VIỆT

Hồ Thị Kim Ánh

Khoa Ngữ văn và Khoa học xã hội

Email: anhhtk@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/01/2021

Ngày PB đánh giá: 08/02/2021

Ngày duyệt đăng: 19/02/2021

TÓM TẮT: Theo ngữ pháp chức năng, mỗi câu đều thực hiện chức năng phản ánh nhận thức, kinh nghiệm của con người về thế giới thông qua một cấu trúc nghĩa - ngữ pháp phản ánh sự tình. Sự tình (vật, việc, hiện tượng) của hiện thực hết sức đa dạng. Khi dùng ngôn ngữ để diễn đạt sự tình, người sử dụng ngôn ngữ phải tổ chức sự tình phù hợp với tình huống, với cách nhìn nhận sự tình và mục đích của mình. Trong thế giới khách quan, mỗi vật, việc, hiện tượng đều có đặc trưng riêng, phân biệt với các vật, việc, hiện tượng khác. Đặc trưng của sự tình gắn với cấu trúc nghĩa biểu hiện. Chưa tính đến thế giới các quan hệ trừu tượng, cấu trúc phản ánh đặc trưng của sự tình là cấu trúc vị từ - tham thể..

Từ khóa: sự tình, vị từ, tham thể, vai nghĩa, cảnh huống

TYPES OF SITUATIONS IN VIETNAMESE

ABSTRACT: According to functional grammar, each sentence performs function of cognitive reflections, human experience about the world through a semantic - grammatical structure reflecting the situation. The situations (objects, things, phenomena) of reality are very diverse. When using language to express situations, language users must organize the context suitable with the situations, in their view of the situations and their purposes. In the objective world, each object, thing and phenomenon has its own characteristic (attribute), distinguished from other objects, things and phenomena. Characteristics of situation are associated with the structure of the expression meaning. Not to mention the world of abstract relations, the characteristic reflection structure of the situation is the predicate – object structure.

Keywords: situation, predicate, ambition, role meaning, situation

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cấu trúc vị từ - tham thể là cấu trúc nghĩa - ngữ pháp phản ánh sự tình của câu. Cấu trúc vị từ - tham thể một mặt phản ánh cấu trúc sự tình, mặt khác phản ánh phần cốt lõi trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu. Điều này đã được nhiều nhà ngữ pháp chức năng khẳng định. L. Tesnière cho rằng: “*Cấu trúc Stemma của câu đơn đó là cấu trúc của một nút động từ với các*

hoạt tố quan hệ với nó” [9, tr 50]. Còn Ch. Fillmore thì khẳng định câu là sự kết hợp giữa một vị từ với một hoặc nhiều phạm trù “*cách*”.

Tính phức tạp, đa dạng của thực tế khách quan làm cho cấu trúc vị từ - tham thể cũng được thể hiện rất đa dạng. Có thực tế được thể hiện bằng những cấu trúc đơn giản, có thực tế lại được thể hiện bằng những cấu trúc phức tạp hơn, vì vậy sẽ có:

- Cấu trúc vị từ - một tham thể
- Cấu trúc vị từ - hai tham thể
- Cấu trúc vị từ - ba tham thể
- Cấu trúc vị từ - bốn tham thể
- Cấu trúc vị từ - không tham thể

Khi nằm trong một câu cụ thể, các yếu tố ở vị từ cho biết sự tình do câu diễn đạt mang tính động [+ động] hay không [- động] (tĩnh), thuộc về lĩnh vực vật chất, tinh thần hay lĩnh vực của các mối quan hệ trừu tượng. Do khả năng quyết định phẩm chất của toàn bộ sự tình như vậy, trong sự phân tích nghĩa của câu có thể coi các yếu tố ở vị từ là yếu tố chỉ sự tình động hoặc sự tình tĩnh, các yếu tố nghĩa quây quần xung quanh vị từ được gọi chung là các vai nghĩa. Mối quan hệ nghĩa giữa vị từ và các tham thể làm thành cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu. Như vậy, phân tích cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu là xác định vị từ cùng với các tham thể quây quần xung quanh nó, xác lập các mối quan hệ giữa tham thể với vị từ trong câu.

2. VỊ TỪ VÀ THAM THỂ

2.1. Vị từ

2.1.1. Tiêu chí nhận diện vị từ

Trong quan hệ với các vai nghĩa do tham thể biểu thị, vị từ là yếu tố ngôn ngữ chỉ đặc trưng của một sự tình. Vị từ thuộc loại nào là do bộ đôi tiêu chuẩn [động] và [chủ động] quy định.

* Nhận diện tính [+động]/ [-động] thông qua những từ tình thái chỉ tốc độ

Theo S.C Dik, dấu hiệu có tính chất đặc trưng của sự tình [+động] là chiều tốc độ và những tình thái hoặc phương thức có liên quan đến chiều này. Do đó, chỉ có những vị

từ [+động] mới kết hợp với những từ tình thái chỉ tốc độ nhằm diễn đạt sự khởi đầu hay kết thúc của một hành động và như thế chỉ có những sự tình hành động hoàn thành, hành động đang thực hiện, quá trình biến động, quá trình biến đổi mới có tính [+động]. Ngược lại, những sự tình [-động] là những sự tình thuộc về Trạng thái và Tư thế.

(1) Nó **đi** nhanh. (vị từ hành động)

(2) Bông hồng **nở** từ từ. (vị từ quá trình)

(3) Con mèo **nằm** ngoài sân. (vị từ tư thế)

(4) Thằng bé **ôm**. (vị từ trạng thái)

Chỉ có những sự tình [+động] có vị từ hạt nhân [+động] được hình thức hóa bằng những trạng từ chỉ tốc độ đi kèm.

Trong tiếng Việt, có một số vị từ đặc trưng cho các sự tình hành động vì có thể gây nên tiếng động như: đánh, nổ, vỡ,... khi được bỏ nghĩa bằng những từ biểu thị âm thanh: *bốp, bịch, xet...* nhưng không thể xem như một tiêu chí, một “đặc trưng khiến cho một sự tình [+động] khu biệt với sự tình [-động] (tĩnh) là sự có mặt của âm thanh” vì quan điểm này không mang tính khái quát cho toàn bộ các sự tình [+động] mà nó chỉ đúng với một số vị từ kể trên còn những vị từ [+động] chỉ sự biến đổi, biến động không hề có khả năng gây nên tiếng động, cũng không hề có khả năng được bỏ nghĩa bằng những trạng ngữ biểu thị âm thanh.

Chẳng hạn: người ta có thể diễn đạt một sự tình [+động] với vị từ đánh: đánh vù một cái, đánh bốp một cái nhưng người ta không thể diễn đạt một sự tình cũng [+động] mà không bao giờ có khả năng kết hợp với các từ được biểu thị như: *tàn, úa, phai nhạt, hao mòn...*

Rõ ràng, các từ biểu thị âm thanh chỉ là đặc trưng riêng của một số vị từ [+động] chứ không phải và không thể là với tất cả vị từ đặc trưng [+động].

* Nhận diện tính [+động] và [-động] thông qua các từ tình thái: đã, xong, rồi

- Đã bao giờ cũng đặt trước vị từ hạt nhân để xác định các sự tình (hành động hoặc quá trình) do vị từ hạt nhân biểu thị diễn ra và hoàn thành trước một thời điểm được lấy làm mốc, do đó ở thời điểm nói nó không còn được diễn ra nữa.

Cho nên, khi đã kết hợp với một từ [+động] đương nhiên là diễn đạt một sự tình Động song vẫn hàm chỉ một trạng thái tĩnh nào đó.

(5) *Cây bàng đã đổ.*

Cái quá trình đổ của *cây bàng* đã diễn ra trước đó để lại một tình trạng (trạng thái) tĩnh nào đó.

Ngược lại đã kết hợp với các vị từ [-động] tức những vị từ biểu thị sự tình trạng thái và tư thế sẽ cho biết các sự tình do vị từ hạt nhân biểu thị bắt đầu có trước khi nói và vẫn tiếp tục tồn tại sau đó nữa nghĩa là hàm ẩn một quá trình.

- *Xong*

(6) *Nó làm xong bài tập.*

Từ *xong* kết hợp với vị từ hạt nhân nhằm diễn đạt ý nghĩa hết, không còn gì nữa (ý nghĩa kết thúc hoàn thành). Nét đặc trưng rõ nhất khu biệt một sự tình [+động] với một sự tình [-động] thông qua từ *xong* chính là: *xong* không bao giờ kết hợp với những vị từ biểu thị trạng thái, tư thế tức những sự tình tĩnh. Vậy, những sự tình được tình thái hóa bằng từ *xong* là những

sự tình [+động] tức những hành động, những quá trình.

- *Rồi*: trong những trường hợp nhất định, *rồi* và *xong* có thể thay thế cho nhau.

(7) Ăn cơm chưa? - Đã ăn *xong* (hoặc) - Ăn *rồi*.

Khi so với *xong*, một sự tình [+động] khi được tình thái hóa với từ *rồi* sẽ biểu thị một ý nghĩa hoàn thành dứt khoát hơn:

(8) *Làm* bài chưa? - Đã làm *xong* hoặc *làm chưa xong*.

- *Làm xong rồi*.

Ngược lại, các sự tình [-động] khi được tình thái hóa bằng từ *rồi* sẽ diễn đạt ý nghĩa đã hoàn thành nhưng đến thời điểm nói và sau khi nói vẫn còn tồn tại.

(9) *Nhà này cũ rồi*.

Trước khi phát ngôn, *nhà này* đã cũ và sau khi phát ngôn không có nghĩa là *nhà này* hết cũ mà tính chất, trạng thái *cũ* vẫn còn tồn tại trong một thời gian nhất định nào đó sau khi nói.

Rồi còn khác *xong* ở đặc điểm: nếu như *xong* chỉ có duy nhất khả năng kết hợp với vị từ hạt nhân diễn đạt sự tình [+động] thì ngược lại *rồi* vừa kết hợp được với các vị từ [+động] vừa kết hợp với vị từ [-động].

Như vậy, khi được tình thái bằng từ *rồi* các vị từ [-động] sẽ diễn đạt một sự tình tĩnh chỉ sự bắt đầu, kết thúc trước khi nói và sau khi nói vẫn tồn tại và *rồi* kết hợp với các vị từ [+động] sẽ diễn đạt một sự tình [+động] chỉ sự kết thúc giai đoạn và chuyển sang một giai đoạn mới của sự vật.

* Nhận diện tính [+động]/[-động] thông qua các từ chỉ hướng: *ra, vào, lên, xuống*....

Các vị từ hạt nhân [+động] và [-động] đều có thể có một vị từ chỉ hướng đi kèm với tư cách là một trạng ngữ. Song tùy thuộc vào vị từ hạt nhân [+động] và [-động] mà các trạng từ vị ngữ này sẽ diễn đạt những ý nghĩa khác nhau.

Khi đi kèm với vị từ [+động] biểu thị sự vận động dời chuyển (*chạy, nhảy, bò...*) và những vị từ [+động] biểu thị sự vận động do chủ thể gây nên (đẩy, dắt, cật, rót,...) thì bao giờ cũng hình thành một sự tình [+động] chỉ hướng hoặc đích: đi ra, ném vào, bước lên, ngã xuống.

Ngược lại, các vị từ hạt nhân [-động] khi đi kèm với các trạng ngữ: *ra, vào, lên, xuống...* sẽ có tác dụng biến một tư thế [-động] thành một hành động [+động] (động tác). Chẳng hạn *ngồi xuống* là chuyển từ tư thế đang đứng sang tư thế *ngồi*)

Tương tự, khi vị từ hạt nhân là đứng được kết hợp với *lên* thành ra đứng lên sẽ biểu thị sự chuyển tư thế trước đó là *ngồi*.

Vậy, chỉ có các vị từ [+động] mới kết hợp được với các trạng ngữ chỉ hướng đích, còn trong các kết cấu có vị từ hạt nhân là một cấu trúc gồm vị từ chỉ tư thế với một từ chỉ hướng thì sẽ cho ra những sự tình [+động] mặc dù vị từ hạt nhân là [-động].

* Nhận diện tính [+động]/ [-động] thông qua cấu trúc câu

Việc sắp xếp các yếu tố trong cấu trúc câu tồn tại sẽ đem lại tác dụng làm thay đổi một sự tình [+động] thành một sự tình [-động].

Chẳng hạn: vị từ *mọc* khi phân tích ở dạng biệt lập có ý nghĩa là một vị tố [+động] chỉ quá trình nhô lên khỏi bề mặt và tiếp tục lớn lên của một sự vật, hiện

tượng nào đó. Cho nên người ta dùng *mọc* để diễn đạt một sự tình động [+động] mang ý nghĩa chỉ quá trình.

(10) *Mặt trời mọc ở đằng Đông.*

Khi vị từ *mọc* được sắp xếp trong cấu trúc chuyên dùng cho câu tồn tại [giới từ + danh từ vị trí + động từ + danh từ] thì ý nghĩa [+động] (quá trình) của vị từ *mọc* đã chuyển thành vị từ [-động].

(11) *Bên bờ ao mọc một cây chanh.*

Khi nằm trong cấu trúc câu tồn tại (11), vị từ *mọc* không còn mang nét nghĩa [+động] nữa; sự xuất hiện của danh từ chỉ vị trí không gian trước vị từ *mọc* đã khử đặc trưng [+động] ở vị trí này và làm bộc lộ những nét nghĩa tư thế, trạng thái của vật trong không gian.

* Nhận diện tính [+động], [+chủ động]/ [-động], [-chủ động]

Nếu sự phân biệt các sự tình ở bậc thứ nhất giúp ta nhận diện được các sự tình [+động] hay [-động] tức là những Biến Cố hay Tình Thế có ý nghĩa quan trọng đối với sinh hoạt của tất cả động vật, thì sự phân biệt sự tình ở bậc thứ hai dọc theo thông số [chủ động] lại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với con người. Vì trong mọi hoạt động của mình con người luôn gắn với ý thức trách nhiệm. Một ý thức giúp con người vừa chủ động trong việc của mình, vừa phân biệt được hoạt động nào là những hoạt động của vô tri tự nhiên, hoạt động nào là do một chủ thể nhất định gây ra.

Tính [chủ động] trong ngữ pháp chức năng luôn luôn đòi hỏi phải gắn với chủ thể có tri giác. Trong cấu trúc câu phản ánh nội dung sự tình hành động thì chủ thể thường trùng với chủ ngữ và đóng vai trò chủ ngữ

của những vị từ hạt nhân. Không có chủ thể tri giác sẽ không có bất kì một sự tình chủ động nào.

(12) *Cô giáo đang giảng bài.*

Ngược lại, các quá trình thì thường gắn với sự thay đổi thể trạng của sự vật, tức cũng mang thuộc tính [+động] nhưng cái [+động] này lại diễn ra không có sự can thiệp của chủ thể có tri giác, nghĩa là luôn luôn không có thông số [+chủ động].

(13) *Lá bàng từ màu xanh ngả sang đỏ.*

* Nhận diện tính [+động], [+chủ động]/ [+động], [-chủ động] bằng những vị tố tình thái hóa mang nghĩa chủ động

Một sự tình được coi là có tính chủ động bao giờ cũng chứa một vị tố hạt nhân [+động] gắn liền với một chủ thể có tri giác chính vì vậy mà nghĩa của những vị từ tình thái chỉ ý chí năng lực ... đứng trước vị từ hạt nhân và bổ ngữ cho nó thường bao hàm tính [+chủ động]. Đó là những vị từ như: *cần, phải, nên, đành, định, toan, tính, cố...*

(14) *Bệnh nhân phải gây mê trước khi phẫu thuật.*

* Nhận diện tính [+động], [+chủ động]/ [+động], [-chủ động] thông qua các yếu tố, các kiểu câu chỉ mục đích, mệnh lệnh

Mọi sự tình [+động], [+chủ động] trong tiếng Việt có thể được nhận diện dựa vào các yếu tố chỉ mục đích như: *vì, cho* hoặc kiểu câu mệnh lệnh. Vì thực tế cho thấy, hầu hết các hoạt động của con người đều hàm chứa mục đích. Rất hiếm trường hợp một người nào đó thực hiện một hành động mà không nhằm mục đích nào. Cho nên, có thể nói: một sự tình [+động], [+chủ động] tức một hành động luôn chứa đựng

một chủ thể hành động và mục đích của hành động.

(15) *Bác Hồ đã hy sinh cả cuộc đời vì độc lập tự do của tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.*

Tương tự, đối với những kết cấu câu cầu khiến (mệnh lệnh) bao giờ cũng thể hiện một sự tình [+động], [+chủ động] bởi một lẽ rất dễ hiểu là: người ta chỉ có thể bày tỏ yêu cầu hay sai khiến một con người hay một động vật làm một việc mà chủ thể có thể tự điều khiển việc làm hoặc có khả năng hiện thực hóa điều được yêu cầu hay sai khiến, cho nên trong những cấu trúc câu cầu khiến thường xuất hiện những vị từ chuyên dùng như: *mời, giục, thỉnh cầu, xin, van, lệnh, ra lệnh cho, hãy, cho phép ...* và các từ *ngay, đi, đây ...* ở sau vị từ hạt nhân.

(16) *Tòa cho phép bị cáo ngồi xuống.*

Ngược lại các sự tình [+động] nhưng [-chủ động] không thể và không bao giờ được sử dụng trong kết cấu câu mục đích hay cầu khiến chẳng hạn: người ta không bao giờ chấp nhận những kết cấu phi logic và kỳ quặc, kiểu như:

(17) *Tôi ra lệnh cho anh mệt.*

Tôi van xin anh khỏe.

* Nhận diện tính [+động], [+chủ động]/ [+động], [-chủ động] thông qua cấu trúc câu hứa hẹn, cam kết

Một hành động chủ động có thể xảy ra ở con người và chỉ có con người mới là chủ thể duy nhất có thể đưa ra sự hứa hẹn, cam kết khi chủ thể chủ động được việc mình hứa hay cam kết. Cho nên nét nghĩa hứa, cam kết sẽ là những dấu hiệu giúp ta phân biệt một sự tình [+động], [+chủ động] với một sự tình [+động], [-chủ động] vì rằng

nếu không chủ động được việc mình làm người ta không bao giờ hứa hoặc cam kết. Ta có thể bắt gặp những sự tình sau:

(18) Tôi **hứa** với bạn là sẽ đến chơi nhà bạn.

Ngược lại ta sẽ không bao giờ chấp nhận những lời hứa hay cam kết mà chủ thể không bao giờ chủ động được.

(19) Tôi **hứa** là tôi sẽ trúng xổ số.

* Nhận diện sự tình [+động], [+chủ động]/[+động], [-chủ động] thông qua các vai công cụ, phương tiện

Nếu một sự tình [+động], [+chủ động] có chủ thể là người hay động vật khác, thì đặc trưng hoạt động của chủ thể có gắn với công cụ, phương tiện là đặc trưng chỉ có duy nhất ở người (chủ thể của hành động). Cho nên, sự xuất hiện của các vai công cụ, phương tiện trong một sự tình bao giờ cũng ẩn giấu một chủ thể là người chứ không thể là động vật hay vật vô tri vô giác.

Vậy các sự tình động, có các vai công cụ bổ ngữ cho vị từ hạt nhân thì bao giờ sự tình đó cũng là một sự thể có tính [+động] và [+chủ động] vì rằng chỉ có chủ thể người mới biết chế tạo, sử dụng cũng như chọn lựa phương tiện, công cụ nào phù hợp với hành động để mang lại hiệu quả cao trong hoạt động.

(20) *Bức tranh này được vẽ bằng loại màu đặc biệt.*

Như vậy, những yếu tố chỉ vai công cụ, phương tiện vừa xác định tính chất [+động] của những vị từ hạt nhân, vừa khẳng định sự tác động của một chủ thể [+chủ động], ngay cả trong những trường hợp cấu trúc câu không có mặt chủ ngữ vẫn diễn đạt một sự tình [+động] [+chủ động].

(21) *Bức tranh này vẽ bằng sơn dầu.*

Ngược lại, trong một sự tình [+động], [-chủ động] không bao giờ có vai công cụ phương tiện bổ ngữ cho vị từ hạt nhân, vì rằng vai công cụ luôn luôn là dấu hiệu đặc trưng cho sự kết hợp giữa một chủ ngữ tác thể là những con người hành động. Cho nên những yếu tố công cụ không bao giờ có thể kết hợp với những vị từ hạt nhân diễn đạt sự tình [+động], [-chủ động], tức những quá trình.

Nghĩa học không bao giờ chấp nhận những kết hợp phi logic kiểu như:

(22) *Cái cây đổ bằng cưa.*

2.1.2. Các loại vị từ

Căn cứ vào các tiêu chuẩn nhận diện ở mục trên, vị từ được phân biệt thành 4 loại sau:

- Vị từ chỉ hành động: là những vị từ biểu thị sự tình có đặc trưng [+động], [+chủ động] của người và vật.

(23) *Dùng đá mạnh vào sườn chú Mười.* [5, 43]

Chủ thể *Dùng* chỉ đối tượng con người cho biết hành động đá có tính [+động], [+chủ động]. Vị từ đá là vị từ hành động.

- Vị từ chỉ quá trình: là những vị từ biểu thị sự tình có đặc trưng [+động], [-chủ động] của người và vật.

(24) *Lá bay loạn xạ.* [1, tr 383]

Chủ thể vật vô sinh *lá* là một bộ phận của loài thực vật, hành động *bay* có tính [+động] nhưng [-chủ động]. Vị từ *bay* là vị từ quá trình.

- Vị từ chỉ tư thế: là những vị từ biểu thị sự tình có đặc trưng [-động], [+chủ động] của người và vật.

(25) *Thu nằm im, lim dim mắt.* [2, tr 264]

Vị từ *nằm* có tính [-động] vì chủ thể *Thu* chỉ đối tượng con người phải có chủ ý mới đặt thân mình ở tư thế tiếp xúc với một mặt nền được. Vị từ *nằm* có đặc trưng [-động], [+chủ động] là vị từ tư thế.

- Vị từ chỉ trạng thái: là những vị từ biểu thị sự tình có đặc trưng [-động], [-chủ động] của người và vật.

(26) *Gần một tiểu đội địch chết đứng giữa một cái nhà kho chứa nhựa đường.* [3, tr 172]

Vị từ *chết* trong (26) mang đặc trưng [-động], biểu thị sự ngừng trao đổi chất của cơ thể sống mà chủ thể [+người] *gần một tiểu đội địch* chắc chắn [-chủ động]. Vị từ *chết* mang đặc trưng [-động], [-chủ động] là vị từ trạng thái.

2.2. Tham thể

2.2.1. Tham thể là gì?

Cao Xuân Hạo cho rằng: “*Tham gia vào sự tình có những tham tố (Participants) của sự tình, gồm những diễn tố (Actans) và những chu tố (Circumstants) – “những kẻ đứng xung quanh”.* Các diễn tố là những vai trò tất yếu được giả định sẵn trong nghĩa của vị từ” [4, tr 8]. Đồng thời, ông dẫn lại tư tưởng của S.C. Dik: “*Theo S.C. Dik (1981), một cấu trúc chủ vị hạt nhân (nuclear predication) xét toàn bộ biểu thị một sự tình (State of affairs) được xác định bởi cái thuộc tính hay mối quan hệ do vị ngữ biểu thị liên kết các thực thể do danh tố biểu thị.*” [4, tr 47]

Như vậy, cùng với vị từ, tham gia vào sự tình được phản ánh trong câu còn có các tham thể tham gia vào với một chức năng nghĩa nhất định. Hạt nhân của sự tình do

động từ, tính từ biểu thị, các tham thể do các danh từ, cụm danh từ hoặc các đại từ biểu thị. Liên hệ với cấu trúc ngữ pháp thì tham thể chính là chủ ngữ, bổ ngữ hoặc trạng ngữ trong câu. Căn cứ vào tiêu chí “diễn” hoặc “không diễn”, các tham thể được M.A.K. Halliday phân biệt thành hai loại là: tham thể (tham thể cơ sở, diễn tố) và cảnh huống (chu cảnh, chu tố, tham thể mở rộng). *Tham thể* là tất cả các chức năng nghĩa liên quan trực tiếp đến sự tình, chịu sự chi phối trực tiếp của vị từ hoặc phải được ý nghĩa ở vị từ chấp nhận. *Cảnh huống* là những chức năng nghĩa phụ trợ, tùy thuộc, bổ sung vào sự thể các yếu tố thuộc về hoàn cảnh và tình huống như: không gian, thời gian, cách thức, phương tiện ... giúp cho sự tình được mở rộng, hoàn chỉnh hơn.

(27) *Tôi xiết chặt cái vai nhỏ nhắn và mềm mại của Nho dưới cánh tay mình.* [1, tr 392]

Sự tình (27) có các tham thể:

- Chủ thể *tôi*, đối thể *cái vai nhỏ nhắn và mềm mại của Nho*

- Cách thức *chặt*, vị trí *dưới cánh tay mình*

2.2.2. Các loại tham thể

Hiện nay, số lượng và tên gọi các tham thể chưa thống nhất giữa các nhà nghiên cứu. Vì mỗi yếu tố ngôn ngữ khi đảm nhiệm một chức năng nghĩa trong sự tình bao giờ cũng bị chi phối bởi chính nội dung ý nghĩa sự tình biểu đạt, mà hiện thực khách quan thì có muôn vàn vật, việc, hiện tượng nên khó có thể xác định được một cách chính xác số lượng các tham thể nếu tách khỏi cái sự tình chứa chúng. Mỗi sự tình sẽ ấn định một hoặc các tham thể nhất định. Do vậy,

có bao nhiêu cấu trúc vị từ - tham thể trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ sẽ có bấy nhiêu tham thể được hiện thực hóa, danh sách các tham thể sẽ luôn là một danh sách mở. Các nhà ngữ pháp chức năng trong và ngoài nước đã có những quan điểm ít nhiều khác biệt về các tham thể.

Theo quan điểm của người viết, chức năng nghĩa cụ thể của các tham thể trong câu phụ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp của câu, có bao nhiêu hoàn cảnh thì sẽ có bấy nhiêu kiểu vai nghĩa đi kèm với vị từ trung tâm. Với cách hiểu như vậy, người viết hoàn toàn đồng tình với kết quả tổng hợp 13 tham thể theo tác giả Diệp Quang Ban trong [3, tr 92 - 97], đó là:

- Động thể: là thực thể tạo ra tính động, cụ thể là có khả năng làm cho thực thể khác vận động, hoặc chính nó nằm trong sự vận động.

- Đương thể: là thực thể không mang tính động, chịu một tình trạng (“đương” như trong từ *đảm đương*).

- Cảm thể: là thực thể (người hoặc giống như người) có tri giác và có nhận thức, cảm thể còn được gọi là nghiệm thể.

- Phát ngôn thể: là thực thể (người hoặc giống như người) sử dụng tiếng nói.

- Đích thể: là thực thể chịu tác động của hành động nêu ở vị từ.

- Tiếp thể: là thực thể nhận vật trao.

- Đặc lợi thể: là thực thể được lợi do kết quả của hành động nêu ở vị từ đưa lại.

- Vị trí: là nơi mà một vật nào đó được định vị bên trong sự việc, thể vị trí nằm trong cấu trúc cơ sở của câu, giữ chức năng cú pháp bổ ngữ.

- Đích đến: là điểm đến của sự vận động nêu ở vị từ.

- Thời gian: là yếu tố chỉ hoàn cảnh thời gian trong sự việc, hiện tượng.

- Không gian: là yếu tố chỉ hoàn cảnh không gian trong sự việc, hiện tượng.

- Phương tiện (công cụ), Cách thức: là yếu tố chỉ phương tiện (công cụ) trong sự việc, hiện tượng.

- Nguyên nhân, điều kiện, kết quả, mục đích, nghịch đối.

(28) *Nam chạy*. (Động thể)

(29) *Nước chảy mạnh*. (Đương thể)

(30) *Nó suy nghĩ nhiều lắm*. (Cảm thể)

(31) *Họ* bàn về dự án khu đô thị mới. (Phát ngôn thể)

(32) *Cậu bé* đang viết thư. (Đích thể)

(33) *Cậu bé gửi thư cho bạn*. (Tiếp thể)

(34) *Mẹ rửa chân cho con*. (Đặc lợi thể)

(35) *Con mèo ngủ ở thêm nhà*. (Vị trí)

(36) *Con mèo tha con chuột vào bếp*. (Đích đến)

(37) *Họ đến đây lúc 5 giờ chiều*. (Thời gian)

(38) *Xa xa, một cánh diều đang bay*. (Không gian)

(39) *Giáp mở cửa bằng chìa khóa riêng*. (Phương tiện)

(40) *Giáp chăm chỉ học tập nên đã đỗ cao*. (Kết quả)

3. KẾT LUẬN

Ngữ pháp chức năng đã phát triển mạnh trong suốt vài thập kỉ và đến nay, hệ thống lý luận về thứ ngữ pháp mới mẻ này ngày càng hoàn thiện. Mỗi câu đều thực

hiện chức năng phản ánh nhận thức, kinh nghiệm của con người về thế giới thông qua thành tố nghĩa biểu hiện và cũng là cấu trúc nghĩa - ngữ pháp phản ánh sự tình. Trong cấu trúc nghĩa biểu hiện, bốn kiểu vị từ là lõi của bốn loại sự tình, đó là vị từ hành động, vị từ quá trình, vị từ tư thế, vị từ trạng thái. Bên cạnh các vị từ, tham gia vào sự tình còn có các tham thể đảm nhận những vai nghĩa nhất định. Các tham thể gồm: chủ thể, đối thể, đặc lợi thể, tiếp thể, cách thức, phương tiện, vị trí, thời gian, không gian, ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (1987), *Câu đơn tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
2. Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp Việt Nam, phần Câu*, Nxb Đại học Sư phạm.
3. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng, Quyển 1*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

5. Nguyễn Văn Hiệp (2006c), *Cấu trúc vị từ - tham thể và nghĩa miêu tả của câu*, Tạp chí ngôn ngữ, số 2, tr 20 – 31.

6. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

7. Nguyễn Văn Hiệp (2012), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

8. Đỗ Việt Hùng (2014), *Vai trò của các tham tố trong miêu tả và phân loại sự tình*, số 1, tr 24 – 27.

9. Nguyễn Văn Lộc (1995), *Kết tri của động từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

10. Nguyễn Thị Lương (2009), *Câu tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

11. *Truyện ngắn Việt Nam chọn lọc* (1997), tập 2, Nxb Hà Nội.

12. *Tuyển tập truyện ngắn Việt Nam 1945 – 2005* (2005), Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.

13. Nguyễn Minh Châu (2001), *Dấu chân người lính* (tiểu thuyết), Nxb Văn học, Hà Nội.

14. Nguyễn Công Hoan (1996), *Truyện ngắn tuyển chọn*, tập 1 - 2, Nxb Văn học, Hà Nội.

15. Nguyễn Bình Phương (2004), *Thoạt kì thủy* (tiểu thuyết), Nxb Hội nhà văn.

SỰ VẬN DỤNG SÁNG TẠO ĐƯỜNG LỐI CHIẾN TRANH NHÂN DÂN CỦA ĐẢNG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945-1954)

Nguyễn Thị Chiên

Khoa Lý luận chính trị

Email: chiennt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/01/2021

Ngày PB đánh giá: 08/02/2021

Ngày duyệt đăng: 19/01/2021

TÓM TẮT: Đường lối chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc là sự kế thừa tư tưởng, nghệ thuật quân sự truyền thống của cha ông chúng ta trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Truyền thống đó được phát huy cao độ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954). Sự sáng tạo của Đảng trong việc vận dụng đường lối chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc được thể hiện ở phương châm tiến hành kháng chiến: chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính. Đường lối chiến tranh nhân dân còn được thể hiện ở xác định lực lượng kháng chiến, phương thức tiến hành kháng chiến, chống lại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp. Đó chính là nguyên nhân quan trọng nhất để làm nên chiến thắng vẻ vang của dân tộc mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên phủ “lừng lẫy năm châu chấn động địa cầu”.

Từ khóa: Vận dụng sáng tạo, đường lối kháng chiến, Đảng cộng sản Việt Nam

VIETNAM COMMUNIST PARTY'S CREATIVE APPLICATION OF THE PEOPLE'S WAR IN THE WAR AGAINST FRENCH COLONISTS (1945-1954)

ABSTRACT: The strategy of people's war to protect the Fatherland is considered the inheritance of our ancestors' traditional military ideology and art in the history of national construction and defense. That tradition was highly promoted in the resistance war against the French colonial invasion (1945-1954). The Party's creativity was shown in the motto of the resistance: people's war, all people, all aspects, long-term war, self-reliance. That strategy was also reflected in the determination of the resistance force, the method of conducting the resistance war, against the French colonialist's plot of quick defeat and quick conquer. That is the most important reason for a glorious national victory, culminating in the campaign Dien Bien Phu “famous in five continents shocks the earth”.

Keywords: Applying creativity, the strategy of people's war, Communist Party of Vietnam

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa gặp muôn vàn khó khăn thử thách, vận mệnh

dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”. Thù trong giặc ngoài, kẻ thù lăm le xâm lược, chính quyền vừa mới thành lập còn trứng nước non trẻ, kinh tế thì khó khăn. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, khi chúng ta giành

được chính quyền chưa được bao lâu, Pháp nổ súng chiếm Sài Gòn, mở đầu cho việc quay trở lại xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Không thể cam tâm làm nô lệ cho thực dân Pháp, ngày 19/12/1946 Hồ Chủ Tịch ra Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến. Phát huy truyền thống chống giặc giữ nước của cha ông “trăm họ ai cũng là binh”, Đảng đã vận dụng sáng tạo đường lối chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong kháng chiến chống thực dân Pháp với phương châm: chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính. Đường lối đó thể hiện tính đúng đắn sáng tạo, phù hợp với xu thế của thời đại, thực tiễn của đất nước, đó là cơ sở để nhân dân ta làm nên thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Trong phạm vi một bài báo, tác giả muốn làm rõ sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta trong việc kế thừa truyền thống giữ nước của dân tộc, chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc được phát triển đến đỉnh cao trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954). Đó chính là nguyên nhân để làm nên thắng lợi cuộc kháng chiến “thần thánh” của dân tộc.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Cơ sở hình thành đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược:

1.1. Cơ sở lý luận:

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác Lê nin: “Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, nhân dân là người làm nên lịch sử”; “chiến tranh ngày nay là do nhân dân tiến hành”. “Sự đồng tình, tích cực tham

gia của quần chúng còn giúp cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc phát triển nhanh chóng và là nguồn gốc quyết định nhất, khiến mọi cuộc tiến công của các thế lực thù địch chống nhà nước xã hội chủ nghĩa đi đến thất bại. Sức mạnh của quần chúng nhân dân là sức mạnh tổng hợp được tạo bởi nhiều yếu tố, trước hết là tinh thần quyết chiến quyết thắng dám xả thân vì sự nghiệp cách mạng” [5, Tr 306]. Trung thành và vận dụng sáng tạo tư tưởng của chủ nghĩa Mác Lê nin, Đảng ta đã đề ra đường lối chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, kết hợp với chiến tranh toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh. Đường lối đó được hình thành dựa trên cơ sở kế thừa truyền thống và kinh nghiệm đánh giặc giữ nước của cha ông, vận dụng sáng tạo quan điểm chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác Lê nin, xuất phát từ tình hình thực tiễn của đất nước. Đường lối đó được thực hiện trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, trở thành vũ khí đặc biệt của dân tộc, làm nên chiến thắng vẻ vang trong kháng chiến chống Pháp xâm lược. Tư tưởng căn bản của đường lối chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong thực tiễn từ năm 1945 - 1954 là nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân, phát triển lực lượng ba thứ quân: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích trong đó lực lượng vũ trang làm nòng cốt.

1.2. Cơ sở thực tiễn:

Dân tộc Việt Nam có truyền thống yêu nước nồng nàn, truyền thống đó được phát huy cao độ khi có giặc ngoại xâm đe

dọa. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc luôn được thể hiện rõ nét. Trong thời kì dựng nước đầu tiên, từ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí... chiến tranh nhân dân nhằm định hình dân tộc, nhân dân ta với tất cả vũ khí trong tay, không phân biệt kẻ trên người dưới, một lòng quyết tâm đánh thắng kẻ thù. Thời Lý, Trần, Lê sơ... cuộc chiến tranh toàn dân diễn ra trong điều kiện quốc gia có chủ quyền, nhân dân vừa là chỗ dựa của triều đình, vừa trực tiếp tham gia đánh giặc bảo vệ kinh thành. Các triều đại phong kiến đều coi trọng khối đoàn kết toàn dân, các chính sách của nhà nước đều phát huy sức mạnh của toàn dân tộc để xây dựng đất nước và đánh thắng kẻ thù. Bài học về sức mạnh đoàn kết được rõ nét trong thời nhà Trần ba lần đánh thắng quân Mông - Nguyên, tạo nên “hào khí Đông A”, chủ trương “khoan - giản - an - lạc”, nói sức dân để làm “kế gốc sâu bền rễ”.

Chiến tranh nhân dân và giải phóng đất nước trong cách mạng tháng Tám năm 1945 và kháng chiến chống Pháp là cuộc chiến tranh toàn dân đã có sự nhạy vọt về chất được thể hiện rõ nét nhất trong đường lối kháng chiến của Đảng. Vì kẻ thù của nhân dân ta là cường quốc thực dân hùng mạnh được trang bị vũ khí hiện đại, tiềm lực kinh tế quốc phòng vững mạnh. Về đường lối chiến tranh nhân dân trong thời kì này không chỉ gói gọn trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam mà còn phải tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời

đại. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) do Đảng ta vạch ra thời kì này, không chỉ kế thừa truyền thống dựng nước và giữ nước của cha ông, mà còn là sự vận dụng lí luận chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác Lê nin và kinh nghiệm nước ngoài vào điều kiện Việt Nam. Đường lối đó với nội dung: chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

1.3. Đánh giá chung

1.3.1 Thuận lợi

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, là nhà nước công nông đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á. Sau chiến tranh thế giới thứ hai trên phạm vi thế giới cục diện thế giới cũng có những thay đổi to lớn, chủ nghĩa phát xít bị tiêu diệt, các nước đế quốc bị suy yếu đi nhiều. Hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu được hình thành và ngày càng phát triển. Phong trào giải phóng dân tộc ngày càng phát triển mạnh mẽ ở các nước Á, Phi, Mỹ la tinh trở thành một dòng thác cách mạng. Ở khu vực châu Á- Thái Bình Dương, với sự thất bại của chủ nghĩa phát xít đã tạo điều kiện thúc đẩy mạnh mẽ ở các nước thuộc địa trong đó Việt Nam là nước đi tiên phong.

Ở trong nước, thuận lợi cơ bản là ta đã giành được chính quyền trong cả nước, nhân dân ta từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước làm chủ vận mệnh của dân tộc. Đảng cộng sản trở thành Đảng cầm quyền lãnh đạo cách mạng trong cả

nước. Chính quyền dân chủ nhân dân được hình thành và ngày càng được kiện toàn thống nhất trong cả nước. Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành biểu tượng, là niềm tin và sức mạnh của nhân dân cả nước. Đảng ta có đường lối đúng đắn, được tôi luyện qua các thời kì cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh với uy tín và đạo đức, trí tuệ và tài năng đã trở thành trung tâm đại đoàn kết dân tộc, là biểu tượng của nền độc lập tự do của Việt Nam. Nhân dân ta bước đầu được hưởng độc lập tự do nên rất phấn khởi tin tưởng gắn bó vào chế độ mới.

1.3.2. Khó khăn

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, các nước đế quốc lại có âm mưu mới trong việc chia lại thuộc địa nên bắt tay, dàn xếp nhau, liên kết phục hồi chủ nghĩa thực dân, duy trì ảnh hưởng của mình với các nước thuộc địa, mặt khác ra sức tấn công đàn áp phong trào cách mạng thế giới trong đó có Việt Nam. Sau cách mạng tháng Tám, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời nhưng chưa có nước nào công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Quan hệ của Đảng cộng sản Đông Dương với các Đảng cộng sản thế giới, với phong trào giải phóng dân tộc gặp nhiều khó khăn trở ngại. Việt Nam bị bao vây cô lập với thế giới bên ngoài. Ở các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á, cách mạng gặp nhiều khó khăn trở ngại. Thái độ của Anh, Pháp, Trung Hoa dân quốc (Trương Giới Thạch) thiếu thiện chí đối với vấn đề Việt

Nam. Cục diện thế giới thay đổi nhanh chóng, diễn biến phức tạp nhưng bất lợi với cách mạng Việt Nam.

Ở trong nước, cách mạng Việt Nam phải đương đầu với những khó khăn thử thách to lớn. Chính quyền dân chủ nhân dân vừa mới được thành lập còn rất non trẻ, hậu quả của chiến tranh, tàn dư của chế độ thực dân phong kiến để lại còn rất nặng nề. Nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu, nạn mù chữ cùng với các hủ tục nặng nề còn phổ biến trong xã hội. Sau cách mạng tháng Tám, các lực lượng Đồng minh lũ lượt vào nước ta làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật, giữa chúng tuy có mâu thuẫn với nhau về quyền lợi Đông Dương nhưng đều có chung mục đích là chống phá chính quyền cách mạng, phá hoại khối đoàn kết toàn dân, thành lập chính quyền bù nhìn tay sai.

Ngày 23 tháng 9 năm 1945, khi chúng ta vừa giành được chính quyền chưa được bao lâu, Pháp nổ súng chiếm Sài Gòn, mở đầu cho quá trình xâm lược Việt Nam lần hai. Tháng 11/1946, quân Pháp mở cuộc tấn công chiếm đóng cả thành phố Hải Phòng và thị xã Lạng Sơn, đổ bộ lên Đà Nẵng và gây nhiều cuộc khiêu khích, tàn sát đồng bào ta ở phố Yên Ninh - Hàng Bún (Hà Nội). Đỉnh cao của sự khiêu khích là ngày 18 tháng 12 năm 1946, Pháp gửi tới hậu thư cho chính phủ ta, đòi phải tước hết vũ khí của tự vệ Hà Nội, đòi kiểm soát an ninh trật tự ở Thủ đô. Trước tình hình đó, Ban thường vụ trung ương Đảng ta đã họp tại Vạn Phúc, Hà Đông dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh

đưa ra chủ trương đối phó. Hội nghị đã cử phái viên đi gặp phía Pháp để đàm phán, song không có kết quả. Hội nghị cho rằng khả năng hoà hoãn không còn. Nếu hoà hoãn nữa sẽ dẫn đến mất nước, nhân dân sẽ trở lại cuộc đời nô lệ. Vì vậy, hội nghị đã quyết định hạ quyết tâm phát động cuộc kháng chiến trong cả nước và chủ động tiến công trước khi thực dân Pháp thực hiện đảo chính quân sự ở Hà Nội. Ngày 19/12/1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, khẳng định quyết tâm sắt đá của nhân dân ta quyết kháng chiến để bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Vào lúc 20h ngày 19/12/1946, công nhân nhà máy điện Yên Phụ phá máy, cả thành phố Hà Nội tắt điện, đó là hiệu lệnh báo hiệu toàn quốc kháng chiến, tất cả các chiến trường trong cả nước đã đồng loạt nổ súng, cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu. Rạng sáng ngày 20 tháng 12 năm 1946, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định quyết tâm sắt đá của nhân dân ta quyết kháng chiến đến cùng để bảo vệ nền độc lập dân tộc : “Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng, nhưng chúng ta càng nhân nhượng thực dân Pháp thực dân càng lấn tới, vì chúng muốn cướp nước ta một lần nữa! Không chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ. Hỡi đồng bào! Chúng ta phải đứng lên!” [3 ; tr 534]

2. Quá trình hình thành và sự vận dụng sáng tạo trong đường lối kháng chiến

2.1. Quá trình hình thành

Đường lối kháng chiến chống thực dân pháp được hình thành, bổ sung phát triển qua thực tiễn cách mạng Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1947. Nội dung cơ bản của đường lối được thể hiện qua nhiều văn kiện quan trọng của Đảng, lời kêu gọi, bài viết, bài nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Tổng bí thư Trường Chinh.

Đường lối toàn quốc kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh và thể hiện tập trung trong các văn kiện lớn: Chỉ thị kháng chiến kiến quốc (25/11/1945); Chỉ thị Hòa để tiến (9/3/1946); *Chỉ thị Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12/12/1946), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (19/12/1946) của Hồ Chủ tịch và Tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* (1947) của Tổng Bí thư Trường Chinh.

Trong lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người viết: “Hỡi đồng bào toàn quốc. Chúng ta phải đứng lên. Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc...” [3; Tr 484]. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tiếng gọi của non sông đất nước, kích thích được tinh thần yêu nước của toàn thể dân tộc, khơi dậy mạnh mẽ truyền thống yêu nước đấu tranh kiên cường bất khuất của toàn thể nhân dân ta, làm cho cả nước đứng lên chiến đấu bằng sức mạnh, trí tuệ của con người Việt Nam với tất cả vũ khí trong tay, với ý chí “cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh” và

tinh thần “thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ”... Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến đã chứa đựng tư tưởng, quan điểm, đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lâu dài, tự lực cánh sinh và nhất định thắng lợi.

Ngày 22 tháng 12 năm 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra bản chỉ thị Toàn dân kháng chiến, nêu tóm tắt nội dung đường lối và chính sách kháng chiến gồm: mục đích, tính chất, chính sách, cách đánh, chương trình kháng chiến, cơ quan lãnh đạo kháng chiến, khẩu hiệu tuyên truyền để hướng dẫn các Đảng bộ, cơ quan chỉ đạo kháng chiến các cấp thi hành.

Trong tác phẩm “Kháng chiến nhất định thắng lợi của Tổng bí thư Trường Chinh đã giải thích và phát triển quan điểm, đường lối kháng chiến của Đảng và chủ tịch Hồ Chí Minh. Như vậy tư tưởng, đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng được vạch ra từ ngày đầu kháng chiến và được thể hiện qua ba văn kiện lớn: Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến; Chỉ thị Toàn dân kháng chiến và tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi.

2.2. Sự vận dụng sáng tạo đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng trong kháng chiến chống Pháp

Quan điểm chỉ đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng gồm những nội dung chính như sau:

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp là chính nghĩa, chống

lại cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa của thực dân Pháp. Mục tiêu cuộc kháng chiến là đánh đổ thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập tự do cho dân tộc. Đây là sự tiếp nối cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, vì nền tự do dân chủ, góp phần bảo vệ hòa bình thế giới.

Kháng chiến toàn dân: Là cuộc chiến tranh nhân dân toàn dân đánh giặc, động viên giáo dục và tổ chức toàn dân tham gia kháng chiến. Phải xây dựng sự đồng thuận, nhất trí của cả nước, đánh địch ở mọi lúc, mọi nơi, thực hiện theo khẩu hiệu: “Mỗi người dân là một chiến sĩ. Mỗi làng xã là một pháo đài, mỗi phố là một mặt trận. Trong đó lực lượng vũ trang làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc...” [1; trang 117]. Cách mạng, kháng chiến là sự nghiệp của toàn dân, phải động viên, giáo dục và tổ chức toàn dân tham gia kháng chiến, kháng chiến khắp nơi. Chiến tranh nhân dân, toàn dân kháng chiến là nội dung chủ đạo của đường lối quân sự của Đảng, tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh.

Xuất phát từ truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam, xuất phát từ nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lê nin “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng”, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, trên cơ sở xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện tình hình quốc tế, trong nước, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định lực lượng kháng chiến là toàn dân, đó là lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân, gồm: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích. Để phát huy tối đa sức mạnh của toàn dân tộc, Đảng tổ chức, động viên

mọi tầng lớp nhân dân, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, đảng phái; đồng thời, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Đường lối đó là sự kế thừa truyền thống, kinh nghiệm chống giặc ngoại xâm của dân tộc, nắm vững và vận dụng đúng quy luật chiến tranh trong điều kiện “lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều”.

Kháng chiến toàn diện: Là tư tưởng chỉ đạo của Đảng ta ngay từ đầu cuộc kháng chiến. Chiến tranh là cuộc đọ sức toàn diện giữa các bên tham chiến, vì vậy Đảng chủ trương xây dựng sức mạnh tổng hợp và toàn diện về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội để chống lại cuộc chiến tranh tổng lực của kẻ thù. Vì địch đánh ta trên tất cả các mặt nên ta cũng đánh địch trên mọi lĩnh vực: chính trị, quân sự, văn hóa, ngoại giao trong đó mặt trận quân sự, đấu tranh vũ trang giữ vai trò quan trọng mang tính quyết định. Phải động viên, phát huy được mọi tiềm năng, sức mạnh của dân tộc, nhân tài vật lực phục vụ cho cuộc kháng chiến. Đảng chỉ rõ cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

Về quân sự: Thực hiện vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, tiêu diệt địch, thực hiện du kích chiến tiến lên vận động chiến, đánh chính qui, công kiên để tiêu diệt địch. Phương châm tác chiến là tích cực tiến công, giải quyết mau trong từng trận, dùng cách đánh du kích, đánh vận động và có thể đánh trận địa...

Về chính trị, phải đoàn kết toàn dân, thực hiện quân dân nhất trí, làm cho mặt trận dân tộc thống nhất ngày càng rộng rãi

và vững mạnh. Phải củng cố chế độ cộng hòa dân chủ, xây dựng bộ máy kháng chiến vững mạnh, thống nhất toàn quân, toàn dân tạo ra sức mạnh tổng hợp để đủ khả năng đánh bại kẻ thù.

Về kinh tế: Xây dựng nền kinh tế kháng chiến theo nguyên tắc vừa kháng chiến vừa kiến quốc, tự cung tự cấp về mọi mặt, phá hoại kinh tế của địch, xây dựng nền kinh tế của ta. Tập trung phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và nền công nghiệp quốc phòng.

Về văn hóa: xóa bỏ văn hóa thực dân, phong kiến xây dựng nền văn hóa dân chủ mới theo nguyên tắc: dân tộc, khoa học, đại chúng. Tất cả mọi hoạt động văn hóa lúc này đều phải nhằm vào khẩu hiệu: “yêu nước và căm thù”.

Về ngoại giao: Đảng chủ trương thêm bạn bớt thù, biểu dương thực lực, sẵn sàng đàm phán với Pháp nếu Pháp công nhận Việt Nam.

Như vậy, ở đây Đảng ta đã xác định được phương thức tiến hành kháng chiến. Đó là sự kết hợp chặt chẽ chiến tranh nhân dân địa phương với chiến tranh bằng các đơn vị bộ đội chủ lực. Địch đánh ta trên tất cả các mặt nên ta cũng phải đánh địch trên tất cả các mặt và tất cả các mặt đó có mối quan hệ hữu cơ với nhau vì toàn dân là phải toàn diện và toàn diện là phải toàn dân. Đây thực sự là một sáng tạo của đường lối chiến tranh nhân dân Việt Nam – đường lối kháng chiến mà Đảng ta với tư cách chủ thể. Bởi lẽ, chiến tranh của ta là chiến tranh nhân dân, do nhân dân tiến hành (mỗi người dân là một chiến

sĩ), với lực lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt. Kháng chiến toàn diện, là vì thực dân Pháp tiến hành xâm lược, nô dịch nhân dân ta cả chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quân sự,... do đó ta phải đấu tranh toàn diện, lâu dài với địch, trong khi phải dựa vào sức mình là chính để giành thắng lợi cho cuộc kháng chiến vĩ đại. Đường lối đó là sự kế thừa truyền thống, kinh nghiệm chống giặc ngoại xâm của dân tộc, nắm vững và vận dụng đúng quy luật chiến tranh trong điều kiện “lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều”. Phải động viên, phát huy được mọi tiềm năng, sức mạnh của dân tộc, mọi nguồn lực về vật chất, tinh thần trong nhân dân để phục vụ kháng chiến.

Kháng chiến lâu dài: Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống lại thực dân Pháp là đội quân xâm lược lành nghề, có ưu thế về trang bị vũ khí nên phải tiến hành lâu dài gian khổ song thắng lợi nhất định thuộc về ta. Vì “cuộc chiến tranh của ta là chiến tranh nhân dân, chiến tranh tiến bộ. Ta lấy sức mạnh vật chất và tinh thần trong nguồn vô tận của nhân dân, trong chính ngay tính chất tiến bộ của cuộc chiến tranh chính nghĩa” [2; tr 487].

Kháng chiến lâu dài là tư tưởng chỉ đạo chiến lược của Đảng ngay từ đầu cuộc kháng chiến, xuất phát từ tương quan so sánh lực lượng giữa ta và địch quá chênh lệch, không cân sức. Pháp có tiềm lực kinh tế quốc phòng vững mạnh, còn ta vũ khí thô sơ. Trường kì kháng chiến là một quá trình vừa đánh vừa tiêu hao lực lượng của địch, xây dựng lực lượng trên

chiến trường, từng bước làm chuyển biến so sánh lực lượng trên chiến trường có lợi cho ta để phát huy thế mạnh của ta, khoét sâu chỗ yếu của địch, chuyển yếu thành mạnh... Đây là qui luật của cuộc chiến tranh nhân dân lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh trong lịch sử chiến tranh Việt Nam.

Kháng chiến lâu dài không phải kéo dài vô hạn mà phải luôn tranh thủ, chớp thời cơ thúc đẩy cuộc kháng chiến có bước tiến nhảy vọt về chất, để từng bước giành thắng lợi. Tư tưởng chỉ đạo này đánh dấu sự hình thành, bước đầu phát triển tư duy lý luận quân sự mới trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và nghệ thuật chiến tranh nhân dân của Đảng.

Dựa vào sức mình là chính: Kế thừa tư tưởng chiến lược trong chỉ đạo cách mạng giải phóng dân tộc “đem sức ta tự giải phóng cho ta” của Hồ Chí Minh. Xuất phát từ thực tiễn sau cách mạng tháng 8 năm 1945, chưa có nước nào công nhận, giúp đỡ, đặt quan hệ ngoại giao với ta, đất nước bị bao vây bốn phía nên phải tự cấp tự túc về mọi mặt, phát huy nội lực của dân tộc, phát huy nguồn sức mạnh vật chất và tinh thần của nhân dân ta. Tuy nhiên ta luôn tranh thủ sự giúp đỡ từ bên ngoài, trước hết của các nước láng giềng, các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới song không được ỷ lại. Ý thức tự lực tự cường, độc lập về đường lối kháng chiến là yếu tố quan trọng hàng đầu là nhân tố quyết định thắng lợi của dân tộc.

3. Quá trình thực hiện đường lối kháng chiến.

Hưởng ứng Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thực hiện chủ trương của Đảng, nhân dân ta nhất trí đồng lòng đứng lên kháng chiến chống Pháp, chuẩn bị các phương án để duy trì sản xuất, sẵn sàng chiến đấu chống địch càn quét, đánh phá. Nhiều địa phương, vùng tự do và vùng địch tạm chiếm đã được xây dựng, duy trì hoạt động sản xuất và sẵn sàng chiến đấu. Cùng với đó, các địa phương tích cực tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, đẩy mạnh xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang. Nhờ vậy, chủ trương, chính sách đúng đắn, sáng tạo của Đảng đi vào lòng dân, được nhân dân phấn khởi đón nhận, nô nức động viên con em xung phong gia nhập lực lượng vũ trang. Phong trào tập luyện quân sự diễn ra sôi nổi, trên khắp các vùng, miền. Đến cuối năm 1947, quân số lực lượng vũ trang đã đạt trên 12 vạn. Các hoạt động khác, như: giáo dục, văn hoá, văn nghệ cũng từng bước chuyển kịp với yêu cầu của thời chiến phục vụ đắc lực sự nghiệp kháng chiến kiến quốc của Đảng ta. Để giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo, Đảng chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, bồi dưỡng và phát triển Đảng. Đến năm 1947, tổng số đảng viên cả nước đã có hơn 7 vạn. Việc nhanh chóng chuyển đất nước sang thời chiến, xác định đường lối, tổ chức lực lượng kháng chiến toàn dân đã tạo tiềm lực, đủ để đánh bại từng bước các chiến lược, kế hoạch của thực dân Pháp.

Nhằm tăng cường tiềm lực vật chất và tinh thần cho cuộc kháng chiến, năm 1948, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị phát động phong trào Thi đua ái quốc động viên mọi người, mọi ngành thi đua - “bổn phận của người dân Việt Nam, bất kỳ sĩ, nông, công, thương, binh; bất kỳ làm việc gì, đều cần phải thi đua nhau”. Nhờ đó, phong trào Thi đua yêu nước phát triển sâu rộng trên nhiều lĩnh vực. Trong mặt trận nông nghiệp đã xuất hiện nhiều phong trào, như: khai hoang phục hóa, đổi công, đổi thợ, cấy nhanh, cày giỏi. Mặt trận Giáo dục có phong trào bình dân học vụ, giáo dục phổ thông, đại học được duy trì và giữ vững ở vùng tự do. Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, chú trọng xây dựng căn cứ địa - hậu phương vững mạnh về kinh tế, chính trị, xã hội là sáng tạo độc đáo của Đảng, vừa đảm bảo yêu cầu sinh hoạt của nhân dân, vừa phục vụ kháng chiến.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là cuộc kháng chiến toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: Kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, ngoại giao và quân sự trong đó thắng lợi về quân sự là thắng lợi tiêu biểu nhất. Để phát huy sức mạnh của toàn diện, chiến tranh nhân dân luôn được phát huy cao độ trong suốt quá trình tiến hành kháng chiến. Ngay từ ngày đầu kháng chiến diễn ra ở các đô thị, quân dân Hà Nội với tinh thần “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”, cuộc đấu tranh của quân dân Thủ đô đã giành nhau với địch từng căn nhà, góc phố. Nhân dân tự lập chướng ngại vật ngăn cản quân Pháp mở rộng vùng chiếm đóng ra bên ngoài, các gia

đỉnh tự đực thông nhà hình thành chiến lũy ngay trong thành phố. Các lực lượng vũ trang có thể đánh địch rộng khắp, đánh địch bất cứ nơi nào là dựa vào thế trận lòng dân. Cuộc kháng chiến chống Pháp với thế trận “cài răng lược”, đan xen vùng tự do và tạm chiếm, các đội du kích hoạt động có hiệu quả khiến cho quân Pháp ăn không ngon ngủ không yên. Lực lượng vũ trang toàn dân ba thứ quân hoạt động rất hiệu quả, trong đó phải kể tới chiến công của đội du kích Đường 5 và đội du kích Hoàng Ngân hoạt động ở Hải Dương - Hải Phòng.

Trong suốt cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc, lực lượng vũ trang luôn có sự đùm bọc che chở của nhân dân, tình quân dân như “cá với nước”. Quân Pháp mặc dù được trang bị vũ khí hiện đại song cũng bị sa lầy, bủa vây trong thế trận của cuộc chiến tranh nhân dân. Âm mưu của Pháp “dùng người Việt đánh người Việt” cũng bị thất bại do đội quân tay sai thiếu sự ủng hộ của quần chúng nhân dân.

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 được coi là đỉnh cao của nghệ thuật chiến tranh nhân dân trong chín năm kháng chiến chống Pháp. Đảng đã huy động nhân tài vật lực, huy động sức người sức của đến mức cao nhất phục vụ kháng chiến. Bộ đội cùng dân công hỏa tuyến, thanh niên xung phong, bạt núi mở đường chi viện cho Điện Biên Phủ. “Dốc Pha Đin chị gánh anh thò, đèo Lũng Lô anh hò chị hát...”, con đường Tuần Giáo - Điện Biên phủ dài 82 km, mở rộng cho xe kéo pháo đến tận trận địa. Điều này đã gây bất ngờ,

choáng váng với Pháp và Mĩ, làm đảo lộn các tính toán trước đó của chúng. Người Pháp cũng không thể ngờ rằng bằng đôi chân đi bộ, đôi vai và xe đạp thồ, nhân dân Việt Nam đã chuyên chở hàng chục ngàn tấn lương thực và phương tiện cần thiết phục vụ cho cuộc chiến tranh. Chính sức mạnh của cuộc chiến tranh nhân dân đã làm nên chiến thắng Điện Biên phủ “lừng lẫy năm châu chấn động địa cầu”.

Như vậy trong cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp xâm lược, nhờ có những sáng tạo về đường lối của Đảng về chiến tranh nhân dân toàn dân đánh giặc, quân và dân ta đã phát huy truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc anh hùng, giành thắng lợi vang dội. thắng lợi đó là thắng lợi của toàn dân đánh giặc, thắng lợi của đường lối chiến tranh nhân dân đúng đắn. Việt Nam - Điện Biên Phủ - Hồ Chí Minh trở thành biểu tượng của niềm tin và hy vọng của các dân tộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

III. KẾT LUẬN

Đường lối kháng chiến của Đảng được hình thành trong năm đầu của cuộc chiến tranh chống Pháp là hoàn toàn đúng đắn, trở thành ngọn cờ dẫn đường, chỉ lối động viên toàn Đảng toàn dân, toàn quân tiến lên. Đường lối đó đã huy động cao nhất mọi nguồn lực, mọi nguồn sức mạnh của toàn dân tộc để đánh thắng kẻ thù xâm lược là đế quốc Pháp và can thiệp Mĩ. Đường lối đó là sự vận dụng sáng tạo chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong thời đại mới, kế thừa truyền thống đánh giặc

giữ nước, đoàn kết của cha ông được phát triển trong thời đại mới. Đường lối đó là ngọn cờ dẫn dắt và là động lực chính trị tinh thần đưa quân và dân ta tiến lên chiến đấu và chiến thắng chống thực dân Pháp xâm lược. Với đường lối đúng đắn đã kết hợp được sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, phát huy cao độ có hiệu quả sự giúp đỡ của quốc tế đối với dân tộc. Đường lối đúng đắn của Đảng được nhân dân ta ủng hộ, hưởng ứng trong suốt quá trình kháng chiến và trở thành nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong giai đoạn hiện nay, đường lối chiến tranh nhân dân lại được phát huy, toàn dân đoàn kết một lòng, mỗi người dân là một chiến sĩ trên mặt trận chống đại dịch COVID-19.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2006), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Sự thật, Hà Nội
2. Đảng cộng sản Việt Nam(1997), *Văn kiện của Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp*, tập 1,2. NXB Sự thật, Hà Nội.
3. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng (2018), *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, tập I, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
4. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập* , tập 4, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Ph.Ăng ghen, VL.Lê nin (1996), *Bàn về chiến tranh nhân dân*, NXB Sự thật .
6. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác Lênin, Viện Lịch sử Đảng (1995), *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, tập II, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.